Ac: N97
50

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
VỊ TRÍ VÀ TIỀM NĂNG

Mekong Delta - its location and potentialities

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Statistical publishing house
1991

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
VỊ TRÍ VÀ TIỀM NĂNG

Mekong delta -
its location and potentialities

Nhà xuất bản Thống kê chân thành cảm ơn các anh:
Lê Đắc Bách (Cửu Long), Võ Văn Chiến và Đặng Văn Ngọc (Long An), Nguyễn Thế Lữ (Minh Hải), Trần Hải Thoại (Đồng Tháp), Ngô Văn Tòng (An Giang), Nguyễn Thành Tông (Kiên Giang) đã tận tình giúp đỡ để cuốn sách
"ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - VỊ TRÍ VÀ TIỀM NĂNG"
được ra mắt bạn đọc.

ĐC.42
TR 121 H0

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
VỊ TRÍ VÀ TIỀM NĂNG

Mekong Delta -
its location and potentialities

Biên soạn : PTS TRẦN HOÀNG KIM
LÊ THU - BÙI ĐỨC

WPT/50

THƯ VIỆN CỬU LONG
SAO PHÉP VÔ ĐỊA CHỈ
ĐC 2264/91

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI
Statistical publishing House

1991

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
VỊ TRÍ VÀ TIỀM NĂNG

Chịu trách nhiệm xuất bản :
BÙI ĐỨC TUYẾN

Biên tập : NGUYÊN HẠNH
HUYỀN THU

Trình bày bìa : ĐỨC HẠNH

Sửa bản in : HẠNH - THU

LỜI NÓI ĐẦU

Có biết bao người muốn nghiên cứu, tìm hiểu về tình hình kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Song cho đến hôm nay, phải chăng "**Đồng bằng sông Cửu Long - Vị trí và tiềm năng**" là một trong những cuốn sách đầu tiên mà nhóm soạn giả đã mạnh dạn giới thiệu với bạn đọc về lĩnh vực này.

Có thể chưa đầy đủ, có thể chưa sâu sắc, nhưng trên cơ sở nghiên cứu, tham khảo một cách nghiêm túc những tài liệu, kể cả những tài liệu chưa có điều kiện phổ biến đến bạn đọc, cuốn sách sẽ giúp chúng ta có cái nhìn khái quát về một vùng đất non trẻ đang ẩn chứa biết bao tiềm năng vô giá.

Với kết cấu ba phần chủ yếu: Thế mạnh một vùng đất; Gương mặt những miền quê; Bằng chứng của sự khẳng định, cuốn sách cung cấp cho bạn đọc một khối lượng thông tin cơ bản, khá phong phú và đa dạng về hôm qua, hôm nay và ngày mai của vùng đất "9 rồng" nói chung và từng địa phương trong vùng nói riêng.

Tuy nhiên, do thời gian và nguồn tài liệu, cũng như trình độ của người viết còn hạn chế nên cuốn sách sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Song chúng tôi vẫn hy vọng đây là cuốn sách bổ ích, thiết thực cho những ai quan tâm đến đồng bằng sông Cửu Long - vùng đất phì nhiêu, màu mỡ như một huyền thoại của Tổ quốc Việt Nam.

Đặc biệt các tổ chức và cá nhân, các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước có thể tìm thấy ở đây những khả năng liên doanh liên kết, sự hợp tác đầu tư ở vùng đất với biển trời và lòng người khoáng đạt, đang giang rộng cánh tay chào đón.

Nhân dịp cuốn sách ra đời, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ủy ban Nhân dân và Cục Thống kê các tỉnh: Long An, Cửu Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và Minh Hải đã tận tình giúp đỡ chúng tôi trong quá trình biên soạn cuốn sách này.

Nhà Xuất bản xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc và mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý của các bạn, để lần xuất bản sau được tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

FOREWORD

Many people would like to study, investigate the socio-economic situation of Mekong Delta, but they couldn't do it until the book entitled "**Mekong Delta - its location and potentialities**" comes out now, the first book to give them some introductions in this sphere.

Although it probably isn't sufficient and profound enough, on the basis of good studies of related do cuments, some of which have not been published yet, the book will supply us with a general view of a young new area with lots of valuable potentialities hidden.

With the contents of 3 main parts: "Power of an area", "Appearances of rural areas", and "Proofs of a confirmation", the book supplies us with good basic information - quite rich and diversified - of the part, the present time and the future of a "Nine Dragons" area as the whole and of every local region as well.

However, due to shortages of time and sources of information, and the limited ability of the writers as well, the book will have a certain deficits. Anyway, we do hope this is a good book, useful for those who are interested in Mekong Delta - with its fertile soil as if it were a myth of our Vietnamese fatherland.

Especially the organizations and individuals, domestic and foreign businessmen can find here the possibilities of joint-venture and co-operation, some co-operation and investment of an area, in which the land, the sea and inhabitants are available, with open arms for warm greetings.

On the occasion of the pulbication of this book, we would like to show our sincere gratitude to the People's committees and the Statistics Departments of the following provinces: Long An, Cuu Long, Dong Thap, An Giang, Kien Giang and Minh Hai for their whole hearted assistance during the copilation of the book.

The Publishing House respectfully introduces it to the readears, and hopes to receive good comments for better republication.

STATISTICAL PUBLISHING HOUSE.

THẾ MẠNH MỘT VÙNG ĐẤT

Lịch sử hình thành nước Việt Nam là lịch sử đi từ Bắc vào Nam. Người Việt từ vùng núi phía Bắc, qua trung du, tràn xuống đồng bằng sông Hồng. Sau khi mở mang miền Trung, tiếp tục đến một vùng đất mới. Nơi đó là đoạn cuối cùng dòng chảy của sông Mê Kông.

Với chiều dài 4.200 km, lưu vực 799 nghìn km^2 và lưu lượng trung bình hàng năm khoảng 500 tỷ m^3 nước, sông Mê Kông trở thành một trong số 10 con sông lớn nhất thế giới. Bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng (Trung Quốc), sông Mê Kông chảy qua 6 nước: Trung Quốc, Miến Điện, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Từ Campuchia, sông Mê Kông vào nước ta với hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Dòng chảy tiếp nối với biển cả bằng 9 cửa sông: Cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, cửa Cung Hầu, cửa Định An, cửa Ba Thắc và cửa Tranh Đề. Lưu tốc trung bình khoảng 10 nghìn m^3/giây, lũ lớn lên tới 34 nghìn m^3/giây. Mùa lũ hàng năm thường vào tháng sáu, tháng bảy. Chín cửa sông tuôn nước ào ạt ra biển như chín đầu rồng phun nước. Người Việt vốn có khái niệm sâu sắc về con rồng vì nó gắn liền với truyền thuyết hình thành dân tộc Việt Nam từ buổi xa xưa, và có lẽ vì vậy, dòng sông Mê Kông với 9 cửa đổ ra biển có thêm một

cái tên tượng hình: sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Cửu Long là sản phẩm bồi lắng phù sa hàng triệu năm của sông Mê Kông. Ước tính mỗi năm sông Mê Kông mang theo dòng chảy của mình khoảng 1 tỷ tấn phù sa, bằng 7 - 8 lần tổng lượng phù sa sông Hồng. Đây là những tặng vật thường xuyên và quý báu mà thiên nhiên ưu đãi cho vùng đồng bằng cực nam của Tổ quốc.

Ngày nay đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 9 tỉnh miền tây Nam - Bộ (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải) với diện tích 39,55 nghìn km^2 và dân số 14,2 triệu người (theo tài liệu điều tra 1-4-1989). Đây là đồng bằng lớn nhất nước ta, chiếm 11,9% diện tích cả nước và bằng gần 2,3 lần diện tích đồng bằng sông Hồng.

Lịch sử hình thành đồng bằng sông Cửu Long đã có bề dày mấy triệu năm, nhưng kể từ khi có dấu chân người đặt lên vùng đất mới lạ này đến nay cũng chỉ khoảng 300 năm có lẻ. Do vậy tiềm năng đa dạng của đồng bằng sông Cửu Long chưa được khai thác bao nhiêu, thậm chí còn có biết bao điều bí ẩn mà chúng ta chưa biết tới.

THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG

Thực trạng và tiềm năng phát triển nông nghiệp toàn diện

Thiên nhiên đồng bằng sông Cửu Long thể hiện tập trung tính chất bán đảo, nhiệt đới và gió mùa của nước ta. Nhưng do ở vị trí cực nam của Tổ quốc, nên vùng đất này lại có những nét độc đáo

riêng, phong phú, thuận lợi cho việc phát triển cây trồng và vật nuôi. Ở đây không có sự thay đổi nóng lạnh khác biệt như đồng bằng sông Hồng, không chịu cảnh nắng cháy da, mưa thối đất và đây cũng là vùng duy nhất trong cả nước ít bị ảnh hưởng của bão. Nhìn chung khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long ôn hòa, nóng ẩm quanh năm. Nhiệt độ trung bình trong năm trên dưới 27^0C, thấp nhất không dưới 25^0C, cao nhất cũng không vượt quá 30^0C. Số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 2500 giờ, thấp nhất cũng đạt tới 2200 giờ. Do nóng ẩm như vậy nên lượng bức xạ đồi dào và trải đều qua các tháng trong năm với giá trị cao nhất đo được khoảng 450 calo/cm^2/ngày và thấp nhất cũng chỉ ở mức 350 cl/cm^2/ngày. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1500 mm - 2000 mm. Mỗi năm đồng bằng sông Cửu Long tiếp nhận khoảng 90 tỉ m^3 nước mưa nhưng không trải đều các tháng trong năm. Từ tháng 5 đến tháng 10 là mùa mưa. Lượng mưa trong các tháng này chiếm trên dưới 90% lượng mưa cả năm. Từ tháng 11 đến tháng 4 là mùa khô khắc nghiệt, gần như không có mưa trong các tháng 1, 2, 3. Mặc dầu chế độ gió mùa tạo nên nhịp điệu hai mùa rõ rệt nhưng độ ẩm ở tất cả các tháng đều cao, trung bình khoảng 80%, thấp nhất không dưới 70%, cao nhất không quá 90%. Đây là những yếu tố hết sức cơ bản cho phép đồng bằng sông Cửu Long phát triển nông nghiệp toàn diện trong giới hạn sinh vật nhiệt đới.

Hiện nay người ta đã tìm thấy trên 900 loài thực vật khác nhau đang cùng tồn tại ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngoài ra còn hàng trăm loại vật nuôi và sống hoang dã khác. Tuy nhiên, khí hậu nóng ẩm quanh năm cũng có mặt trái của nó. Đó cũng là môi trường tốt cho sự phát triển các loại sâu, bệnh. Mùa khô và gió chướng

cũng gây không ít khó khăn cho sự phát triển của các sinh vật.

Ngoài yếu tố khí hậu, khi nói đến phát triển nông nghiệp thì đất và nước đồng bằng sông Cửu Long cũng là một tiềm năng cực kỳ to lớn. Ở vùng châu thổ rộng lớn này tuy vẫn có sự chênh lệch nhau về độ cao giữa các vùng trũng, giồng cát và các dọi đất ven sông nhưng nhìn chung là bằng phẳng, độ phì cao, có chỗ phù sa dày tới 70 mét.

Trong tổng số quĩ đất 39,55 nghìn km^2 của cả vùng thì đất nông nghiệp chiếm tới 24,56 nghìn km^2, gấp 3 lần diện tích đất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và chiếm 35,5% tổng diện tích đất nông nghiệp cả nước. Những tỉnh có diện tích đất nông nghiệp lớn là Hậu Giang: 488,8 nghìn ha; Minh Hải: 441,5 nghìn ha; Cửu Long: 274,4 nghìn ha; Kiên Giang: 268,7 nghìn ha... Tính theo dân số năm 1989, đất nông nghiệp bình quân đầu người ở đồng bằng sông Cửu Long đạt 1680 m^2, bằng 1,6 lần mức bình quân cả nước và gần gấp 3 lần mức bình quân của đồng bằng sông Hồng. Phần lớn đất nông nghiệp ở đây có thể gieo trồng cây hàng năm, tổng diện tích đất loại này là trên 2 triệu ha, chiếm 84,5% tổng diện tích đất nông nghiệp toàn vùng.

Cuộc khảo sát sinh thái nông nghiệp năm 1987 đã xây dựng được một bản đồ đất đai, trong đó đất nông nghiệp được chia làm nhiều loại có liên quan đến năng suất cây trồng. Theo tài liệu này, đất chua tập trung chủ yếu vùng đầm lầy ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và mũi Cà Mau có tới 1685 nghìn ha, chiếm 44% tổng quĩ đất của toàn vùng; đất phù sa với độ phì nhiêu cao có 1164 nghìn ha, chiếm 30,4%; đất mặn ven biển có khả năng phì nhiêu 703,5 nghìn ha, chiếm 18,4%, còn lại là đất cồn ven biển độ phì

và ngoài nước.

Trên cơ sở sản xuất, đẩy mạnh nhập khẩu, tập trung chủ yếu nhập trang thiết bị kỹ thuật, nguyên liệu cho sản xuất, hạn chế nhập hàng tiêu dùng, đồng thời thông qua xuất nhập khẩu, tăng nhanh khả năng đóng góp cho ngân sách.

Phát triển mạnh du lịch, kiều hối để tăng nhanh thu ngoại tệ.

4) Xây dựng kết cấu hạ tầng:

Tiếp tục sửa chữa và nâng cấp mạng lưới giao thông, triệt để khai thác ưu thế của đường sông, hạn chế vận chuyển khối lượng vận tải lớn bằng đường bộ, tập trung giải quyết việc cấp thoát nước, lưới điện giao thông ở hai thị xã, sửa chữa nâng cấp một số cầu cống, đường sá ở nông thôn, từng bước đô thị hóa nông thôn.

Về hướng phát triển kinh tế vùng:

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên ở mỗi vùng, từ nay đến năm 2000 Cửu Long tập trung xây dựng các vùng kinh tế như sau:

1/ Vùng thị xã: Vĩnh Long và Trà Vinh là trung tâm phát triển văn hóa xã hội, đồng thời cũng là nơi tập trung các cơ sở công nghiệp chủ lực của tỉnh, vì vậy Cửu Long sẽ tập trung đầu tư vào khu vực này để trở thành đầu mối phát triển kinh tế đối ngoại, trung tâm liên kết kinh tế và đầu mối giao lưu giữa các huyện, hỗ trợ và thúc đẩy các huyện cùng phát triển.

Thị xã Vĩnh Long hướng vào phát huy thế mạnh của các huyện vùng nước ngọt, khai thác chế biến lương thực, thực phẩm, cây ăn trái, sản xuất vật liệu xây dựng, mở các dịch vụ sửa chữa cơ khí và khoa học kỹ thuật.

là 1922,1 nghìn ha, chiếm 46,3% diện tích đất lúa, màu của cả nước và gấp gần 3,3 lần diện tích đất lúa, màu của đồng bằng sông Hồng. Chính vì vậy nơi đây đã từng được coi là vựa thóc của cả nước. Tài liệu điều tra đất năm 1987 cho thấy việc sử dụng đất trồng lúa và màu còn thấp xa so với tiềm năng hiện có, phần lớn mới gieo trồng một vụ trong năm. Diện tích đất gieo trồng 3 vụ quá ít ỏi. Hệ số sử dụng đất trồng lúa và màu của đồng bằng sông Cửu Long mới đạt 1,3 lần/năm, trong khi đó của đồng bằng sông Hồng là 1,8 lần/năm; của các đồng bằng miền Trung là 1,6 - 1,7 lần/năm. Như vậy khả năng tăng diện tích gieo trồng lúa và màu bằng cách tăng vụ, nâng cao hệ số lần trồng của đồng bằng sông Cửu Long còn rất lớn. Nếu tìm được các biện pháp thích hợp, đạt được hệ số của đồng bằng sông Hồng thì tổng diện tích gieo trồng lúa và màu của đồng bằng sông Cửu Long sẽ đạt con số 3,5 triệu ha, tức là tăng thêm 1 triệu ha so với diện tích gieo trồng lúa và màu hiện nay.

Sự gia tăng diện tích trồng lúa nước theo đà mở mang hệ thống thủy lợi. Kênh rạch đi đến đâu ruộng lúa hình thành đến đó. Đến nay đồng bằng sông Cửu Long đã có hệ thống sông rạch chằng chịt với 2500 km sông rạch tự nhiên và 2500 km kênh rạch đào đắp. Phần lớn kênh rạch được đào từ cuối thế kỷ 19 đến nay. Riêng 30 năm đầu của thế kỷ này nhân dân đã đào trên 15 triệu mét khối đất kênh rạch. Nhờ vậy nhịp độ khẩn hoang diễn ra nhanh chóng. Nếu năm 1868 diện tích lúa mới có 215 nghìn ha thì đến năm 1940 đã đạt xấp xỉ 2,3 triệu ha, tức là bằng 10 lần tổng diện tích khai phá suốt 200 năm trước đó. Từ những năm 80, chiến lược khai thác vùng đồng bằng sông Cửu Long được hoạch định khẩn trương, trong đó thủy lợi được coi là khâu then chốt. Đầu tư xây dựng cơ bản

tin liên lạc nằm trong chương trình liên lạc viễn thông quốc gia. Nhiều chương trình và dự án khác đang và sẽ được triển khai nghiên cứu trong thời gian tới.

Để đạt được các mục tiêu trên, ngoài sự cố gắng nỗ lực của chính mình, Đồng Tháp mong muốn có sự liên doanh, liên kết và hợp tác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nhất là trong các lĩnh vực: sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất hàng tiêu dùng; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, thông tin liên lạc, xây dựng và cải tạo đường điện, mở rộng hệ thống cấp thoát nước, nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật giống mới trong nông nghiệp, phát triển dịch vụ, du lịch và liên kết vận tải.

Có thể nói, đến với Đồng Tháp là đến với một vùng đất mới đầy tiềm năng. Lợi nhuận siêu ngạch thu được từ sự hợp tác với Đồng Tháp chắc chắn sẽ làm vừa lòng các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước.

tại chỗ: giống lúa theo bước chân người từ miền Bắc, miền Trung đem vào khai phá đồng bằng trù phú này và giống lúa nhập từ nước ngoài vào. Đầu thế kỷ 20, người ta đã liệt kê được trên 500 giống lúa có mặt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, các sưu tập gần đây đã cung cấp một tập đoàn giống phong phú, đa dạng với 2000 giống lúa các loại.

Từ những năm đầu của thế kỷ 20, vùng đồng bằng sông Cửu Long đã tiếp nhận một số giống lúa từ Miến Điện, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ma Rốc, Achentina, Mỹ, Campuchia, nhưng kết quả chưa mấy thành công. Mãi đến những năm 60 của thế kỷ này giống lúa thân nông IR8 và IR5 nhập từ Viện lúa gạo quốc tế (IRRI) mới tỏ ra có hiệu quả, cho năng suất từ 5 - 9 tạ/ha và do vậy chúng đã được nhân ra nhanh chóng.

Cách mạng giống lúa chỉ thật sự có tiến bộ rõ rệt từ sau năm 1975. Hiện nay đồng bằng sông Cửu Long đã tuyển chọn được bộ giống thích hợp cho từng vùng và các tiểu vùng. Diện tích gieo trồng giống lúa mới đã chiếm 3/4 tổng diện tích gieo trồng. Từ cuối năm 1989 nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã qui hoạch được vùng lúa xuất khẩu với các giống hạt dài, không bạc bụng như OM9-7, IR64, IR66. Giống mới đã góp phần quan trọng trong việc thay đổi cơ cấu mùa vụ. Cùng với việc thu hẹp diện tích lúa nổi vụ mùa năng suất thấp, diện tích lúa đông xuân và hè thu đã được mở rộng tương ứng. Năm 1985 lúa đông xuân mới chiếm 20,4% diện tích gieo trồng cả năm thì năm 1990 đã chiếm 29,8%. Tương tự, diện tích lúa hè thu từ 25,8% lên 34,4%; diện tích lúa mùa từ 53,7% nay chỉ còn 27,1%.

Lúa gạo Đàng trong từ thuở xa xưa đã theo sông, biển vào cung

INVITATION WAVES FROM AN GIANG

The region where the Mekong river runs into Vietnam creating the large delta with all kinds of fruit all the year round, is An Giang. This is a medium scale province of CuuLong delta with a natural surface of 3,423 km^2 and a population of 1.8 million persons (research of April 1st 1989). Since long time, this region has attracted visitors from everywhere with its potentials of economic development and the features of nature, man, culture and religions.

In order to develop effectively the multi-formed and profuse potentials of this native land, An Giang has formed a line of approach for development program and in the year of 2,000, several projects will enable traders in the country or from overseas to invest.

AGRICULTURAL DEVELOPMENT PROGRAM IS THE MAIN EFFORT

The soils of An Giang which have been made up of alluvial deposits of Mekong river, the products gathered from steep sides

giới), phần lớn là nhờ có gạo của vùng đất phì nhiêu này.

Ngoài việc phát triển lúa nước, đồng bằng sông Cửu Long đang tự khẳng định vị trí và tiềm năng của mình đối với một số cây công nghiệp hàng năm và lâu năm. Trong đó đáng chú ý là cói, mía, thuốc lá và dừa.

Cây cói là cây thích hợp với các vùng đất mặn. Trên diện tích khai hoang, những năm đầu có thể trồng cói hoặc trồng luân canh giữa cói và các cây trồng khác. Những năm gần đây, diện tích cói tăng mạnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1976 toàn vùng mới chỉ có gần 800 ha trồng cói, đến năm 1980 tăng lên gấp 2 lần, đạt gần 1500 ha; năm 1985 đạt trên 2700 ha và năm 1989 đạt trên 4200 ha, tức là gấp trên 5 lần năm 1976. Tỷ trọng diện tích trồng cói của đồng bằng sông Cửu Long năm 1976 chỉ bằng 6,7% diện tích trồng cói cả nước, nhưng đến nay đã chiếm 25%. Nếu so với diện tích trồng cói vùng đồng bằng sông Hồng thì các tỷ lệ trên là 11% và 96%. Những tỉnh có diện tích trồng cói lớn hiện nay ở đồng bằng sông Cửu Long là Đồng Tháp, Minh Hải và Cửu Long. Năng suất cói ở đồng bằng sông Cửu Long bình quân mới đạt 50 tạ/ha chưa bằng mức năng suất ở đồng bằng sông Hồng vì vẫn còn đang trong quá trình chọn giống thích hợp và nâng cao kỹ thuật canh tác. Mặc dầu cây cói mới làm quen với vùng đất lạ này, năng suất chưa cao nhưng năm 1989 đã cho sản lượng 21 nghìn tấn, bằng 25,8% sản lượng cói của cả nước. Triển vọng của cây cói đồng bằng sông Cửu Long rất to lớn nếu có biện pháp mở rộng thị trường tiêu thụ.

Cũng như cây cói, những năm gần đây nông dân đồng bằng sông Cửu Long đã chú ý phát triển cây mía. Diện tích mía năm 1976

trọng tâm là: công nghiệp chế biến: nông sản (xay xát lúa gạo xuất khẩu, chế biến khóm, điều...), thủy sản (tôm cá đông lạnh nguyên con, bột cá, cá hộp), lâm sản (gỗ tấm, bột giấy).

Công nghiệp khoáng sản: đá ốp lát xuất khẩu, vật liệu xây dựng, phân bón. Công nghiệp hướng về xuất khẩu là mũi nhọn, bảo đảm sự phát triển tương đối ổn định của khu vực kinh tế nông nghiệp và ngành kinh tế đối ngoại trong tương lai.

Các dự án đầu tư gồm: xây dựng mới 29 cơ sở chế biến nông, lâm sản, 13 cơ sở chế biến thủy sản, 4 cơ sở chế biến khoáng sản, 7 cơ sở phục vụ nông-lâm-ngư và giao thông vận tải. Giá trị sản lượng gia tăng bình quân năm trong thập kỷ 90 là 16,27%. Giữa thời kỳ "bùng nổ du lịch", Kiên Giang suy nghĩ gì về ngành kinh tế này của mình? Phải nói rằng Kiên Giang có những địa danh nổi tiếng như Phú Quốc, Hà Tiên... Phú Quốc - hòn đảo vào loại nổi tiếng nhất nước Nam, với những tên đặc trưng: đảo 99 ngọn núi, đảo dừa, đảo hồ tiêu, đảo rừng cổ... với những đặc sản quý, và không xa nữa nơi đây sẽ có sân bay, bến cảng, bãi tắm, khu nghỉ mát... không ít nhà đầu tư quốc tế đang chiêm ngưỡng, nghĩ suy cách vào nơi này. Hà Tiên với những cảnh sắc đã đi vào văn học từ 250 năm nay, qua tập thơ Hà Tiên thập vịnh (vịnh 10 cảnh đẹp Hà Tiên) của Mạc Thiên Tứ, qua thơ văn các tác giả tao đàn Chiêu Anh Các. Mà Hà Tiên đâu chỉ có 10 cảnh đẹp, còn rất nhiều địa danh đó là cụm thắng cảnh Bãi Dâu, Hòn Trẹm, hòn Phụ tử, chùa Hang, Tô Châu... bên cạnh những Thạch Động, Đông Hồ, Mũi Nai, Nam Phố nổi tiếng, đó là sân chim vùng rừng An Biên. Rõ ràng vùng du lịch Kiên Giang không kém phần hấp dẫn du khách, ấy vậy mà ngành

giá trị kinh tế lớn. Do đó đầu tư phát triển cây dừa là vấn đề có tính chiến lược của nhiều địa phương trong vùng. Hiện nay người dân ở đây chỉ sử dụng 20 - 30% sản lượng dừa dùng cho nhu cầu làm nước giải khát và thức ăn thay mỡ, làm bánh, mứt. Số còn lại chủ yếu được dùng để ép dầu ăn và chế biến xà phòng (cứ 10 quả dừa cho 1 kg dầu).Gần đây sọ dừa còn được sử dụng để chế biến than hoạt tính. Nói chung dừa có khả năng chống chịu ngập nước và trồng được cả ở vùng nước mặn và nước ngọt. Do vậy từ lâu dừa đã được trồng rộng rãi ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều miền quê tây Nam Bộ đã mang tên "xứ dừa" với những trái to và ngon nổi tiếng. Như Bến Tre, Minh Hải, Hậu Giang, Kiên Giang. Cửu Long có khoảng 100 nghìn ha dừa, chiếm 50% diện tích dừa của cả nước. Tài liệu điều tra ở Hậu Giang cho thấy một hécta dừa đang thời kỳ thu hoạch có thể cho khoảng 5 nghìn quả, mỗi quả 1,5 kg và do vậy năng suất vào khoảng 7 tấn/ha. Mỗi cây dừa đang thời kỳ thu hoạch ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay 1 năm chỉ mới cho 30 - 40 trái, nếu chăm sóc tốt có thể thu được 150 trái/ cây.

Trong vườn, nông dân đồng bằng sông Cửu Long thường bố trí trồng dừa xen với các loại cây khác như dừa - cau, dừa - chanh, dừa - chuối, dừa - cà phê. Ngoài các loại cây chủ lực đó còn có các loại cây khác xếp thành nhiều tầng. Theo tài liệu điều tra các vườn dừa năm 1984 thì mức độ và cơ cấu cây trồng xen như sau: 27% chuối, 15% cau, 12% chanh, 8% măng cầu xiêm, 5% quít và xoài, 3% ổi, dứa, 2% mận, bưởi, dâu, mía, cà phê. Có những vườn dừa người ta còn kết hợp với nuôi tôm.

Ngoài những cây công nghiệp kể trên, đồng bằng sông Cửu Long

sản lượng xuất khẩu tôm tươi và tôm đông lạnh chỉ đạt 4500 tấn, mặc dù đạt mức cao nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 26,3%) nhưng vẫn còn là con số khiêm tốn so với tiềm năng hiện có.

Về lâm nghiệp: Nói đến lâm nghiệp Minh Hải, trước tiên phải nói đến rừng. Rừng ở đây thuộc dạng ngập nước (ngập mặn, ngập úng). Trong đó rừng ngập mặn (đước, mấm, vẹt và rừng hỗn giao) có diện tích khoảng 150 ngàn ha, chiếm 60% toàn bộ rừng ngập mặn của Việt Nam. Ở đây, ngoài rừng đước ngập mặn, rừng tràm ngập lợ còn nhiều loài cây tạp khác như giá, tra, mấm (làm bột giấy cùng với các cành của đước, vẹt). Đây là môi trường thích hợp cho các loài sinh vật nước mặn, nước lợ phát triển như rùa, baba, rắn, tôm, cá, cua, đặc biệt là các loài chim. Trong số sáu sân chim ở miền Nam thì Minh Hải có bốn, trong đó sân chim Tân Khánh (Đầm Dơi) 130 ha trên 100 ngàn con thuộc loại lớn nhất Đông Nam Á. Cùng với những nguồn lợi khác, thì sân chim là nguồn cung cấp lông xuất khẩu có giá trị. Tuy nhiên cho đến nay, một phần do hậu quả của chiến tranh để lại, nhưng cũng một phần do việc khai thác sử dụng không hợp lý, nên rừng Minh Hải đã không giữ được sự cân bằng sinh thái. Trong số 200 ngàn ha đất rừng, hiện chỉ còn hơn 111 ngàn ha có rừng, trong đó rừng tràm trên 28 ngàn ha chỉ có 14 ngàn ha có khả năng khai thác với trữ lượng 30m^3/ha. Rừng ngập mặn 83,6 ha với trữ lượng 6,3 triệu m^3. Năm 1983, độ che phủ của rừng gồm 20% diện tích tự nhiên, đến nay chỉ còn khoảng 14,5%. Nói chung, rừng Minh Hải đang có nguy cơ bị khô kiệt và những nguồn lợi từ rừng trong thực

Vietnam. In addition to saline water forests, the "cajuput" forests covered with slightly saline water with various species of trees such as "Gia, "tra" "mắm" (used for making paper pulp). There is a environment suitable for living creatures of sea water and brackish water such as tortoises, snakes, shrimps, fish, crabs and especially different species of birds. Out of six bird-habitats in South Vietnam, Minh Hai has got four, in which Tan Khanh bird-habitat (Đầm Dơi), of 130 ha with 100,000 birds of biggest size in Southeast Asia. Together with other interests, bird-habitats can supply bird-feather of export value. So far, however, partly due to the war consequences, and partly due to irrectional exploitation, Minh Hai forests have lost their ecological equilibrium. Out of 200,000 ha of forests, only 111,000 ha are of real forests; only 14,000 ha of cajuput forests out of 28,000 ha can be exploited at the capacity of 30 m^3/ha 83.6 ha of forests flooded with saline water can give a production of 6.3 million m^3. In 1983, forests covered 20% of the natural racas, now the percentage is only 14.5. Generally speaking Minh Hai forests run the risk of being fully destroyed, and the products coming from them aren't properly exploited. Therefore, the restoration of these forests guaranteeing 200,000 ha with the vegetation covering of 26% of natural area must be done from now till the year of 2000. That will render full development on diffenrent spheres: timber exploitation raising of aquatic and undergrowth products and tourism, etc.

With its strong points of soil, water and forest, Minh Hai has all advantages for the development of industry, import/export

thể chăn thả được 2000 - 3000 vịt thịt hoặc 1000 - 1500 vịt đẻ.

Ưu thế lớn nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác trong cả nước có lẽ còn phải kể đến khả năng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Hiện nay sản lượng đánh bắt khoảng trên 80 nghìn tấn/năm. Nhưng so với điều kiện hiện có thì mức thu hoạch này còn quá ít ỏi. Diện tích mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản theo tài liệu điều tra năm 1987 là 130 nghìn ha. Thức ăn tự nhiên cho tôm cá đã có sẵn nhiều loại, tảo ở sông Tiền có 152 loại, sông Hậu có 206 loại. Động vật nổi đã xác định được 49 loại thích hợp với tôm, cá với mật độ từ 1500 đến 5000 con m^3. Động vật ở đáy nước như giun, ấu trùng, côn trùng... cũng đã tìm thấy 140 loài. Đây là nguồn thức ăn vô tận để phát triển nuôi tôm, cá và các loại thủy sản khác. Nông dân đồng bằng sông Cửu Long từ lâu đã có truyền thống nuôi tôm, cá. Ngoài việc nuôi cá ở các ao hầm, ruộng vườn, đầm ruộng, từ những năm đầu thế kỷ 20 người ta đã tiến hành nuôi cá bè trên sông. Bè nuôi cá được đóng bằng gỗ, hình hộp nổi trên mặt nước nhờ những chiếc phao. Bên trong bè chia thành nhiều khoang. Cá được cho ăn đều đặn sau 8 - 10 tháng thì thu hoạch. Hiện nay toàn vùng có khoảng 10 nghìn bè nuôi cá như vậy, riêng An Giang có tới 1500 bè. Nuôi tôm cũng bắt đầu được chú ý phát triển ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nông dân ở đây đã xây dựng được một số mô hình nuôi tôm đạt kết quả cao: lúa - tôm; rừng - tôm; muối - tôm và dừa - tôm. Với những mô hình này người ta có thể thu hoạch trên dưới 400 kg/ha. Trong rừng được có thể nuôi tôm càng sản với năng suất 1200 kg/ha/năm, cao gấp 4 lần nuôi theo phương pháp thông thường.

Ngoài tôm, cá, đồng bằng sông Cửu Long còn có nhiều loại thủy

sản khác có giá trị kinh tế cao như cua, lươn, ốc, ếch, rùa, dơi mối, nếu được nuôi trồng theo phương pháp công nghiệp thì sẽ cho nguồn lợi xuất khẩu lớn.

Bên cạnh tài nguyên đất, nước, thiên nhiên còn ban cho nơi này một tài nguyên đặc sắc, cho đến nay vẫn chưa khai thác hết, đó là các hệ sinh thái rừng. Những khu rừng dước chạy dài hàng trăm km ven theo bờ biển của vùng bán đảo Cà Mau, những rừng thiên nhiên, rừng tràm tập trung hàng nghìn ha ven kênh rạch ở U Minh Thượng, U Minh Hạ và những khu rừng bạch đàn trên đất ngập phèn mênh mông ở tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười đã đem lại cho đồng bằng sông Cửu Long một cảnh sắc độc đáo.

Theo số liệu điều tra cơ bản tính đến năm 1987, diện tích đất tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long là 39,55 km^2 trong đó đất dành cho kinh doanh lâm nghiệp là 815.000 ha, gần 50% diện tích này có rừng che phủ, rừng tràm chiếm 218.000 ha, rừng dước khoảng 115.000 ha, còn lại rừng gỗ lớn khoảng 32.000 ha.

Cùng với sự phát triển kinh tế chung, đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành 3 vùng lâm nghiệp với các mục tiêu phát triển phù hợp với các đặc điểm riêng của mỗi vùng sinh thái: vùng bán đảo Cà Mau duy trì và phát triển rừng dước phục vụ xuất khẩu và nhu cầu nội địa cũng như phòng hộ ven biển, vùng tứ giác Long Xuyên trồng rừng bạch đàn với diện tích 120.000 ha, cho xuất khẩu, phòng hộ nông nghiệp, và vùng đất mặn sông Tiền, sông Hậu. Vùng rừng này vừa là nhân tố quan trọng nhất trong cân bằng sinh thái, vừa là một thành phần kinh tế quan trọng hiện nay cũng như tương lai của đồng bằng sông Cửu Long.

Thực trạng và tiềm năng phát triển công nghiệp

Nhìn chung công nghiệp đồng bằng sông Cửu Long chưa phát triển. Nguyên nhân chủ yếu do sự phân bố công nghiệp không đồng đều giữa các vùng và các địa phương của chính quyền ngụy Sài Gòn trước đây. Dưới chế độ cũ 80% số cơ sở và gần 90% giá trị tổng sản lượng công nghiệp tập trung ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Biên Hòa - Gia Định. Công nghiệp của các địa phương khác, nhất là vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long hết sức nhỏ bé. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Nhà nước và các địa phương đã tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp mới để khắc phục dần sự non yếu của công nghiệp ở các tỉnh nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Trong vòng 15 năm (1975 - 1990) vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có thêm 319 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh. Như vậy số xí nghiệp công nghiệp xây dựng trong khoảng thời gian này bằng 1,5 lần số xí nghiệp xây dựng tổng cộng của các năm trước. Nhờ vậy giá trị tổng sản lượng công nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 1989 đã gấp trên 4 lần năm 1976. Tỷ trọng giá trị công nghiệp của vùng so với cả nước từ 7,7% năm 1976 đã tăng lên chiếm 16,5% vào năm 1989. Đến nay một số địa phương đã có sản xuất công nghiệp tương đối khá như: Hậu Giang, Tiền Giang, Cửu Long, Kiên Giang. Nếu tính riêng công nghiệp do địa phương quản lý thì năm 1976 các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long mới tạo ra được 4,7 tỷ đồng (theo giá cố định 1982), bằng 12,8% giá trị công nghiệp địa phương cả nước và bằng 39,6% giá trị công nghiệp địa phương các

tính đồng bằng sông Hồng nhưng đến năm 1989 đã đạt con số 20,9 tỷ đồng, bằng 24,2% cả nước và bằng 139,3% vùng đồng bằng sông Hồng. Công nghiệp ngoài quốc doanh cũng đã có bước phát triển đáng kể, giá trị tổng sản lượng của khu vực này năm 1989 gấp 6 lần năm 1976. Những năm trước đây giá trị công nghiệp ngoài quốc doanh của đồng bằng sông Cửu Long chỉ bằng 50% của đồng bằng sông Hồng, đến nay quan hệ tỉ lệ giữa 2 vùng là ngược lại. Một số sản phẩm do công nghiệp địa phương đồng bằng sông Cửu Long sản xuất ra đã chiếm tỷ lệ lớn trong toàn bộ khối lượng sản xuất được của công nghiệp địa phương cả nước; bao gồm: 3,6 triệu nông cụ cầm tay, 18,2%; 6 triệu tấn gạo xay xát, chiếm 65%; 220 nghìn tấn đường mật, chiếm 68,3%; 14 nghìn tấn dầu dừa, chiếm 84,4%; 2,6 triệu đôi chiếu cói, chiếm 50%; 55 triệu lít nước mắm, chiếm 35%; 3400 tấn xà phòng, chiếm 27%; gần 300 triệu viên gạch nung, chiếm 9%; trên 500 triệu viên thuốc chữa bệnh các loại, chiếm 13,4%; 34 triệu ống thuốc tiêm, chiếm 13,6%...

Tuy nhiên, công nghiệp đồng bằng sông Cửu Long hiện vẫn chưa đủ sức đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống trong vùng. Một số mặt hàng công nghiệp phải chuyển từ các vùng khác trong nước tới hoặc phải nhập khẩu. Tổng trị giá nhập khẩu thường ở mức trên dưới 100 triệu rúp, đô la mỗi năm, gấp 2 lần kim ngạch nhập khẩu vùng đồng bằng sông Hồng. Riêng năm 1989 nhập khẩu tới 233,8 triệu rúp, đô la, gấp 4,6 lần đồng bằng sông Hồng. Mỗi năm vùng Châu thổ này phải nhập khoảng 15 nghìn tấn xăng dầu; 130 nghìn tấn phân bón, 50 nghìn tấn xi măng, trên 10 triệu mét vải và trên dưới 3 nghìn tấn mì chính.

Việc phát triển nông nghiệp đòi hỏi phải có một ngành công

nghiệp tương ứng làm cứu cánh. Nhu cầu tiêu dùng hàng công nghiệp của số dân trên 14 triệu người với thu nhập khá và thường xuyên tăng lên không chỉ là một đòi hỏi, một yêu cầu mà còn là một thị trường tại chỗ lý tưởng để phát triển công nghiệp. Tiếc thay, quá khứ và cả hiện tại chúng ta vẫn chưa khai thác được ở mức đáng kể. Đó là một sự yếu kém. Song nó cũng lại là một tiềm năng nhiều triển vọng. Nhân loại đã từng chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh đẫm máu có tính chất khu vực hoặc toàn cầu mà suy cho cùng mục đích chỉ là để giành giật thị trường. Vì vậy ở đồng bằng sông Cửu Long cùng với nông nghiệp, công nghiệp cũng là một lĩnh vực hoạt động đang có nhiều hứa hẹn. Nơi đây cho phép tăng trưởng nhanh một số ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ và cung cấp ngay cho tiêu dùng trong vùng. Từ lâu vùng đồng bằng sông Cửu Long đã nổi tiếng với các nghề đan lát, chế biến mây, tre, lá. Lụa Tân Châu (An Giang) đã từng được ưa chuộng trên thị trường trong và ngoài nước. Yêu cầu về ghe thuyền trên sông nước đã sớm thúc đẩy sự hình thành các trại ghe và không phải đến hôm nay mà ngay từ thế kỷ 18, chất lượng sửa chữa ghe và kỹ thuật đóng ghe thuyền của cư dân đồng bằng sông Cửu Long đã đạt trình độ cao. Bên cạnh đó, công nghiệp chế biến như xay xát gạo, sản xuất đường mía và đường thốt nốt cũng là những ngành nghề cổ truyền; chế biến hải sản, thủy sản hứa hẹn một tương lai gần vì ở đây có 600 km bờ biển và nếu kể cả đảo thì có tới 736 km. Ngoài cá biển, cá nước ngọt cũng rất phong phú với 255 loài thuộc 130 giống, 45 họ, trong đó có 55 loại có giá trị kinh tế cao. Nói chung trữ lượng tôm cả vùng đồng bằng sông Cửu Long vào loại giàu nhất nước ta, khoảng trên 90 vạn tấn. Về khoáng sản đồng

bằng sông Cửu Long tuy nghèo nhưng có một số loại có thể đáp ứng nhu cầu trong vùng như than bùn, đá, cát, sỏi. Riêng trữ lượng dầu mỏ là rất khả quan và có ý nghĩa đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Dầu khí phân bố trên một diện tích rộng, theo đánh giá ban đầu của các chuyên gia dầu khí thế giới thì ở vùng trũng và thềm lục địa đồng bằng sông Cửu Long đều phân bố trên diện tích 4,6 vạn km^2, Vịnh Thái Lan 6,3 vạn km^2. Khả năng khai thác hàng tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí. Người ta dự tính rằng khoảng 15 - 20 năm tới vùng Nam Bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng sẽ trở thành một trong những địa danh cung cấp dầu vào loại lớn có tầm cỡ quốc tế. Một khi công nghiệp dầu khí ra đời và phát triển thì nó đòi hỏi và cũng là tiền đề cất cánh cho mọi hoạt động kinh tế - xã hội, trong đó có ngành công nghiệp. Có thể nói với tiềm năng hiện có, đến cuối thế kỷ này, công nghiệp đồng bằng sông Cửu Long sẽ đạt khối lượng sản phẩm gấp trên hai lần hiện nay.

Thực trạng và tiềm năng phát triển kinh tế đối ngoại, mở mang du lịch.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất phát triển sớm về kinh tế hàng hóa và giao lưu quốc tế. Một thời các lái buôn từ Ấn Độ, Trung Quốc và phương Tây đã thường xuyên qua lại nơi đây để mua các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp như gạo, đường, tơ lụa và các đồ mỹ nghệ làm từ vàng, bạc, đồi mồi...

Sau ngày đất nước thống nhất, tiềm năng làm hàng xuất khẩu đã được chú ý phát triển. Những nghề truyền thống bị mai một dần

dần được phục hồi. Đầu những năm 1980, kim ngạch xuất khẩu bình quân mỗi năm đã đạt khoảng 60 triệu rúp, đô la, bằng 1,6 lần mức xuất khẩu cùng thời gian này của vùng đồng bằng sông Hồng. Những năm tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu đã tăng lên đạt trên 100 triệu rúp, đô la/năm. Từ năm 1989, do có sự phân cấp quản lý xuất khẩu, quyền trực tiếp xuất khẩu của các địa phương đã được mở rộng hơn thì các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long đã nhanh chóng tiếp nhận, tận dụng thế mạnh, tiềm năng và tranh thủ thời cơ làm hàng xuất khẩu. Riêng năm 1989 kim ngạch xuất khẩu đã đạt gần 320 triệu rúp - đô la bằng 2,15 lần mức xuất khẩu của các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Trong khi cả nước và một số địa phương khác còn phải nhập siêu thì đồng bằng sông Cửu Long đã có mức xuất siêu. Xuất khẩu bằng 1,36 lần nhập khẩu. Đó là chưa kể một khối lượng hàng hóa đáng kể khác mà đồng bằng sông Cửu Long đã cung cấp cho các công ty trung ương xuất khẩu, góp phần quan trọng cùng cả nước thực hiện được gần hai tỷ rúp, đô la năm 1989. Trong năm 1989, đồng bằng sông Cửu Long đã xuất khẩu được gần 60 vạn tấn gạo, gấp 3,8 lần mức xuất khẩu gạo của đồng bằng sông Hồng và chiếm 41,4 tổng số gạo xuất khẩu của cả nước trong năm. Tương tự, đậu các loại được 21,5 nghìn tấn, gấp 2 lần đồng bằng sông Hồng; quả tươi 12,6 nghìn tấn, bằng 1,9 lần đồng bằng sông Hồng; trứng 70 triệu quả, lạc 5 nghìn tấn, lông vịt 752 tấn... Tôm đông lạnh đã được chú ý đẩy mạnh xuất khẩu nên đạt trên 17 nghìn tấn, gấp hơn 17 lần vùng đồng bằng sông Hồng và chiếm 35,6% tổng số tôm xuất khẩu của cả nước. Những tỉnh đạt sản lượng tôm xuất khẩu khá là Long An 3725 tấn, An Giang 2227 tấn, Minh Hải 4500 tấn. Ngoài các sản phẩm trên, đồng bằng

sông Cửu Long còn cung cấp cho thị trường thế giới một khối lượng đáng kể chuối, dứa, cam, chanh, dầu dừa, hạt tiêu, thịt lợn và các sản phẩm chế biến từ hải sản, thủy sản khác.

Những con số trên so với tiềm năng hiện có của đồng bằng sông Cửu Long còn rất ít ỏi, vì cơ chế xuất khẩu trực tiếp mới ban hành còn phải có thời gian chuẩn bị điều kiện vật chất, kỹ thuật và hình thành tổ chức, học hỏi thêm kinh nghiệm. Nhưng nó có ý nghĩa lớn lao khi so sánh với các địa phương khác. Với chừng ấy thời gian, nhiều nơi chưa có mức xuất khẩu tăng đáng kể, thậm chí còn dẫm chân tại chỗ nhưng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã nhanh chóng vượt lên.

Mũi nhọn xuất khẩu của đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là gạo và tôm đông lạnh. Nếu được khai thác tối ưu thì kim ngạch xuất khẩu sẽ còn cao hơn nhiều. Theo dự đoán thì đến năm 1995 tổng sản lượng lương thực vùng đồng bằng sông Cửu Long có thể đạt trên dưới 12 triệu tấn qui thóc và đến năm 2000 con số này sẽ lên tới 14 - 15 triệu tấn. Sau khi trừ đi 6 triệu tấn cho nhu cầu ăn, chăn nuôi và các nhu cầu khác trong vùng thì sản lượng năm 1995 có thể xuất khẩu khoảng 3 triệu tấn gạo. Cùng với lúa, gạo, con tôm đồng bằng sông Cửu Long sẽ đem về một lượng ngoại tệ không nhỏ. Trữ lượng tôm vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay khoảng 2,5 vạn tấn, có nhiều loại tôm có giá trị kinh tế cao. Cà Mau của Minh Hải có loại tôm nặng tới hàng chục kilôgam. Người dân đồng bằng sông Cửu Long rất ý thức được vị trí của cây lúa và con tôm nên đang tập trung xây dựng các vùng chuyên canh trồng lúa và nuôi tôm xuất khẩu. Nếu có biện pháp tốt, đến cuối thế kỷ này kim ngạch xuất khẩu của đồng bằng sông Cửu Long sẽ

gấp 5 lần hiện nay.

Cùng với đồng bằng sông Cửu Long, hiện nay cả nước ta đang tập trung trí tuệ, vật chất và tài chính để khai thác nhanh tiềm năng kinh tế hàng hóa của vùng trọng điểm này. Chiến lược phát triển đồng bằng sông Cửu Long đang được hoạch định khẩn trương. Nhiều tổ chức quốc tế đã sẵn lòng tài trợ để đồng bằng sông Cửu Long nhanh chóng biến tiềm năng thành hiện thực. Ủy ban lâm thời sông Mê Kông có dự án phát triển được sự tài trợ của Liên hợp quốc. Chương trình phát triển của Liên hợp quốc cũng đầu tư vào chương trình phát triển sinh thái tiềm năng đất và nước đồng bằng sông Cửu Long đáng kể. Một số nước và tổ chức tư nhân mấy năm gần đây đến khảo sát tình hình đồng bằng sông Cửu Long tìm nơi đầu tư và trên thực tế họ đã được cấp một số giấy phép. Từ nhiều xu hướng chính trị khác nhau họ đến đây mang theo những suy nghĩ và suy tính không giống nhau. Có người đến đồng bằng sông Cửu Long bằng tấm lòng, kẻ thì đi theo tiếng gọi của giá trị thặng dư. Nhưng có một cái chung là họ đều tìm thấy nơi đây có thể bỏ vốn đầu tư cho lời nhanh và tỷ suất lợi nhuận cao. Có những tổ chức và tư nhân đã bất chấp sự ngăn chặn của các thế lực phản động quốc tế trong việc làm ăn với Việt Nam vì họ sợ lỡ dịp và mất thời cơ. Người đồng bằng sông Cửu Long đã đón họ bằng phong cách khoáng đạt của "anh Hai Nam Bộ", của truyền thống Việt Nam "bốn biển một nhà". Luật đầu tư công bố đầu năm 1988 đã thể hiện tập trung tinh thần đó. Chỉ sau hơn một năm kể từ ngày công bố luật đầu tư nước ngoài, đồng bằng sông Cửu Long đã đón hàng trăm lượt khách đến tìm hiểu tình hình. Tính đến ngày 31/5/1990 vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có 7 tỉnh ký giấy phép cho nước ngoài

đầu tư (trong tổng số 23 địa phương của cả nước đã ký giấy phép) với 17 dự án đầu tư tổng số vốn trên 15 triệu đô la Mỹ.

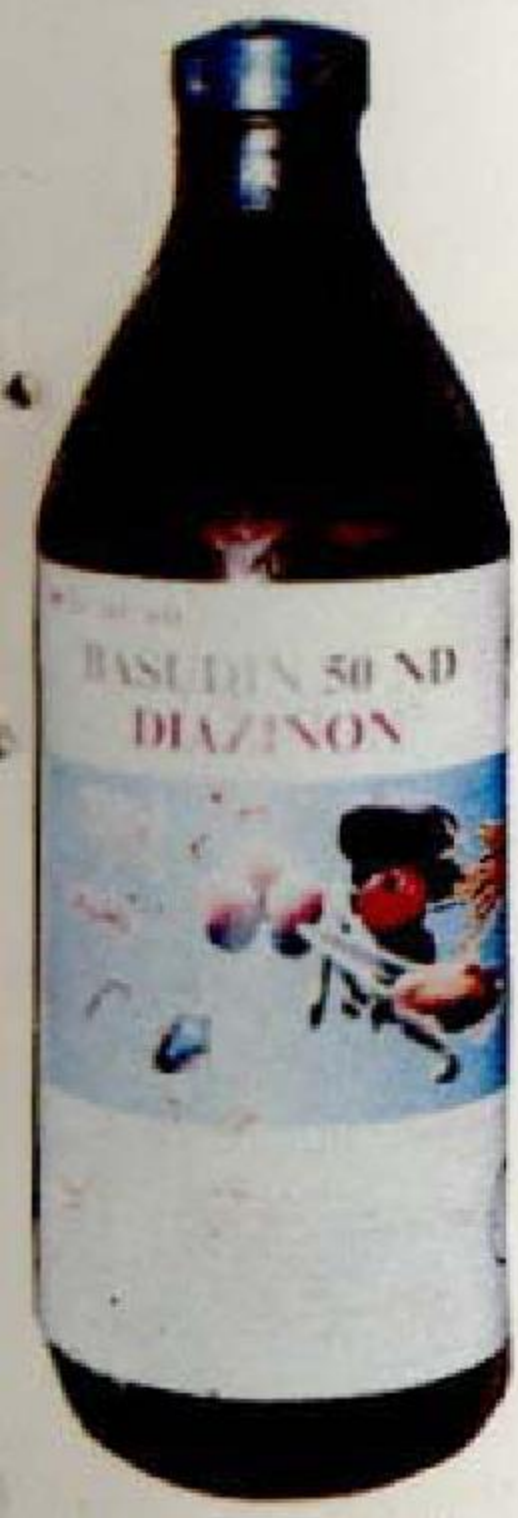
Bên cạnh tiềm năng đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài thì khả năng phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng là một thế mạnh có thể khai thác được. Du khách có thể đến Long An thăm Mộc Hóa và vùngĐồng Tháp Mười; đến Cửu Long, từ trên khách sạn bên bờ sông Tiền có thể ngắm cảnh thuyền bè ngược xuôi như mắc cửi trên sông nước hoặc có thể xuống thuyền đi thăm các xã cù lao, đến các vườn cây ăn trái chạy dài theo các doi đất thưởng thức hương vị hoa quả nhiệt đới. Vào mùa nắng, khách du lịch có thể nghỉ ngơi và tắm mát trên bãi biển Ba Động hay ao Bà Om, hoặc thăm các ngôi chùa cổ của người Khơ Me quanh thị xã Trà Vinh. Đến Đồng Tháp vào mùa hè du khách sẽ bắt gặp hoa sen nở rộ và ngát hương trên các mặt hồ ao. Tới thị xã Cao Lãnh viếng thăm phần mộ cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ở Bến Tre, ta có thể uống nước dừa và thăm các cảnh quan như Mỏ Cày - cái nôi của phong trào đồng khởi năm xưa; Ba Tri vùng đất biển có khu di tích thờ nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu hoặc du lịch bằng ghe thuyền trên sông Hàm Luông thăm các sân chim, bãi cá. Đến Hậu Giang du khách sẽ có dịp làm quen với thành phố Cần Thơ, Tây đô thuở nọ. Đây cũng là trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ai đã từng một lần đến Cần Thơ mà chẳng ước ao một chuyến du lịch bằng thuyền trên sông Hậu mênh mông, ngắm nhìn phong cảnh mượt mà hai bờ sông Hậu. Và thật thiệt thòi, hay nói đúng hơn, sẽ không phải là đến Hậu Giang nếu du khách không qua bến Ninh Kiều. Nơi đây có khách sạn quốc tế đồ

INSECTICIDE JOINT - VENTURE FACTORY

TIEN GIANG PLANT PROTECTION DIVISION

Tien Giang Insecticide factory was established in April 1989, under the name of "Insecticide Joint-Venture Factory", having the following functions:

- Management of all materials for plant protection and all existing equipment of Tien Giang Plant Protection Division.



- Doing the processing, bottle filling, production of pharmaceutical products for agricultural service such as: Methyl Parathion 50 ND, Metaphos 40 ND, Azodrin 50 DD, Basudin 50 ND, Monitor 50 DD, Bassa 50 ND, DDVP 50 ND, Validacin 3 DD, Kitazin 50 ND, 2.4 D Amin 50 DD... Capacity of 6,000 - 10,000 bottles/day.

- This Joint-venture Factory is associated with other units inside and outside the province for the supply/trade of various items for the survice of plant protection; but it must guarantee its benefits and meet the local agricultural requirement.

- The Insecticide Joint-Venture Factory of Tien Giang Plant Protection Division, has also co-operated with foreign companies such as: Rousell (France) to import the insecticide of Decis 2.5 EC. Especially with CIBA-GEIGY Co. (Switzerland) to import the whole equipment/machines for the establishment of an Insecticide Workshop which is going to be

thế giới chỉ kém rừng A-ma-jôn ở Nam Mỹ.

Với cảnh quan đa dạng và phong phú như vậy, trong tương lai gần đồng bằng sông Cửu Long cũng sẽ đứng dậy không chỉ bằng tiềm năng nông nghiệp, công nghiệp mà bằng cả tiềm năng mở rộng giao lưu quốc tế về buôn bán và du lịch.

ĐI TỚI TƯƠNG LAI

Tiềm năng đồng bằng sông Cửu Long tuy rất to lớn nhưng không phải là không có những thiếu hụt. Muốn tiềm năng nhanh chóng biến thành hiện thực phải tìm cho đúng những mặt yếu và có biện pháp cụ thể xử lý có hiệu quả từng mặt nhằm tạo ra những điều kiện đồng bộ để có bước tiến vững chắc đến tương lai.

Đối với nông nghiệp có nhiều vấn đề đặt ra:

Một là, cần giải quyết vấn đề thủy lợi, tăng diện tích chủ động tưới tiêu, thau chua, rửa mặn; *Hai là,* phân bón hóa học là nhu cầu rất cấp bách vì hiện nay vùng đồng bằng sông Cửu Long lượng sử dụng phân bón còn rất thấp, chỉ đạt khoảng trên 30kg/ha gieo trồng; trong khi yêu cầu cần có khoảng trên dưới 100kg/ha. Theo thống kê năng suất cho thấy ở đồng bằng sông Cửu Long những năm qua cứ đầu tư thêm 1kg phân bón hóa học sẽ cho thêm trên 10kg thóc. Chừng nào chưa có đủ phân bón, chừng đó khó nói đến thâm canh tăng năng suất cây trồng; *Ba là,* tiếp tục xây dựng các bộ giống mới nhằm thay thế các bộ giống thoái hóa, năng suất thấp. Hiện nay đồng bằng sông Cửu Long còn 25% diện tích gieo trồng giống cũ, một số nơi vẫn còn duy trì lúa nổi vụ mùa; *Bốn là,* giải quyết nhanh vấn đề quyền sở hữu và quyền sử dụng ruộng đất để nông dân yên tâm khai hoang và thâm canh tăng năng suất; *Năm là,* ổn định giá

cả nông sản và có chính sách bảo hiểm sản xuất cho nông dân; *Sáu là*, nhanh chóng xây dựng các vùng chuyên canh lớn sản xuất lương thực xuất khẩu, nuôi tôm, trồng cây công nghiệp để có sản lượng hàng hóa cao.

Công nghiệp có vai trò to lớn trong việc tác động đến sản xuất nông nghiệp. Do vậy công nghiệp phải vươn lên nhằm cung cấp những điều kiện cho sản xuất nông nghiệp như điện, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc thú y, máy nông nghiệp 7 - 10 - 12CV. Nông nghiệp và nông thôn Việt Nam nói chung còn quá thiếu thốn về điện. Không có điện thì không thể phát triển kinh tế, văn hóa nhanh được. Do đặc điểm đồng bằng sông Cửu Long có thể phải phát triển các tổ máy phát điện chạy dầu tuốc bin khí hoặc tận dụng các nguồn năng lượng khác như sức gió, năng lượng mặt trời để tạo nguồn điện cung cấp cho những vùng xa xôi, hẻo lánh. Công nghiệp chế biến nông sản, hải sản phải được xây dựng thêm với những thiết bị hiện đại. Công nghiệp xay xát gạo phải đạt tiêu chuẩn phân loại, sấy, đánh bóng đạt phẩm cấp quốc tế để đảm bảo gạo xuất khẩu có chất lượng, nâng cao giá trị xuất khẩu. Cùng với việc xây dựng các vùng tôm xuất khẩu phải có cơ sở bảo quản, chế biến với công suất lớn và công nghệ tiên tiến. Chú ý phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng đáp ứng cho nhu cầu phát triển các công trình công cộng và của các gia đình. Tài liệu điều tra nhà ở năm 1980 cho thấy nhà ở của nông dân đồng bằng sông Cửu Long còn ít nhà kiên cố, số lượng nhà tạm còn tới trên 10%. Một khi kinh tế phát triển, nhu cầu ăn, mặc tạm đủ thì vấn đề nhà ở trở nên cần thiết. Trong công nghiệp còn phải bắt tay vào chuẩn bị một số ngành công nghiệp mới như điện tử, lọc dầu, hóa dầu.

Sự phát triển kinh tế chỉ có thể thực hiện được nếu có các cơ sở hạ tầng và dịch vụ đủ mạnh. Trong vấn đề này, giao thông vận tải phải được ưu tiên. Đối với đồng bằng sông Cửu Long phải triệt để lợi dụng đường vận tải sông, biển. Yêu cầu hiện nay là mở rộng cảng Hoàng Diệu (Cần Thơ) thành cảng biển. Nghiên cứu xây dựng cho Minh Hải, Kiên Giang các cảng biển. Sớm hoàn thành chương trình thủy đạc sông Tiền, sông Hậu. Nghiên cứu nạo vét cửa Định An, cửa Tiền. Tính toán điều kiện địa chất đoạn Cà Mau - Năm Căn để có giải pháp xây dựng giao thông hợp lý. Xem xét khả năng xây dựng hai cầu qua sông Tiền, sông Hậu. Hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống khách sạn cũng đang là điểm yếu kém của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, vừa thiếu về số lượng vừa kém về chất lượng. Cần phải nhanh chóng hình thành mạng lưới liên lạc viễn thông với nước ngoài và xây dựng thêm các khách sạn đủ tiêu chuẩn quốc tế.

Vấn đề nâng cao dân trí cũng rất đáng quan tâm đối với đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số cao. Số gia đình đông con nhiều. Bình quân số người trong một hộ gia đình cả nước 4,8 người, đồng bằng sông Hồng 4,2 người thì ở đồng bằng sông Cửu Long lên tới 5,4 người. Trẻ em suy dinh dưỡng cao hơn các vùng khác trong nước mặc dầu thu nhập khá hơn. Tỷ lệ mù chữ tới 13,9% trong khi cả nước chỉ ở mức 11,5%, đồng bằng sông Hồng 7,1%. Số cán bộ khoa học ít ỏi. Dân số nhiều hơn đồng bằng sông Hồng nhưng số bác sĩ chỉ bằng 33%; số dược sĩ trung cao cấp chỉ bằng 49%. Nếu không sớm giải quyết vấn đề có tính chất con người này thì đó là vật cản lớn nhất cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Giải quyết các vấn đề cấp bách và to lớn trên sẽ vấp phải sức phản kháng của nền tài chính hạn hẹp. Nhưng vẫn có thể từng bước tiến hành có trọng điểm trên cơ sở huy động tất cả các nguồn vốn với ba giải pháp chủ đạo: Nhà nước, địa phương và nhân dân cùng làm; Đẩy mạnh xuất khẩu để tự trang bị lại; Tranh thủ vốn đầu tư của nước ngoài, kể cả của Việt kiều muốn đóng góp sức mình phát triển nơi chôn nhau cắt rốn và mảnh đất của ông cha mình.

Người dân đồng bằng sông Cửu Long ngày nay có quyền tự hào về vùng đất nơi mình đang "an cư, lạc nghiệp". Cuộc sống hôm nay tuy còn khiêm tốn nhưng tương lai đang rộng mở. Sự hứa hẹn của tương lai không chỉ được đảm bảo bằng tiềm năng vật chất hiện có với điều kiện tự nhiên đa dạng, phong phú mà còn được đảm bảo bằng chính bản thân họ. Từ ngàn xưa lớp lớp người đã đến khai phá vùng đất hoang vu này họ đem theo cốt cách văn hóa của mọi vùng đất nước. Qua nhiều thế hệ, dân cư đồng bằng sông Cửu Long vừa bảo tồn được tinh hoa văn hóa dân tộc, vừa đổi mới và phát triển nó để xây dựng nên lịch sử văn hóa riêng độc đáo của mình. Nếu lần theo tiến trình lịch sử, chúng ta thấy nơi đây đã có ba nền văn hóa quan trọng kế tiếp nhau: văn hóa Đồng Nai, văn hóa Óc Eo và văn hóa Gia Định. Sự chuyển tiếp của các nền văn hóa này chứng tỏ dân cư đồng bằng sông Cửu Long vốn mang trong dòng máu mình sự nhạy cảm với cuộc sống và họ luôn luôn có thể tìm ra một cách nhanh nhất lối sống phù hợp với thời cuộc. Sống trên vùng đất nông nghiệp, sản xuất nhỏ còn phổ biến nhưng cuộc sống không bó khuôn, khép kín, theo con đường tự cung tự cấp. Lối sinh hoạt thoáng mở là một đặc trưng rõ nét của người đồng bằng sông

Cửu Long. Điều đó sẽ trở thành yếu tố rất cần thiết và rất quan trọng để họ tiếp cận và nhập cuộc trong quá trình đi tìm cái mới và vươn tới tương lai. Trong thời đại ngày nay khi mà các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội đang phá bỏ dần những bức tường ngăn cách giữa các dân tộc, biên giới giữa các quốc gia chỉ còn là ranh giới phân chia địa lý thì tâm hồn, phong cách của người đồng bằng sông Cửu Long sẽ dễ dàng đưa họ hòa nhập với nhịp sống thời đại. Và do vậy, người dân ở đây có đủ cơ sở để hướng tới sự phát triển mạnh mẽ giao lưu quốc tế, mở mang buôn bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ và du lịch. Người ta, dự đoán rằng, thế kỷ 21 vòng cung Thái Bình Dương sẽ trỗi dậy và trở nên sôi động nhất. Phép lạ kinh tế châu Á, sẽ chuyển sự phát triển kinh tế từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương. Trong sự thay đổi có tính chất toàn cầu đó, đồng bằng sông Cửu Long, miền đất trù phú nơi tận cùng của Tổ Quốc ấy dù còn phải vượt qua những khó khăn, nhưng với vị trí và tiềm năng của mình, được sự hỗ trợ của cả nước và quốc tế, nhất định sẽ đủ sức tiến nhanh lên phía trước. Năm 2000 sẽ là cái mốc thời gian khởi đầu cho sự phát triển siêu tốc của vùng châu thổ "9 rồng".

THE STRONG POSTURE OF A TERRITORY.

The history forming Vietnam is the one creating from the North to the South. The Vietnamese have moved from northern moutainous regions, through midland and then flooded into the delta of Red River. After developing the central area, they have continued forwarding to a new territory, the region where flows the final part of MEKONG River.

With 4.200 km long, the Mekong River has its basin of 795,000 km^2 and its annual average flow of approximately 500 billion m^3. Mekong River is one of the 10 largest rivers in the world. Rising from Tibetan highland (China), Mekong river flows over six countries: China, Burma, Laos, Thailand, Cambodia and Vietnam. From Cambodia, it runs into Vietnam with two branches: Tien river and Hau river. They keep on running into the ocean forked into nine estuaries named: Tieu, Dai, Bakai, Hamluong, Co Chien, Cung Hau, Dinh An, Ba Thac and Tranh De. The average speed is about 10,000 m^3/ second, and up to 34,000 m^3/ sec at flood time. The annual flood season usually occurs in June and July. From nine estuaries, the water of Mekong river overflows into ocean like nine dragons sprouting water. The Vietnamese people by nature have had a

profound notion about the dragon for it has closely connected for long time with the legend of creating the people of Vietnam and probably by reason of that, the Mekong river, with its nine estuaries, has another pictographic name: Mekong River (Nine - dragon river).

The delta of Mekong river has been consequently extended with deposits of silt for millions of years. Every year, Mekong river transports in its stream approximately one billion tons of alluvium equivalent to seven or eight times bigger than the alluvium of the Red river. This is a frequent and precious offer granted by the nature to the southernmost delta of the Fatherland.

Nowadays, the Mekong delta consists of nine provinces in the Southwest of South Vietnam: Long An, An Giang, Tien Giang, Ben Tre, Cuu Long, Hau Giang, Kien Giang, Minh Hai, which have a total surface of 39,550 km^2 and a population of 14.2 million people (referring to research document on April 1st 1989). This is the largest delta of our country, which occupies 11,9% of the surface of the whole country and equal to two times or three larger than the surface of the Red delta.

The history of the formation of Mekong delta has existed for millions of years but it has been known only for more than 300 years since there were first steps of human beings. Therefore, the abundant economic potential has not been exploited much yet, and there are even a lot of secrets of nature which have not gone into our knowledge.

REAL SITUATION AND POTENTIALS.

Real situations and entire development of rural potentials.

The nature of Mekong delta shows the concentrations of peninsular, tropic, and monsoon characters of our country. Due to its location in the far south of the country, this delta has its own features which are abundant and convenient for developing the plantation and livestock breeding. Here there is no strict alteration between hot and cold climates as the one in Red delta. There is neither burning sun nor diluvial rain and this is the only region slightly affected by the storms. In general, the climate in Mekong delta is moderate, warm and humid all the year around. The average temperature is about 27^0C, the lowest temperature is not below 25^0C and the highest does not exceed 30^0C. The annual average sunny hours is about 2500 hours, at least 2200 hours. Due to such warmth, the profuse quantity of radiations distribute equally in the months of year at full level estimated about 450 calo/cm^2/day and lowest level about 350 cl/cm^2/day. The annual average rainfall is from 1,500 mm to 2,000 mm. Mekong Delta receives about 90 billion cubic meters of raining water, but it does not distribute equally to the months of year. The rainy season is from May to October. The rainfall in these months covers 90% of the whole year rainfall. From November to April is the strictly dry season. There are nearly no rains in the months of January, February, March,. Despite the monsoon regime creates the rhythm of two different seasons but the average moisture content of the month is high, at 80%, the lowest content is not below 70% and the highest does not exceed 90%. These factors are very fundamental

which allow the Mekong delta to fully develop its agriculture within the limit of tropical floras.

Nowadays, more than 900 different species of vegetation have been found existing together on the Mekong delta. There are also hundreds of kinds of domestic and wild animals. However, the climate which is warm all the year around has its disadvantages. Here is a good environment for the growth of insects and illnesses. The dry season and westernly wind have caused lots of difficulties to the development of all living beings.

Besides the climate, when talking about the rural development, the soils and water of Mekong delta are of enormous potential. On this immense delta, even though there is the uneven elevation of low-lying land and sandy beds or the soil along the river banks, but in general, it is flat enough with high standard silt and in some places, the silt reaches 70m thick.

In the overall soil of 39.55 thousand km^2, the agricultural region 24.56 thousand km^2, equal to three times larger than the one in the Red delta, and covers 35.5% of total agricultural surface of the whole country. The provinces which have large agricultural regions are: Hau Giang with 488,800 ha; Minh Hai with 441,500 ha; Cuu Long with 274,400 ha; Kien Giang with 268,700 ha... Based on the population in 1989, the average of agricultural soil per capita reaches 1,680 m^2, equal to 1.6 times larger than the average level of the country, and three times larger than the average level in Red Delta. Most of this agricultural region is suitable for permanent crops, all the year round which covers over two million hectares, equal to 84.5% of the total agricultural region.

Through an agricultural ecological research in 1987, a map of the territory has been established, in which the agricultural region is divided into several kinds related to different crops. Referring to this document, the sour soil concentrates mainly in the boggy region in Dong Thap Muoi, the quadrilateral region of Long Xuyen and Ca Mau cape comprises 1,685 thousand ha, or 44% of overall area of soil of the region, high alluvial deposits comprise 1,164 thousand ha, or 30.4% saline coastal soil of high fertility: 703.5 thousand ha, 18.4% the sandy soil of low fertility: 1.3%, graysoil with little nutriment: 3.9%, natural granit red soil: 1.4%; muddy soil: 0.7%. On an other point of view, Mekong delta has been divided into nine ecological regions: fresh water and silty region on the sides and in the middle of Tiền river and Hậu river with a surface of 1,200 thousand ha, comprising 29.2% of Mekong delta. This is the best crop growing region suitable for water paddy, the high coastal delta with a surface of 700 thousand ha covers 17.8%, the central low-lying Camau peninsula with a surface of 648 thousand ha, covers 16.8%; The U Minh forest with 200 thousand ha covers 5.1%, the coastal zone overflooded with tides, with 216 thousand ha covers 5.4%, the low-lying DONG THAP MUOI with 411 thousand ha covers 10.4%, the ancient silty bed with whitened gray soil with 123.5 thousand ha, covers 3%, the low-lying Ha Tien with 217.5 thousand ha covers 5.5%; Bay Nui and the low hilly zone in An Giang with 41.7 thousand ha.

With a flat delta in the tropical climate zone assisted with the monsoon, the water paddy growing is a wise option to fully exploit the potentials of the soil and the climate. The archaeological excavations

about the culture of Oc Eo carried out in Mekong delta have shown the images of paddy seed and rice seed. We need a certain time to search and study what the agriculture on this delta since the ancient time has been like however, it is clear that, with the tradition of water paddy growing, the Vietnamese has exploited, conquered and developed the Mekong delta. The present appearance of this region is the result of hard work throughout three recent centuries of the local inhabitants in which the first activity is to grow water paddy.

Paddy and other crops growing soils in Mekong delta is 1,922.1 thousand ha, covering 46.3% of the whole crop growing soils of the country, equal to 3.3 times larger than the one on the Red River delta and therefore, it was considered the granary of the country. A research document in 1987, has proved that the use of crop growing soils was so little, compared with the available potentials, mostly one crop per year. The soils used for three crops are very little. The rate of using crop growing soil in Mekong delta reaches 1.3 times per year, on Red River delta the figure is 1.8 and 1.6 to 1.7 in Central Vietnam. So, the capacity of increasing the surface of crops growing by means of intensive crops and the rate of soil utilization is still great.

If suitable measures are applied, comparing with the soil utilization rate of Red River delta, the surface of crop-growing soils of Mekong delta will reach 3.5 million ha; that means one more million ha of growing-soil will be added to the present surface.

The increase of water-paddy-growing surface follows the impertus of irrigation system. Rice grown fields shall be formed where canals and ditches reach, Mekong delta has so far had an elaborate and

interwined network of waterways: the natural waterways have got 2500 km and the manmade one, 2500 km. Most of canals and ditches have been dug since the end of 19 th century, especially and the first 30 years of this century, 15 million cubic meters of soils have been dug to form canals and ditches, therefore, the progress of exploiting the waste land was made rapidly. The rice-cultivated areas in 1868 were 215 ha and reached 2.3 million ha in 1940, ten times larger than the ones 200 years ago. Since 1980's, the strategy of exploiting Cuu Long delta has been tensely performed in which the irrigation has been considered as key work. The investment for civil constructions of Cuu Long delta in 1976 was 31% compared with the one of Red river Delta but it became 1.26 times more in 1988. Therefore, since masses of canals, drains, dams and electric pump stations were constructed, the capacity of irrigating fields has increased and reached 64 thousand ha. However, the fresh water for plants and lives on Mekong delta, so far, has been a tense requirement. During flood time, when the speed of river current exceeds 25,000 m^3/ second; 25% of rice fields are overflooded, the deepest place is flooded at 4 m deep. In the dry seasons, on the contrary, when the speed is below 6,000 m^3/ second, lots of areas are lack of fresh water and sea water reaches 50 km into the land. This is a big difficulty for water paddy as the rice plants are very sensitive to salty water. In addition to the irrigation, the arrangement of soil and the supply of fertilizer have been set out for intensive farming to increase the capacity of rice producing and other crops. Nowadays, in the Mekong delta, tractors for soil ploughing are widely used, ensuring approximately 60% crop growing area, animal pulled ploughing gets

20% - 30%, the remaining soil is done by tillers. In some places, the soil wasn't prepared before growing. Formerly, cattle manure and green manure for rice growing hasn't been used. Due to the increase of the yield of rice plants, of soil, an amount of 10 MT cattle manure was applied for one hectare. The chemical fertilizer has not met the production requirement. It is about 25 - 30% of the production of the South-East Asian countries.

During the course of development of water rice plants,the farmers on Mekong delta have been interested in the selections of the paddy varieties suitable for regional environment. The available paddy seedlings have been formed from three different sources: the first ones are the local species, the second ones are from the northern and the central of Vietnam and the third ones are imported. Since the beginning of the 20 th century, people have listed more than 500 rice species existing on Mekong delta, the recent collections have supplied a group of 2000 species of paddy.

Since the first years of 20 th century, Mekong delta has received some breeds of rice from Burma, India, Japan, China, Maroeco, Argentina, USA, Cambodia but no good results have been shown. Until the years of 1960's of this century, the rice varieties "ThanNong" ("Farming God") IR8 and IR5 imported from International Rice Rural Institute (IRRI) have proved their effectiveness of 5 to 9 tons per hectare and thus they have been widely utilized.

The Revolution of rice varieties has made real and evident progress after 1975. A collection of suitable rice species haye been selected for Mekong delta in every region and sub-region. The growing surface for new rice varieties has covered 3/4 of total growing surface. Since

late 1989, several provinces in Mekong delta have planned a rice-export of long-grain rice varieties without chalky body like OM 0-7, IR64, IR66. This new species has played an important part in alterating the formation of crops. Following the reduction of surface for floating rice fields at low yield, the surface for winter-spring and summer-autumn crops has correspondingly been extended. In 1985, the Winter-Spring crop has occupied 20.4% of the annual crop growing surface and 29.8% in 1988. Similarly, the surface of summer-autumn crops has increased from 25.8% to 34.4% and the regular crops have gone from 53.7% down to 27.1% at the present time.

The rice from Central Vietnam has followed, since the ancient time, the rivers and sea being supplied to Thuan, Quang regions. Till the middle of 19 th century, the rice from the Indochina granaries has showed up on international market, ranking the third among rice-export countries. During war-time, the agriculture in the Mekong delta has evidently declined. The crop-growing surface in 1954 was just 68.3% in comparison with the one in 1940, therefore, the rice from Mekong delta was absent on national market. During the Saigon-old regime the rice was an imported goods, and in some year the import of rice reached 700,000 tons. Nowadays, the potential of growing water rice in this large delta has been fully exploited. The surface for growing food plants increased by 17.6%. The yield is also increased from 22.6 quintals per hectare in 1976 to 30.5 quintals/ha in 1985 and 36.2 quintals/ha in 1989. Therefore, the cereal yield, converted into paddy, was increased from 4.85 million tons in 1976 to 7 million tons and up to almost 9 million tons in 1989. With

the above cereal yield, the annual average revenue was 631 kg per capita in the Mekong delta in 1989, two times more than the one on the Red river delta. Nowadays, the growing surface of food plants on the Mekong delta was equal to 35.2% of the one in the whole country and two times larger than the one in the Red river delta. The cereal yield got 42% of the total yield of the country, more than two times larger than the one in the Red river delta. Among the above cereal yield, the one from the Mekong delta has got 50% to supply to all regions in the country and to export. Therefore, after years of interruption, the Vietnamese rice has reappeared on international market. Vietnam was ranked the third of the rice export countries in the world in 1989 with 1.4 million tons of official quota (excluding tens of thousands of tons of unusual quota through bartering across the frontier. Most of the rice exported was from this delta.

Besides the development of water rice plants, the Mekong delta has affirmed its position and potential against some kinds of industrial plants -short-term and long-term - among which the sedge, sugar cane, tobacco and coconut - need to be paid full attention to.

The sedge is suitable for salty soil regions. On the surface of reclaiming soil the sedge could be grown in the beginning years or grown together with other crops. In recent years, the surface of growing sedge has been increased widely in the Mekong delta. In 1976, the surface for growing sedge was 800 ha and then it has raised up to 1,500 ha, two times larger; in 1980, 2700 ha in 1985 and 4200 ha in 1989, five times larger than the one in 1976. The surface of growing sedge on the Mekong delta in 1976, was 6.7% of the one of the country and the above rate was 11% and 96% in

comparison with the one on the Red river delta. The provinces where there are large surfaces for growing sedge in the Mekong delta are: Dong Thap, Minh Hai, and Cuu Long.. The average yield of sedge in the Mekong delta has reached 50 quintals. It is less than the one in the Red River delta because the suitable varieties of sedge are still selected for better farming techniques. Although the sedge plants have just got used to this strange soil and the capacity is still low but the yield in 1989 was 21,000 tons, equal to 25.8% of the total yield of the country. The prospect of the sedge on the Mekong delta would be great if the measures to widen the consuming market was properly taken.

Like the sedge, farmers on the Mekong delta have been interested in developing sugar canes. The surface of growing sugar canes in 1976 was only 23.4 thousand hectares, but now, it reaches up to 53.10 thousand hectares, nearly ten times larger than the one on the Red river delta, equal to 40% of the nation-wide surface. The provinces having relatively large surfaces of growing sugar canes are: Hau Giang, Ben Tre and Long An. While the surface for growing sugar canes tends to be declined on the Red river delta, the one in the Mekong delta is being increased year after year. At the present time, the yield of sugar cane in the Mekong delta reaches 2.5 million tons per year, 47% of the one of the country, 13.5 times more than the one in the Red river delta. If the sugar mills of large capacity are going to be built in this delta, using the local materials, the yield of sugar canes in the Mekong delta will be increased much faster.

The tobacco plants have appeared in the Mekong delta. The

surface of growing tobacco reached almost 6,000 hectares, 19% of the total tobacco growing surface of the country, 1.4 times larger than the ones in the Red river delta. However, due to consuming problems and poor production in comparison with other plants, the tobacco, in 1989, was consequently grown only half of the former surface. Therefore the yield of tobacco has substantively declined. In 1989, it gained 7,500 tons, equal to 29% of the tobacco yield of the country, and in 1989 it reduced to 5,300 tons only. Tobacco plants are suitable for soe regions in the Mekong delta, the average yield is 17 quintals per hectare, double the one of the country and over 70% higher than the one of the Red River delta, and in some regions the average capacity gains 25 quintals per hectare equivalent to the ones in Dong Thap and An Giang.

When talking about the Mekong delta, the coconut-trees could not be forgotten. In this delta land, a coconut-tree is one of the industrial trees which has a highly economic value. Therefore the investment for the development of coconut trees is strategic key work for several regions in the delta. Nowadays, the local inhabitants use 20% - 30% yield of coconuts for a refreshment drink or as a food in place of fat, and for making cakes and jam. The remainings are used for processing cooking oil and soap. (ten coconuts produce one kg oil.) Recently coconut shells are used as charcoal. In general the coconut-tree could stand the flood and could be grown on fresh and salty water soils. It has widely been grown in the Mekong delta. Several western rural regions of South Vietnam are named as "coconut tree districts" where famous, big and delicious coconuts have been produced such as: Ben Tre, Minh Hai, Hau Giang, Kien Giang, Cuu

Long with 100,000 hectares, covering 50% of coconut tree growing regions of the country. A research in Hau Giang has proved that, during the harvest time, there have been 5,000 coconuts per ha of 1 kg 500/ each, and the capacity is about 7 tons/ ha. Only 30 to 40 coconuts can be gathered annually from every tree in the Mekong delta and 150 coconuts per tree can be annually produced if properly cultivated.

Farmers in the Mekong delta usually grow the cocotrees mixed with other trees such as: areca, coconut trees-lemon trees, coconut trees-banana tree; coconut trees-coffee tree. Besides the above major trees, there are still other trees classified into layers. Referring to the research, at several coconut plantations in 1984, the ratio and the growing organization are as follows: banana: 27%; areca: 15%; lemon: 12%; custard apple: 8%; mandarine and mango: 5%; guava and pine apple: 3%; plum, pomelo, yellow berries, sugar cane, coffee tree: 2%. On some farms the cocotrees are combined with shrimp-raising.

Besides the above industrial trees, the Mekong delta allows several kinds of industrial plants to be grown such as groundnut, pepper, pineapple, jute. The surface of groundnut regions in the Mekong delta is now about 15,000 ha with the annual yield of 20,000 tons. Ground-nut wines are grown mostly in Long An. Pepper is an export product of high value. Since late 19 th century, pepper has been grown in Baria, Hatien. Since 1975, pepper has been extended on large scale in several western provinces of South Vietnam. Pineapple tree has a high value no soil selection required. It can be grown on sour, saline or heavy clay soils. In 1930's of this century, factories

for processing pineapple in Saigon-Cholon were built, supported and developed rapidly and supplied by pineapple growing sections as: Duc Hoa, Duc Hue (Long An), Cau Truc (Kien Giang) and some other regions in Minh Hai. Jute has also been grown in the Mekong delta since late 19 th century in some regions in Baria, Ha Tien, Soc Trang. Until 1954, after the migration of Vietnamese from the Red River delta who were experienced in growing jute, then the jute growing has considerably developed. The jute is so "complaisant" that it could be grown on any soils, from clay to sandy heavy soil from alluvial deposit to heavy clay. The jute is well developed on flooded soil along Tiền, Hậu rivers. However, due to undeveloped industrial processing, the jute capacity in the Mekong delta is still far below in comparison with its potentiality. The surface of jute growing is quite small, about 4,000 ha with the yield of 10,000 tons jute fiber.

The natural conditions and the developed farming in the Mekong delta are the advantages to make the cattle husbandry into key production. Till now however, in the Mekong delta it has not been well improved, still far below in comparison with what it would be like.

The cattle flock is slowly developed, there were 450,000 heads in 1976, and only 620,000 till 1989, equal to 10% of the cattle heads in the whole country and is as large as the one on the Red River delta. In comparison with the quantity of cattle, pig heads have been better developed. With two million heads in 1989, it was 16% of total heads in the country. However, in comparison with the annual food production of the country the pig heads have not been properly

developed. The food production converted into paddy in the Mekong delta double the one in the Red river delta but the pig flock is only 68.5%. The pig-raising in the Mekong delta is mostly concentrated in the regions along waterways and roadways. The farther from the above ways, the scattered the pig raising sounds are because of the difficulties of veterinary service and consuming market. The chicken-raising hasn't been stable. Referring to a research document, 75% of rural households raise chickens. This percentage is far below compared with the one in the Red river delta. Moreover, the chickens in the Mekong delta are not taken enough care as they are in other regions. Chickens have to live wanderingly, no cages for them. Due to such wild raising way, the chicken flock increases or reduces irregularly caused by epidemic. There are approximately 15 million chickens in the Mekong delta, about 13.5% of chicken flock in the country. Duck raising in the Mekong delta is more popular than chicken's. With immense water-surface, full of fish, shrimps and paddy, it is a very good environment for developing duck flock, now estimated 20 million. The potential of developing duck-raising can reach 50 million in the whole region thanks to the available resource of food, farmers can raise from 2000 to 3000 meat-ducks or 1,000 to 1,500 egg-ducks in 100 hectares.

The best advantage of the Mekong delta in comparison with other regions is probably the capacity of raising and growing aqua products. At present, the fishing yield is over 80,000 tons per year. This yield is still little in comparison with the available conditions. The surface of water, as researched in 1987 for aquaculture was 130,000 ha. The natural food for aqua living beings is available for various species of

algae, 152 species in Tiền river and 206 species in Hậu river. Floating living things of confirmed 49 kinds are suitable for shrimps, fish with a density of 1,500 to 5,000 beings/m^3. Living things at the bottom as worms, larvae, insects... of 140 kinds were found. This is an eternal resource of food for developing shrimp and fish-raising and other kinds of marine products. Farmers on the Mekong delta have had the tradition of raising fish and shrimp for long time. Besides the fish raising in ponds, ditches, water rice fields since the beginning of this century they have proceeded to raise fish on floating rafts. The raft for raising fish is made of wood, box shape, floating in the river by buoys. In side, they are divided into compartments. Fish are fed regularly and after 8 to 10 months, fish will be collected. There are about 10,000 rafts of such kinds at present in the Mekong delta. There are 1,500 rafts in An Giang. Shrimp raising starts the development in the Mekong delta. Farmers have established here a model of high-yield shrimp raising with which about 400 kg/ha of shrimp can be collected. Applying the high-yield breed in mangrove forest, they can raise shrimp with the annual production of 1,200 kg/ha, four times higher than the normal raising-method.

Besides fish and shrimp, there are lots of other products of high economic value such as crabs, eels, snails, frogs, turtles, tortoises. They will be a great resource for export if an industrial raising method is applied.

Beside the soil and water resources, the nature has granted to this land another special resource which has not been entirely exploited yet. That is the forestry ecological branch. The mangrove forests stretch hundreds of kilometers along the coast of Camau peninsula

comprising natural forests, cajuput forest with thousands of hectares on the sides of canals, ditches in U Minh Thuong, U Minh Ha and encalyptus forests in immense acidity flooded areas of the quadrilateral of Long Xuyen, Dong Thap Muoi which make the Mekong delta a special scenery.

As basically researched, until 1987 the surface of natural soil was 39,551 km^2 in which the area for silvicultural service is 815,000 ha and 50% of which is covered with forests, cajuput forest covers 218,000 ha; mangrove: 115,000 ha; the remaining big trunk tree forest: 32,000 ha.

Following the general economic development, the Mekong delta was formed into three silvicultural sections with the development purposes suitable for the characteristics of every ecological region: Camau peninsula that maintains and develops mangrove forests for export and domestic requirements and for the protection of coastal zone. The quadrilateral of Long Xuyen of 120,000 ha of encalyptus forests for export and agricultural protection, and lastly, the saline soil region of Tiền river and Hậu river. This region is the factor of ecological balance and, at the same time, it also plays an important economic role of the Mekong delta at present and in the future.

REAL SITUATIONS AND POTENTIALS OF INDUSTRIAL DEVELOPMENT

In general, the industry in the Mekong delta has not been well developed. The main reason is that the industrial distribution was not proper among the regions under the former Saigon government. In the ancient regime, 80% of business firms and about 90% of

total industrial production were concentrated in Saigon-Cholon-Bien Hoa-Gia Dinh areas. The industrial scale of other regions especially on western highland and in the Mekong delta was very small. After the liberation in South Vietnam, The Central Government and regional authorities have increased the investment into the construction of industrial factories to remedy the weaknesses of the industry in provinces, in general, and particularly in the Mekong delta. Within 15 years (1975 - 1990) there have been 319 state-industrial and joint state and private undertaking enterprises. The amount of enterprises, therefore, established in this period of time, is 1.5 times more than that before. So the total industrial production in the Mekong delta, in 1989, was bigger than the one in 1976. The ratio of industrial value of this region was 7.7% in 1976 was increased to 16.5% in 1989 in comparison with the whole country. Some regions, now having considerable industrial production are: Hau Giang, Tien Giang, Cuu Long, Kien Giang. Only the industries managed by local authorities the provinces in the Mekong delta produced 4.7 billion dong (S) (as per fixed prices in 1982), equal to 12.8% the industrial output of the country and 39.6% of the one in the Red River delta. In 1989, it reached 20.9 billion dong (S) equal to 24.20% of the country and 139.3% of the Red River delta. The non-state industry has also had considerable developing steps, the total production of this branch in 1989 was six times bigger than the one in 1976. In former years, the value of non-state industry in the Mekong delta was 50% of the one in the Red River delta, but now, the comparison between these two regions is the opposite. Some items produced by local industry in the Mekong delta are of high percentage among

the total production of regional industries consisting of: 3.6 million hand farming implements, 18,2%, 6 million tons of processed rice, 65%; 220,000 tons of honey-like sugar; 68,3%, 14,000 tons of coconut oil, 84.4%; 2.6 million pairs of sedge mats, 34.5%; over 300,000 tons of sea fish, 50%; 55 million liters of fish sauce, 35%; 3400 tons of soap; almost 300 million bricks, 9%; 500 million medical tablets for illness-treatment; 13.4%, 34 million ampoules of medicine, 13.6% ...

However, the industry in the Mekong delta hasn't met the needs of production and living in the region. Some industrial goods must be transported from other regions or imported. The total import value is at the level of about 100 million ruble/dollars, two times higher than the one in the Red River delta. In 1989 imports were 233.8 million ruble/dollars, 4.6 times higher than in the Red river delta. The annual import fuel for this delta is about 15,000 tons; fertilizer: 130,000 tons; cement: 50,000 tons; over 10 million meters of fabric; and monosodium glutamate: 3,000 tons.

The development of agriculture requires a corresponding industry. The needs of industrial consumer goods for a population of 14 million persons with proper incomes frequently increased are not only a requirement but also an ideal on the spot-market to expand the industry. It is a pity that in the past and the present, the exploitation has not reached the required level. That is poor thing. But it is also a prospective potential. Mankind has witnessed several bloody regional or global wars for the purpose of market competition. The agriculture and industry in the Mekong delta, therefore, are quite promising. Several industrial branches are allowed here, to improve by using local materials for local consumption. For a long time, sedge knitting,

rattan, bamboo leaves processing have been famous careers in the Mekong delta. Tan Chau silk (in An Giang) is favorite goods in domestic and foreign markets. The requirement of the transportation on waterways has pushed up the formation of boat factories since 18 th century. The quality of boat repair and the techniques of making boats in the Mekong delta have gotten high standard. Besides that, the manufacture of rice and sugar from palmyra or sugar cane are traditional careers. Marine product processing promises a future prospect with its shore of 600 km, or 736 km including islands. Besides sea fish, fresh water fish are also abundant with 255 species of 130 breeds, 45 families, among which there are 55 species of high economic value.

In general, the reserve of fish and shrimp in the Mekong delta is the richest of the whole country, about 900,000 tons. The mineral resources aren't much, but they can meet the loal needs with peat, stone, sand, gravel. Particularly, the reserve of petroleum is quite large, and playing an important role in the national economy. The petroleum can be found on a large surface. According to the first evaluation of international petroleum experts, the low-lying region and the continental shelf of the Mekong delta are distributed with petroleum on a surface of 46,000 km^2. Gulf of Thailand: 63,000 km^2. The capacity of exploitation is about billions of tons of petroleum and hundreds of billion m^3 gas. The South Vietnam, in general, and the Mekong delta, particularly, as estimated, will probably be one of large-oil supply regions in 15 to 20 coming years. When oil industry starts and develops, it is a requirement and also a pushing force for all economic and social activities, including the industry. It is possibly

said that, with the available potentials, the industry of the Mekong delta will reach a production double the present one.

REAL SITUATION AND DEVELOPING POTENTIALS OF FOREIGN ECONOMIC RELATIONS AND TOURISM

The Mekong delta is an early developed region on trade and international relations. Once, the traders from India, China and European countries have stopped over here to purchase the agricultural products, handicraft items such as rice, sugar, silk and art products made from gold, silver and tortoise-shell...

After the unification of the country, the capacity of making exports has been improved; the traditional careers which died out years ago have gradually been restored. In early 1980's, the annual average export turn-over has reached 60 million ruble/ dollars, 1.6 times than the one at the same time, of the Red river delta. The consecutive years, the export turn-over has been increased up to 100 million ruble/ dollars per year. Since 1989, due to the export managing assignment, and the enlargement of direct export rights for the provinces, all the regions in the Mekong delta have expanded their export. Only in 1989, the export was nearly 320 million ruble/ dollars, 2.15 times bigger than the one in the provinces of the Red River delta. While most regions of the whole country have to suffer from the excess of imports over exports, the Mekong delta enjoyed the excess of exports over imports. Exports were 1.6 times bigger than imports. Besides that, a considered volume of merchandise that the Mekong delta has supplied to Central Companies for export, took

an important part to the country in making nearly 2 billion ruble/dollars in 1989. Also in this year, the Mekong delta exported about 600,000 tons of rice, 3.3 times bigger than the rice-export of the Red River delta, 41.4% of the total amount of export rice of the country. Similarly, bean of various kinds: 21,500 tons; two times higher than in the Red River delta, fresh fruit: 12,600 tons; 1.9 times higher, 7 million eggs; ground nut: 5,000 tons; duck feather: 752 tons... Frozen shrimp was considered to push up the export and gained 17,000 tons; 17 times more than in the Red river delta, 35% of total shrimp export of the country. Other regions which have the large quantity of shrimp export are: Long An: 3,725 tons; An Giang: 2.227 tons; Minh Hai: 4,500 tons. Besides, the Mekong delta has supplied to the world-market a considerably volume of exports: banana, pineapple, orange, lemon, coconut oil, pepper, pork and other processed marine-products.

The above figures compared with the available potentials of the Mekong delta are still far below, due to the starting organization of direct export, more time is required for preparing technical and material conditions, forming the organization and getting more experiences. But it was quite meaningful when compared with other regions. In such a period while several regions have not gotten any increase in exports, and moreover, they stand still, the regions in the Mekong delta have quickly moved forward.

The major exports in the Mekong delta are now rice and frozen shrimps. The export turn-over of these products will be even higher if properly exploited. As estimated, until 1995, the total food production in the Mekong delta can approximately reach 12 million tons, counted

on paddies, and in the year of 2,000, it could reach 14 - 15 million tons. After subtracting six million tons for the needs of food, animal raising and others in the region, the remaining rice of three million tons could be exported in 1995. In addition to the rice export, frozen shrimp will be able to bring back here a large amount of foreign currency. The reserve of shrimps now on the Mekong delta is about 25,000 tons. Several kinds of shrimp have high economic value. There is a kind of lobster of about tens of kilogram/each.

The inhabitants in the Mekong delta recognize so well the position of the rice plants and the shrimp and they are concentrating to create special areas for rice cultivation and shrimp raising. If there are proper methods, the export turnover of the Mekong delta until the end of this century will be five times higher than the one at present.

Together with the Mekong delta, the whole country has concentrated their minds, materials and finance to exploit rapidly the commodity economy in this important region. The strategy of developing the Mekong delta is now being planned. Several international organizations are ready to provide financial support to realize the potentials of the Mekong delta. A provisional Committee of Mekong river has a developing project under the financial support of the United Nations Organization. The development program of The United Nations has been considerably invested into the program to develop ecological potentials of soil and water. Several countries and private organizations in recent years, did the research of the Mekong delta and looked for some units to invest and practically, they have got several investment licenses. From various political

tendencies they have come here, bearing in mind different thoughts and intentions. Some of them arrived at the Mekong delta with their kind-hearted purposes, the others with the surplus interest. But among them, one thing in common is that all of them have found the Mekong delta a good place to invest their capital with fast efficiency, and high rate of profits. Several organizations and private persons wanted to have business with Vietnam because they are afraid of missing the opportunity regardless the restriction of the reactionary forces. The inhabitants in the Mekong delta have received then in a broad-minded manner of "brother Hai Nam Bộ" following Vietnamese tradition "four oceans are the same house". The law on foreign investment in Vietnam, promulgated in 1988, has proved the spirit above. Only one year after the promulgation of the law on foreign investment in Vietnam, the Mekong delta has received hundreds of delegations of visitors who arrived to investigate the situation. Until May 31, 1990 seven provinces of the Mekong delta obtained the foreign investment licenses (out of 23 provinces of the country having got the license) with 17 projects with the total capital of 15 million US dollars.

Beside the potential that pushes up the export activities and attracts the investing capital of foreigners, the possible tourism development in the Mekong delta is also an advantage to be exploited. Tourists can go to Long An to visit Moc Hoa and Dong Thap Muoi regions. In Cuu Long, from the hotel on Tiền river bank, they can see boats of all kinds moving heavily to and fro, or they can go boating to some villages on the island, or some orchards stretching along the promontories enjoying the taste of tropical fruits. In dry

seson, tourists can rest and swim at Ba Dong beach or Ba Om pool or visit old pagodas of Khmer people around Tra Vinh town. Coming to Dong Thap in summer, tourists can see the lotus profusely blossoming spreading out its sweet fragrance over the pool. In Cao Lanh, they can visit the grave of Junior doctor Nguyen Sinh Sac, the father of President Ho Chi Minh. In Ben Tre, they can drink coconut milk and enjoy the natural sceneries of Mocay, the cradle where the wave of concerted uprising formerly started. Batri, the coastal region where there is the vestige to worship the patriotic poet Nguyen Dinh Chieu, or have sight-seeings by boat on Ham Luong river visiting bird-yards and fish-lumps. In Hau Giang, tourists have the opportunity to get acquainted with Cantho city, the former western capital (TAYDO). This is also the center of Mekong delta. One who has been once to Cantho always wishes to have a trip by boat on immense Hậu river, with wonderful sceneries on both sides. The trip to Hau Giang will mean nothing unless the tourist stop over Ninh Kieu quay. There is right here, an international hotel, a two-story summer house built on water moving with the waves. Coming into the floating house, ordering a soft drink or a fermented stick rice alcohol eating eel soup and enjoying sceneries of Hậu river with special round shape boats, curved or lozenge shape bows, skimming over the waves. From Hochiminh city, tourists can go to My Tho (Tien Giang). There are azure coconut trees and orchards around My Tho city. Here has been, a crowded trading center with the traders coming from provinces of the Central and South Vietnam. Hatien is a famous region with its beautiful sceneries, and also a tourist resort with Thach Dong, Ao Sen, Dong Ho, known long time

ago, as one of ten wonderful sceneries of Hatien. The face of the lake is quiet and calm surrounded by rivers and mountains. Tourists can visit Phu Quoc island, the home of fish sauce and pepper or go to Tho Chu to visit Trung Nhan island, "swallow-egg" island, home of swallows and tortoises. In An Giang there are lots of historic vestiges becoming national fortune. On the Sam mountain, a vestigial area there are shrines, pagodas, temples, and mausoleum of Mr. Thoai Ngoc Hau who has once commanded to dig the canal Vinh Te. There is the cultural legacy Oc Eo. Tourists can also visit the house of Uncle Ton Duc Thang who was a friend and a comrade of President Ho Chi Minh's. He was also a worker of Bason factory who had once raised up the Red flag to support the Russian October Revolution on the shore of Black Sea. Tourists can also admire the nine-storied Tower (Cuu Trung Dai) on the side of the highway from Vietnam to Cambodia, or visit the grottoes and caves on Tuc Dup Hill. Minh Hai, the southernmost land of the country, where there are long stretching shores and wide estuaries. In Minh Hai, tourists can visit Rach Tau hamlet with the endless sound of the sea all the year round. In this water, there is a precious species of fish named "ca duong" (snapper salmon) and a species of crab named "cua dua" (coconut crab) weighed 3 kg/each; a species of oyster which has the shape of an elephant ear and weighed 200 kg. U Minh saline flooded forest, in Minh Hai, is so famous second only to Amazone jungle in South America.

With such diverse and illustrated sceneries, the Mekong delta, in the near future, will be fully developed not only with its industrial and agricultural potentials but also with its international relations on

trade and tourism.

TOWARDS THE FUTURE.

Although the potentials of the Mekong delta are so great but there are also disadvantages. In order to realize rapidly such potentials, one must find out the truth of every respect to settle effectively on the purpose to create the suitable conditions for the progressive steps to the future.

Several agricultural problems to be solved:

- *First*, is the land irrigation problems increasing the surface for watering work, washing out the alum and saline from the soil.

- *Second*: Fertilizer is badly needed, the content of fertilizer used for the Mekong delta is still far below, about 30 kg per ha only whereas the proper requirement is about 100 kg per ha. Statistics have suggested that, in recent years, on Mekong delta, with 1 kg fertilizer added, 10 kg paddy will be produced. If the fertilizer is not enough, no crop improvement will be done.

- *Third*: to keep on realizing new seeds instead of the degenerate ones. 25% of crop-growing surface of the Mekong delta, is still applied with the old seeds, floating rice crop is still collected in some areas.

- *Fourth*: the ownership of farmers and the rights of exploiting their own soils must be solved so that they will be encouraged to do better crops.

- *Fifth*: the prices of agricultural products must be stable and the policy of products protection must be promulgated.

- *Sixth*: large farming areas specialized in food production for

export shrimp-raising, industrial tree and plant-growing for large production.

The industry plays an important role, having great affect on agricultural production. The industry, therefore, has to advance to provide good conditions for agricultural production such as: electricity, fertilizer, insecticide, veterinary medicine, agricultural machines 7-10-12 HP. The agriculture and the rural areas of Vietnam, generally speaking, are greatly short of electricity. Without electricity, no culture and economy could be developed. Much attention should be paid to the development of generator combination, run by oil or air turbine or the utilization of wind-force, solar-energy, to supply the seluded and faraway regions with the electricity. The processing industry of agricultural products or marine products must be aided by modern equipments. The industry of rice husking must acquire classification drying, polishing to ensure the top quality of export rice of high economic value. Together with the construction of shrimp-raising regions for export, there must be a maintenance unit and a processing line of high output and modern technology. The industry of building materials must be developed for the needs of public work and family use.

A research in 1980 has suggested that the houses of farmers on the Mekong delta are not firm enough. The quantity of temporarily-built house is 10%. When the economy is developed, the food and clothes could satisfy the needs, the accommodation would become very necessary. Some new industries that should be paid attention to, are: electronics, oil refinery and petro-chemical industries.

The economic development can be realized when the infrastructure

and the services are good enough. Here the transportation and means of communication must be of top priority. In the Mekong delta, the transportation on waterways should be fully exploited. The present requirements are to expand the scenery of Hoang Dieu (Can Tho) into a sea-view scenery, to construct seaports in Minh Hai and Kien Giang, quickly complete the measurement of Tiền river and Hậu river, study to dredge Dinh An and Tieu estuaries, measure the archaeological conditions of the distance between Caman and Nam Can to build reasonable traffic communication systems, evaluate the possibilities of building two bridges across Tiền river. The systems of communication and hotels are also weak points in the Mekong delta on both quantity and quality, quickly build the communication network with other countries and build up more hotels of international standards.

The problem of improving the educational background is worth considering in the Mekong delta. The natural growth of the population is high. Most of families have many children. The average is 4.8 persons in a family household in the whole country, 4.2 persons on the Red River delta against 5.4 persons on the Mekong delta. The rate of malnutrition children is higher than in the other regions. The rate of illiterate people is 13.9% in comparison with 11.5% of the whole country and 7.1% of the Red River delta. Scientific experts are very few. The population is larger than in the Red River delta but the rate of physicians is only 33%, and the number of pharmacists of medium and high level: 49%. These will be a big barrier to the development of economy and society if the above problems are not solved sooner.

The settlement of the above urgent and big problems will be restrained by the lack of finance. But step by step, we can proceed by collecting capital resources in tree major methods: state, locality and the people working together. Pushing up the export for the purchase of equipment and machines draw the foreign investments into Vietnam, even for the Vietnamese nationals living abroad who want to put their capital for the development of their native land - their fatherland.

The inhabitants of the Mekong delta now have the rights to be proud of their native land. Their lives are still of low-standard but the bright future is awaiting. The promises of the future not only is ensured by the material potentials with profuse natural different conditions but also by the people themselves. For a long time, people came to explot this waste region have brought with them diverse culture. Through many generations, the inhabitants of the Mekong delta have maintained the national traditional culture, simultaneously they formed new culture of their own characteristics. With historical evolution, we found three consecutive cultures: Dong Nai culture, Oc Eo culture and Gia Dinh culture. The transfer of these cultures has proved that the inhabitants of the Mekong delta who have had in their blood the sensibility to the life, have quickly adapted to new lives. Living on an agricultural area, with the popular small scale production but the life is not tightly fastened, they didn't follow the way of self-service. Their open-hearted living is an evident feature of the inhabitants of the Mekong delta. That is a necessary factor, and also important, helping them with the way of looking for new things and a better future. In this epoch when the economic, cultural

and social activities have no longer the barriers between people, the inhabitants of the Mekong delta with their open-hearted manner, could help them to keep up with new life. Consequently, the inhabitants of the Mekong delta can make full development on: international connections, trades, goods exchange, services and tourism. As estimated, in the 21 st century, the curve of Pacific Ocean will be the most exciting. The miracle of Asian economy will move from Atlantic Ocean to Pacific Ocean. In this global change, the Mekong delta, the southernmost land of the country, has to overcome the difficulties, but with its potentials and with the assistance of foreign countries, it will be able to come forward. In the year of 2,000, it will be the Landmark of time, the "delta of nine dragons" will start its full development.

GƯƠNG MẶT NHỮNG MIỀN QUÊ *

LONG AN -

Thực tế và triển vọng

Vào những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ này, Long An tất bật với hàng trăm đoàn khách đến thăm. Người ta tới Long An không phải để du lịch, cũng chưa phải đến để chọn nơi đầu tư liên doanh sản xuất hay buôn bán, mà để tìm hiểu về "hiện tượng Long An" - Một Long An dám cả gan đột phá vào cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp. Đoàn khách này đi, đoàn khách khác đến. Khen cũng có mà chê cũng có. Long An bình tĩnh lắng nghe, suy tư trăn trở, khó công tìm tòi và quyết tâm hành động. Người Long An không bằng lòng với thực tại, không cam chịu túng nghèo trên quê hương giàu tiềm năng của mình, và do vậy, dám chịu trách nhiệm đi đầu trong việc phác thảo và thử nghiệm mô hình quản lý kinh tế mới. Phải đâu ngay từ lúc đầu đã dễ dàng được chấp nhận. Một mặt, do các nhà kiến trúc Long An thiết kế chưa hoàn chỉnh, quá trình thi công cũng còn nhiều sai sót, nhưng mặt khác, tư tưởng bảo thủ

---

* Tiếc rằng vì "lý do kỹ thuật" trong mục này thiếu hình ảnh một số miền quê đẹp, xin cáo lỗi với bạn đọc.

vốn dĩ không ưa cái gì xa lạ với cái đang tồn tại. Nhìn lại thời điểm và bối cảnh lúc đó mới thấy hết bản lĩnh Long An. Ngày nay, cơ chế quản lý kinh tế mới do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam định ra đã được triển khai và vận hành trên phạm vi cả nước, nhưng lịch sử kinh tế Việt Nam phải có những trang hoặc ít ra, cũng có những dòng ghi nhận sự khai phá của Long An.

Người Long An giờ đây đang tập trung nghĩ suy cho một công đoạn tiếp theo, đó là sử dụng cơ chế quản lý kinh tế mới như một phương tiện biến tiềm năng của Long An trở thành hiện thực trong một tương lai không xa.

KHÁI QUÁT VỀ LONG AN

Long An là một trong 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, phía đông giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía bắc giáp tỉnh Tây Ninh và tỉnh SVây-Riêng (Campuchia) phía nam giáp tỉnh Tiền Giang. Long An có đường biên giới quốc gia với Campuchia dài 143km và có vùng đất thuộc hai huyện Cần Giuộc và Cần Đước tiếp giáp với cửa sông Soài Rạp.

Từ thành phố Hồ Chí Minh, theo quốc lộ 1 khoảng 47 km sẽ đến thị xã Tân An - Thủ phủ của Long An và nếu đi tiếp trên quốc lộ này cuối cùng sẽ gặp Cà Mau. Vì vậy có thể hình dung Long An là chiếc cầu nối giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Tây Nam Bộ. Đây vừa là cửa ngõ của thành phố Hồ Chí Minh vừa là trạm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Long An có 1 thị xã, 12 huyện, 163 xã phường và thị trấn.

Với diện tích tự nhiên 4338km^2 phần lớn là vùng đất trũng Đồng Tháp Mười (2.966,84km^2) thuộc các huyện Mộc Hóa, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Đức Huệ, Thạnh Hóa và một phần của hai huyện Thủ Thừa, Bến Lức, đất đai Long An gồm 3 nhóm chính: Xám trên phù sa cổ, phù sa nhiễm phèn (chiếm 58%) và phù sa nhiễm mặn. Long An có khoảng 1,25 triệu dân (nguồn lao động 528.000 người) hầu hết là người kinh, chỉ có một số ít Hoa kiều sống bằng buôn bán ở thị xã, thị trấn.

Dân cư Long An phân bố không đều, phía Bắc đất rộng, người thưa mật độ 87 người/km^2 phía đông và Nam đất hẹp người đông, mật độ 612 người/km^2. Bình quân chung cả tỉnh là 254 người/km^2.

Là tỉnh mang đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa với 2 mùa nắng mưa rõ rệt. Khí hậu Long An quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình 27,4^{0}C. Mùa mưa từ tháng 5 đến cuối tháng 10 hàng năm, lượng mưa trung bình 1.636mm, cao nhất 2.231mm (năm 1944) và thấp nhất 746mm (năm 1971).

Long An có mạng lưới sông, ngòi, kinh rạch chằng chịt nối liền nhau, chia cắt địa bàn tỉnh thành nhiều vùng. Nổi bật trong mạng lưới sông, rạch này là hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Sông Vàm Cỏ Đông dài trên 200km, bắt nguồn từ Campuchia chảy qua Tây Ninh vào Long An qua các huyện Đức Huệ, Đức Hòa, Bến Lức, Tân Trụ và Cần Đước. Sông Vàm Cỏ Tây dài trên 250km, cũng bắt nguồn từ Campuchia chảy vào Việt Nam (Long An) qua các huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, thị xã Tân An, Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước. Hai con sông gặp nhau tại 3 huyện Tân Trụ,

Châu Thành, Cần Đước hợp thành sông Vàm Cỏ đổ ra sông Soài Rạp và chảy ra biển Đông.

Long An có hệ thống giao thông thủy bộ rất thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân và vận chuyển hàng hóa. Mạng lưới đường thủy có tổng chiều dài là 2.850km. Ở các huyện Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ và phía bắc các huyện Bến Lức, Thủ Thừa đường thủy là giao thông chính. Hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây xẻ dọc lãnh thổ Long An từ Đông Bắc, Tây Bắc xuống Đông Nam là hai trục giao thông thủy quan trọng cùng với các sông nhánh, rạch, kinh đào tạo thành mạng lưới giao thông thủy đều đặn, thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa giữa các huyện, các xã, các vùng chuyên canh, giữa Long An với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh. Độ sâu hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây từ Bến Lức và Tân An ra cỏ thể cho tàu từ 3 - 5 nghìn tấn thông thương và cập bến mạng lưới đường bộ liên hoàn từ tỉnh lỵ đến các huyện, xã với tổng chiều dài 3.400km. Các trục lộ chính như quốc lộ 1 chạy qua Long An, nối liên thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh miền Tây Nam Bộ, phía đông có liên tỉnh lộ 50 nối liên thành phố Hồ Chí Minh với các huyện Cần Giuộc, Cần Đước (Long An) và Gò Công (Tiền Giang). Tỉnh lộ 49 nối liên từ thị xã Tân An xuyên qua vùng Đồng Tháp Mười đến các huyện Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng và qua tỉnh SVây-riêng (Campuchia). Tỉnh lộ 31 nối liên từ Bến Lức, Đức Hòa gặp lộ 10, lộ 7, lộ 8 về thành phố Hồ Chí Minh hoặc theo lộ 9 đi Tây Ninh.

Do vị trí địa lý thuận lợi lại nằm trên quốc lộ 1, nên Long An có vị trí chiến lược rất quan trọng. Dưới thời kỳ Mỹ ngụy, Long An đã trở thành vành đai bảo vệ Sài Gòn. Đây là vùng chiến tranh ác liệt nên nhiều nơi phải bỏ ruộng đất hoang hóa. Diện tích gieo trồng lúa và một số cây công nghiệp như đậu phộng, thơm, mía chỉ đạt trên 100 nghìn ha, bằng khoảng 25% diện tích đất có khả năng canh tác của tỉnh . Trước năm 1975 sản xuất công nghiệp hết sức nhỏ bé. Cả Tỉnh chỉ có 5 xưởng dệt nhỏ, 1 nhà máy đường, 19 cơ sở chế biến nước mắm và khoảng 600 cơ sở tiểu thủ công nghiệp (xay xát gạo, dệt chiếu, xẻ gỗ, đan đệm, lò rèn). Về giao thông cũng kém phát triển chỉ có trên 500 km đường bộ và 400 km đường thủy. Đường bộ có tới 2/3 là đường đá dăm và đường đất lại hóng nặng, đường thủy hầu như không được khai thác. Các mặt văn hóa, xã hội tuy gần Sài Gòn nhưng rất kém phát triển.

QUÁ TRÌNH TỰ KHẲNG ĐỊNH

Từ sau ngày Đất nước thống nhất, Long An có điều kiện cùng cả nước tập trung vào nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội. Người Long An luôn luôn trăn trở, suy tư để khai thác một cách có hiệu quả điều kiện thuận lợi về con người, đất đai, khí hậu, tài nguyên mà thiên nhiên đã ban cho họ.

Là một tỉnh nông nghiệp với hơn 80% dân số là nông dân, sau ngày giải phóng để phát triển kinh tế với đất có khả năng nông nghiệp toàn diện là 397.970 ha chiếm 91% diện tích tự nhiên, trong đó đất rừng đầm lầy 90 nghìn ha, đất ngập nước dưới các sông rạch 52.065 ha, Long An đã qui hoạch, phân vùng

sản xuất và xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi chủ yếu phù hợp với sinh thái từng vùng bao gồm: Vùng lúa năng suất cao 32 nghìn ha và vùng lúa đặc sản 20 nghìn ha ở các huyện Châu Thành, Tân Trụ, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước, Cần Giuộc và thị xã Tân An. Vùng lúa thâm canh và tăng vụ thuộc các huyện phía bắc 100 nghìn ha rên cơ sở khai hoang, chuyển vụ (lúa 1 vụ chuyển thành 2 vụ) lấn dần lúa nổi và đất hoang hóa. Vùng lúa xen đậu phộng thuộc huyện Đức Hòa và một phần Đức Huệ với 15 nghìn ha đậu phộng. Vùng mía chuyên canh 10 nghìn ha dọc theo hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây thuộc các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Đức Hòa, Đức Huệ (hiện có trên 7 nghìn ha mía). Vùng thơm chuyên canh 4 nghìn ha tập trung ở vùng trũng thấp Thủ Thừa, Bến Lức và vùng bưng Đức Hòa (hiện có 3 nghìn ha) Vùng day 10 nghìn ha tập trung ở 4 huyện Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh và Thạnh Hóa. Vùng đất lâm nghiệp tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười với qui mô 90 nghìn ha trên đất nhiễm phèn nhiều chuyên trồng tràm cừ, bạch đàn. Diện tích tràm tinh dầu 7 nghìn ha và diện tích bằng 15 nghìn ha.

Ngoài ra Long An đã xác định một số vật nuôi chủ yếu để phát triển mạnh như heo, trâu, bò, vịt đàn, gà công nghiệp và tôm cá. Những năm cao nhất Long An đã nuôi đến 10 triệu con vịt, giống vịt chủ yếu là anh đào, vịt Hunggari.

Tuy không có bờ biển riêng nhưng Long An có 2 huyện Cần Đước, Cần Giuộc cận và tiếp giáp biển bằng cửa sông Soài Rạp, cách bờ biển 10 - 20km, có thể tổ chức nuôi tôm, cá nước lợ khoảng 2 nghìn ha và tổ chức đánh bắt tôm, cá biển. Đồng thời,

Long An còn có vùng trũng Đồng Tháp Mười, diện tích mặt nước lớn và nước ngọt quanh năm có thể tổ chức nuôi tôm nước ngọt với qui mô 5 - 10 nghìn ha. (Không kể lượng tôm, cá nước ngọt hàng năm theo lũ từ sông Mê Kông về tăng thêm lượng tôm, cá đáng kể cho vùng này).

Long An còn có mỏ than bùn với 9 điểm trữ lượng dự đoán 30 triệu tấn.

Với tiềm năng sẵn có, sau gần 3 kế hoạch 5 năm triển khai thực hiện qui hoạch trên, Long An đã gặt hái được những kết quả bước đầu quan trọng. Diện tích gieo trồng lúa tăng gần 45%, riêng 5 huyện thuộc vùng Đồng Tháp Mười tăng trên 100%, từ 60,1 nghìn ha năm 1976 lên 121,6 nghìn ha năm 1989. Trước đây vùng Đồng Tháp Mười chỉ cấy 1 vụ nay đã có 60 nghìn ha cấy hai vụ. Nhờ thâm canh và chọn giống thích hợp nên năng suất lúa toàn tỉnh từ 22,5 tạ/ha đã tăng lên đạt 37,1 tạ/ha. Sản lượng lương thực qui thóc toàn tỉnh năm 1989 đạt con số 1 triệu tấn, gấp 2,3 lần năm 1976.

Ngành trồng trọt đã chuyển dần sang đa canh. Một số cây công nghiệp được chú ý phát triển nên đã có tốc độ tăng khá: Mía từ 5.100 ha năm 1976 tăng lên 7.210 ha năm 1988. Sản lượng bình quân những năm gần đây đạt 300 nghìn tấn/năm; đậu phộng từ 3900 ha cũng tăng lên đạt 12.166 ha vào năm 1987, từ năm 1985 - 1988 mỗi năm sản xuất được khoảng 15 nghìn tấn. Trong vòng 10 năm từ 1977 - 1987 diện tích trồng day tăng 9 lần diện tích trồng thơm đến năm 1988 đã có 2.600 ha với sản lượng 15 nghìn tấn.

Do trồng trọt tăng với tốc độ khá nên chăn nuôi cũng có

điều kiện phát triển. Đến năm 1989 đàn lợn có 180 nghìn con, đàn bò có 36,6 nghìn con, đàn trâu có 60,6 nghìn con, đàn vịt có 1,3 triệu con. Nuôi trồng thủy sản bắt đầu được chú ý. Từ 1988 đã sử dụng được 20 nghìn ha mặt nước nuôi cá và trên 2000 ha nuôi tôm, trong đó có những diện tích nuôi theo qui mô công nghiệp. Về lâm nghiệp, do biết khai thác tốt điều kiện thổ nhưỡng nhất là vùng đất nhiễm phèn nhiều ở vùng trũng Đồng Tháp Mười nên việc trồng tràm cừ, bạch đàn đã có bước tiến đáng kể. Từ 14.949 ha năm 1976 đến năm 1988 diện tích tràm cừ đã tăng lên 82 nghìn ha và bạch đàn đến cuối năm 1989 trồng tập trung được 3 nghìn ha và 250 triệu cây trồng phân tán. Sản lượng khai thác hàng năm của 2 loại cây này đã lên tới 300 nghìn m^3 (trong đó bạch đàn 100 nghìn m^3). Riêng diện tích tràm tinh dầu với 7 nghìn ha tự nhiên, hàng năm đã khai thác được từ 60 - 80 tấn dầu thô, diện tích bằng 15 nghìn ha tự nhiên cũng được quản lý và khai thác chế biến được trên 100 nghìn m^2 hàng thủ công mỗi năm. Nhận thức được đầy đủ vai trò của công nghiệp đối với phát triển nông nghiệp toàn diện nên đã đầu tư thích đáng để khôi phục, cải tạo và xây dựng mới một số xí nghiệp, công nghiệp làm nòng cốt. Tính từ ngày giải phóng đến năm 1988, Long An đã dành khoảng 20% vốn đầu tư để xây dựng ngành công nghiệp. Nhờ đó đã tạo ra bước tiến đáng kể, nâng giá trị tổng sản lượng công nghiệp từ 269 triệu đồng năm 1976 lên 1.800 triệu đồng 1989 (tính theo giá cố định 1982). Trong đầu tư xây dựng Long An đặc biệt chú ý tới đầu tư chiều sâu và đồng bộ hóa nhằm đưa sản xuất công nghiệp phát triển nhanh tương xứng với nông nghiệp, nhiều xí

nghiệp được trang bị máy móc mới hiện đại công nghệ tiên tiến cho năng suất cao, chất lượng sản xuất tốt. Có thể kể tên những con chim đầu đàn của ngành công nghiệp Long An được tập trung đầu tư trong những năm qua là xí nghiệp dệt vải hoàn chỉnh từ khâu hồ, dệt nhuộm với công suất 20 triệu mét/năm, trong đó nhiều thiết bị của Nhật Bản. Xí nghiệp chế biến lông vũ có công suất 1 nghìn tấn/năm với máy móc của Tây Đức; xí nghiệp đông lạnh tôm có công xuất 3600 tấn thành phẩm/năm; xí nghiệp may mũi giày công suất 200 ngàn tấn sản phẩm/năm với thiết bị hiện đại của Nhật; ngoài ra còn các xí nghiệp lớn khác như xí nghiệp cơ khí với một số thiết bị khá tốt, chuyên đóng mới xà lan, tàu kéo, sửa chữa máy kéo, ô tô và phụ tùng thay thế cho máy nông nghiệp và đã chế tạo thành công dây chuyền hoàn chỉnh máy xay xát gạo 50 tấn/ca với thông số kỹ thuật tiên tiến, nhờ vậy một số nhà máy xay xát gạo cỡ 30 - 50 tấn/ca ra đời bố trí ở các vùng trọng điểm lúa, bảo đảm xay xát gạo đạt tỷ lệ 5 đến 10% tấm phục vụ cho xuất khẩu.

Xí nghiệp đông lạnh tôm có công suất 3600 tấn thành phẩm/năng thiết bị với một số thiết bị máy móc khá tốt chuyên đóng mới sàlan, tàu kéo sửa chữa máy kéo, Ôtô, và phụ tùng thay thế cho máy móc nông nghiệp và Xí nghiệp của xẻ gỗ công suất 8000 m^2/năm và một số xí nghiệp chuyên sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đồ gỗ để xuất khẩu với quy mô 15 ngàn sản phẩm/năm.

Xí nghiệp in 600 triệu trang/năm; Xí nghiệp chế biến hạt điều 500 tấn/năm; xí nghiệp gạch 20 triệu viên/năm và một số xí nghiệp đường kết tinh.

Cùng với sự lớn lên của công nghiệp quốc doanh công nghiệp ngoài quốc doanh tập thể và tư nhân cũng được khuyến khích phát triển làm nhiệm vụ gia công cho Nhà nước, sản xuất một số hàng cho tiêu dùng và xuất khẩu trong đó tập trung chủ yếu vào xay xát gạo, chế biến nước mắm, dệt chiếu, làm mành trúc, dan thảm, thêu ren, chế biến dường, cưa xẻ gỗ, hàng mộc... Hàng năm đã tạo ra trên 60% giá trị tổng sản lượng công nghiệp của tỉnh.

Nói chung, để tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ các ngành kinh tế của tỉnh, Long An hết sức chú trọng đến việc xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng.

Mười lăm năm qua, hàng năm tỉnh đã giành bình quân 25% vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho giao thông để xây dựng các tuyến lộ mới nối liền từ thị xã Tân An đến trung tâm các huyện. Đặc biệt trong đó có con đường mới từ thị xã Tân An xuyên qua vùng đầm lầy Đồng Tháp Mười lên Tân Thạnh và nối dài liên tỉnh lộ 29 từ Mộc Hóa đến Vĩnh Hưng. Đồng thời nâng cấp sửa chữa cầu, cống hầu hết các con đường cũ. Đến nay từ thị xã Tân An đến các thị trấn, các điểm đông dân cư đến vùng biên giới Kampuchia qua Mộc Hóa, Đức Huệ, Vĩnh Hưng, đến vùng cận biên của Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Tân Trụ đều được thông suốt đảm bảo vận tải hàng hóa và hành khách đường bộ.

Năng lực vận tải phát triển khá nhất là phương tiện vận tải hàng hóa, năm 1976 có 2.495 tấn phương tiện vận tải thủy bộ và 22.582 ghế hành khách đến năm 1989 có 28 ngàn tấn phương tiện và 24 ngàn ghế hành khách. Hàng năm vận chuyển 1,2 triệu

tấn hàng hóa và 15 triệu lượt hành khách.

Từ năm 1987 Long An đã trang bị thêm phương tiện vận tải sông pha biển và vận tải biển, với năng lực 1 chiếc 400 tấn và 1 chiếc 1.200 tấn, đã bước đầu phát triển kinh tế với các tỉnh miền Trung, Miền Bắc và ở nước ngoài. Riêng tàu 1.200 tấn đã chở hàng đi Hồng Kông, Singapore và một số nước khác. Về điện lực, từ ngày hòa bình lập lại đến nay, Long An đã xây dựng thêm được 7 đường điện trung thế nối lưới điện quốc gia đến các thị trấn, các huyện trong tỉnh tạo tiền đề cho điện khí hóa nông thôn trong tương lai. Có thể nói, bằng việc phát triển toàn diện nông nghiệp và công nghiệp, Long An không những đã cân đối được một số nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất và đời sống trong tỉnh mà còn có sản phẩm trao đổi với các địa phương khác, nhất là với thành phố Hồ Chí Minh. Long An cũng đã xuất khẩu được gạo, đậu phộng, thơm, tôm, lông vịt, hạt điều và các hàng thủ công mỹ nghệ như chiếu, mành trúc. Kim ngạch xuất khẩu không ngừng tăng lên qua các năm. Những năm trước năm 1980 chỉ đạt trên dưới 20 triệu rúp, đô la/năm nhưng riêng tháng 9 đầu năm 90 đã đạt khoảng 65 triệu rúp, đô la, tức là bằng trên 30 lần mức bình quân cả năm của các năm trước năm 1980. Đó là những kết quả đáng khích lệ mà nhân dân Long An đã giành được từ sức lực và trí tuệ của chính mình.

CON ĐƯỜNG VƯỢT LÊN KHÓ KHĂN

Cho đến hôm nay, mặc dù Long An đã đạt được một số kết quả đáng mừng nhưng thu nhập quốc dân bình quân đầu người hiện nay cũng mới chỉ ở mức trên dưới 200 đô la Mỹ/năm.

Để trở thành tỉnh mạnh, xứng đáng với mảnh đất giàu tiềm năng mục tiêu chiến lược mà Long An đã đề ra từ nay đến năm 2000 hết sức nặng nề. Mười năm - đó là khoảng thời gian nghiệt ngã mà Long An phải phấn đấu thực hiện. Song tất cả đã ở phía trước, tất cả đã sẵn sàng cho chàng dương bườm lên này.

Về Nông nghiệp, để tiếp tục phát triển nông nghiệp đa canh và toàn diện với qui mô lớn, tốc độ cao, Long An đã quy hoạch đất nông nghiệp của tỉnh thành 2 vùng lớn, mỗi vùng có những bước đi và nhiệm vụ trọng tâm khác nhau.

Vùng một, bao gồm thị xã Tân An và các huyện Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc, nam Thủ Thừa và nam Bến Lức. Vùng này có diện tích tự nhiên 138,8 nghìn ha với dân số 85 vạn người. Phần lớn diện tích của vùng nằm ở hạ lưu Sông Vàm Cỏ. Mùa mưa chịu ảnh hưởng của sông Cửu Long, mùa khô chịu ảnh hưởng nước triều từ biển vào. Cây trồng chủ yếu là lúa, mía, đậu phộng, dừa, biện pháp để đạt sản lượng cao là thâm canh, tăng vụ và luân canh. Đất nông nghiệp sẵn sàng để bố trí các nhiệm vụ trên hiện nay đã có trên 100 nghìn ha, trong đó riêng nuôi tôm 2.000 ha, trồng bạch đàn tập trung 3.000 ha.

Vùng hai, bao gồm các huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Huệ, Thạnh Hóa và bắc Thủ Thừa, tây bắc Bến Lức với diện tích tự nhiên trên 296,6 nghìn ha và dân số 26 vạn người. Đây là vùng nằm trong khu vực Đồng Tháp Mười nên đất thấp và chủ yếu là đất phèn. Nhiệm vụ chủ yếu của vùng này là mở rộng diện tích và tăng vụ. Ngoài lúa bố trí

thêm diện tích đay, mía, trồng tràm cừ, bạch đàn. Tận dụng diện tích ngập nước để nuôi tôm, cá nước ngọt. Hiện nay đã qui hoạch cụ thể cho các nhiệm vụ trên 257 nghìn ha, trong đó đất lâm nghiệp 90 ngàn ha trồng tràm và bạch đàn, 7 ngàn ha tràm tinh dầu và 15 ngàn ha bằng 10 ha nuôi tôm.

Ngoài ra cả 2 vùng đều phải phát triển nhanh đàn heo trâu, bò, gà, vịt.

Về công nghiệp, hướng phát triển của Long An là tập trung vào chế biến nông sản thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng thiết yếu hàng xuất khẩu, vật liệu xây dựng, cơ khí phục vụ nông nghiệp và giao thông vận tải. Thực tiễn những năm vừa qua đã chỉ cho Long An thấy những thiếu hụt trong lĩnh vực này. Do không có công nghiệp chế biến nên trồng trọt và chăn nuôi bị kềm hãm, một số sản phẩm công nghiệp năm 1989 giảm sút so với năm 1988. Việc khắc phục sự mất cân đối giữa nguyên liệu đối dào với năng lực công nghiệp chế biến hạn hẹp được coi là nhiệm vụ hàng đầu nhằm thúc đẩy cả công nghiệp và nông nghiệp phát triển.

Trong thời gian tới chủ trương của Long An là cải tiến và đổi mới kỹ thuật một số nhà máy xay hiện có, tăng thêm một số công đoạn của qui trình kỹ thuật để xay gạo đảm bảo chất lượng xuất khẩu, đầu tư xây dựng xí nghiệp cất tinh dầu thực vật (dầu dừa, dậu phọng...). Mở rộng xí nghiệp tôm đông lạnh dừa hoặc dừa cô đặc. Đầu tư kỹ thuật mới để cải tạo các xí nghiệp đường hiện nay, đảm bảo đường kết tinh đạt tiêu chuẩn xuất khẩu về sản xuất hàng tiêu dùng trên cơ sở nguyên liệu và ngành nghề truyền thống. Long An tiếp tục đầu tư kỹ thuật

mới (máy dệt kim và máy dệt không thoi) cho xí nghiệp dệt để sản xuất vải xuất khẩu, xây dựng nhà máy kéo sợi day có công suất 3 ngàn tấn/năm, đầu tư xây dựng nhà máy bột giấy từ bạch đàn, tràm cừ, hoặc nhà máy băm mảnh bạch đàn, đầu tư kỹ thuật hiện đại cho xí nghiệp In. Mở rộng Xí nghiệp may mũi giày, kết hợp với may mặc xuất khẩu. Đối với Công nghiệp vật liệu xây dựng: Tập trung sản xuất gạch, ngói từ đất sét và chất đốt tại chỗ và nếu có điều kiện sẽ đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất tấm lợp xi măng, bê tông đúc sẵn, đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở.

Về công nghiệp cơ khí: Long An phấn đấu để có thể tự đảm nhiệm việc sửa chữa máy móc, thiết bị nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải và sản xuất một số máy móc phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp ở tỉnh, chế tạo máy xay xát lương thực.

Đến nay, một số mặt hàng xuất khẩu của Long An đã được ấn định với những chỉ tiêu cụ thể. Nếu tính bình quân mỗi năm Long An sẽ xuất khẩu ít nhất 40 vạn tấn gạo, 15 ngàn tấn lạc, 7 ngàn tấn cơm dừa, 8 ngàn tấn tôm đông lạnh, 1 ngàn tấn lông vũ.

Nhằm phục vụ tốt hơn cho việc giao lưu và phát triển kinh tế, Long An đã xây dựng kế hoạch phát triển giao thông với tổng mức đầu tư đáng kể, vừa phát triển đường bộ vừa tích cực khai thác đường thủy. Trước mắt sẽ nâng cấp và khôi phục tỉnh lộ, hương lộ nối liền Tân An với các trung tâm kinh tế văn hóa của tỉnh như thị trấn, huyện lị và nối liền với thành phố Hồ Chí Minh bằng nhiều tuyến đường khác nhau. Vừa nâng cấp vừa nối dài con đường xuyên qua Đồng Tháp Mười từ thị xã

Tân An đến Vĩnh Hưng và sang nước bạn Kampuchia. Về đường thủy sẽ gấp rút xây dựng cảng sông đồng bộ với kho tàng ở các thị Trấn Thủ Thừa, Tân Trụ, Cần Giuộc, Cần Đước, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa. Đầu kế hoạch 5 năm tới xây dựng Cảng sông pha biển ở Bến Lức (bên bờ sông Vàm Cỏ Đông) hoặc tại Cần Đước, (bên bờ sông Vàm Cỏ Tây) với năng lực cho tàu 3 - 5 ngàn tấn có thể cập bến để vận chuyển hàng hóa trao đổi với các tỉnh phía Bắc, tạo tiền đề cho vận chuyển hàng xuất, nhập khẩu.

Ngoài ra về du lịch, mặc dù hiện nay, do ở gần thành phố Hồ Chí Minh, nên cơ sở vật chất của ngành du lịch Long An không đáng kể, tỉnh chỉ có khách sạn Bông Sen và Hương Tràm, phương tiện phục vụ khách du lịch còn thiếu thốn, nhiều, nhưng hướng tới Long An sẽ cải tạo, nâng cấp khách sạn Bông Sen đạt tiêu chuẩn quốc tế, sẽ đầu tư khu du lịch thiên nhiên với các cảnh vật tự nhiên của rừng, sông nước tại Rạch Rừng (Mộc Hóa) với qui mô 3.000 ha. Khôi phục các di tích lịch sử để tạo cảnh tham quan cho du khách như khu di tích văn hóa Óc Eo (Đức Hòa), đồn Rạch Cốc (Cần Giuộc); tổ chức khách du thuyền đi sâu vào vùng Đồng Tháp Mười...

*

Rõ ràng mục tiêu của Long An đến năm 2000 là hết sức to lớn, nhưng nhiệm vụ cụ thể để thực hiện các mục tiêu đó cũng rất nặng nề.

Với số vốn đầu tư có hạn lại phải triển khai tất cả các dự án trong cùng một thời gian nên để mục tiêu tiến sớm trở thành hiện thực, nhân dân Long An với tấm lòng rộng mở đang chờ đón sự liên doanh, liên kết và hợp sức đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước, các nhà đầu tư quốc tế và Việt kiều ở nước ngoài. Đặc biệt là đối với việc xây dựng vùng lúa cao sản, nhà máy xay xát lúa gạo xuất khẩu, nuôi tôm xuất khẩu, sản xuất bột giấy từ bạch đàn và tràm cừ hoặc băm mảnh bạch đàn, xây dựng nhà máy dệt, thuộc da, chế biến thực phẩm (heo, gà, vịt), trái cây, đầu thực vật (dầu dừa, dầu lạc, tràm gió) đổi mới công nghệ và thiết bị in, xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu...

Long An không chỉ được biết đến qua các trang sách học trò từ buổi ấu thơ hoặc qua câu hát đôi dòng sông Vàm Cỏ mà đây đã từng là mảnh đất kiên cường đánh Pháp, chống Mỹ ngụy. Ngày nay trong sự nghiệp xây dựng đất nước Long An cũng nổi lên như một tấm gương của tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Với phong cách "chịu chơi" ấy lại được kiến trúc tỉ mỉ cộng với tiềm năng sẵn có, nhất định Long An sẽ nhanh chóng vươn lên và xứng đáng với sự tin yêu của nhân dân cả nước.

LONG AN -

Reality and prospect

In the early 80's of this century, Long An has been busy receiving hundreds of guest groups. They have come to Long An not for tourism, neither in search of a site for production of business joint-ventures but to learn about "the Long An phenomenon" which dares to break into the centralized bureaucratic subsidy based mechanism. Groups come and go, one after another, with both praises and blames. Long An listen calmly considers carefully, searches for with painstaking effort and acts with determination. The people of Long An are not satisfied with the present situation, neither do they submit to poverty on their naturally potential native place. And therefore, thay dare to assume the responsibility of a pioneer in the design and experiment of a new motif of economic management. It was not easily accepted at the beginning. On one hand, it was because the "architectures" of Long An did not have a good design and there were many errors in the process of construction. On the other hand, conservative tendency was not fond of things unfamiliar to what had been existing. Looking back to that point

of time and situation, then we will thoroughly understand the abilities of Long An. Nowadays, the new economic management mechanism stipulated by the 6th congress of the Vietnamese Communist Party was carried out and executed all over the country. However, the history of Vietnamese economy shall have to have pages or simply a few lines recording the enlightenment of Long An.

At the moment, the people of Long An are concentrating on the next phase of action, which is to utilize the new economic management mechanism as a means to run the hidden resources of Long An into reality in the near future.

BRIEF OUTLINE ABOUT LONG AN

Long An is one of the nine provinces of the Mekong river delta. It is adjacent to Ho Chi Minh City in the east, Đồng Tháp Province in the west, Tây Ninh and Svay Rieng (Cambodia) in the North and Tiền Giang province in the South. Long An shores the national border with Cambodia for 143 km and it has an area belonging to the two districts of Cần Giuộc and Cần Đước situated on the estuary of Soài Rạp river.

From Ho Chi Minh City, travelling along the National route No. 1 for 47 km, we will come to Tân An, the capital township of Long An and if we move on, we will finally arrive in Cà Mau. So we can imagine Long An as a bridge connecting Ho Chi Minh City and western provinces of the South. It is both the entrance to Ho Chi Minh City and the first stop over of the Mekong river delta.

Long An has a city, 12 districts, 163 villages quarters and townships. With an area of 4.338 km^2, mostly lowlying marshy lands of the Đồng Tháp Mười (Plain of reeds) (2,968,84 km^2) belonging to Mộc Hóa, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Đức Huệ, Thạnh Hóa districts and a part of two districts Thủ Thừa and Bến Lức. The soil of Long An is of three main groups: grey on ancient alluvial soil, aluminous soil (58%) and saline soil. The populations of Long An is about 1,25 million (the working force consists of 528,000 people), mostly Vietnamese, only a small number of Chinese nationals are living on trading businesses in cities and townships.

The inhabitants of Long An are not distributed evenly: in the north, the land is large with few inhabitants, with the density of 87 persons/km^2; in the east and south, the land is narrow but crowded with the density of 612 persons/km^2. The average rate of density for the whole province is 254 persons/km^2.

Being a province with characteristics of wet tropical weather, and monsoon, it has two distinct seasons: sunny and rainy. Long An is warm all the year round with the average temperature of 27.4^{0}C. The rainy season is from May to the end of October yearly, the average rainfall is 1,630 mm, the highest is 2,231 mm (1944) and the lowest is 746 mm (1971).

Long An has an interlacing and linking network of rivers canals, ditches which cut the area into many parts. The most prominent rivers among these are Vàm Cỏ Đông (East) and Vàm Cỏ Tây (West). The Eastern Vàm Cỏ is 200 km long and originated from Cambodia and it flows through Tây Ninh into

Long An passing Đức Huệ, Đức Hòa, Bến Lức, Tân Trụ and Cần Đước districts. The Western Vam Cỏ is more than 230 km long, also originated from Cambodia, flows into Vietnam (Long An), passing Vinh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước districts and Tân An township. The two rivers meet at the tree districts Tân Trụ, Châu Thành and Cần Đước to form the Vàm Cỏ river, flowing into Soài Rạp river and heading to the East sea.

The water and land transportation system of Long An is favourable for the communication of the people and goods transportation. The waterway network has the total length of 2,850 km. For Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ districts and the northern parks of Bến Lức, Thủ Thừa districts, water is the main transportation way. The two rivers Vàm Cỏ Đông and Vàm Cỏ Tây cutting across the territory of Long An from the northeast, northwest down to the southeast are the two main waterway axes which, together with river branches, ditches and canals, form the balanced waterway network comfortable for the movement of the people and the transportation of goods between districts, villages, crop specializing areas; and between Long An and provinces in the Mekong river delta, and Ho Chi Minh City as well. The depth of the downstream of Vàm Cỏ Đông and Vàm Cỏ Tây rivers, from Bến Lức and Tân An towards the sea make it possible to accept ships with from 3,000 to 5,000 tonnage. The land linking transportation system towns to districts and villages has the total length of 3,400 km. The main road axes such as the National route No. 1 which

goes through Long An and links Ho Chi Minh City with the western provinces of the Southern area, and the inter-provincial route No. 50 in the east which links Ho Chi Minh City with Cần Giuộc, Cần Đước districts (Long An Provinces) and Gò Công (Tiền Giang). The provincial road No. 49 connects Tân An township, running through Đồng Tháp Mười to Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng districts and to Svay Rieng (Cambodia). The provincial route No. 31 links Bến Lức, Đức Hòa meets route No. 10 leading to Đức Huệ and Svay Rieng (Cambodia) and we can follow routes No. 10, 7, 8 to Ho Chi Minh City or route No. 9 to Tây Ninh

Thanks to the favourable geographical location and lying beside the national route No. 1, Long An has a very important strategic position. During the time under the rule of American and Saigon administration, Long An was a security circle protecting Saigon. This was a ground of fierce fightings so many parts of it were left uncultivated. The acreage of rice-fields and industrial crops (such as peanut, pineapple, sugar-cane) is only more than 100,000 ha, covering about 25% the arable land of the province. Prior to 1975, industrial production was only small scale. The whole province had only 5 small textile factories, 1 sugar refinery, 19 fish sauce processing mills, and about 600 small and handicraft industrial factories (rice grinding mills, rust-mat-making, wood splitting, wicker work, blacksmith...). Transportation was also developed, there was only more than 500 km of road and 400 km waterway. Two-third of the roads are paved with broken stones or plain soil and were heavily damaged. Waterway was

almost not made use of. Cultural and social matters although near Saigon, were very poorly developed.

THE SELF AFFIRMED PENOD

After the reunification of the country, together with the whole country, Long An has had an opportunity to focus its attention on the task of economic, cultural and social development. The people of Long An are always busy with the thought of how to effectively make use of the favourable conditions of manpower, soil, weather, natural sources that nation has given them.

After liberation, being a farming province with the majority (80%) of which are farmers and to develop economically on the total arable land of 397,970 ha (covering 91% of the natural acreage, among which: 90,000 ha of marshy forest land, and 52,065 ha of watery logged land in canals and ditches), Long An has marked off and zoned the land for production and determined the patterns of plants, livestock suitable to the ecological structure of each area. This area consists of high fielding rice area (32,000 ha) and specialized rice area (20,000 ha) in the Châu Thành, Tân Trụ, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước, Cần Giuộc districts and Tân An township, the intensive rice cultivation and crop multiplication area belonging to northern districts (100,000 ha) on the principle of land clearing reclamation, crop alteration (1 rice crop becomes 2 rice crops) step by step eliminating water floating rice and uncultivated land. The rice and ground nut crop area belonging to Đức Hòa and a part of Đức Huệ, is with 15,000 ha of ground nut. The area specializing in sugar-cane growing

with 10,000 ha running along the two Vàm Cỏ Đông and Vàm Cỏ Tây rivers belonging to Thủ Thừa, Bến Lức, Đức Hòa, Đức Huệ districts (presently having over 7,000 ha of sugar-cane). The pineapple specializing cultivation area (4,000 ha) is mainly low lying land of Thủ Thừa, Bến Lức and the Đức Hòa mangrove swamp area (presently 3,000 ha). The bordering area of 10,000 ha is mainly centered in the four districts: Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh and Thạnh Hóa. The lumbering area in Đồng Tháp Mười is of the size of 90,000 ha and centered on the aluminous soil, specializing in growing cajuput and eucalyptus. The area of melaceneca for essence is 7,000 ha and the area of sedge is 15,000 ha.

Furthermore, Long An has decided on some principal animals for breeding such as pigs, water-buffaloes, cows, ducks in flocks, chickens raised by industrial methods and fish, shrimp ... Long An has raised up to 10 million ducks, mainly of Cherry, Hungarian origins in some good years.

Although having not its own seashore, Long An has two districts Cần Đước and Cần Giuộc which are close and adjacent to the sea by Soài Rạp coastal estuary, only 10 - 20 km away from the seaside which can be turned into a site for pawn and fish in brackish water (about 2,000 ha) and for catching sea fish and shrimps. At the same time, Long An has the Đồng Tháp Mười lowlying marshy land having large water surface and all year round fresh water which can be used for raising fresh water pawn with the size of 5 - 10,000 ha. That is not to mention of the volume of fresh water shrimp and fish following the yearly

flood-tide of the Mekong river which helps increase remarkably the volume of fish and shrimp for the area.

Long An has a peatmine with nine spots, with estimated reserve of 30 million tons.

With the disposable latent capacity and after a period of three five- year plans carrying out the above mentioned harvested important results in the early stage. Rice crop acreage has expanded nearly 45%; especially for the five districts of the Đồng Tháp Mười area, the rate was over 100%, from 60,100 ha in 1976 to 121,600 ha in 1989. Previously, the Đồng Tháp Mười area had only one crop, now 60,000 ha of it has had two crops. Thanks to intensive cultivation and proper selection of seeds, the rice yields of the whole province has raised from 22.5 quintals/ha to 37,1 quintals/ha. Food output converted into grain of the whole province in 1989 mounted up to one million tons, double or triple that of 1976.

The cultivation field has moved gradually to the direction of multiculture. A number of industrial crops have been specially developed and have had fast yield: sugar-cane from 5,100 ha in 1976 to 7,210 ha in 1988; the average output of the recent years was 300,000 tons/year; ground-nut from 3,900 ha has raised to 12,166 ha in 1987, from 1985 to 1988, the output had been 15,000 tons/year. In the decade of 1977-1987, the jute acreage had increased nine times. The pineapple acreage in 1988 was 2,600 ha with the output of 15,000 tons.

Good increase in cultivation facilitate the development of animal husbandry. Up to 1989, the herd of pigs had 180,000, cows

36,600, water-buffaloes 60,600, ducks 1,3 million. Attention has started to be been given to aqua culture. From 1988, 20,200 ha of water surface has been used for fish raising and more than 2,000 ha for shrimp raising, among which are areas with industrialized scale. In lumbering, good making use of the soil science, especially in the study much aluminous soil in the Đồng Tháp Mười area, the growing of cajuput and eucalyptus has gained remarkable achievement. The cajuput acreage had raised from 14,949 ha in 1976 to 82,000 ha in 1988; and in late 1989 eucalyptus had been planted together in 3,000 ha and 250 million separate plants had been growned in random. The yearly output of these two plants has reached the volume of 300,000 meter square (in which 100,000 are eucalyptus). The cajuput for essence with 7,000 ha in natural co tion, has given the output of 60 to 80 tons of crude oil yearly. The sedge acreage of 15,000 ha has been also under control and made full use of and has been processed to give 100,000 m^2 of handicrafts yearly.

Fully aware of the role of industry in the entire agricultural development, right from the beginning, Long An had adequately invested in the restoration, reform and construction of a number of industrial core enterprises. From liberation day till 1988, Long An had used 20% investment capital to develop the industrial field which has brought about remarkable progress, and raised the gross industrial product value from 269 million đồng in 1976 to 1,800 million đồng in 1989 (based on the fixed monetary rate of 1982). In construction investment, Long An pays special attention to in-depth investment and synchronization aiming at fast

development of industrial production, equivalent to that of agricultural production. Many enterprises have been equiped with modern and advanced machines which have given high productivity and good product quality. We can easily name the leading enterprises of Long An industrial field enjoying intensive investment in the previous years. The textile factory with many Japanese made equipments which gives out finished material, including starching and dying with the capacity of 20 million metres/ year. Fether processing factory with the capacity of 1,000 tons/year with machines from West Germany; the factory for sewing shoe upper parts with the capacity of 200,000 products per year with modern equipment from Japan. Besides, there are other large enterprises such as the Mechanical factory with a great deal of good machines, specializing in building barges, tow-boats, repairing tractors, automobiles and spare parts and which has successfully invented a complete production line for rice milling machine with the capacity of 50 tons/ shift and with advanced technical data. Thanks to that, a number of rice mills with the capacity from 30 tons to 50 tons have been sent to important rice areas to ensure the milling with the rate of 5 - 10% broken rice qualified for exporting. The wood sawing factory with the capacity of 8,000 m2/year and a number of enterprises specializing in the production of wooden fine art handicrafts for export with the productivity of 15,000 products/year. The printing factory with the capacity of 600 million pages/year. The cashew nuts processing factory with the capacity of 500 tons per year. The brick factory which gives 20 million pieces/year and a number of crystalized

sugar factories.

Together with the growth of state industrial enterprises, the non state, collective and private ones are encouraged to take their roles in the task of being satellites for the state ones, producing consumers' products, products for export, among which are mainly rice milling, fish-sauce processing, sedge mat, bamboo screen making, carpet darning, embroidering, sugar processing, wood sawing, making wood products... which has brought about more than 60% of the gross industrial production value of the province.

Generally speaking, to facilitate the powerful development of assorted economic branches of the province, Long An has paid much attention to the construction of its infrastructure.

In the past fifteen years, the province has used on average 25% of the investment capital for civil construction for the construction of new transportation routes which link Tân An township with district centers, specially the new road from Tân An township running through the swamp area of Đồng Tháp Mười to Tân Thạnh and links the inter provincial route No. 29 from Mộc Hóa to Vinh Hưng. At the same time, it also upgrades and repairs bridges and sewers along most of the old roads. So far, the roads from Tân An township to other towns, inhabited areas, to the Cambodian border via Mộc Hóa, Đức Huệ, Vinh Hưng, to the coast of Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành and Tân Trụ are all cleared which can assure the transportation of goods and passengers.

The transportation ability has developed positively, specially in the means of transportation. In 1976, there were 2,495 tons of

sea road transportation means and 22,582 passenger seats. In 1989, there were 28,000 tons of transportation means and 24,000 passenger seats. Every year, 1,2 milling of goods and 15 million passengers have been transported.

Since 1987, Long An has equipped its means of fluvio-seaworthy and ocean-going transports with one 400-tonnage vessel and one 1200-tonnage vessel, has initially started opening up economic association with Central and Northern provinces and with foreign countries. The 1200-tonnage vessel has already been used as cargo-freighter to Hong Kong, Singapore and some other countries. It may be said that, by comprehensive development of agriculture and industry, Long An has brought about not only a balance of consumer needs for the provincial production and welfare but also commodity products for exchange with other localities, particularly with Ho chi Minh City. Long An has also exported rice, peanut, pineapple, shrimp, duck feather, cashew and such goods of craft and fine arts as sedge mat, bamboo screen. Exporting turnover keeps increasing over the years. For the years before 1980, it reached only more or less 20 million roubles/dollars per annum, but for nine first months of 1990, it soared up to approximately 65 million roubles/dollars, in other words, to three times more than the annual average of the years before 1980. It is an encouraging result that Long An people have succeeded in obtaining thru their own strength and intelligence.

PEOPLE'S WAY OF OVERCOMING DIFFICULTIES

Up to this day, although Long An has already obtained some

gratifying results but the per capita income is presently at more or less 200 USD/year.

To become a powerful .province, worthy of its richness in potentialities, Long An set itself a very heavy strategic objective for the period from the present day to the year 2000. Ten years it is a severe period of time in which Long An is required to carry it out. But everything is ahead, everything is ready for this up-march stage.

For agriculture, with a view to carrying on agricultural development on multiculture and large scale with high speed. Long An has projected its farmland into two major zones, each having different steps and key tasks.

Zone one is made up of Tân An Municipality and District's capitals, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc, South of Thủ Thừa and South of Bến Lức. This zone spreads over a natural area of 138,8 hectares with 85 thousand inhabitants. Most area of this zone lies in the lower section of Vàm Cỏ river, heavily influenced by Mekong river in the rainy season, by tidal encroachment from the sea in the dry season; cultivation consisting mainly of rice, sugarcane, peanut, coconut, measure adopted for high yield being intensive farming, crop increase and rotation of crops. There are more than 100 thousand hectares of agricultural land in stand by situation for the deployment of the above targets, of which 2000 hectares are devoted to shrimp breeding, 3000 hectares to concentrated planting of eucalyptus.

Zone two consists of the districts of Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thanh, Đức Huệ, Thạnh Hóa and North of Thủ Thừa,

Northeast of Bến Lức with a natural area of over 296,6 thousand hectares and a population of 26 thousand persons. This zone, located in Đồng Tháp Mười (Plain of reeds) area, is made up of low land and chiefly aluminous soil, the key task of this zone is area expansion and crop increase. In addition, are also projected additional land areas for jute, sugarcane, cajuput, eucalyptus, exhaustively turned into good account submerged areas for breeding shrimp, fresh water fish. At pesent, the concrete zoning for the above targets has been made on 257 thousand hectares of which 90 thousand hectares of forest land are for cajuput and eucalyptus growing, 7 thousand hectares for cajuput essential oil, and 15 thousand hectares for almendron; 10 thousand hectares for shrimp-raising farming.

On the other hand, both zones must quickly develop herds of pigs, cattles, chickens, ducks.

In agriculture, Long An's approach is centering on processing of agricultural products, foodstuff and on producing essential consumer goods, export oriented goods, building materials machinery for the service of agriculture and communication/transport. Reality has, in recent years, showed to Long An its deficiency in this field. It was due to the lack of processing industry that cultivation and animal husbandry had been held back, a number of industrial products in 1989 having decreased as compared with 1988. To overcome the lack of balance between abundant raw material and limited processing capacity is considered top target with a view to boosting up both industrial and agricultural developments.

For the coming time, the policy of Long An will focus on improving and updating its technological respect, the existing millplants, on adding extra sections to the technological process in order to guarantee the milling quality of exported rice, on investing in the construction of a vegetal oil refining entreprise (coconut oil, peanut oil); on expanding frozen shrimp entreprise to boost up its capacity twice that of today; on investing in erection of a frozen pineapple entreprise: on investing in new technological know how for the transformation of sugars refining entreprise to insure international standards for crystallized sugar; for the production of consumer goods, in line with the basis of raw material and traditional trade, Long An continues investing new technology (needle loom and shuttleless loom) in weaving entreprise to produce export-oriented fabric, in setting up jute-spinning entreprise with 3000 tons/year output, in construction factory of paper pulp from eucalyptus cajuput wood, or eucalyptus-shredding factory, in affording modern technology to the printing shop, in expanding the Sawing entreprise of shoe-upper parts in combination with export garment making. For the building material industry, concentration is made on producing bricks, tiles from clay and combustibles locally available and if condition offers, investment will be made for the construction of a factory for cement-made roofing sheet, pre-cast concrete in response to the needs of housing development. For mechanical engineering, Long An tries its best to be self-reliant on mechanical repair work, on agricultural/fishing equipment, on communication/transport means and to produce machinery for

agricultural mechanisation of the province, for milling of foodstuff.

At present, a number of commodity categories for export of Long An have already been determined with concrete targets. If speaking in terms of annual average, Long An will export at least 40 thousand tons of rice, 15 thousand tons of peanut, 7 thousand tons of copra, 8 thousand tons of frozen shrimp, 1 thousand tons of feather.

In order to better serve exchange relations and economic development, Long An has made up transport development plan with considerable rate of total investment, on road traffic simultaneously with energetic exploitation of water navigation. In the short run, will be carried out the upgrading and recovery of provincial, communal roads connection Long An with the economico cultural centers of the province such as municipalities, district's capitals and with Ho Chi Minh City by different lines of roadways. Upgrading and at the same time prolonging the line running through Đồng Tháp Mười (plain of reeds) will be made from Tân An Municipality to Vĩnh Hưng and eventually to Campuchia. As for waterways, the construction of port will be very urgently done in synchromisation with warehouses at townlets of Thủ Thừa, Tân Trụ, Cần Giuộc, Cần Đước, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa. At the beginning of the coming 5-year plan, a fluvio-sea connecting port will be constructed at Bến Lức (on the Vàm Cỏ Đông riverside) or at Cần Đước (on the Vàm Cỏ Tây riverside), to possibly accommodate 3 - 5 thousand tonnage ships carrying cargo for barter trade with northern provinces, thus paving the way to the shipping of export/import cargoes.

For tourism, although being now close to Hồ Chí minh City, the material bases of Long An Tourism are considered insignificant. The province, possessing only the hotels Bông Sen and Hương Tràm, is seriously in need of facilities to accommodate tourists, but anticipates, in the coming days, the transformation, upgrading of Bông Sen hotel to international standards, the investment in natural sites of tourist attraction with forest, water surface scenery at Rạch Rừng (Mộc Hóa) on a scale of 3000 hectares. Historial vestiges are to be recovered into sightseeing landscape, such as cultural relics of Óc Eo (Đức Hòa), Rạch Cốc post (Cần Giuộc); organisation of boating trips deep into Đồng Tháp Mười region.

Obviously, the goals of Long An up to the year 2000 are very great but the concrete task to realize these goals are also very heavy.

With its limited capital investment to be deployed simultaneously on all the projects so as to make objectives soon come true, the people of Long An, with their open heart, are looking forward to projects of point venture, association, and investment cooperation with organisation at home and abroad, to welcoming international investors and overseas resident Vietnamese from abroad. In particular, in connection with setting up zone of high-oriented shrimp breeding, production of paper pulp from eucalyptus and cajuput or eucalyptus shredding, construction of jute factory, tannery, foodstuff processing (pork, chicken, duck) fruit, vegetal oil (coconut oil, peanut oil, cajuput essential oil) renewal of printing industry and equipment, construction of export

garment making factory.

*

Long An has not only been known thru the text book of one's childhood or thru the songs of the twin river of Vàm Cỏ but also known as a steadfast stronghold against the French, the American puppet regime. Today, in its reconstruction work, Long An is also singled out as an example for the spirit of initiative, entrepreneurship and responsibility. With this "nothing venture, nothing gain" attitude, meticulously structured, plus the potential resources available, Long An will certainly move forward and be trust worthy of the people's confidence in the whole country.

CỬU LONG -

Tương lai phía trước.

Vào những năm 30 của thế kỷ thứ 18, cùng với những cuộc di dân từ Bắc vào Nam, Cửu Long mới chính thức được khai phá. Đây là vùng đất thuộc trung tâm đồng bằng sông Cửu Long, khá bằng phẳng, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, cách thành phố Hồ Chí Minh 135 km. Với diện tích 3857 km^2, dân số 1808 nghìn người (số liệu điều tra 1/4/1989), Cửu Long gồm 12 huyện, 2 thị xã. Là vùng phù sa mới, đại bộ phận đất đai của Cửu Long do phù sa ngọt cấu thành mang tính chất phèn, trong đó trên 70% là đất nông nghiệp. Cũng như các tỉnh trong vùng, khí hậu Cửu Long khá ôn hòa, nhiệt độ trung bình hàng năm 27^0C, lượng mưa trung bình 1500 mm/năm, tổng số giờ nắng 2300 - 2700 giờ/năm. Đây là những điều kiện cơ bản tạo nên thế mạnh của Cửu Long, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

Trước hết về nông nghiệp, mà trong đó, chủ lực là cây lúa nước. So với các tỉnh trong vùng, đất trồng lúa của Cửu Long chưa phải là tốt nhất, diện tích đất nông nghiệp hơn 274 nghìn ha cũng chỉ mới dừng lại ở hàng thứ 3 sau Hậu Giang, Minh Hải. Nhưng ở đây đã thật sự là một trong những kho lúa của

cả nước. Năm 1990 so với năm 1976, năng suất lúa bình quân của Cửu Long đã tăng hơn 12 tạ/ha, sản lượng đạt trên một triệu tấn (từ năm 1988) với hơn 300 nghìn tấn lúa hàng hóa. Lương thực bình quân đầu người tăng hơn 200 kg/năm. Từ việc lo bữa ăn hàng ngày của người dân, đến nay Cửu Long đã có khả năng xuất khẩu gạo ra thị trường nước ngoài. Đó là kết qủa của sự quan tâm đầu tư đúng mức của Nhà nước và nhân dân trong việc đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là trong khâu giống và thủy lợi. Việc đắp đê Bến Giá ngăn mặn cho 3000 ha ruộng, đào 50 km kênh Cầu Ngang, Trà Cú để tưới cho 100 nghìn ha, cùng với việc lai tạo, tuyển chọn giống mới phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng, đặc biệt là giống địa phương có năng suất cao, có khả năng xuất khẩu như lúa phi, trôi biển, tàu bún, tàu hương, lúa thơm... đã góp phần tích cực vào việc cải tạo đồng ruộng, thay đổi cơ cấu mùa vụ, mở rộng diện tích thâm canh, tăng năng suất. Đây cũng là vấn đề có ý nghĩa kinh tế chiến lược quan trọng của tỉnh.

Sau cây lúa, đối với Cửu Long, về mặt giá trị phải kể đến cây dừa. Mặc dù cây dừa Cửu Long không nổi tiếng như cây dừa Bến Tre, hơn nữa, do công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây dừa còn hết sức đơn giản chưa tận dụng được hết giá trị vốn có của nó, sản phẩm xuất khẩu mới dừng lại ở dạng nguyên liệu hoặc nguyên liệu sơ chế nhưng nó cũng đã khẳng định được vị trí trong đời sống và kinh tế. Ngoài việc sử dụng để chế biến nhiều loại thực phẩm gia dụng hàng ngày, hoặc làm một thứ nước giải khát hảo hạng, sản phẩm cây dừa còn là nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xuất

khẩu. Cho đến nay, diện tích dừa của Cửu Long có khoảng 10 nghìn ha với số cây khoảng 6 triệu, nếu đầu tư đúng hướng thì nguồn lợi từ cây dừa là rất đáng kể.

Ngoài hai cây chủ lực trên, Cửu Long còn nhiều loại cây trồng khác có giá trị kinh tế và khả năng xuất khẩu như tiêu, cacao, cam, chuối, đậu nành, đậu phọng... mặc dù hiện nay vị trí của các loại cây này còn rất bấp bênh do chịu tác động trực tiếp của thị trường, nhưng trong tương lai đây cũng là một nguồn thu không nhỏ.

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi của Cửu Long trong những năm qua nhất là trâu bò, nhằm cung cấp sức kéo cho trồng trọt, cũng phát triển tương đối khá so với 1976, đàn trâu tăng 1,2 lần, đàn bò tăng 1,8 lần, đàn heo tăng 1,6 lần, đàn vịt năm 1989 có khoảng gần 2 triệu con tăng 1,3 lần so với năm 1976. Riêng vịt thời vụ, tổng đàn ổn định lên đến khoảng 4 triệu con. Đây là nguồn thực phẩm dồi dào không chỉ bảo đảm cho nhu cầu đời sống vật chất của nhân dân trong tỉnh mà còn là nguồn xuất khẩu quan trọng.

Có thể nói, qua 15 năm thử thách, ngành nông nghiệp của Cửu Long đã khẳng định được vai trò hàng đầu của mình trong nền kinh tế của tỉnh. Từ sản xuất mang tính chất tự cấp, tự túc đã bước đầu đi vào sản xuất hàng hóa. Từ tình trạng sản xuất lạc hậu, độc canh dần dần đã chuyển sang nền sản xuất nông nghiệp toàn diện, làm thay đổi một phần bộ mặt của nông thôn, cải thiện từng bước đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Sau sản xuất nông nghiệp, thủy sản là thế mạnh thứ hai của

Cửu Long. Với 65 km bờ biển Đông, lại nằm giữa sông Tiền, sông Hậu với tổng chiều dài hơn 200 km, cộng với hệ thống kênh rạch chằng chịt, Cửu Long có khả năng rất lớn trong khai thác cũng như nuôi trồng thủy, hải sản. Với 3 vùng nước khác nhau: ngọt, lợ, mặn, thủy hải sản của Cửu Long hết sức phong phú, đa dạng (bình quân mỗi năm có khả năng thu hoạch 70 - 80 ngàn tấn) trong đó có nhiều chủng loại quý, giá trị kinh tế cao. Vùng cửa sông Tiền, sông Hậu và bờ biển với các cánh rừng đước, vẹt, mắm có nhiều loại thức ăn vi sinh hữu cơ, là nơi sinh sản, cư trú và tìm mồi của rất nhiều loại hải sản. Ngoài việc giải quyết nhu cầu thực phẩm của người dân, hàng năm thủy hải sản của Cửu Long còn đem lại gần 50% tổng số ngoại tệ của tỉnh thông qua xuất khẩu.

Tuy nhiên, để khai thác tốt hơn nữa thế mạnh và tiềm năng của tỉnh nói chung, trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản nói riêng, phải có một nền công nghiệp phát triển đồng bộ, đủ mạnh làm cứu cánh. Đặc biệt là công nghiệp khai thác, chế biến lương thực, thực phẩm và một số ngành công nghiệp phụ trợ.

Đối với công nghiệp phục vụ nông nghiệp, các sản phẩm hiện nay như thùng suốt lúa, máy nghiền thức ăn gia súc, máy se lát, bánh lồng, bánh nối cho máy kéo, nông cụ... Tuy số lượng và chất lượng có tăng lên nhưng cũng chỉ đáp ứng được một phần của nhu cầu. Đáng chú ý là khả năng mở ra những cơ sở chế biến nông sản phẩm hầu như còn bỏ ngỏ. Về công nghiệp khai thác thủy sản, lực lượng chủ yếu hiện nay vẫn là ngư dân với những phương tiện truyền thống như đáy, xiệp, te... Một số ngư dân có thuyền máy, lưới nhưng đa số công suất nhỏ, không có

khả năng đánh bắt xa, dài ngày, trong khi đó lực lượng khai thác của quốc doanh nhỏ bé không đáng kể. Hiện Cửu Long chỉ có ba nhà máy đông lạnh, một nhà máy sản xuất nước mắm, mắm ruốc và một công ty giống, ba trại nuôi tôm. Nói chung xét về qui mô, ngành thủy sản của Cửu Long vẫn còn mang tính chất của một nền sản xuất nhỏ, chưa có khả năng khai thác hết tiềm năng hiện có.

Về công nghiệp sản xuất khác: dường, nước mắm, thuốc lá, vật liệu xây dựng, mộc dân dụng... nhìn chung phát triển tương đối khá. Các mặt hàng thuốc chữa bệnh, hải sản đông lạnh, dầu dừa đã được xuất sang thị trường nước ngoài và ngày càng có uy tín. Trên bước đường đổi mới, nhiều đơn vị đã nhanh chóng chuyển đổi cơ chế, xác định được quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, đi vào làm ăn có hiệu quả thực sự như xí nghiệp liên hiệp Dược, nhà máy thuốc lá, nhà máy cơ khí. Song nhìn một cách đại thể thì công nghiệp Cửu Long vẫn còn rất phân tán, chưa đủ lực để thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển. Nếu năng lực của các ngành chế biến nông hải sản lớn, kỹ thuật hiện đại, qui trình công nghệ tiên tiến và khép kín thì các sản phẩm chủ lực của nông nghiệp như lúa, dừa, tôm, heo, vịt, hoa quả... sẽ không dừng lại ở mức tiêu thụ nội địa và cũng không dừng lại ở mức xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu hay sơ chế. Đây là những yếu tố cơ bản làm hạn chế tốc độ phát triển kinh tế và khả năng mở rộng hoạt động xuất nhập khẩu của Cửu Long.

Thực tế trong nhiều năm qua, mặc dù hoạt động xuất khẩu của Cửu Long đã tạo điều kiện để nhập một số loại vật tư,

thiết bị phục vụ trực tiếp cho sản xuất như phân bón, sắt thép, xi măng, máy móc thiết bị... góp phần giải quyết khó khăn về sản xuất và đời sống của tỉnh, song với khoảng 50 mặt hàng có thể xuất được, trong đó các mặt hàng nông hải sản có trữ lượng lớn, giá trị cao thì kết qủa đạt được chưa phải là thỏa đáng, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của mình.

Nói đến Cửu Long, một lĩnh vực khác xét về tiềm năng phát triển cần được quan tâm, đó là du lịch. Là một tỉnh đồng bằng, không có những cảnh quan ngoạn mục, không có những di tích lịch sử đồ sộ như thành quách, lăng tẩm nhưng Cửu Long lại có những nét hấp dẫn riêng. Những vườn cây ăn trái, những cù lao xanh bên sông nước mênh mông tạo nên một cảnh quan êm ả. Hàng loạt ngôi chùa của người Khmer với kiến trúc độc đáo, hội cúng biển của ngư dân Mỹ Long, Cầu Ngang, đền thờ Bác Hồ ở xã Long Đức (Trà Vinh)... nếu được đầu tư đúng mức thì khả năng thu hút khách thập phương không phải là nhỏ.

Mục tiêu kinh tế chiến lược mà Cửu Long đã vạch ra đến năm 2000 là phấn đấu (so với 1990) đưa giá trị sản lượng nông nghiệp lên gấp 2 lần, giá trị sản lượng công nghiệp gấp 3 lần, giá trị kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người gấp 3,7 lần. Thu nhập quốc dân từ 2,5 - 3 lần, sản lượng lúa đạt từ 1,3 đến 1,4 triệu tấn, hạ tỉ lệ phát triển dân số xuống còn 1,8%.

Hướng theo mục tiêu đó, cơ cấu kinh tế năm 2000 của Cửu Long cũng đã được xác định là nông - công nghiệp chế biến. Trong tương lai, Cửu Long sẽ tập trung phát triển các ngành, các lĩnh vực sau:

1) Nông - Lâm - Ngư nghiệp gắn với chế biến (chủ yếu là

chế biến nông sản, thực phẩm).

Hướng chủ yếu là đẩy mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với công nghiệp chế biến, hình thành và mở rộng các vùng chuyên môn hóa tập trung như vùng lúa, vùng mía... với sự phát triển đa dạng, xen kẽ các loại cây trồng, vật nuôi nhằm khai thác triệt để mọi tiềm năng của địa phương.

Lương thực: tận dụng mọi khả năng, mở rộng diện tích bằng khai hoang, tăng vụ, chuyển vụ đi đôi với thâm canh, lấy thâm canh là biện pháp chủ yếu để tăng nhanh sản lượng. Trên cơ sở phát triển sản xuất phải giải quyết tốt việc tiêu thụ sản phẩm theo hướng xuất khẩu và trao đổi với các tỉnh bạn. Từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm bằng hình thức đổi mới trang thiết bị, giải quyết tốt các khâu sau thu hoạch, tăng cường hình thức sấy, phát triển sân phơi, hệ thống kho bảo quản... đồng thời đưa giống lúa mới, lúa thơm vào sản xuất để tăng nhanh giá trị sản phẩm xuất khẩu.

Thực phẩm: Khai thác tốt mọi nguồn thức ăn để phát triển chăn nuôi, đặc biệt là con heo, chú trọng việc lai tạo con giống, tổ chức tốt công tác thú y, phấn đấu đưa đàn heo tăng 1,5 lần so với năm 1990. Bên cạnh đó phải xác định hướng tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo cho người chăn nuôi có lãi bằng các hình thức chế biến đông lạnh xuất khẩu, trao đổi v.v...

Thủy sản: tập trung đầu tư nhiều hơn, cả về đánh bắt, nuôi trồng và chế biến, từng bước chuyển dần từ thô sơ lên hiện đại, từ qui mô nhỏ, phân tán lên qui mô công nghiệp. Đi đôi với việc khai thác ngoài biển cần coi trọng việc nuôi trồng thủy sản nước lợ và ngọt. Qui hoạch vùng nuôi tôm, đi vào thâm

canh, chú trọng công tác bảo vệ nguồn lợi hải sản. Đồng thời củng cố các cơ sở chế biến đông lạnh để nâng cao chất lượng sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

Cây công nghiệp ngắn ngày: tập trung phát triển một số cây gắn với thị trường trong và ngoài nước, như cây mía để tự giải quyết nhu cầu về đường cho tỉnh, không phải nhập ngoài.

Đối với cây công nghiệp dài ngày: đẩy mạnh phát triển trồng dừa, đến cuối thập kỷ này có 10 triệu cây, đồng thời phát triển cây ăn trái đặc sản như: cam, quýt, bưởi... để tham gia xuất khẩu. Tổ chức lại công nghiệp chế biến dầu dừa, nạo sấy, các sản phẩm chế biến từ cây dừa để xuất khẩu và khuyến khích người sản xuất.

2) Công nghiệp: Trong những năm tới Cửu Long sẽ tiến hành sắp xếp lại ngành công nghiệp theo hướng tập trung đầu tư cho các xí nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu qủa. Trước hết đầu tư chiều sâu, trang bị công nghệ hiện đại cho những xí nghiệp và sản phẩm cần thiết, có lợi cho nền kinh tế, đặc biệt coi trọng việc nâng cao chất lượng các sản phẩm chế biến nông thủy sản như: gạo, tôm cá đông lạnh, đường, các sản phẩm từ cây dừa: dầu dừa, xà bông... đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

3) Kinh tế đối ngoại: đây là một trong những chiến lược quan trọng nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo tích lũy và trang bị lại thiết bị kỹ thuật sản xuất. Trong những năm tới bằng nhiều biện pháp, Cửu Long sẽ cố gắng khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tập trung đầu tư cho những sản phẩm chủ lực: lúa, tôm, dừa... đồng thời mở rộng quan hệ thị trường trong

và ngoài nước.

Trên cơ sở sản xuất, đẩy mạnh nhập khẩu, tập trung chủ yếu nhập trang thiết bị kỹ thuật, nguyên liệu cho sản xuất, hạn chế nhập hàng tiêu dùng, đồng thời thông qua xuất nhập khẩu, tăng nhanh khả năng đóng góp cho ngân sách.

Phát triển mạnh du lịch, kiều hối để tăng nhanh thu ngoại tệ.

4) Xây dựng kết cấu hạ tầng:

Tiếp tục sửa chữa và nâng cấp mạng lưới giao thông, triệt để khai thác ưu thế của đường sông, hạn chế vận chuyển khối lượng vận tải lớn bằng đường bộ, tập trung giải quyết việc cấp thoát nước, lưới điện giao thông ở hai thị xã, sửa chữa nâng cấp một số cầu cống, đường sá ở nông thôn, từng bước đô thị hóa nông thôn.

Về hướng phát triển kinh tế vùng:

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên ở mỗi vùng, từ nay đến năm 2000 Cửu Long tập trung xây dựng các vùng kinh tế như sau:

1/ Vùng thị xã: Vĩnh Long và Trà Vinh là trung tâm phát triển văn hóa xã hội, đồng thời cũng là nơi tập trung các cơ sở công nghiệp chủ lực của tỉnh, vì vậy Cửu Long sẽ tập trung đầu tư vào khu vực này để trở thành đầu mối phát triển kinh tế đối ngoại, trung tâm liên kết kinh tế và đầu mối giao lưu giữa các huyện, hỗ trợ và thúc đẩy các huyện cùng phát triển.

Thị xã Vĩnh Long hướng vào phát huy thế mạnh của các huyện vùng nước ngọt, khai thác chế biến lương thực, thực phẩm, cây ăn trái, sản xuất vật liệu xây dựng, mở các dịch vụ sửa chữa cơ khí và khoa học kỹ thuật.

Thị xã Trà Vinh hướng vào phát huy thế mạnh của các huyện vùng nước lợ để khai thác chế biến thủy hải sản, các sản phẩm từ cây dừa, chế biến lương thực, thực phẩm, các dịch vụ sửa chữa, đóng mới tàu...

2/ Vùng nông thôn: Đầu tư xây dựng theo qui hoạch vùng nông thôn mới, bố trí điện, nước, đường xá, trường học, trạm xá, các khu văn hóa... để nâng cao mức sống nông thôn. Trên cơ sở đó khai thác triệt để vòng quay của đất, tạo ra nhiều sản lượng lương thực, thực phẩm.

3/ Vùng ven biển: Phát huy thế mạnh vùng biển xây dựng làng cá, làng tôm... tạo mọi điều kiện cần thiết đáp ứng nhu cầu khai thác, chế biến thủy hải sản, nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa xuất khẩu.

Đó là những hướng đi mà Cửu Long đã vạch ra để phấn đấu nhằm ổn định vững chắc đời sống kinh tế - chính trị - xã hội, nâng cao mức sống của nhân dân, tạo tiền đề cho việc tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của tỉnh, chuẩn bị điều kiện cho giai đoạn cất cánh vào những năm cuối cùng của thế kỷ này.

Tuy nhiên, để nhanh chóng đi đến mục tiêu, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của mình, Cửu Long luôn sẵn sàng chào đón sự liên doanh liên kết kinh tế, sự hợp tác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Với nguồn nguyên liệu phong phú và dồi dào, nguồn lao động đông đảo, có thể nói là dư thừa, việc đầu tư vào Cửu Long chắc chắn sẽ đem lại hiệu quả lớn.

CUU LONG -

The coming future.

In the year of 30's of eighteenth century, together with the migration from the North to the South, CuuLong has really been exploited. This is a zone belonging to the center of CuuLong delta, even and flat, stretching between Tien river and Hau river, 135 km away from Ho Chi Minh city. With its surface of 3,857 km2, and its population of 1,808,000 (research on April 1st, 1989) CuuLong consists of 12 districts and 2 provincial capitals.

As a zone of new alluvial soil, the majority of the land of CuuLong has been formed with sweet silt with allumina property and 90% of it in the rural area. As other provinces in this zone, the climate of Cuu Long is rather temperate, the average temperature is 27^0C yearly, the annual average rainfall is 1500 mm; sunny hours: 2300 to 2700 hours. These are basic conditions forming the strong posture of CuuLong, especially on the fields of agriculture and aquaculture.

The first things is the rural affair, in which, the water-rice plant is the main force. Compared with other provinces in the zone, the land for rice-growing is not the best. The rural area of 2,746 thousand ha is just the third behind Minh Hai, and

Hau Giang, however here is really a granary of the whole country. In 1990, compared with 1976, the average rice-capacity increased over 12 quintals per ha, and the yield gained over 1 million tons (since 1988). With over 300,000 tons of rice-commodity the average cereal has increased more than 200 kg for every person in a year.

From the step of serving daily meals to the inhabitants, CuuLong has so far had the capacity of exporting rice. That is the consideration on the proper investment from the government and the people in bringing technology into the production especially the rice-varieties measure and the irrigation.

The construction of Ben Gia dyke to prevent the rice-fields of 3000 ha from salty water, together with the cross-breeding selecting new suitable varieties, especially the local high-yield varieties, enable for export such as: flying, seafloating noodle, Huong, Thom varieties, have diligently taken part in transforming rice fields and crop-organization, expanding the surface of intensive farming, increasing the capacity. This is also a problem bearing the sense of important economic strategy of the province.

After talking about the rice-plant, for CuuLong, it is important to mention about the coconut-tree with its value. Although the coconut tree in CuuLong is not so famous as the one in Ben Tre moreover, the products from the coconut-tree, by the manufacturing, is very simple for not using the most its natural value. The exports from coconut-tree are still under the form of raw-materials primitively manufactured, but they are able to affirm the position in the economy and human life. Besides the use for

making foods for family uses every day, or making a super kind of refreshment, the products from coconut tree are also the materials for numerous economic branches, handicrafts or small industries and for export. So far, the surface of coconut-tree-growing land is about 10 thousand ha with approximately six million trees. The profits from coconut-tree will be more considerable if existing proper investments.

Besides the above tree and plant, CuuLong still has other kinds of trees and plants which have economic value and the ability of export such as: cacao, orange, banana, soya bean, groundnut... Even though the position of these plants is still unstable because of the direct influence from the market, but this is also a considerable revenue in the future.

Together with the tree-growing, the animal-raising in CuuLong in recent years, especially the cattle, supplying cattle-pulling force, has increased rather highly compared with 1976, buffaloes increased 1.2 times; oxen: 1.8 times; pigs: 1.6 times. The flock of ducks was about two million heads, now increased 1.3 times more than the one in 1976. Particularly, for duck-seasonal raising, the stable flock has gone up four million heads. This is the resource of food assuring not only the need of material-life of the inhabitants but also an important resource of exports.

It is probably said that, after 15 years of trial the rural branch of CuuLong has affirmed its foremost role in the economy of the province. From the production with the property of self-supplying and self-sufficing, CuuLong has gone into the field of exporting goods. From the situation of backward production of monoculture,

CuuLong has, gradually, transformed into the entirely rural production, renovating the image of the country-side, improving step by step. The material and intellectual lives.

After the agriculture, the aquaculture is the second strong posture of the province, with its shore of 65 km long, between Tien river and Hau river with the length of 200 km, together with the system of ditches and canals, interlacing river system, CuuLong has an enormous capacity of exploiting on marine product raising. With its three-water-zones: fresh, brackish and salty. The resource of marine products is abundant. With numerous precious kinds and high economic value, especially, the zone of Tien and Hau rivers estuaries and the shore of mangrove forests full of microorganism foods, an area for reproduction, residence or self-feeding, for numerous kinds of marine beings.

Besides the solution for the need of food, the marine products bring nearly 50% of foreign currency through the export line.

However, in order to exploit better the strong posture and the potential of the province, generally said, and of the rural production and aquaculture, particularly said, there must be an economic branch with synchronous development, which is strong enough to be the main target, especially the economic exploitation, cereal manufacturing, food-making and other supporting branches.

For the economic services to the agriculture, the equipments, nowadays, as: rice scattering machine, animal food, grinding machine, floating wheels for tractor, farming tools... which partly meet the need of work even though the quantity and the quality have already increased. It is worth considering that the ability to

open rural-products processing factories is unusable.

About the economic exploitation on marine products, the exploitation force of CuuLong is mainly the fishermen with their traditional fishing facilities. Several fishermen own engine-boats fishing nets but the capacity is mostly small, unable to go fishing at a far place and in a long time, meanwhile, the state run exploitation force is of small scale. At present, CuuLong has only three freezing factories, one fish-sauce factor, and one breeds company, three shrimp-raising camps.

In general, the aquaculture of CuuLong has the property of a small scale production, unable to exploit the most available potentials.

Of other industries: sugar, fish-sauce, cigarettes, construction materials, wooden items for family use... are generally fairly developed. Pharmaceutical items, frozen sea-products, coconut-oil... have been exported abroad with higher and higher prestige.

On the way of perestroika, several establishments have rapidly affirmed their self-control business production, setting their steps into the effectiveness such as: the union of factory, mechanical factory. But in general view, the economy of CuuLong is still dispersed, not enough to boost the economy of the province to be developed. If the ability of the rural and marine products was large with modern techniques, advanced technological industrial process, the main force products of agriculture as: rice, coconut, shrimp, pigs, ducks, fruit... would not stay at the point of consuming in the country or exporting under the form of raw materials of primitively. These are basic factors restricting the

speed of developing the economy and the ability of expanding export activities of CuuLong.

In past several years, practically, although the export activities of CuuLong have set out conditions to import materials equipments directly serving the production such as: fertilizer iron, steel, cement, machinery lines giving solutions on the difficulties of the production and lives in the province. But with 50 exportable items, among which, there is a big reserve of agricultural and marine products, with high value, the results gained are not so considering, and not corresponding to its available natural potentials.

Another field should be examined, when talking about CuuLong on the developed-potentials, is the tourism. As a province of a plain, without any beautiful landscapes, or magnific vestiges as citadels, shrines... but CuuLong has its own attractive feature. The fruit-gardens, the green islands on immense surface of water all have created quiet sceneries. Series of pagodas of Khmer people with the exclusive structure, the festival of Worshipping the sea celebrated by fishermen in Mỹ Long, Cau Ngang, the temple of Uncle Ho in Long Duc (TraVinh), if properly invested, will have the ability to attract tourists from all over the country.

The target of economic strategy that CuuLong has pointed out in the year of 2,000 is the effort to duplicate the agricultural yield, triplicate the industrial yield and increase the export turn out 3.7 times bigger than the ones in 1990. The people's revenue increases from 2.5 to 3 times higher. The rice yield gains from

1.3 to 1.4 million tons reducing the rate of population development down to 1.8%.

Following the above target, the economic structure of CuuLong in the year of 2000 will be affirmed on agricultural and industrial manufacture. In the future, CuuLong will concentrate to develop the following fields and branches.

1) Agriculture, forestry and fishing all will combine with the manufacture (mainly for manufacturing rural products and foods).

The main direction is to boost the entire development of an agriculture coordinating with the industrial manufacture, forming and expanding the specialized zones such as rice zone, sugar-cane zone, with the multi-formed development, alternating the growing plants or breeding animals on purpose to exploit the most all local potentials.

Cereal: making the most all capacities, expanding the growing area by land reclamation, increasing crops, alternating crops accompanying with intensive-rice cultivation. This is the main measure to increase rapidly the rice yield. On the basis of developing the production, it is necessary to give proper solution to the consumption of products following the export line and exchanging goods with neighboring provinces. Gradually increasing the quality of products by means of renovating equipments, well organizing the stages after the harvest, reinforcing the drying forms, expanding drying yard, systematizing warehouses... and simultaneously applying new rice varieties to increase rapidly the value of exports.

Food: Exploiting properly all resources of food to develop

animal breeding, especially the pig, under consideration of cross-breeds, well organizing veterinary services, striving to push the swine 1.5 times more than the one in 1990. Beside that it is to affirm the line of consuming products, ensuring the benefits of herdsmen by means of processing frozen products for exports, exchanging...

- Aquaculture: concentrating to invest more in fishing, raising and processing, and step by step, substituting modernity for primitive form, from small and disperse scale to industrial scale production. Beside the offshore exploitation, it is necessary to give important consideration to marine product-raising in fresh and brackish-water. Planning shrimp-raising zones, forwarding intensive farming, attaching special importance to protecting the profits coming from seaproducts and simultaneously consolidating freezing processing establishments to improve the quality of products, reaching export standard.

Short-term industrial plants: concentrating to develop some kinds of plants suitable for domestic market and foreign market such as: the sugar cane to satisfy the need of sugar in the province, without having to import from overseas.

- As for the long-term industrial plants and trees: pushing up the coconut-tree growing, with ten million trees until end of this decade, and at the same time, developing fruit-trees as: orange, mandarine, pomelo..., for export, reorganizing the industry of processing oil, dried coconut-meat, and other products from coconut tree to export, meanwhile, encouraging the producers.

2) Industry: In the coming years, CuuLong is going to arrange

an industrial branch following the main-life of deeply investing in equipping modern technology for enterprises and products, giving advantages to the economy, attaching special importance to the improvement of the quality of processed-rural and marine-products such as: rice, frozen products (shrimp, fish), sugar, and other products from coconut-tree as: coconut-oil, soap... enabling to take part in the competition on domestic and foreign markets.

3) Foreign economic relations: this is one of the important strategies to boost the development of production, creating wealth resource and re-equipping the techniques of production. In the coming years, by different measures, CuuLong will try to exploit all potentials, strong postures of the province and concentrating the investment in main products as: rice, shrimp, coconut and simultaneously, expanding the relationship of domestic and foreign markets.

On the basis of exportation, the technical-equipments, and raw-materials for production will be pushed-up to import; limiting the importation for consumer goods and at the same time, through the import and export, rapidly increasing the capacity of financial contribution to the provincial budget.

Well-developing the tourism, foreign currency exchange in order to increase rapidly the revenue of foreign currencies.

4) Building infrastructure.

Keeping on repairing and renovating the communication network, exploiting the most waterways posture, restricting the transportation of large volume on land-ways, forwarding the

water-supply and drainage, and the communication of electric network in two provincial capitals, repairing and renovating bridges and sewers, roads in the country side and making this place more and more citied. Of the economic development line:

Based on the natural conditions of each zone until the year of 2.000, CuuLong is going to build the economic zones as follows:

1/ The zone of VinhLong and TraVinh provincial capitals is the center of cultural and social development and at the same time, is a place where main industrial establishments are concentrated, therefore, CuuLong will aim at the investment in this area to be the clue for developing foreign economic relations, the center of economic connections and the clue of the relation between districts, supporting and pushing these areas to be simultaneously well-developed.

VinhLong provincial capital forwards the improvement of the strong postures of fresh-water districts to exploit and process cereals, foods, fruit-trees, produce construction materials, open service-shops of mechanical repair, and technology.

TraVinh provincial capital forwards the improvement of the strong postures of brackish-water districts to exploit and process marine products and products from coconut-tree, manufacture cereals, foods, open service-shops of repair and building new boats.

2/ Rural zone: invests in the construction following the plan of the new rural zone, supplying utilities, renovating streets, schools, village infirmaries, cultural areas, ... to raise the rural living standard. On this basis, to exploit the most the soil-rounds,

marking the yield of cereals and foods.

3/ Coastal zone: Develops the strong posture of the coastal zone, building fish-village, shrimp-village, giving necessary conditions to meet the need of exploiting and processing marine products, improves more the quality of products and produce large volume of commodities for export.

Those are the lines that CuuLong has pointed out to strive in order to stable firmly the life of economy, politic, society, and raising the people's living standard setting the premise of storing wealth from the internal situation of the economy of the province, preparing conditions for the period of taking-off in the ending years of this century.

However, in order to reach the goal, with all its efforts of striving, CuuLong is always ready to welcome the economic-joint venture, the co-operative investment of organizations persons in the country or from overseas. With the abundant resources of raw-materials, crowded man-power, or over-needed, possibly said, the investment into CuuLong will certainly bring large effectiveness.

ĐỒNG THÁP -

Hôm nay và ngày mai

Lịch sử kinh tế Việt Nam đã ghi nhận, Đồng Tháp là một trong những kho lương thực lớn, đồng thời cũng là tỉnh giàu lương thực nhất nước ta. Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 1989 : 873,7 kg gấp hơn 2,6 lần mức bình quân chung của cả nước và gấp 1,4 lần mức bình quân chung của vùng. Đây là mức cao nhất ở Việt Nam từ trước tới nay (1989) mà Đồng Tháp là tỉnh duy nhất đã đạt được.

Ở vào vị trí Bắc giáp Campuchia với 52km đường biên giới, Tây giáp An Giang, Hậu Giang; Nam giáp Cửu Long; Đông giáp Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp có điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu kinh tế với khu vực Đông Nam Á và các tỉnh trong vùng.

Với địa hình bằng phẳng, diện tích tự nhiên 3390 km2, dân số hơn 1,35 triệu người, mật độ trung bình 399 người/km^2. Đồng Tháp nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa: nhiệt độ trung bình cả năm 26,9^{0}C, tổng số giờ nắng 3922 giờ/năm, lượng mưa 1358mm/năm, độ ẩm tương đối trung bình 82,75%. Nơi đây, ngoài hệ thống kênh rạch chằng chịt còn được sông Tiền, sông Hậu chảy dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam chở nặng phù sa

bồi đắp cho đồng ruộng từ 15 - 25 tấn phù sa khô/ha/năm và cung cấp nước ngọt quanh năm cho sản xuất và sinh hoạt, tạo ra nguồn động thực vật phong phú, đa dạng với nhiều loại đặc sản như cá, tôm, rùa, rắn và cây trái. Có thể nói, Đồng Tháp là một trong số ít các địa phương của Việt Nam được thiên nhiên cực kỳ ưu đãi. Chính yếu tố này đã tạo cho Đồng Tháp khả năng phát triển một nền nông nghiệp toàn diện (kết hợp giữa nông-lâm-thủy sản), với nhiều sản phẩm hàng hóa xuất khẩu.

NHÌN LẠI MỘT CHẶNG ĐƯỜNG:

Những năm trước giải phóng, nông nghiệp của Đồng Tháp mà chủ lực là cây lúa, mới chỉ gieo trồng 1 vụ (lúa mùa) không ăn chắc, với một diện tích nhỏ bé, năng suất thấp. Đến năm 1990, do đầu tư đúng mức về công tác thủy lợi, công tác giống và kỹ thuật thâm canh nên diện tích gieo trồng từ 133.312 ha năm 1975 đã tăng lên 276.383 ha. Năng suất cả năm từ 20,47 tạ/ha tăng lên 45,43 tạ/ha, đưa sản lượng lúa từ 272.978 tấn lên 1.255.830 tấn tăng gấp 4,6 lần. Do đó, sản lượng lương thực bình quân đầu người 1990 đạt 919 kg, so với 1975 đã tăng gấp gần 2,4 lần. Tỷ suất hàng hóa trong nông nghiệp ngày càng lớn. Trồng trọt: 49,18%, chăn nuôi: 85,37%. Riêng chăn nuôi heo 92,78%. Tốc độ phát triển nông nghiệp thời kỳ 1986 - 1990, bình quân hàng năm tăng 8,05%. Nhờ vậy, hai năm 1989 và 1990, Đồng Tháp đã xuất khẩu được trên 300 ngàn tấn lương thực cùng với một lượng lương thực khá lớn bán cho các tỉnh bạn (sơ bộ tổng hợp khoảng trên 1 triệu tấn).

Ngoài cây lúa, thế mạnh lớn nhất của tỉnh, Đồng Tháp cũng

đã chú ý phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày như đậu nành, mía; phát triển kinh tế vườn, trồng các loại cây ăn trái, nhất là các loại cây đặc sản, như cam mật Sa Đéc, xoài tượng Cao Lãnh, bưởi Nha Mân và một số cây phục vụ xuất khẩu khác. Có thể nói, những năm qua, sản xuất nông nghiệp đặc biệt là lương thực của Đồng Tháp đã đạt được một số kết quả rất khả quan, song tiềm năng chưa phải đã được khai thác hết. Hiện nay, Đồng Tháp vẫn còn trên 40 ngàn ha đất chưa khai thác sử dụng. Riêng vùng Đồng Tháp Mười chiếm khoảng 45% diện tích toàn tỉnh có đến hơn 100 ngàn ha đất phèn và phù sa nặng, lấy chi mới bắt đầu được trồng trọt. Mặt khác, trên những diện tích thực sự đã canh tác, hệ số gieo trồng cũng rất thấp, đến nay vẫn còn gần 3/4 diện tích canh tác mới chỉ trồng lúa 1 vụ. Nếu có chương trình đầu tư đúng mức, với quyết tâm cao trên cơ sở sự hỗ trợ tích cực từ nhiều phía, bảo đảm quay vòng đất nông nghiệp từ 1,7 - 2 lần/năm thì sản lượng lương thực của Đồng Tháp đến năm 2000 có thể đạt tới con số 1,6 triệu tấn/năm với khoảng trên 1 triệu tấn lương thực hàng hóa.

Cùng với thế mạnh về nông nghiệp, với 37 ngàn ha đất nhiễm phèn nặng có thể khoanh bao để trồng tràm kết hợp nuôi trồng thủy sản và chim, thú (riêng đất lâm nghiệp khoảng trên 8000 ha) và một hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt với hàng chục ngàn ha mặt nước. Thêm vào đó là hàng năm, nước từ thượng nguồn sông Cửu Long đổ về hàng trăm tỷ m^3, mang theo vô số phù sa và vi sinh vật là những điều kiện rất thuận lợi để Đồng Tháp phát huy thế mạnh về lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và làm hàng

xuất khẩu.

Tất nhiên, để tạo điều kiện khai thác tốt thế mạnh và tiềm năng của mình, Đồng Tháp đã chú trọng đầu tư phát triển các ngành sản xuất, các lĩnh vực hoạt động phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp từ khâu nuôi trồng đến khai thác, thu hoạch, chế biến sản phẩm và tìm thị trường tiêu thụ, trong đó đáng chú ý là về công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng phục vụ đời sống dân sinh và đặc biệt là công nghiệp xay xát và chế biến lương thực, thực phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu cũng như giao thông vận tải để đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại và giao lưu hàng hóa. Kết quả là từ năm 1976 - 1990, với trên 5000 cơ sở và trên 20 ngàn lao động, ngành công nghiệp Đồng Tháp đã cung cấp cho sản xuất nông nghiệp 569 máy tuốt lúa, 4 triệu nông cụ cầm tay, gần 9000 ống bơm lúa, cung cấp cho tiêu dùng xã hội trên 25 triệu lít nước mắm, 41 ngàn tấn đường mật, gần 11 ngàn mét vải, 2198 tấn xà phòng giặt. Đồng thời chế biến được 1259 tấn bánh phồng tôm, 1701 tấn tôm đông lạnh và hơn 1,2 triệu m2 chiếu, thảm phục vụ cho xuất khẩu. Trong đó, có nhiều sản phẩm chất lượng cao như tôm đông lạnh, bánh phồng tôm Sa Giang, bột Bích Chi, bột lọc, hủ tiếu...

Bên cạnh thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản, Đồng Tháp còn có thế mạnh về hoạt động xuất nhập khẩu. Với hệ thống các đơn vị xuất nhập khẩu khép kín trực thuộc Liên hiệp xuất nhập khẩu của tỉnh, bao gồm: Công ty xuất nhập khẩu I, Công ty xuất nhập khẩu II, Nhà máy chế biến nông sản Tân Xuân, Nhà máy Cơ khí xuất nhập khẩu, Xí nghiệp may mặc xuất khẩu,

Xí nghiệp đông lạnh xuất nhập khẩu... cùng nhiều đơn vị xuất nhập khẩu trực tiếp và các đơn vị cung ứng hàng xuất khẩu khác, hàng năm Đồng Tháp đã xuất một khối lượng lớn hàng hóa và thu được một khoản ngoại tệ đáng kể, hàng chục triệu mỹ kim.

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Đồng Tháp là gạo, đậu nành, tôm đông lạnh, bánh phồng tôm Sa Giang, chiếu, thảm... So với năm 1989, năm 1990 tổng trị giá xuất khẩu (tính bằng ngoại tệ mạnh) tăng 57,68% Tổng trị giá nhập khẩu tăng 58,96%, vì vậy đã tạo điều kiện cho cân cân thanh toán ngoại thương của Đồng Tháp ngày càng trở nên cân đối, góp phần tích cực phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Tăng cường hàng hóa trên thị trường cả về khối lượng lẫn chất lượng, đáp ứng nhu cầu nhiều về của nhân dân trong tỉnh.

TRIỂN VỌNG CỦA NGÀY MAI:

Cũng như các tỉnh trong vùng, những kết quả mà Đồng Tháp đã đạt được sau một chặng đường đã đi qua, so với tiềm lực đồi dào sẵn có của mình hãy còn rất khiêm tốn. Trên thực tế, đó chỉ mới là những bước đi ban đầu để tạo thành điểm tựa. Phía trước của Đồng Tháp là một tương lai nhiều hứa hẹn.

Với 70 ngàn lao động hiện có, tầng trữ nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, lại cần cù sáng tạo, nhạy cảm với cái mới, có khả năng nắm bắt kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, sẽ là nguồn động lực to lớn để biến tiềm năng của Đồng Tháp thành hiện thực, nhằm đạt tới mục tiêu kinh tế chiến lược của tỉnh đã đề ra đến năm 2000: ổn định tình hình kinh tế xã hội, bảo đảm

cho đời sống người dân được cải thiện rõ nét về vật chất, văn hóa và tinh thần. Tạo được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, thu hút nguồn lực bên ngoài,- đáp ứng nhu cầu mở rộng tái sản xuất, nhất là tái sản xuất sức lao động, đẩy mạnh công nghiệp hóa phù hợp với hoàn cảnh của địa phương, chuẩn bị điều kiện cho phát triển ở giai đoạn sau.

Cho đến nay, một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của Đồng Tháp đã được hoạch định như sau:

- Đưa mức thu nhập quốc dân bình quân đầu người/năm, tăng gấp từ 2 - 3 lần hiện nay (khoảng 800 - 1000 USD)
- Tích lũy từ nội bộ nền kinh tế đạt từ 23 - 25% thu nhập quốc dân sản xuất.
- Sản lượng lương thực bình quân đầu người 1000 kg/năm.
- Xuất khẩu bình quân đầu người đạt 180 - 200 USD.
- Về nhà ở, phấn đấu đạt từ 50 - 70% nhà kiên cố và bán kiên cố, xóa bỏ nhà ọp ẹp, nhất là ở vùng sâu, thay đổi hơn nửa bộ mặt thành thị và nông thôn.
- Hạ thấp tốc độ tăng dân số xuống 1,5%, giải quyết căn bản việc làm cho người lao động bằng thâm canh, xuất khẩu nông sản, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Trong thập kỷ 90, hướng phát triển kinh tế xã hội của Đồng Tháp là coi trọng phát triển nông - lâm - thủy - sản gắn với công nghiệp chế biến và phát triển nông thôn. Trong nông nghiệp, tập trung vào 4 mũi nhọn: cây lúa; các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái, cây trăm; chăn nuôi heo, gà, vịt; nuôi tôm cá.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, bằng nhiều hình

thức, qui mô, sắp xếp lại các loại công nghệ hiện đại, tận dụng hết khả năng của các thành phần kinh tế để phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến, gia công, công nghiệp hàng tiêu dùng, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Trước tiên tập trung đầu tư công nghệ hiện đại cho các ngành chế biến lương thực, thực phẩm. Trang bị và sửa chữa kỹ nghệ lạnh, dịch vụ cơ khí sửa chữa, lắp ráp xe máy, điện tử. Chế biến lông vũ, gia công dệt, may mặc.

Mở mang kinh tế dịch vụ thành ngành trọng yếu, phấn đấu đưa ngành dịch vụ đạt 15 - 20% thu nhập quốc dân sản xuất.

Về phân phối lưu thông: Lấy mũi nhọn quan trọng nhất là xuất nhập khẩu. Trong những năm trước mắt (1991 - 1995) tập trung đầu tư cơ sở, vật chất kỹ thuật như xây dựng các kho tàng, bến cảng, xí nghiệp, đào tạo cán bộ để có những sản phẩm chủ lực, ổn định đi vào chiều sâu tạo thế chủ động cho những năm sau.

Tập trung mọi ngành, mọi cấp, mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh phục vụ và tham gia xuất nhập khẩu, thu ngoại tệ, đảm bảo có ngoại tệ nhập vật tư phục vụ lại cho sản xuất.

Về xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng tập trung vào các ngành mũi nhọn như giao thông (kể cả giao thông nông thôn), thủy lợi (kể cả thủy lợi lớn và thủy lợi nội đồng), điện (kể cả điện cho sản xuất và cho sinh hoạt), thông tin liên lạc (trong và ngoài nước).

Hiện tại, Đồng Tháp đang có chương trình phát triển nông nghiệp nằm trong chương trình khai thác tổng lực đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đồng Tháp Mười. Chương trình thông

tin liên lạc nằm trong chương trình liên lạc viễn thông quốc gia. Nhiều chương trình và dự án khác đang và sẽ được triển khai nghiên cứu trong thời gian tới.

Để đạt được các mục tiêu trên, ngoài sự cố gắng nỗ lực của chính mình, Đồng Tháp mong muốn có sự liên doanh, liên kết và hợp tác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nhất là trong các lĩnh vực: sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất hàng tiêu dùng; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, thông tin liên lạc, xây dựng và cải tạo đường điện, mở rộng hệ thống cấp thoát nước, nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật giống mới trong nông nghiệp, phát triển dịch vụ, du lịch và liên kết vận tải.

Có thể nói, đến với Đồng Tháp là đến với một vùng đất mới đầy tiềm năng. Lợi nhuận siêu ngạch thu được từ sự hợp tác với Đồng Tháp chắc chắn sẽ làm vừa lòng các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước.

ĐỒNG THÁP -

what today is and what tomorrow will be

The history of Vietnam's economy has acknowledged this fact: DONG THAP is among the largest granaries of our country while being at the Same time the richest province with respect to foodstuffs. Its average foodstuff production per capita amounting to 873,7kg (in 1990) is 3-fold the national average and equals to nearly 1.4 times the regional average. This level, the highest figure ever attained in Vietnam now and then, has been effectively and uniquely achieved by DONG THAP.

Its geographic location being, DONG THAP is limited in the North by Cambodia along 52 km of border, in the West by An Giang and Hau Giang provinces, in the South by Cuu Long province and in the East by Long An and Tien Giang provinces, so that DONG THAP is well placed for expectable extended economic exchanges with South-East Asia and with other local provinces as well.

This province features a flat and even landform with a natural surface area of 3,390 sqm, a population of over 1.35 million inhabitants, thus giving a mean value of population density in the

range of 399 people per sq. km. DONG THAP is situated within the area of tropical monsoon climate; annual average temperature is 26.9^0C, total sunlight hourage: 3922 hrs per year, annual rainfall: 1358 mm, average relative moisture percentage: 82.75%. On this land, besides the intermingled networks of canals and waterways, there are also the flows of TIEN River and HAU River pouring down along the direction from North-West to South-East, carrying heavily with them alluvial deposit for ricefields which therefore receive up to 15 - 25 tons of dry alluvial sediment per hectare area yearly. These rivers constitute also a source of fresh water supply the year round, for production and home usage, and owing to this, the fauna and flora here are as diverse as they are richly existing in multiple species proper to this land, e.g., fish, shrimp and prawn, tortoises, snakes, trees and fruits. It can be said that DONG THAP stands among the few Vietnamese regions most favoured by nature. This very element has created for DONG THAP a potential of comprehensive agricultural development (associated aqua-forest-farm-production), so to allow a large output of exportable goods.

SOME RETRO - VIEWING:

Years before liberation, the agriculture of DONG THAP is mainly involved in rice cultivation of single production cycle each year (the "seasonal" crop) characterized by uncertainty in yielding and carried out over a reduced surface area with low output. Till 1990, through investment properly granted to water conservancy

works, selective cereal breeding and intensive techniques of cultivation, the surfaces of land under crop have increased to 276,383 ha against 133,312 ha in 1975. The annual productivity from 20.47 quintals/ha has raised to 45.43 quintals/ha, hence a 4,6 fold increase of rice production from 272,978 MT up to 1,255,830 MT. Therefore, the foodstuff production per capita in 1990 is nearly 2.4 times higher than that in 1975. The balance ratio of goods among farming products keeps growing in percentage. Cultivation: 49,18%, livestock raising: 85,37%. The pig raising in particular accounts for 92.78%. The rate of agricultural development during the 1986-1990 period of time accelerates annually by an average of 8,05%. Owing to this fact, in two years, i.e., 1989 and 1990, DONG THAP has been able to export more than 300,000 MT of food-stuffs along with a fairly large part sold to other sister provinces (about one million MT according to preliminary synthetized accounts).

In addition to rice, the major advantage held by DONG THAP, efforts are also focussing on the development of short-cycle industrial plants, for instances, soya beans, sugar cane, and on horticultural development in the planting of fruit trees, especially the native ones already well known as SaDec "honey" orange, Cao Lanh mangochutney, Nha Man fruit-grape and other fruits interested in export.

In other words, the recent years have witnessed quite satisfactory results in the field of agricultural production, particularly in foodstuff output of DONG THAP, although all potentials have not been exhaustively exploited yet. At present,

over 40,000 ha of land are remaining uncultivated in DONG THAP. The DONG THAP MUOI zone alone, stretching over about 45% of provincial surface area displays 100,000 ha of acid soils with heavy alluvial deposit on swampy lands, just put under cultivation of late. On the other hand, on actually cultivated lands, the planting factor is very low ranged and nearly 3/4 of farm lands are reserved for one annual cycle of rice production. If attention is paid for proper investment programming along with firm determination based on active support provided from multiple sides, to ensure the rotation of farm lands up to 1.7 - 2 times a year, food-stuff production of DONG THAP is expected to reach in the year 2000 the figure of 1.6 million tons yearly and about one million tons of merchandised foodstuffs.

As an add to this agricultural advantage, one has to mention 37,000 ha of heavily acid contaminated soils allottable into plantation lands for cajuput and associated aquaculture plus bird, animal raising (among which 8000 ha are forest lands), and an inextricable network of waterways, canals, thousands of hectares of water surfaces. Furthermore, the upper part of the Mekong River feeds yearly billion of cubic meter water flow carrying a considerable amount of alluvium and microorganisms which must creat all favourable conditions beneficial to DONG THAP and enhance its advantages for better forest production, aquaculture to satisfy the consumer's demand and export.

Naturally, to ensure good conditions of production with regard to these advantages, DONG THAP did significantly invest in various production activities directly involved in agriculture,

forestry, fishing, and this, when dealing with every step beginning from the starting of cultivation to further exploitation, harvesting, processing, marketing, particularly paying attention to the industry of means of production for agriculture, the consumer goods industry and the food processing industry, milling facilities in order to meet the home and export demands.

Communication and transport should also afford convenient means of access and merchandise freighting. As a result, during the years from 1976 to 1990, the DONG THAP industry with its 5000 production units and more, employing with them 20,000 laborers has supplied to agriculture production 569 threshing machines, 4 million handtools, nearly 9000 spraying sets, and has satisfied the consumer demand in social goods of necessities with more than 25 million litres of nuoc mam, 41,000 MT of raw liquid sugar, 11,000 meters of fabrics, 2,198 MT of washing detergents. There has been simultaneously the processing of 1,259 MT of shrimp crackers, 1,701 MT of frozen shrimps and over 1.2 million sqm of matting and carpetry fit for export. High quality products are among frozen shrimps, Sa Giang shrimps crackers, Bich Chi flour, refined rice-flour, long rod pasta...

Besides the advantages afforded by agriculture and aquaproduction, DONG THAP has also strong potentials of export activities. With a closed circuit of import-export units under tutorship of the provincial im-export union including:

- The First Import-Export Corporation
- The Second Import-Export Corporation
- The Tan Xuan Agroproduct Processing Concerns

- The Import-Export Machine Engineering Plant
- The Export Garment Enterprises
- The Import-Export Frozen Food Enterprise and other units and suppliers,

DONG THAP has yearly exported a great volume of merchantable goods which have returned significant earnings in foreign currencies and more than ten million of U.S. dollars.

The main exported goods of DONG THAP are among rice, soya bean, frozen shrimps, Sa Giang Shrimp crackers, matting, carpetry.... By comparison to 1989, gross export value in 1990 has raised by 57.68% (hard currency account). Meanwhile, total import value has increased by 58.96%, thus, the balance of payment in DONG THAP budget has became closer to an equilibrum for the best advantage of production and consumer market. This intensifies the availability of commodities on the market with respect to the double viewpoint of quantity and quality. Multiple facets of the user's demand in this province have their requirements met.

SCOPES OF FUTURE PROSPECTS:

Just like other provinces in the zone, what DONG THAP has gained at this first stage of its itinerary is rather extremely modest when account is given to its plentiful potentials and resources. In fact, these are the very first steps that serve as a fulcrum. The future ahead must be promising.

The 70,000 hands in existing manpower, accumulating a great deal of production experiences, displaying laborious endeavour and

real creativity, showing receptiveness for innovation, possessing capabilities for acquisition of advanced technologies and engineering know-hows will become and immense source of motor power to make the DONG THAP dream come true with the objective of attaining the strategic targets of provincial economy from now to year 2000: stable socio-economic situation, better conditions of living for its inhabitants in the sense of material, cultural and spiritual demand. Accretion of assets will be created for its economy from the inside, attraction will drive in resources coming from the outside, needs of extended reproduction will be met, especially when reproduction of labor force is called to boost industrialization corresponding to local situation requirements and to prepare all conditions necessary to further development scheduled for the next step.

To this date a number of criteria pertaining to socio-economic development in DONG THAP have been determinated according to the following scheme:

- Increase the average yearly income per capita by 2 - 3 times as compared to the present level (about USD 800 - 1,000).
- Intra-economy accumulation of capitals to reach the ratio of 23 - 25% of the GNP.
- Average foodstuff production per capita of 1,000 kg/year.
- Average export value in per capita sharing up to USD 180 - 200.
- About housing, efforts should be made to build 50 - 70% houses in the category of solid and semi solid-constructions, to eliminate unfit dwellings, particularly in remote inaccessible areas, and

to reshape the urban and rural design.

- Lower the rate of demographic growth down to 1.5%, radically solve the employment problems through intensification of agriculture, exportation and agroproducts, development of industry, handicrafts and services.

During the 90's, the preferential heading in socio-economic development of DONG THAP should be directed to aqua-forest-agriculture linked to the processing industry and the rural development. As for agriculture, there are four points of focus: - rice - short cycle industrial plants, fruit trees, cajuput - pig and poultry breeding - shrimp and fish farming.

In industry and handicrafts, through different forms and scales of organizations, modern types of engineering technologies should be classified, capacity of output in various economic sectors should be exhaustively tapped, in such a manner to develop strongly the industry of transformation and processing, the industry for production of consumer goods, thus satisfying the domestic and export needs. Investment should be firstly focussed on modern engineering processes beneficial to foodstuff/ food processing. Then it comes the turn of equipment and repair facilities for the industry of the cold, mechanical repairs, assembly lines for motorbikes and electronic appliances. The feather treatment industry, textile and garment industry are also concerned.

The economy of services should be in expansion to become a predominant branch of activity with 15 - 20% rating in GNP.

In the sphere of distribution and circulation of goods, the most important aim should be import-export. For the immediate future

(1991 - 1995), investment should focus on infrastructure implementation by the construction of warehousing premises, portuary facilities, enterprises and on the training of cadres. By this way, there will be the emergence of stable and mastered production through in-depth investment to ensure a position capable of initiating further development during the following years.

The grouping of all branches, of all levels, of all spheres in engaged in export efforts to assure foreign currencies returns so that material equipment could be imported to serve production.

As for construction and development of infrastructure, efforts should be concentrated on spearheading branches such as means of communication (including rural circulation), water conservancy works (including great scale networking and field irrigation), electric power (for production and for home utilities), telecommunication and mail service (in the country and from/ to abroad).

At present, DONG THAP is now programming an agricultural development plan fitting within the framework of total force exploitation of resources in the Mekong Delta and the DONG THAP MUOI Zone. The communication program is part of the national telecommunication development plan. Many other programs and projects are or will be brought into survey in a near future.

With a view to attaining these objectives, DONG THAP must count in its own efforts but the participation of another party,

be they groups or individual in the home country or abroad, is welcome in the form of either joint-venture or economic integration, partnership for investment mostly wished in the following fields:

- Export-oriented agroproduct processing
- Consumer goods production
- Construction of infrastructure: transportation, communication, power distribution line (new installation and reconversion works), water supply and drainage network extension, research and application of genetic engineering in agriculture, development of tourism, services and interconnected transport lines.

On final account, walking with DONG THAP would mean routing towards a terra nova of promised potentials. Scopes of super profit producing business through partnership with DONG THAP are persuasive arguments for businessmen in the country and from abroad.

AN GIANG VẪY GỌI

Nơi đón dòng sông Mê Kông từ Campuchia chảy vào Việt Nam để tạo nên vùng châu thổ rộng lớn quanh năm cây trái xum xuê và trĩu quả - nơi ấy An Giang. Đây là tỉnh thuộc loại trung bình của đồng bằng sông Cửu Long với diện tích tự nhiên 3423 km^2 và dân số 1,8 triệu người (số liệu điều tra 1-4-1989). Từ lâu, miền đất này đã hấp dẫn khách thập phương bởi tiềm năng phát triển kinh tế và những nét độc đáo về thiên nhiên, con người, văn hóa và tôn giáo.

Để khai thác có hiệu quả tiềm năng đa dạng và đồi dào của quê hương mình, An Giang đã xây dựng định hướng phát triển kinh tế đến năm 2000 và một số dự án đầu tư có sức thuyết phục đối với nhiều nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước.

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP LÀ TRỌNG TÂM

Đất đai An Giang được hình thành do phù sa sông Cửu Long và sản phẩm dốc tụ từ núi đá granit nên rất giàu dinh dưỡng. Sông ngòi, kênh rạch nối ngọn, kết nguồn tạo thành hệ thống dẫn nước ngọt trải đều trên những cánh đồng thẳng cánh cò bay. Khí hậu quanh năm nắng ấm, nhiệt lượng dồi dào, không

có bão. Đó là những yếu tố quan trọng để An Giang khẳng định trọng tâm phát triển kinh tế của mình là sản xuất nông nghiệp, trong đó cây lúa chiếm vị trí hàng đầu.

Hướng phát triển nông nghiệp là chuyển nhanh cơ cấu cây trồng - vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất hàng hóa, phục vụ nhu cầu xuất khẩu, làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của nhân dân.

Mặc dầu đất nông nghiệp có diện tích tới 230 nghìn ha, chiếm 67,2% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh nhưng phát triển nông nghiệp chủ yếu vẫn là thâm canh, tăng vụ, với các loại cây trồng chủ yếu: lúa, ngô, khoai mì, đậu xanh, dưa hấu, đậu nành, thuốc lá, lạc, vừng, mía, dâu tằm.

Trong những năm qua An Giang đã chuyển vụ trên 100 nghìn ha từ lúa mùa năng suất thấp sang lúa hai vụ có năng suất cao. Riêng chương trình khai thác vùng Tứ Giác Long Xuyên đã chuyển vụ trên 50 nghìn ha. Thủy lợi với nhiệm vụ tưới tiêu, chống lũ được coi là biện pháp hàng đầu để phát triển nông nghiệp. Với chiều dài 1100 km đê bao, 14 trạm bơm điện và 43 trạm bơm dầu; trên 25 nghìn máy bơm nông nghiệp khác. Hệ thống thủy lợi An Giang đã góp phần tích cực phục vụ tưới tiêu cho 150 nghìn ha. Tăng cường đầu tư máy móc thiết bị cho thủy lợi và tiến hành qui hoạch lại đồng ruộng theo các mô hình sản xuất tiên tiến để tưới tiêu hoàn chỉnh hơn, đó cũng là chủ trương đúng hướng mà An Giang đang cố gắng thực hiện trong những năm tới. Dự kiến đến năm 1995, An Giang sẽ đưa diện tích canh tác hai vụ lúa lên 150 nghìn ha, ngô 15

nghìn ha, đậu xanh 15 nghìn ha, đậu nành 10 nghìn ha, vừng 10 nghìn ha, day 3000 ha, thuốc lá 3000 ha, dâu tằm 1000 ha. Tất nhiên để thực hiện các mục tiêu trên, không phải là vấn đề đơn giản. Nhiều vấn đề phải tiếp tục đầu tư, phải chuẩn bị chu đáo. Hiện nay An Giang đã xây dựng các dự án: Vùng chuyên canh lúa cao sản xuất khẩu với năng suất 12 tấn/ha; và sản lượng 22 vạn tấn gạo xuất khẩu mỗi năm ở ba huyện Cù Lao: Chợ Mới, Phú Châu và Phú Tân; dự án sản xuất ngô, đậu nành, đậu xanh, vừng nhằm chuyển dần trồng trọt sang da canh; dự án trồng day lấy sợi dệt bao: dự kiến đến năm 2000 có diện tích 9-10 nghìn ha với sản lượng 18-20 nghìn tấn phục vụ cho nhà máy dệt bao day công suất 1 triệu bao/năm; dự án trồng dâu nuôi tằm với mục tiêu đến năm 1995 sẽ có diện tích dâu ba nghìn ha...

Nằm trên vùng đất đồng bằng sông Cửu Long, cũng như nhiều tỉnh khác, An Giang có hệ thống sông ngòi chằng chịt tạo thế mạnh nuôi trồng thủy sản. Ngoài 120 km sông Tiền và 100 km sông Hậu, An Giang còn có 3000 ha ao hồ thủy sản với nhiều loại tôm, cá có giá trị xuất khẩu cao như: tôm càng xanh, cá basa, cá tra, cá lóc, cá bông tượng, cá chép, cá trê vàng. Bên cạnh việc đẩy mạnh đánh bắt tự nhiên, An Giang đang tích cực mở rộng mô hình nuôi tôm, cá ao, hầm, nuôi trên ruộng lúa, hồ, rừng và nuôi cá bè. Dự án nuôi tôm càng xanh xuất khẩu và nuôi cá bè qui mô công nghiệp để đến năm 2000 khôi phục lại con số 2000 bè cá với năng suất cao thậm chí ở mức 20 tấn/bè, đồng thời nâng cao mức xuất khẩu tôm càng xanh, đó là con đường đích thực mà An Giang đang đi tới để thực hiện

những ý đồ to lớn hơn. (Tôm càng xanh có giá trị kinh tế cao đã được nhân dân An Giang nuôi từ lâu nhưng tới nay vẫn chỉ giới hạn ở qui mô thủ công, có tính chất gia đình nên năng suất thấp. Nuôi cá bè cũng từng có phong trào, trước năm 1975 An Giang có gần 2000 bè cá, nhưng do thiếu vốn đầu tư nên tới nay chỉ còn khoảng 30%).

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRÊN CƠ SỞ NGUYÊN LIỆU TẠI CHỖ

Hiện nay tuy An Giang có 76 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, trên 16 nghìn cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nhưng việc sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ chưa được bao nhiêu. Do vậy hướng phát triển công nghiệp trong thời gian tới là khai thác tốt hơn tiềm năng này, với các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, khai khoáng, vật liệu xây dựng, dệt, da, may, nhuộm và mở rộng các cơ sở điện, cơ khí hiện có. Bên cạnh đầu tư kỹ thuật và công nghệ mới, tiên tiến, An Giang còn chú trọng phát triển những ngành thủ công truyền thống. Nhân dân An Giang đang tích cực phấn đấu để đến năm 1993 thực hiện điện khí hóa toàn tỉnh. Chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Ngoài việc đầu tư chế biến các loại nông sản thô thành sản phẩm có giá trị, chủ yếu tiêu dùng nội địa như bột dinh dưỡng, bún, mì, bánh tráng, An Giang đang tập trung đầu tư vật chất kỹ thuật cho hệ thống xay xát gạo xuất khẩu, thiết bị phân loại và chuẩn hóa các loại đậu, vừng. Các cuộc thăm dò địa chất đã xác định ưu thế của An Giang trong công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng như: đá trang

trí, cao lanh, nước khoáng, nolybden, than bùn. An Giang đã từng nổi tiếng với một số nghề thủ công cổ truyền như tơ lụa Tân Châu, chạm khắc gỗ chợ Thủ, khắc đá núi Sập... Những nghề cổ truyền này đang được duy trì và phát triển lên một trình độ kỹ thuật mới. Hiện nay, An Giang đã xây dựng xong một số dự án phát triển công nghiệp như: xay xát gạo xuất khẩu; phục hồi, bảo dưỡng máy móc thiết bị nông nghiệp; xây dựng nhà máy sản xuất đá ốp lát có công suất 300 m^2/ngày.

VÌ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mình, An Giang không chỉ chú ý đến nông nghiệp, công nghiệp mà còn hoạch định các chương trình phát triển các ngành khác: Từ giao thông vận tải, thông tin liên lạc, đến thương nghiệp, y tế, văn hóa, khoa học và giáo dục.

Về giao thông vận tải, An Giang hiện có 864km đường bộ và 1350km đường sông. Toàn tỉnh có 312 xe vận tải với 2234 tấn trọng tải; 671 xe khách với 15827 chỗ ngồi; 2478 tàu thuyền chở hàng với gần 62 nghìn tấn trọng tải và 415 tàu chở khách với gần 21 nghìn chỗ ngồi. Tuy vậy, hệ thống và phương tiện giao thông hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy cùng với việc mở rộng mạng lưới giao thông đồng bộ, phát triển giao thông ở nông thôn, An Giang sẽ tập trung đầu tư đưa năng lực cảng Mỹ Thới lên 300 nghìn tấn/năm đảm bảo cho tàu 3-5 nghìn tấn có thể cập bến an toàn, thuận lợi. Đồng thời đầu tư xây dựng sân bay Long Xuyên - Châu Đốc - Tịnh Biên, nhằm mở rộng khả năng giao lưu trong nước

và quốc tế.

Về thông tin liên lạc: Các huyện và thị xã An Giang đều có hệ thống bưu điện chuyển thư từ, điện tín, bưu phẩm, bưu kiện, báo chí từ các nơi ở trong nước và nước ngoài về. Việc liên lạc điện thoại, điện báo ở trong và ngoài tỉnh khá thuận tiện, dễ dàng, nhờ mạng lưới vô tuyến và hữu tuyến gồm 64 kênh, 86km dây cáp, 2330 máy điện thoại. Hiện nay từ Long Xuyên có thể dễ dàng liên lạc với các nơi bằng điện thoại và telex. Hướng tới An Giang sẽ đầu tư mạng lưới đồng bộ và tiến dần tới tự động hóa.

Hoạt động thương nghiệp với 2381 điểm bán hàng của quốc doanh và 28 nghìn hộ ngoài quốc doanh đã phục vụ tương đối tốt nhu cầu tiêu dùng muôn vẻ của nhân dân trong tỉnh. Hướng phát triển của thương nghiệp An Giang là vừa củng cố vai trò chủ đạo của thương nghiệp quốc doanh, vừa phát triển nhanh chóng lực lượng tư nhân tham gia kinh doanh thương nghiệp. ăn uống, dịch vụ.

Về giáo dục, An Giang hiện có 316 trường phổ thông cơ sở, 18 trường phổ thông trung học, 4 trường trung học chuyên nghiệp, 01 trường đại học - cao đẳng với trên 11 nghìn giáo viên và 344,5 nghìn học sinh. An Giang đang chú trọng đầu tư phát triển giáo dục chuyên sâu nhằm trang bị kiến thức thực tiễn cho học sinh về khoa học, kỹ thuật, kinh tế, tin học và quản trị kinh doanh. Y tế cũng đã phát triển với mạng lưới rộng khắp từ thành thị đến nông thôn. Hiện nay toàn tỉnh đã có 10 bệnh viện, 18 phòng khám khu vực, 135 trạm xá với tổng số giường bệnh: 3455 giường. Bình quân 18 giường và 9 y, bác

sĩ cho 10 nghìn dân. Nhờ vậy mà công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và kế hoạch hóa gia đình đang được thực hiện có kết quả.

CHIẾN LƯỢC TẠO VỐN

Người An Giang ý thức được tầm quan trọng của vốn đầu tư cho công cuộc đột phá vào các nguồn tiềm năng ẩn chứa trên quê hương mình, nhằm biến các định hướng và dự án thành hiện thực trong một tương lai gần. Do vậy chiến lược tạo vốn đã được hình thành với cơ chế mở. Ở trong tinh sự khuyến khích đầu tư của nhiều thành phần kinh tế đang có nhiều triển vọng. Các đơn vị kinh tế quốc doanh hoạt động theo nguyên tắc tự chủ tài chính: Các cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh được phát triển trên cơ sở các qui chế mới được tỉnh ban hành như: qui chế sản xuất kinh doanh đối với các đơn vị sản xuất công nghiệp; qui chế cho phép các thành phần kinh tế tham gia xuất nhập khẩu; đấu thầu xây dựng, dịch vụ; chính sách mua bán tự do các loại vật tư đối với mọi thành phần kinh tế; cấp giấy phép, con dấu cho các đơn vị kinh doanh. Nhiều cá nhân có tay nghề, có cơ sở vật chất, kỹ thuật, tiền vốn đã dứng ra lập thêm các cơ sở mới hoặc mở rộng cơ sở hiện có.

Cùng với việc tạo vốn tại chỗ bằng việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, An Giang đã quan tâm đến việc đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng du lịch thu ngoại tệ và thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài. Năm 1989, An Giang đã xuất khẩu được nhiều mặt hàng với chất lượng cao, khối lượng lớn nên kim ngạch xuất khẩu đạt trên 60 triệu rúp, đôla, gấp gần 5 lần năm 1988

và là tỉnh đứng đầu đồng bằng sông Cửu Long về mức ngoại tệ xuất khẩu. Trong cán cân thanh toán của mình năm 1989 về ngoại thương, An Giang đã xuất siêu 10 triệu rúp, đôla. Trong những năm tới An Giang không chỉ tiếp tục quan hệ thương mại với 44 công ty nước ngoài như hiện nay mà còn có thể mở rộng hợp tác kinh doanh với nhiều tổ chức nước ngoài khác để không ngừng nâng cao kim ngạch xuất khẩu, tạo nguồn ngoại tệ để nhập khẩu nhiên liệu, hóa chất, phân bón, thiết bị máy móc phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

An Giang có nhiều danh lam, thắng cảnh và tích lũy được một kho tàng phong phú về di tích văn hóa lịch sử. Do vậy trong chiến lược phát triển kinh tế của mình đến năm 2000, An Giang coi du lịch là ngành mũi nhọn. Mục tiêu đến năm 2000 An Giang sẽ có cơ hội đón tiếp 60 vạn khách, trong đó 16,5 ngàn khách quốc tế.

An Giang cũng là một trong những địa phương có nhiều khả năng gọi vốn đầu tư nước ngoài. Từ khi Nhà nước ta công bố luật đầu tư đã có nhiều tổ chức kinh tế: Việt kiều, các công ty nước ngoài đến An Giang tìm hiểu, nghiên cứu để quyết định các chương trình đầu tư. Riêng năm 1989 An Giang đã đón 85 lượt đoàn khách thuộc 26 nước từ Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Á, Châu Úc. Việc An Giang xây dựng và công bố các dự án phát triển kinh tế của mình đã giúp cho các nhà đầu tư nhanh chóng nắm được tình hình, tạo khả năng thu hút vốn đầu tư với qui mô ngày càng lớn.

*

An Giang được biết đến chính thức từ năm 1832, từ đó tiếp tục lớn lên như nước sông Cửu Long vào mùa nước đổ. Với

chiều dày lịch sử, với con người kiên cường thông minh, nhẫn nại, thành tín, giản dị, có đầu óc nhạy bén, nhất định An Giang sẽ nâng dậy từ mặt đất và lòng đất nguồn tiềm năng đa dạng để xây dựng quê hương giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp chung của cả nước.

An Giang đang trên đà phát triển và đi tới - cánh cửa An Giang đang rộng mở, chờ đón sự nhập cuộc của các doanh nhân từ mọi miền đất nước cũng như Việt kiều và các nhà đầu tư quốc tế. Đến với An Giang là đến với cơ hội làm giàu cho chính mình và góp phần xây dựng An Giang đàng hoàng hơn, to đẹp hơn.

INVITATION WAVES FROM AN GIANG

The region where the Mekong river runs into Vietnam creating the large delta with all kinds of fruit all the year round, is An Giang. This is a medium scale province of CuuLong delta with a natural surface of 3,423 km^2 and a population of 1.8 million persons (research of April 1st 1989). Since long time, this region has attracted visitors from everywhere with its potentials of economic development and the features of nature, man, culture and religions.

In order to develop effectively the multi-formed and profuse potentials of this native land, An Giang has formed a line of approach for development program and in the year of 2,000, several projects will enable traders in the country or from overseas to invest.

AGRICULTURAL DEVELOPMENT PROGRAM IS THE MAIN EFFORT

The soils of An Giang which have been made up of alluvial deposits of Mekong river, the products gathered from steep sides

of granite mountains, are consequently abundant. Rivers, canals and ditches have formed a source of irrigating system to water equally all over immense fields. The year round warm climate, profuse heat, and without storms, have formed important factors on which An Giang has been able to affirm its main effort of economic development that is the agricultural productions in which the rice plant has occupied the highest production.

The direction of agricultural development is to improve quickly the organization of plant-growing and livestock how to be suitable for the conditions of goods production serving the needs of export, making the materials for industrial development and meeting the requirements of customers which are increasing day after day.

Although the agricultural soils occupy a surface of 230,000 ha, 67.2% of the natural surface of the whole province but the agricultural development is essentially crop-increment with main kinds of plant such as rice, maize, manioc, green bean, water melon, soya bean, tobacco, groundnut, sesame, sugar cane and mulberry.

In recent years, An Giang has alterated the crops on the surface of 100,000 ha from the six-month crop with low capacity to two-crop rice with high capacity.

Particularly, the program of exploiting the Long Xuyen quadrilateral has alterated over 50,000 ha. The irrigation with the responsibility of watering and opposing the flood, is considered the best measure for agricultural development. With the length of 1,100 km of surrounding dykes, 14 electric pump stations and 43 fuel pump stations and over 25,000 other agricultural pumps,

the irrigation system of An Giang has diligently participated into the hydraulics services on the surface of 150,000 ha. The increment of investment into the equipments of irrigation system; and the progression of reorganizing the rice-fields following advanced production models to improve the irrigation more effectively, is also a right direction that An Giang is trying to carry out in the coming years. It is anticipated in 1995, that An Giang will increase the surface of two-crop rice-growing to 150,000 ha, maize: 15,000 ha, green bean: 15,000 ha, soya bean: 10,000 ha, sesame: 10,000 ha, jute: 3,000 ha, tobacco: 3,000 ha, mulberry: 1,000 ha. The performance of the above purpose, certainly, is not a simple problem. There are many more problems to be invested and well arranged. An Giang, at present has set up following projects: a region specializing in growing rice with high capacity for export with the output of 12 tons/ha; and the yield of 220,000 tons of rice for export per year in three island-districts: Cho Moi, Phu Chau and Phu Tan. The projects of producing maize, soya bean, green bean, sesame on purpose to alterate gradually to multicrop growing. The project of jute growing to get fiber for bag weaving anticipated in the year of 2,000 there will be 9,000 to 10,000 ha with the yield of 18,000 to 20,000 tons serving the weaving factories with the annual output of one million jute bags. The project of growing mulberry for silkworm raising will be 3,000 ha in 1995...

Lying on the region of CuuLong delta, An Giang, as well as other provinces, has an interlacing system of rivers creating a strong posture for raising marine living things. Besides 100 km

of Tien River and 120 km of Hau River. An Giang still has 3,000 ha of ponds for raising marine products with various kinds of shrimp and fish at high export value such as blue-skin Japanese shrimp, basa fish, "ca tra", snake-head-mullet, big goby, carps, yellow catfish. Besides the pushing of ordinary fishing, An Giang has diligently expanded models to raise shrimps, fishes in ponds, caves, rice-fields, lakes, forest or in floating rafts of industrial scale in order to recover 2,000 rafts with high capacity of 20 tons per raft and simultaneously, to increase export level of blue skin Japanese shrimp, it is the authentic way that An Giang is approaching to realize more important intentions (the blue-skin Japanese shrimp has high economic value and has been raised by the inhabitants in An Giang since long time but it is now limited at the scale of manual work or family small industry, hence, it has low capacity. Raising fish in floating rafts has ever been popular. There were 2,000 floating rafts in An Giang before 1975. This quantity goes down to 30% remained at the moment because of the lack of capital invested).

INDUSTRIAL DEVELOPMENT ON THE BASIS OF LOCAL RAW MATERIAL.

Nowadays although An Giang has 70 state-managed and joint state private enterprises, and 16,000 small industry and handicraft establishments, but the source of local raw-materials has not been properly used. Therefore the direction of industrial development in the next future is to exploit this potential more effectively in

relation to the manufacture of cereal, food, mineral ores, construction materials, texture, leather dressmaking and dying; and at the same time expanding available electric and mechanic establishments. Beside the investment of new and advanced techniques and technology, An Giang is also interested in the development of traditional manual work branches. People in An Giang are striving hard to electrify the province in 1993. The manufacture of cereal and food is the main industrial force of the whole province. Besides the investment in the manufacture of coarse agricultural products into finished products serving mainly the local needs such as nourishing powder, rice-noodle, flour noodle, egg-cakes. An Giang has been concentrating all investments of materials and techniques to the system of unhusking rice for export; the equipments to classify and standardize beans of all kinds and sesame. The archaelogical researches have affirmed the strong posture of An Giang on mineral industry and construction materials such as decoration stone, kaolin, mineral water, nolybden, peat. An Giang has ever been famous for its traditional manual works such as silk trade in Tan Chau, wooden sculptures at Thu market, stone-sculptures on SAP mountain. These manual works have been maintained and developed to reach the up to date techniques. An Giang, presently has been accomplished several projects of industrial development such as unhusking rice for export; renovating and maintaining agricultural machines and equipment building a factory to produce paving and coating stone with the output of 300 m^2 a day.

FOR THE ENTIRE DEVELOPMENT.

An Giang, with its strategy of economic and social development, is not only interested in the agriculture, industry but also plans to develop other branches: communication transportation, informations relation, commerce, medical care, culture, science and education.

Communication transportation: An Giang has, at present, 864 km of roadways and 1,350 km of waterways. In the whole province, there are 312 trucks with total carrying capacity of 2,234 tons; 671 buses with seating capacity of 15,827 seats; 2,478 ships and boats with the freight volume of 62,000 tons and 415 waterways facilities with passenger volume 21,000 seats. However, the system and communication facilities have not met the needs of economic and social development, therefore, in addition to the expansion of the proper communication network, the development of communication in An Giang's Countryside will be concentrated for investment into the port of My Tho so that the capacity of which could reach 300,000 tons a year ensuring the vessels of 3,000 to 5,000 tons to berth safely and conveniently. The investment in the construction of the airport for the line Long Xuyen - Chau Doc - Tinh Bien is to expand the capacity of exchanging the in-country and international relations.

Information relation: All districts and An Giang town have post service systems to circulate letters, telegrams, postal matters, post parcels, magazines from everywhere in the country and in coming from overseas, the telecommunication (telephone and telegram)

inside and outside the provinces is rather convenient and easy. Thanks to the wire and wireless network with 64 channels, 86 m of cable, 2,330 telephone sets, the connections from Long Xuyen to everywhere are easy by telephone or telex. An Giang will invest its capital to a proper network to form an automatical system.

Commercial activities, with 2,381 states run trading establishments and 28,000 privately owned stores and shops, have served effectively the needs of the customers in the province. The direction of An Giang trade development is to consolidate the decisive role of the state run trade and at the same time, to develop quickly the force of private traders so that they can participate in to the fields of commerce, restaurants and services.

Education: An Giang has made strenuous efforts to build up 316 junior high schools, 18 senior high schools, 4 specialized secondary schools, 1 university with over 11,000 teachers and 344,500 students. An Giang is now interested in the investment for the development of the education of professional specialty on purpose to provide practical knowledge about science, techniques, economies, informaties and management to the students. Medical services have spread with a large network all over from the cities to the countrysides. There are, presently, in the province, 10 hospitals, 18 district surgeries, 135 first-aid stations with the total quantity of 3,455 beds. The average is 18 beds and 9 doctors and assistants for 10,000 persons. The preliminary medical care and family planning, therefore, have been carried out effectively.

THE STRATEGY OF CAPITAL MOBILIZATION.

The inhabitants of An Giang understand the importance of the capital which is invested in the progression into the sources of potentials available on the native land on purpose to realize intentions and projects in the near future. The strategy of capital mobilization, therefore has been formed with the organization of open-policy. In the province, the investment incentives from numerous economic classes have shown large prospects. The state run economic establishments do business following the principle of finance-self-control. The privately owned establishments are developed on the basis of the statute promulgated by the provincial government such as the statute of business production for industrial production establishments; the statute on permission granted to various economic classes to participate into the fields of import-export, monetary operations, constructive concession, services, the policy of free trade of various materials for all economic classes; issuing licenses or seals to business houses. Lots of individuals with qualifications, material foundation, techniques and capital have set up new establishments or expanded their available establishments.

In addition to the local capital mobilization by developing the economy of various classes, An Giang has been interested in pushing export operations, expanding tourism procuring foreign currencies and foreign investment. In 1989, An Giang has exported various kinds of goods with top quality and large volume.

therefore, the export turn-over reached over 60 million ruble/dollars, five times more than the one in 1988 and it is the most advanced province of CuuLong delta with its foreign currencies procured from exports. Based on the payment balance in 1989, An Giang had an export surpass of 10 million ruble/dollars. In coming years, An Giang is not only having trade connections with 44 foreign countries but also expanding business co-operations with other large number of foreign organizations to rise export turn-over mobilizing the sources of foreign currencies to import fuel, chemicals, fertilizer, machinery equipments serving the work of social and economic development.

An Giang with numerous landscapes, sight-seeings, stores a profuse fortune of historic and cultural vestiges. Therefore An Giang, with its strategy of economic development in the year of 2,000, will consider tourism a main target. In the said year, An Giang will have an opportunity to receive 600,000 tourists in which 16,500 tourists will be from overseas.

An Giang is one of the regions which have the capacity of procuring foreign investments. Since the Government promulgated the Law on Foreign Investment, there have been numerous economic organizations such as Vietnamese nationals, foreign companies who have come to An Giang to research, study so that they could decide investment programs. Particularly, in 1989, An Giang received 85 times of delegations from America, Europe Asia, and Australia. The fact that An Giang constructed and announced the projects of economic development has helped the investors to understand the situation, forming the capacity of

procuring capital invested with a larger and larger scale.

*

An Giang has officially been known since 1832, it has been growing as well as the water of Mekong river during the floody season. With its historic thickness, in collaboration with its people who are persevering, intelligent, patient, honest, simple, sensible, An Giang will stand up from the soils which are full of multiformed potentials to build up the strong and rich country taking proper part into the common work of the whole country.

Counting on the advancing and developing impetus, the gate of An Giang is quite open expecting the participation of traders from overseas as well as Vietnamese nationals and international investors.

Anyone who is coming to An Giang, is reaching the opportunity to make a fortune for himself and taking part in raising An Giang to be more comfortable, splendid and prosperous.

KIÊN GIANG -

Thức dậy những tiềm năng.

Kiên Giang đã có lịch sử 300 năm, hãy còn quá trẻ so với đất nước có từ thời Vua Hùng. Cuộc hành trình 3 thế kỷ của Kiên Giang cùng với cả dân tộc dựng nước và giữ nước đã được lịch sử ghi lại. Còn hôm nay thấy gì ở vùng đất này, và ngày mai Kiên Giang suy tính thế nào về tương lai của mình.

TIỀM NĂNG TRONG DÁNG HÌNH MỘT VÙNG ĐẤT

Kiên Giang là tỉnh cực tây của Nam Bộ, có những nét đặc trưng mang dáng hình địa lý tự nhiên của một Việt Nam thu nhỏ. Đó là một vùng quê may mắn, được thiên nhiên ưu đãi, phú cho đủ cả có sông nước, núi rừng, có đồng bằng và biển cả.

Diện tích tự nhiên của tỉnh là 6243 km^2, số dân: 1.198.584 (số liệu 1-4-1989).

Là một trong những tỉnh trọng điểm sản xuất lương thực của cả nước. Kiên Giang có diện tích đất canh tác khoảng 265 nghìn ha (đứng thứ 4 trong cả nước), đất mới màu, có độ phì khá cao

(tuy xếp thứ hạng thấp trong các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long). Khí hậu vừa mang tính chất "đại dương" vừa xích đạo, nhưng cơ bản vẫn nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm quanh năm, thảm thực vật phong phú.

Với 200 km bờ biển, 63.290 km^2 ngư trường, tiềm năng thủy hải sản rất lớn và phong phú, Kiên Giang trở thành tỉnh trọng điểm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước. Nguồn lợi thủy sản biển có trữ lượng khoảng trên 500 nghìn tấn, chiếm 30% trữ lượng của cả vùng Nam bộ, khả năng khai thác hàng năm trên 200 nghìn tấn. Cùng với nguồn lợi biển, khả năng nuôi trồng thủy sản của tỉnh cũng rất lớn: tôm nước lợ, tôm càng xanh, bào ngư, sò huyết, rau câu... Riêng thủy sản nước ngọt có khoảng 20 nghìn ha rừng tràm U Minh hàng năm có thể cho 5000 tấn cá, trên 500 tấn tôm, 1500 tấn sò huyết. Kiên Giang còn có nguồn tài nguyên khoáng sản hiếm có giữa một vùng đồng bằng - đó là nguồn đá vôi (trữ lượng ước khoảng 500 tỷ tấn), đá hoa cương, đá có chứa phốt phát, than bùn (trữ lượng 150 triệu m^3), cát trắng (trữ lượng 10 triệu m^3) - đó là nguồn nguyên liệu để phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng (sản xuất đá ốp lát, xi măng, cát gạch ngói) và hóa chất (phân lân, bột tan và hóa chất khác), đồ gốm, sứ. Thế mạnh thứ tư của Kiên Giang là xuất khẩu. Tiềm năng này cũng lớn so với các tỉnh trong vùng, mà trước hết là thủy sản, hồ tiêu, khóm (lớn nhất đồng bằng Nam bộ).

Sẽ là không đầy đủ khi nói về tiềm năng của Kiên Giang mà quên đi một vùng hải đảo với 2 huyện Phú Quốc và Kiên Hải với hàng trăm hòn đảo lớn nhỏ. Đáng kể là đảo Phú Quốc

- một tiềm năng kinh tế lớn.... Rồi cảng Hòn Chông, vị trí của nó không chỉ giới hạn trong tỉnh mà mang ý nghĩa quan trọng với cả một số tỉnh trong vùng.

Với thế đứng của tỉnh: tây bắc giáp Campuchia, tây nam là bờ biển vịnh Thái Lan đã tạo cho Kiên Giang một lợi thế trong giao lưu quốc tế. Lịch sử đã ghi nhận vị trí cửa ngõ giao thương quốc tế của Kiên Giang. Hiện tại, với vị trí thuận lợi đó, với đường lối mở cửa của nhà nước ta, thời cơ hội nhập vào nền kinh tế nước ngoài mà trước hết là Campuchia và các nước Đông Nam Á đang mở ra.

Như vậy là, từ dáng hình địa thế, từ mặt đất và lòng đất, từ mặt nước và bầu trời đã tạo cho Kiên Giang một thế mạnh mà nhiều tỉnh khác không dễ gì có được. Tiềm năng là ở đó và ngày mai sẽ thức dậy.

15 NĂM ĐỔI THAY, NHỮNG GHI NHẬN

Sau mốc lịch sử 1975, Kiên Giang cùng cả nước bước vào thời kỳ mới, khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế - xã hội. 15 năm đã qua, thành tựu đạt được chưa nhiều, vấp váp cũng không ít, nhưng sự phấn đấu vươn lên là rõ ràng, có nhiều đổi thay đáng ghi nhận.

Trước hết về nông nghiệp, mà quan trọng nhất là lương thực với trọng điểm là cây lúa, đã có những chuyển biến lớn (xem phần số liệu dưới đây).

		1976	1980	1985	1989
Diện tích cây lương thực	(1000 ha)	227,6	270,3	258,1	264,4
trong đó lúa	(—)	220,1	260,2	250,1	260,4
Sản lượng lương thực	(1000 T)	448,9	603,7	719,0	878,0
trong đó lúa	(—)	434,0	581,6	666,7	835,0

Sản lượng lương thực năm 1990 ước tính đạt 900 nghìn tấn. Như vậy sau 15 năm sản lượng lương thực quy thóc tăng gấp 2 lần. Từ mức lương thực bình quân năm 1975 là 529 kg/người, đã tăng lên 750 kg/người năm 1990. Diện tích canh tác nhìn chung giảm, nhưng diện tích gieo trồng tăng, do tăng hệ số sử dụng ruộng đất, tăng vụ, bắt đầu mở ra từ năm 1985. Trong trồng trọt, ngoài cây lúa ra tỉnh còn phát triển một số cây trồng có giá trị kinh tế cao phục vụ cho xuất khẩu, như khóm diện tích tăng 2 lần (đã hình thành những vùng chuyên canh), diện tích dừa tăng 4 lần, diện tích mía năm 1990 đạt 10.000 ha, sản lượng hồ tiêu tăng 2 lần.

Đáng quan tâm là, nếu như cây lúa, các cây công nghiệp khác phát triển khá thì chăn nuôi của Kiên Giang chậm phát triển, nhất là đàn heo, chưa tương xứng với khả năng về nguồn thức ăn gia súc phong phú sẵn có của địa phương.

Thủy sản là ngành mũi nhọn của tỉnh, thời kỳ 1976-1980 phát triển không ổn định, có xu hướng giảm do có chiến tranh biên giới, an ninh ven biển không bảo đảm, 10 năm trở lại đây phát triển khá mạnh về khai thác và nuôi trồng. Diện tích nuôi tôm tăng 40,3%, diện tích nuôi cá tăng bình quân năm 13,67%. Sản lượng đánh bắt thủy hải sản hàng năm gia tăng 10,39%. Năm

1989 sản lượng đánh bắt đạt 90.000 tấn, sản lượng tôm có năm đạt tới 6.000 tấn (1987-1988).

Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: các cơ sở công nghiệp còn nhỏ bé, cơ sở tiểu thủ công nghiệp phát triển mạnh, xoay quanh các sản phẩm biển. Trong 10 năm gần đây thì thời kỳ 1981-1985 ngành công nghiệp phát triển khá, thời kỳ 1986-1989 sụt giảm, hiện nay, qua thử thách với cơ chế mới đang sắp xếp lại.

Kiên Giang đã hình thành 3 cụm công nghiệp. Cụm Rạch Giá chủ yếu là khai thác và chế biến hải sản, cơ khí sửa chữa và cơ khí đóng tàu thuyền, sản xuất đồ gia dụng. Cụm Hà Tiên (gồm 2 trung tâm Hà Tiên và Kiên Lương) chủ yếu là khai thác hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón. Cụm Châu Thành chế biến hải sản, cơ khí đóng tàu.

Công nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng cũng chưa có những đầu tư đúng mức để phát huy thế mạnh này. Sản lượng khai thác đá các loại tăng bình quân năm 15,9%, đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh, nhưng lượng xuất ra ngoài còn thấp, chiếm khoảng 10% sản lượng.

Xuất nhập khẩu với Kiên Giang còn là ngành mới mẻ, đang trên đà phát triển, từ năm 1985 trở lại đây tuy có tốc độ phát triển khá cao, nhưng thu nhập quốc dân do ngành này mang lại còn nhỏ bé, chỉ chiếm trên 3% thu nhập quốc dân của tỉnh. Ở khu vực này chưa có sự gắn bó xuất nhập khẩu với các ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

Nói về tiềm năng Kiên Giang như thế chắc là chưa đủ. Và càng chưa đủ khi nói về sự phấn đấu của Đảng bộ và nhân dân Kiên Giang 15 năm qua, để tạo ra cho mình một khuôn mặt kinh tế xã

hội tương đối sáng sủa so với một số tỉnh. Thập kỷ 90 đang ở phía trước, thuận lợi nhiều, nhưng khó khăn không nhỏ, có thể nhận ra khá rõ. Phần khó khăn do trời đất, phần do lực, tài của con người có hạn. Về điều kiện tự nhiên toàn tỉnh có 212 nghìn ha đất phèn, tập trung ở các huyện phía Bắc, 192 nghìn ha đất phèn tập trung ở phía nam. Hai khu vực này thiếu nước nghiêm trọng. Nguồn nước phụ thuộc rất lớn vào lưu lượng của hệ thống sông Mêkông và nước mưa. Để cải tạo đất, thâm canh, tăng vụ, vấn đề giải quyết nước ngọt đặt ra rất gay gắt, đòi hỏi phải có sự đầu tư rất lớn, sự hỗ trợ từ bên ngoài tỉnh. Vì những khó khăn đó mà vốn đất nông lâm nghiệp chưa khai thác còn khá nhiều.

Về nuôi trồng thủy hải sản đang còn mang tính tự phát, ở dạng quảng canh thô sơ, phương tiện khai thác còn thiếu thốn, quy mô nhỏ chưa mang tính chất công nghiệp, chế biến tuy phát triển khá nhưng công nghệ chưa được cải tiến để có sản phẩm phù hợp với thị trường. Trong khai thác, chế biến khoáng sản chưa được đầu tư thỏa đáng. Hệ thống cấu trúc hạ tầng còn nghèo nàn và lạc hậu. Giao thông chủ yếu bằng đường thủy trên hệ thống kênh rạch, địa hình lại quá chia cắt, giao thông với hải đảo còn nhiều hạn chế, đường bộ chưa phát triển, thông tin liên lạc còn yếu.

BỨC TRANH KINH TẾ - XÃ HỘI KIÊN GIANG NĂM 2000 ĐÃ PHÁC THẢO

Từ sự phân tích thực trạng kinh tế - xã hội, với những tiềm năng, rồi khó khăn của tỉnh, từ những cơ hội phát triển do đường lối đổi mới trong nước và mở rộng kinh tế với nước ngoài, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội Kiên Giang đến năm

2000 đã được xác lập trên những mặt chính yếu.

Ổn định và phát triển sản xuất trên cơ sở khai thác tối ưu tài nguyên thiên nhiên.

Nhìn chung kinh tế nông nghiệp (bao gồm nông-lâm-ngư-súc) Kiên Giang đã đạt được những kết quả đáng kể, nhưng ở khu vực này chưa khai thác hết tiềm năng đất đai, biển, rừng, khoáng sản. Từ nay đến năm 2000 tỉnh chú trọng đầu tư chiều sâu để tạo ra sản phẩm có giá trị cao hơn cho xuất khẩu hoặc lãm tiền đề cho sự phát triển công nghiệp chế biến. Trọng tâm đặt vào việc sản xuất lúa gạo xuất khẩu, khóm, dừa, điều, tiêu, tăng nhanh đàn heo, vịt và đại gia súc, phát triển chiều sâu ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, khai thác khoáng sản và kết hợp với An Giang để thực hiện quy hoạch vùng tứ giác Long Xuyên trở thành vùng nông-lâm-ngư-mục, đồng thời kết hợp công tác dãn dân, phân bố lại lao động.

Đẩy nhanh tiến trình công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho phát triển nông-lâm-ngư-súc. Củng cố và mở rộng cụm công nghiệp Rạch Giá, tạo dựng một cụm công nghiệp mới ở Hòn Chông. Cả 2 khu vực này sẽ tập trung các xí nghiệp loại trung phối hợp với một số cơ sở loại nhỏ được trang bị kỹ thuật mới, có đầy đủ cơ sở hạ tầng (cầu đường, bến cảng, điện nước) có khả năng tiếp nhận thị trường đầu tư và thị trường tiêu thụ của nước ngoài.

Phát triển xuất nhập khẩu: cũng như các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Kiên Giang đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ ở nước ngoài, nên cần kết hợp với các tỉnh trong vùng tìm kiếm khách hàng, mở rộng kinh tế với nước ngoài. Về lâu dài

ngành xuất khẩu cần kết hợp với các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu để sản xuất ra các mặt hàng có chất lượng cao, có khả năng xâm nhập vào các thị trường mới như Đông Âu, Nhật Bản, nhất là các nước Đông Nam Á. Gia tăng xuất khẩu đồng thời quy hoạch nhập khẩu hợp lý.

Với quan điểm liên kết để phát triển sẽ mở rộng liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài để vừa thu hút được nguồn vốn, kỹ thuật mới, vừa thông qua liên kết liên doanh mà tìm thị trường mới.

Từ nay đến 1995 nền kinh tế Kiên Giang sẽ chuyển đổi từ cơ cấu nông (ngư)-dịch vụ sang cơ cấu nông (ngư)-công-dịch vụ hoàn chỉnh và từ 1996 ổn định và phát triển cơ cấu trên trong 3 khu vực kinh tế, ngày càng kết hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau để tạo ra tổng lực kinh tế có thể chịu đựng được sự cạnh tranh và chuyển biến của thị trường quốc tế.

Những phương hướng trên đã được cụ thể bằng những chương trình hành động và hệ thống chỉ tiêu.

Trọng tâm trong nông nghiệp là cây lúa. *Chương trình lúa gạo* đã chỉ rõ đầu tư đồng bộ cho cây lúa, từ khâu canh tác, chế biến đến xuất khẩu, từ tác động của khoa học kỹ thuật, các chính sách đến tiếp thị để thu được hiệu quả cao. Ổn định mặt bằng canh tác, hoàn chỉnh hệ thống thủy nông để có thể gia tăng sản lượng và chất lượng lúa đủ cho nhu cầu dân sinh và ngày càng có nhiều lúa hàng hóa. Cải tạo và xây dựng mới các cơ sở xay sát hiện có để chế biến gạo đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Các chỉ tiêu phấn đấu: Diện tích gieo trồng đến năm 2000 đạt khoảng 350 nghìn ha, sản lượng đạt 1350 nghìn tấn, trong đó

lúa hàng hóa xuất khỏi tỉnh trên 700 nghìn tấn, bình quân lương thực năm 904 kg/người.

Chăn nuôi: Tốc độ gia tăng sản lượng thịt trong thập kỷ 90 là 3,71% năm, chủ yếu là nuôi heo, trâu bò, vịt bảo đảm nhu cầu thực phẩm tại chỗ và tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến xuất khẩu.

Về nuôi trồng và chế biến nông sản: Chú trọng đến cây thực phẩm và cây công nghiệp nhằm phá thế độc canh lúa, bằng cách ổn định các loại nông sản từ diện tích đến đầu tư đồng bộ về canh tác, chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Các cây trồng chủ yếu là khóm, dưa hấu, điều, tiêu, day. Hướng trong những năm tới không phát triển cây dừa mà sẽ chuyển trồng cây có dầu, trồng tập trung trên một số vùng đất (ở Hòn Đất, Hà Tiên) với khoảng 30 nghìn ha, đây cũng là một chương trình kêu gọi đầu tư nước ngoài.

Đối với thủy sản: Đã xây dựng chương trình nuôi trồng khai thác, chế biến thủy sản, đặc biệt chú trọng các con xuất khẩu lớn nhất của tỉnh là tôm và cá, phát triển tối đa và tối ưu ngành nuôi tôm cá. Đầu tư đồng bộ cho tôm cá từ khâu nuôi, đánh bắt, chế biến đến xuất khẩu, từ tác động của khoa học kỹ thuật về con giống, thức ăn công nghiệp, đào tạo kỹ thuật viên và bảo vệ môi trường để khai thác hợp lý, lâu dài tài nguyên này, đến tác động của tiếp thị để nâng cao giá trị sản phẩm.

Từng bước mở rộng và ổn định mặt bằng nuôi tôm, nuôi cá, xóa dần phương thức nuôi quảng canh để chuyển dần sang nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh và chuyển dần lên thâm canh, nâng cao năng suất và chất lượng con nuôi và con đánh

bắt. Chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2000 như sau: Diện tích nuôi tôm 8300 ha, sản lượng 5560 tấn, sản lượng cá nuôi: 19.900 tấn.

Về đánh bắt thủy sản: Phát triển phương tiện có công suất lớn và kỹ thuật cao có khả năng khai thác tài nguyên biển và bảo quản tốt chất lượng sản phẩm.

Sản lượng tôm đánh bắt từ 7 nghìn tấn năm 1990 lên 21 nghìn vào năm 2000; sản lượng cá đánh bắt từ 80 nghìn tấn (1990) lên 144 nghìn tấn năm 2000.

Lâm nghiệp: Với chương trình trồng rừng và chế biến lâm sản mang đặc thù của tiểu vùng ngập lũ và miền núi tứ giác Long Xuyên, chú trọng đến việc cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường phát triển cho các ngành kinh tế và dân sinh. Mục tiêu là gia tăng nhanh chóng diện tích, mật độ và sinh khối rừng, đồng thời bảo vệ và chống lạm thác rừng; khai thác và sử dụng hợp lý lâm sản; chế biến lâm sản xuất khẩu, từ đó đầu tư cho trồng và bảo vệ rừng. Chỉ tiêu cụ thể: đến năm 2000 sẽ có 7550 ha rừng dước, 65.000 ha rừng tràm, 6200 ha rừng bạch đàn, 400 ha keo tai tượng (nguồn gỗ cho xuất khẩu và xây dựng).

Khai thác và chế biến khoáng sản: vừa phát triển về khối lượng thiết bị và công nghệ cho khai thác và chế biến khoáng sản có giá trị nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh, của vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời cho xuất khẩu. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2000 đạt: Gạch: 150 triệu viên, đá xây dựng: 300 nghìn m^3, đá ốp lát: 400 nghìn viên.

Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tập trung đầu tư vào những ngành gắn ngay với việc khai thác thế mạnh của tỉnh

trọng tâm là: công nghiệp chế biến: nông sản (xay xát lúa gạo xuất khẩu, chế biến khóm, điều...), thủy sản (tôm cá đông lạnh nguyên con, bột cá, cá hộp), lâm sản (gỗ tấm, bột giấy).

Công nghiệp khoáng sản: đá ốp lát xuất khẩu, vật liệu xây dựng, phân bón. Công nghiệp hướng về xuất khẩu là mũi nhọn, bảo đảm sự phát triển tương đối ổn định của khu vực kinh tế nông nghiệp và ngành kinh tế đối ngoại trong tương lai.

Các dự án đầu tư gồm: xây dựng mới 29 cơ sở chế biến nông, lâm sản, 13 cơ sở chế biến thủy sản, 4 cơ sở chế biến khoáng sản, 7 cơ sở phục vụ nông-lâm-ngư và giao thông vận tải. Giá trị sản lượng gia tăng bình quân năm trong thập kỷ 90 là 16,27%. Giữa thời kỳ "bùng nổ du lịch", Kiên Giang suy nghĩ gì về ngành kinh tế này của mình? Phải nói rằng Kiên Giang có những địa danh nổi tiếng như Phú Quốc, Hà Tiên... Phú Quốc - hòn đảo vào loại nổi tiếng nhất nước Nam, với những tên đặc trưng: đảo 99 ngọn núi, đảo dừa, đảo hồ tiêu, đảo rừng cổ... với những đặc sản quý, và không xa nữa nơi đây sẽ có sân bay, bến cảng, bãi tắm, khu nghỉ mát... không ít nhà đầu tư quốc tế đang chiêm ngưỡng, nghĩ suy cách vào nơi này. Hà Tiên với những cảnh sắc đã đi vào văn học từ 250 năm nay, qua tập thơ Hà Tiên thập vịnh (vịnh 10 cảnh đẹp Hà Tiên) của Mạc Thiên Tứ, qua thơ văn các tác giả tao đàn Chiêu Anh Các. Mà Hà Tiên đâu chỉ có 10 cảnh đẹp, còn rất nhiều địa danh đó là cụm thắng cảnh Bãi Dâu, Hòn Trẹm, hòn Phụ tử, chùa Hang, Tô Châu... bên cạnh những Thạch Động, Đông Hồ, Mũi Nai, Nam Phố nổi tiếng, đó là sân chim vùng rừng An Biên. Rõ ràng vùng du lịch Kiên Giang không kém phần hấp dẫn du khách, ấy vậy mà ngành

kinh tế du lịch Kiên Giang hôm nay chưa có nhiều thành đạt, những tiềm năng kinh tế du lịch còn đó, vấn đề còn lại là đầu tư. Tỉnh chủ trương nhanh chóng phát triển cơ sở vật chất cho ngành, cải tạo và duy tu các điểm tham quan thắng cảnh và di tích đồng thời với việc đào tạo đội ngũ tiếp viên, kết hợp liên ngành để phục vụ nhu cầu du lịch nội địa và khách quốc tế.

Cũng cần nói thêm rằng, cơ sở hạ tầng của Kiên Giang còn lạc hậu đang là một trở ngại không nhỏ trên con đường khai thác nhanh tiềm năng của tỉnh. Do đó trong 5 năm tới cùng với việc đầu tư cho sản xuất kinh doanh theo những định hướng trên, tỉnh đã có những dự án, những chương trình đầu tư thích đáng cho việc xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở, từ lĩnh vực giao thông vận tải, thông tin liên lạc, nhà ở, điện, nước đến quy hoạch đô thị, các cụm kinh tế kỹ thuật, rồi đầu tư cho hạ tầng phúc lợi xã hội, con người.

*

Thập kỷ 90 đã bước vào những ngày đầu, và thế kỷ 21 cũng gần phía trước. Cùng với cả nước, Kiên Giang đã có những suy tính lựa chọn, đã thiết kế cho mình một tương lai gần - mô hình kinh tế - xã hội năm 2000, để bước vào thế kỷ 21. Dẫu sao bản thiết kế vẫn còn dang là phác thảo. Sẽ còn biết bao đổi thay, từ con người, thực tế cuộc sống, đất nước và thế giới nữa. Thời gian sẽ là thời cơ để hoàn thiện mình. Bức tranh Kiên Giang đã phác thảo sẽ được thực hiện, chỉ có đẹp hơn, thêm nhiều sắc màu và cả sức nặng nữa, bởi vùng quê này có một cái gốc là thiên thời, địa lợi, nhân hòa, và...

KIEN GIANG -

Awakened potentials

Kien Giang, with its 300 year history, is still too young compared with the country which has been created since King Hung dynasty. The itinerary throughout three centuries of Kien Giang and the peoples for founding and protecting the nation has been mentioned in the history. What are we going to find out from this land at present? And what is Kien Giang thinking for its future?

POTENTIALS FORMED IN THE SHAPE OF A TERRITORY.

Kien Giang is the far Western province of South Vietnam. It has the features in the natural and geographical shape of the whole Vietnam which is reduced in size. That is a lucky countryside, privileged by the nature with its rivers, forests, plains and sea.

The natural surface of this province is 6,243 km^2 with the population of 1,198,584 (research of April 1st 1989).

Being one of the important provinces producing cereal in the country, Kien Giang has a growing land of about 265,000 ha (at

the fourth grade of the whole country), with fertitle soil, high quality of alluvial deposits (enventhough it is classified at lofv grade compared with other provinces of Cuu Long Delta). The climate has both oceanic and equatorial characteristics, but, basically, it is in the zone of tropical monsoon, warm and temperate weather all the year round, with profuse vegotational cover.

With a shore of 200 km long and a fishing zone of 63,290km^2, the potentials of marine products are profuse and abundant. Kien Giang has become an important province of fishing and breeding marine products biggest scale of the country. The resource of profit from marine products with a reserve of 500,000 tons occupied 30% of the whole southern area of Vietnam. The annual capacity of exploitation is about 200,000 tons. Beside the resource of profit exploited from the sea, the capacity of breeding marine products of the province is also abundant such as brackish - water shrimp, blue japanese shrimp, abalones, blood shell, gracilaria ... Particularly, the fresh - water products exist in cajuput forests of about 20,000 ha in U Minh with the yield of fishes: 5,000 tons; shrimp: over 500 tons; blood - shell; 1500 tons. Kien Giang still has race mineral resources in the middle of a plain, such as: the limestone (with a reserve of 500 billion tons), granite, phosphate stone, peat (with a reserve of 150 million cubic m), white sand 110 million cubic m). Those are the resources of raw-materials to develop the industries of contruction (producing paving and coating stone, cement, sand, tiles and bricks.), chemicals (apatite fertilizer, dissolvable powder and other chemicals), potteries

porcelain.

The fourth strong posture of Kien Giang is export. This potential is also big, compared with other provinces in the zone, marine products, black pepper, pineapple (the biggest growing land in Southern plain) are in advapce foremost.

It will not be sufficient when talking about the potentials of Kien Giang without mentioning the island-zone with 2 districts: PhuQuoc and KienHai consisting if hundreds of small and large islands. It is worth considering that PhuQuoc island is a large potential... Then HonChong port; the position is which is not m limited in the province but it bears an important sense compared with several provinces in the zone.

With the posture of province, bordering on Cambodia in the Northwest, in the Southwest is Thailand Gulf; KienGiang has the advantages of international connections of KienGiang. At present, with its favorable position, and with the "open door" policy of the Government, the opportunity of mixing in the foreign economy is now open for Cambodia and South East Asian countries firstly.

So, from the shape of the terrain, from the soil and underground from the water surface and the sky, KienGiang has created a strong posture which other provinces could not easily obtain. The potential is there and the future has awakened.

FIFTEEN YEARS OF ALTERATIONS - REMARKABLE EVENTS.

After the historic landmark in 1975, KienGiang and the whole

country have stepped unto a new era, recovering, trasformling and developing the economy and the society.

Fifteen years have passed, achievements gained have not been so many, and the stumbles of life have not been so few, but the struggle for progress has been very clear with remarkable alterations.

First of all, on agricultural field, the cereal focused with the rice plants, is the most important, having considerable changes. (referred to following statement).

		1976	1980	1985	1989
Surface of cereal growing-area	(1,000 ha)	227.6	270.3	258.1	264.4
• in which rice growing rea	( )	220.1	260.2	250.1	260.4
Cereal yield	(1,000 T)	448.9	603.7	719.0	878.0
in which rice yield	( )	434.0	581.6	666.7	835.0

Cereal yield in 1990 approximately reaches 900,000 tons. Therefore, after 15 -years cereal yiels converted to paddy has increased two times bigger. From the average yield in 1975 with 529 kg/person, it has increased up to 750 kg/person in 1990.

In general, the cultivating land has been reduced, but the growing area has been increased due to the rate of using soils as an the increment of crops have been applied since 1985. In the cultivation besides the rice plant, the province has developed other growing plants which have high economic value serving the export. As for the pineapple, the growing surface has two times increased, it has been formed a specialized growing area; the

surface of coconut tree-growing has been increased four times more; sugar cane has occupied 10,000 ha; pepper yield: two times bigger.

It is considerable that while the rice plant and other industrial plants have been developed fairly well, the animal-breeding on the contrary, has slowly been developed, especially the pig-raising has not been corresponding to the capacity of animal food which is abundant and available in the locality.

Aquaculture is the main target of the province. During the period of 1976-1980, the development was not stable, the tendency went down due to the war at the border, the coastal security was not assured. The exploitation, breeding and cultivation have been developed rather strongly for ten years. Shrimp raising surface has been increased 40.3%, fish: 13.67% per year. Fishing yield increased annually 10.39%. Fishing yield. reached 90,000 tons in 1989, shrimp yield, in some year, could reach 6,000 tons (1987-1988).

On the field of industry, the handicraft and small industries, the industrial estableshments have been still small, and the handicraft establisments have all worked on sea products. During recent ten years, the period of 1981 - 1985, the industrial branch has been pretty well developed, then reduced in 1986 - 1989, and has, nowardays been arranged through the trial of the new organization.

Kien Giang has formed in three industrial groups: The one in Rach Gia mainly exploits and processes sea products, and worksон mechanical repairs and boat mecanical building, or

manufactures household ustensils, the one in Ha Tien, consisting of two centers of Ha Tien and Kien Luong, mainly exploits sea-products, manufactures construction materials, chemicals and fertilizers the other group in Chau Thanh processes sea-products and works on boat mechanical building.

The industries of exploiting mineral materials, manufacturing construction materials have not received proper investments to bring into play this strong posture. The exploitation yield of stone of various kinds have annually increased 15.9%, meeting the needs of construction of the province, but the quantity to be sold out of the province has still been far below; about 10% of the yield. The foreign trade, for Kien Giang, is still a new branch and is on the advancing impetus. Since 1985, even though there is a rather high speed of development, but the people's revenue brought from this branch, has been little, about 30% of the people's revenue of the province. On this field, there has not been a tight import export cooperation with agricultural and industrial processing branches. Talking about the potentials of Kien Giang as above is probably insufficient and it is more insufficient when talking about the struggle of the Party committee and the people of Kien Giang through the past 15 years to create a fairly brilliant face of economy and society in some provinces. The decade of 1990's is on the way ahead with not only lots of advantages, but also difficulties which are able to be recognized clearly. A part of obstacles is due to the nature, the other part is due to the limit of human force and capacity. As for the natural conditions, the whole province has 212,000 ha

of allumina soil, concentrated in some districts in the North; 192,000 ha of allumina soil in the south. These two areas are severely lack of water. The resource of water depends on the flow of Mekong River system and rain-water. In order to transform the soil, increase the crops, the solution of fresh water problem has been strictly settled, requiring very big investments with supports from outside the province. Dua to above difficulties, the agricultural and silvicultural soil resource which has not been exploited, has been left so much.

As for the aquacultural breeding, it still remains the spontaneous character with primitive cultivation, lack of exploitation facilities, small scale. It has not got industrial character. The processing is, however, fairly well developed but the technology has not been improved to have products meeting the demands of the market.

On exploitation field, the manufacture of mineral materials has not been properly invested. The infrastructure is still poor and backward. The communication, mainly, depends on the water ways, on canals and ditches system. The terrain is mostly torn up, the communication with the islands has lots of limitations, the land-ways are not well developed, the informations and relations ate still inffective.

THE COLORFUL IMAGE OF ECONOMY AND SOCIETY OF KIEN GIANG HAS BEEN SKETCHED FOR THE YEAR OF 2000

From the analysis of the economic-social reality with potentials

to the difficulties of the province, and from the opportunities of development based on the perestroika lines in the country and the economic-opening policy to foreign countries, the direction of economic-social development of Kien Giang, in the year of 2000, has been firmly established on various positive sides.

Stabilize and expand productivity on the basis of optimum exploitation to natural potentials.

In general view of the economic agriculture (consisting of agriculture, silviculture, fisheries, animal breeding), Kien Giang has achieved considerable results but the potentials of soils, sea, forest, and minerals have not been fully exploited in this area. From now to the year of 2000, the province is going to attach special importance to the deep investment to produce higher value products for export or to set a premise for the development of industrial manufacture. The mainpoint is to produce rice, pineapple, coconut, cashewnut, black pepper, increase stock of pigs, ducks, cattle and deeply develop the fishing branch and marine cultivation, exploit minerals and coordinate with An Giang to carry out the project of Long Xuyen quadrilateral to become a zone of agriculture, silviculture, fishery and animal breeding and simultaneously coordinate the decentralization of inhabitants and dispose labor forces.

Push up the industrial progression of manufacturing exports to support the development of agriculture, silviculture, fisheries and animal breeding. Consolidate and expand the industrial group of Rach Gia and set up a new industrial group in Hon Chong. Both of these areas will be concentrated with medium scale enterprises

coordinating with small enterprises equipped with new techniques and complete infrastructures (bridges, streets, ports, and utilities) capable for investment and consumption markets in foreign countries.

The development of foreign trade, as other provinces on Cuu Long delta. Kien Giang has had difficulties of foreign consumption markets, therefore, it needs to combine with other provinces to lock for customers and expand the economy in foreign countries.

In the long run, the import-export branch needs to cooperate with other industrial branches forwarding import export activities to produce top quality goods capable to trespass in new markets such as: eastern Europe, Japan, especially the countries in South-East Asia, increase the exports and resonable planning for imports.

In the view of relation to develop and expand joint-ventures and cooperations inside and outside the country in order to attract the resources of capital, new techniques, and through the cooperations, to find new markets.

From now to 1995, the economy of Kien Giang will be alterated from the structure of agricultural, fishing services to the fully worked out structure of agricultural, fishing, industrial services which will be stabled and developed in three economic zones in 1996, as well as to cooperate more and more firmly, support one another to form a general force, capable to stand the competition and changes of international markets.

The above lines have been concreted with action-programs and

standard systems.

The main target of agriculture is the rice plant. The Rice-program has clearly shown a synchronous investment for the rice plant from the stage of cultivation manufacture to export, from the influence of technology, policy to the marketing in order to procure high effectiveness. Stable cultivatid area; perfest the irrigation system to increase the yield and the quality of rice making sufficient for the needs of human iife with mori and more paddy-commodities. Renovate and newly build up available husking mills to manufacture the rice suitable for export standards. The norms to be striven to win in the year of 2000 are as follows: cultivated area: 350,000 ha; yield: 1,350,000 tons in which paddy-commodities exported out of the province: over 700,000 tons, cereal annual average: 904 kg/person.

Animal breeding: the speed of increment of meat-yield during the decade of 1990's is 3.71% year, mainly pigs, cattle, ducks ate ensured the local need of food and making materials for export manufacturing.

As for growing and processing rural products, mainly aimed at food-plants and industrial plants to change the rice mono-culture by stabling cereals from growing area to proper investment in the cultivation, manufacture for in-country consumption and export. Growing plants are mainly pineapple, water melon, cashew, pepper jute. Cocount tree will hot be developed in future lines but the oil fan-palm will be specially concentrated on some zones (in Hondat, Hatien) with about 30,000 ha. This is also a program to be required investment from overseas.

Aquaculture: It has set up a program of raising; growing, exploitation and manufacturing, specially aimed at most important exports of the province such as shrimp and fish, progressed maximun and optimum development shrimp and fish raising, invested synchronously for fish and shrimp from the stage of beeeding, fishing processing to export, from the influence of technology on, breeds, industrial food training technicians and protecting the environment for reasonable exploitation, to the influence of the marketing to improve the quality of the products.

Step by step to expand and stable the area for fish and ahrimp raising, gradually wipe out the method of extensive farming, semi-intensive and progressively to fully intensive farming, improving the capacity and the quality of raising and fishing beings. The norms to be striven to win in the year of 2000 are: shrimp-raising area: 8300 ha; yield: 5560 tons; fish-raising yield: 19900 tons. About mafineproduct fishing: to develop facilities with high out put and technology, capable to exploit sea-potentials and to preserve well the quality of products.

The yield of fishing shrimp is from 7000 tons in 1990 and will be 21,000 tons in the year of 2000, and the yield of fishing fish is from 80,000 tons (1990) and will be 144,000 tons in 2,000.

Silviculture with the program of reforestation and manufacture of forestry materials bearing the features of a small floody zone, and the mountainous Long Xuyen quadrilateral, mainly aimed at the ecological equilibrium and the protection to the environment of development serving the economic branches and human life. The target is to increase rapidly the surface, density and biological

maos of the forests, silmultaneously opposing the rash forest-exploitation; it is to exploit and use properly the forest-resource; processing forest materials for export and from which, to invest in the reforestation and protecting the forest. The concrete norms in the year of 2000 are; mangrove: 7550 ha; cajuput: 65,000 ha; eucalyptus: 6200 ha; acacia: 400 ha (for export and construction).

Exploiting and manufacturing minerals: develop in volume, the equipments and technologies for exploiting and manufacturing mimerals at high value in order to meet the needs of construction of the province, and Cuulong delta and, simultaneously, for export. The concrete norms, in 2000, are: brick: 150 millions pieces, construction stone: 300,000 cubic meters, paving and coating stone: 400,000 pieces.

Industry, handicrafts and small industries:

The investments are concentrated in the branches directly attached to improving the strong posture of the province with main points, such as: agricultural products (rice-husking for export, processing pineapple, cashewnuts...), marine products (fish and shrimp in frozen whole pieces, fish powder, canned fish), forestry (floor planks, paper paste).

Mineral industry: paving and coating stone for export, construction materials fertilizer. The industry for export is the main target, ensuring a relatively stable development of economic rural zone and foreign economic relations in the future.

The invested projects consist of: newly building 29 manufacturing establishments for rural and forestry products. 13

establishments for aquacultural products 4 establishments for mineral products, 7 establishments for services of agriculture, silviculture, fishing communication and transportation. The annual average value increases in the decade of 1990's is 16,27%. In the time of "tourist bomb" what does Kien Giang think of for its economy? It must be said that Kien Giang has famous place names, such as PHU QUOC, Ha Tien...

PHU QUOC, the most famous island of Viet Nam with special names such as; 99 mount island; coconut island; pepper island; old forest island... and with precious special seaproducts. In the near future, there is going to be air-ports, seaport, beaches, resorts... Lots of international investors are admiring and thinking of the way to enter this area. Ha Tien, with its natural sceneries, has gone into the literature for 250 years through poetical work maned "ten-tribute Ha Tien" (describes 10 landscapes of Ha Tien) written by Mr Mac Thien Tu and through poetry and prose of writers of Chieu Anh Cac Literary coterie. Not only those above 10 landscapes, Ha Tien has also famous place names such as: Bai Dau, Hon Trem, Hon Phu Tu, Hang Pagoda, To Chau... Beside Thach Dong, Dong Ho, Mui Trai, Nam Pho which have been well-known, there is a bird-yard in forest zone An Bien. It is very clear that the tourist area Kien Giang attracts strongly tourists, however, the economic tourism of Kien Giang does not achieve much. The potentials of tourism are still there. The remained problem is the investment. The province has laid as a policy the rapid development of material bases for this branch, transformed and renowated places for sight seeings and the

vestiges, and simultaneously trained tour-guides, cooperated joint-branches to serve the need of domestic tourism and international tourist.

It must be said more about the infrastructure of Kien Giang which is still backward. Thats is an important hindrance on exploiting rapidly the potentials of the province. Therefore in the next five years, together with the investment for production and business following the above lines, the province has had projects and programs for proper investments in the construction and development of infrastructure, from the field of communication and transportation, inforamtion and relation, accommodation, utilities, to the urban planning, the groups of population, the groups of technology and then comes the investment in the basis of social and human welfare.

The decade of 1990's has been setting its first steps, and the 21st century is near at the front, Kien Giang has had its speculations, choices and has designed for itself a near future of a model of economy and society in the year of 2000, from which, to enter the 21st century. However, the design is still a sketch. There could be lots of alterations, from human beings in the real life, the country and to the world, too. The time will be the opportunity to perfect curselves. The image of Kien Giang has been sketched and will be carried out to become much better, more colorful and even the weight, for this country side has had the roots which are: element weather, favorable terrain and concord among the people, and...

MINH HẢI -

Vùng tiềm năng ẩn chứa

Người ta biết tới Minh Hải bởi nhiều cách khác nhau. Có người đến và đi, song cũng có người chỉ nhận biết qua những giai thoại về "Công tử Bạc Liêu" hay Ba Phi kể chuyện. Nhưng dù trực giác hay cảm quan, dù trừu tượng hay cụ thể, đều không ai phủ nhận: nơi đây là một miền quê phì nhiêu, màu mỡ có những tiềm năng to lớn về nông - lâm - ngư nghiệp, xuất nhập khẩu.

Là mảnh đất cuối cùng ở cực Nam Tổ quốc, ba mặt giáp biển, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, đất đai Minh Hải thuộc loại phù sa trẻ. Diện tích tự nhiên 767.039 km^2 (lớn nhất đồng bằng sông Cửu Long), trong đó có hơn 441 ngàn ha đất nông nghiệp, trên 108 ngàn ha đất lâm nghiệp, gần 42.6 ngàn ha mặt nước. Đây là vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm của cả nước, là nguồn cung cấp quan trọng nguyên liệu nông thủy sản chế biến xuất khẩu, củi, cừ cho các trung tâm công nghiệp đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời cũng là nơi qui tụ dân cư của các tỉnh đến sinh cơ lập nghiệp.

Những năm chiến tranh, Minh Hải là căn cứ địa cách mạng quan trọng, là vùng trọng điểm đánh phá của địch. Vì vậy, hậu

quả do chiến tranh để lại đối với Minh Hải khá nặng nề: 108 ngàn ha đất nông nghiệp bị hoang hóa, 103 ngàn ha rừng bị chất độc hóa học, trong đó có 77 ngàn ha bị hủy diệt hoàn toàn. Cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng không được xây dựng, đời sống nhân dân khó khăn, trình độ dân trí thấp. Sau ngày giải phóng, cùng với cả nước, nhân dân Minh Hải thật sự bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới. Trải qua những bước thăng trầm, vượt lên năm tháng của thời gian, vượt lên chính mình, Minh Hải đã thu được một số kết quả đáng kể. Thời kỳ 88-90, bình quân năm tổng sản phẩm xã hội của Minh Hải tăng 7,1%, thu nhập quốc dân tăng 7,2% trong đó nông nghiệp tăng 9,65%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 5,2%, giá trị xuất khẩu tăng 63,5%. Sản xuất hàng hóa một số lĩnh vực tiếp tục phát triển, lưu thông phân phối thông thoáng hơn, mặt hàng phong phú, giá cả tương đối ổn định đã tác động tích cực đến sản xuất và đời sống. Một số cơ sở hạ tầng quan trọng như điện, thủy lợi, giao thông đã có những chuyển biến tích cực. Năm 1989, lần đầu tiên Minh Hải được sử dụng một sản lượng nhỏ của lưới điện quốc gia và điều đặc biệt quan trọng là bước đầu Minh Hải đã có những chuyển đổi quan trọng trong cơ cấu kinh tế, từ nông - ngư - lâm - công nghiệp sang nông - ngư - lâm - công nghiệp chế biến và dịch vụ, tập trung vào ba chương trình kinh tế lớn: chương trình lương thực - thực phẩm, chương trình hàng tiêu dùng và chương trình xuất khẩu. Bên cạnh đó các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục cũng có những tiến bộ đáng kể. Điều đó đã góp phần tạo nên niềm tin và sức bật của Minh Hải trong tương lai.

NHỮNG ĐIỀU TRĂN TRỞ

Sau một chặng đường đã đi qua, nhìn lại mình, nhìn lại các tỉnh trong vùng mới thấy những gì Minh Hải đã đạt được trong những năm qua hãy còn nhỏ nhoi, khiêm tốn. Nói cho đúng, thì kết quả chưa xứng với tiềm năng to lớn của một vùng đất vẫn được coi là "trên trời dưới lúa, - vịt gà tôm cá đầy đồng", một vùng đất mà rừng ngập mặn - hệ sinh thái đặc biệt với bao tài nguyên phong phú, quí hiếm đã từng nổi tiếng trong nước và trên thế giới, chỉ thua kém rừng amazôn ở Nam Mỹ.

Hãy bắt đầu từ nông nghiệp. Trong số 441 ngàn ha đất nông nghiệp (chiếm khoảng 18% diện tích toàn vùng), Minh Hải có 335 ngàn ha đất trồng cây hàng năm (16% so với vùng - trong đó diện tích đất trồng lúa màu gần 326 ngàn ha xấp xỉ 17% diện tích của vùng) hơn 55 ngàn ha đất trồng cây lâu năm, gần 42,6 ngàn ha diện tích mặt nước. Ngoài ra, còn có hơn 8 ngàn ha đất mới khai hoang. Trong những năm qua, bằng các biện pháp thủy lợi, kết hợp với cải tạo giống, áp dụng khoa học kỹ thuật vào thâm canh chuyển vụ, diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng (trong đó chủ lực là cây lương thực - cây lúa) có tăng lên. Nhưng cho đến nay, diện tích hoang hóa vẫn còn lớn, hệ số quay vòng đất mới đạt khoảng 1,1 lần. Diện tích lấp vụ chưa vượt qua ngưỡng cửa 20 ngàn ha. Các cây trồng khác diện tích tăng không đáng kể. Năng suất nhìn chung tăng chậm và thiếu ổn định. Năm 1989, diện tích gieo trồng lúa cả năm của Minh Hải 257,1 ngàn ha (chiếm 10,5% so với vùng), trong đó lúa hai vụ chỉ có 17 ngàn ha. Năng suất lúa cả năm 31,89 tạ/ha thấp

hơn mức bình quân chung của vùng 4,4 tạ/ha. Sản lượng lương thực qui thóc 829 ngàn tấn bằng 9,1% sản lượng toàn vùng (trong đó sản lượng lúa cả năm 820 ngàn tấn bằng 9,2%). Lương thực bình quân đầu người 528,6 kg/năm so với bình quân chung của vùng thấp hơn 103,2 kg. Mặc dù Minh Hải vẫn bảo đảm được cái ăn cho nhân dân và xuất được 46.600 tấn gạo bằng 7,9% tổng số gạo xuất của toàn vùng, song nhìn đại thể rõ ràng là sản xuất nông nghiệp của Minh Hải vẫn là điệu còn nhiều trăn trở. Tiềm năng còn to lớn.

Về thủy sản: Minh Hải có 307 km bờ biển, trong đó 160 km bờ biển Đông, 147 km bờ vịnh Thái Lan, hơn 220 ngàn km^2 ngư trường với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế và xuất khẩu. Bờ biển lại thoải và không ngừng được bồi đắp. Bờ biển tây hàng năm lấn ra biển từ 50-80m. Ven biển, nhất là các vùng cửa sông có khả năng nuôi tôm xuất khẩu. Ngoài ra hệ thống sông ngòi, kênh rạch của Minh Hải khá dầm đặc cho nên tiềm năng phát triển về khai thác và nuôi trồng thủy sản ở đây rất lớn. Bởi vậy mà từ lâu, nghề đánh bắt cá ở Minh Hải đã phát đạt. Đã có năm với hơn 700 ngàn lao động, hơn 73% số tàu thuyền khai thác biển đã được cơ giới hóa. Tổng công suất 43 ngàn CV (chủ yếu từ 23-45CV) Minh Hải đã thu hoạch được gần 80 ngàn tấn hải sản, trong đó có gần 15 ngàn tấn tôm. Nhưng những năm gần đây, kết quả hoạt động thủy sản ở Minh Hải đã không đạt được như mong muốn, sản lượng khai thác biển giảm 15,8% trong đó tôm giảm 28,1%. Riêng về nuôi tôm, tuy có tăng nhanh, nhưng do nuôi theo tập quán quảng canh nên năng suất thấp, mới đạt khoảng 250-280 kg/ha. Do đó,

sản lượng xuất khẩu tôm tươi và tôm đông lạnh chỉ đạt 4500 tấn, mặc dù đạt mức cao nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 26,3%) nhưng vẫn còn là con số khiêm tốn so với tiềm năng hiện có.

Về lâm nghiệp: Nói đến lâm nghiệp Minh Hải, trước tiên phải nói đến rừng. Rừng ở đây thuộc dạng ngập nước (ngập mặn, ngập úng). Trong đó rừng ngập mặn (đước, mấm, vẹt và rừng hỗn giao) có diện tích khoảng 150 ngàn ha, chiếm 60% toàn bộ rừng ngập mặn của Việt Nam. Ở đây, ngoài rừng đước ngập mặn, rừng tràm ngập lợ còn nhiều loài cây tạp khác như giá, tra, mấm (làm bột giấy cùng với các cành của đước, vẹt). Đây là môi trường thích hợp cho các loài sinh vật nước mặn, nước lợ phát triển như rùa, baba, rắn, tôm, cá, cua, đặc biệt là các loài chim. Trong số sáu sân chim ở miền Nam thì Minh Hải có bốn, trong đó sân chim Tân Khánh (Đầm Dơi) 130 ha trên 100 ngàn con thuộc loại lớn nhất Đông Nam Á. Cùng với những nguồn lợi khác, thì sân chim là nguồn cung cấp lông xuất khẩu có giá trị. Tuy nhiên cho đến nay, một phần do hậu quả của chiến tranh để lại, nhưng cũng một phần do việc khai thác sử dụng không hợp lý, nên rừng Minh Hải đã không giữ được sự cân bằng sinh thái. Trong số 200 ngàn ha đất rừng, hiện chỉ còn hơn 111 ngàn ha có rừng, trong đó rừng tràm trên 28 ngàn ha chỉ có 14 ngàn ha có khả năng khai thác với trữ lượng 30m^3/ha. Rừng ngập mặn 83,6 ha với trữ lượng 6,3 triệu m^3. Năm 1983, độ che phủ của rừng gồm 20% diện tích tự nhiên, đến nay chỉ còn khoảng 14,5%. Nói chung, rừng Minh Hải đang có nguy cơ bị khô kiệt và những nguồn lợi từ rừng trong thực

tế đã không được phát huy đúng mức. Vì vậy, việc khôi phục lại diện tích rừng, bảo đảm đạt trên 200 ngàn ha với độ che phủ khoảng 26% diện tích tự nhiên, tạo điều kiện phát triển tổng hợp khai thác gỗ, củi, nuôi trồng thủy sản và sản phẩm dưới tán rừng cũng như phát triển du lịch là vấn đề Minh Hải đang suy nghĩ thực hiện từ nay đến năm 2000.

Trên cơ sở thế mạnh về đất, nước và rừng, Minh Hải thật sự cần thiết và có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, xuất nhập khẩu và du lịch. Nhưng do cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng yếu kém, lại thiếu vốn, thiếu sự hỗ trợ cần thiết từ nhiều phía nên các mặt hoạt động trên chưa phát huy được tác dụng để biến tiềm năng thành hiện thực. Đặc biệt là sản xuất công nghiệp, việc gắn công nghiệp với vùng nguyên liệu và thị trường chưa thực hiện tốt, sản phẩm công nghiệp phục vụ nông nghiệp quá nhỏ bé, chỉ chiếm dưới 6%, phục vụ xuất khẩu mới đạt từ 26-30%. Trên 60% nhu cầu hàng tiêu dùng còn phải nhập từ tỉnh ngoài. Duy có công nghiệp xay xát lương thực, khai thác chế biến hải sản là còn khả quan hơn, song nói cho đúng thì đó là sự khả quan trong bối cảnh của những tiềm năng còn đang ngái ngủ. Về xuất nhập khẩu, năm 1989 tổng trị giá xuất khẩu của Minh Hải cũng mới chỉ đạt 33,2 triệu rúp, đô la. Du lịch nói chung chưa có điều kiện phát triển.

Nói tóm lại, 15 năm qua thế mạnh, tiềm năng của Minh Hải vẫn chưa được khai thác bao nhiêu.

HƯỚNG ĐẾN NĂM 2000

Để nhanh chóng vượt lên nghèo nàn, lạc hậu, ổn định vững

chắc tình hình kinh tế - chính trị - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, tạo tiền đề cho bước phát triển tiếp theo với tốc độ nhanh, trên cơ sở tiềm năng và thế mạnh sẵn có, mục tiêu phấn đấu của Minh Hải đến năm 2000 là: bình quân hàng năm tổng sản phẩm xã hội tăng 12%, thu nhập quốc dân sử dụng tăng 11,5%, thu ngân sách 25%, thu nhập quốc dân sản xuất tăng 17% (bình quân đầu người 400-500 USD) tích luỹ so với thu nhập quốc dân sản xuất trên 18% (những năm đầu từ 10-15%), giá trị xuất khẩu 200 triệu rúp, đô la tăng bình quân năm 15% (bình quân đầu người 110 USD). Sản lượng thủy sản 150 ngàn tấn bình quân năm tăng 6,5%, trong đó 60-70 ngàn tấn tôm. Diện tích rừng tập trung 200 ngàn ha, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm xuống 1,7% vào năm 2000.

Hướng theo mục tiêu trên, cơ cấu kinh tế Minh Hải trong thập kỷ 90 được xác định là nông - ngư - lâm - công nghiệp chế biến và dịch vụ:

1) Nông - ngư - lâm nghiệp: Hướng sử dụng quĩ đất trong thời gian tới là: đất nông nghiệp 350 ngàn ha, trong đó đất lúa 250-260 ngàn ha, cây lâu năm 80-90 ngàn ha, đất lâm nghiệp 200 ngàn ha, nuôi trồng thủy sản 50 ngàn ha.

Trong nông nghiệp, nhiệm vụ hàng đầu là sản xuất lương thực - thực phẩm hàng hóa, trong đó chủ yếu là thâm canh, tăng vụ, phấn đấu tăng hệ số quay vòng của đất từ 1,1 lần hiện nay lên 1,3 lần vào năm 2000, đồng thời tiếp tục khai thác diện tích đất nông nghiệp ở những nơi có điều kiện để bảo đảm sản lượng lương thực gấp 1,5 lần hiện nay. Về cơ cấu cây trồng, chủ yếu là lúa, khóm, mía, chuối. Mặt khác Minh Hải sẽ đưa chăn nuôi

cân đối với trồng trọt và gắn với công nghiệp chế biến thịt xuất khẩu.

Thủy sản: Coi trọng nuôi trồng và khai thác biển, đi đôi với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thiên nhiên, sử dụng tối mặt nước ngọt, lợ và mặn. Sản phẩm xuất khẩu mũi nhọn là tôm cá.

Lâm nghiệp: Khai thác, bảo vệ hợp lý các loại rừng, bảo đảm trồng mới đến năm 2000 phủ xanh toàn bộ diện tích 200 ngàn ha, tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, hàng xuất khẩu và phục vụ nhu cầu gỗ, củi, vật liệu xây dựng cho tiêu dùng nội địa, cân bằng môi trường sinh thái.

Thủy lợi: Giải quyết tốt thủy nông nội đồng, xây dựng hệ thống công bọng hoàn chỉnh, bảo đảm làm hai vụ ăn chắc ở các vùng trọng điểm lúa của tỉnh. Phấn đấu cuối thập kỷ 90 diện tích tăng vụ của Minh Hải đạt 70 ngàn ha.

Công nghiệp: Về cơ khí, chủ yếu phát triển các loại máy vừa và nhỏ đi đôi với cơ khí sửa chữa xe, máy tàu thuyền; cải tiến và đảm bảo đủ các loại công cụ lao động thô sơ và bán cơ giới. Về công nghiệp chế biến nông ngư lâm sản phát triển rộng khắp thành mạng lưới ở các cụm kinh tế - kỹ thuật gắn nguồn nguyên liệu từ sơ chế đến tinh chế, kết hợp nhiều hình thức, qui mô và công nghệ nhằm sử dụng tổng hợp nguyên liệu tạo nhiều sản phẩm, tăng giá trị xuất khẩu. Đối với công nghiệp hàng tiêu dùng, hướng vào gia công hợp tác làm hàng xuất khẩu gắn với phát triển công nghiệp năng lượng (điện) bảo đảm đồng bộ với các chính sách khai thác, sử dụng, tái tạo nguồn tài nguyên nông ngư lâm sản của tỉnh. Hạn chế tối đa xuất nguyên liệu dưới dạng thô, tăng tỷ trọng công nghiệp sơ chế và tinh chế xuất lên 70-75%.

Kinh tế dịch vụ: Phát triển các dịch vụ truyền thống như vận

tải, thương nghiệp, ăn uống đồng thời mở thêm các dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch, dịch vụ khoa học kỹ thuật và công nghệ, dịch vụ đầu tư...

Đi liền với hướng phát triển trên, việc củng cố xây dựng kết cấu hạ tầng là một trong những đòi hỏi bức bách. Trong tương lai, Minh Hải sẽ tập trung hoàn thiện mạng lưới điện 110KV đến Cà Mau, phấn đấu đưa điện đến hầu hết các huyện, các cụm kinh tế kỹ thuật, các thị trấn trọng điểm, bảo đảm bình quân đầu người từ 60-70 KWh/năm vào năm 2000. Đồng thời đẩy mạnh phát triển giao thông thủy bộ, nối liền huyện xã ấp, đảm bảo xe hai bánh đi lại được, nghiên cứu xây dựng cảng Năm Căn đạt tiêu chuẩn thương cảng quốc tế với qui mô Đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu hợp tác với nước ngoài để có thể xây dựng khu chế xuất tổng hợp Năm Căn, sân bay dân dụng Cà Mau, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế.

Về công nghệ, định hướng đổi mới của Minh Hải là nhằm vào việc phục vụ công nghiệp chế biến, công nghệ sinh học, điện lạnh, sấy, xay xát gạo; công nghệ cơ khí tạo kiểu dáng sản phẩm, bao bì đóng gói. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, công nghệ bảo quản nguyên liệu nông sản sau thu hoạch. Nâng cao kỹ xảo công nghệ gia công ngành nghề thủ công truyền thống, nhất là trong sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

Đó là những nét cơ bản trên đường Minh Hải đi đến tương lai. Tuy nhiên, xu hướng thời đại ngày nay cho thấy, để thực hiện tốt những mục tiêu, định hướng trên, cùng với sự nỗ lực chủ quan cần phải có sự hợp tác hỗ trợ từ nhiều phía. Ý thức

sâu sắc điều đó, Minh Hải sẵn sàng tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho tất cả những ai (kể cả trong và ngoài nước) quan tâm đến Minh Hải, muốn liên doanh, liên kết kinh tế và đầu tư vào vùng đất giàu tiềm năng này.

Người ta nói, thế kỷ 21 là thế kỷ của vòng cung trái Thái Bình Dương. Tương lai Minh Hải sẽ ra sao? Câu trả lời tất nhiên còn phải chờ ở thời gian, nhưng việc định ra một hướng đi đúng là tiền đề cực kỳ quan trọng, có tính chất quyết định thành công. Điều đó chắc chắn sẽ được minh chứng ở chính nơi này.

MINH HAI - aregion of uncovered potentials

Minh Hai was known in may different ways. Some have come here and gone, the others have known this place through some legends of "Bac Lieu chappy" of through some stories by Ba Phi. Aneway, by intuition of sensation, in abstract or concrete manners nobody can refuse the fact: this is a fertile farming area of great potentials in agriculture, forestry, fishery, import/export and other seriees.

It is the southernmost part of the country, with 3 sides facing the sea, affected by the tropical climate with monsoon, of warm weather all the year round. The soil is of young silt. The natural surface covers 767,039 km^2 (the largest one in the Mekong delta), in which 441,000 ha are farming area, 108,000 ha for forestry and 42,600 ha covered with water. This is also a large-supply region of the country, supplying with agricultural and aquatic products for processing and export, with fite wood and drive-in stakes for industrial centres in the Mekong delta. It is also a gathering place of inhabitants coming from other provinces for resettlement.

During the war, Minh Hai was an important revolutionary base,

a key target hit by enemy's/attack. It was therefore affected by the war: /terribly/ 108,000 ha of farming area are left uncultivated, 103,000 ha seriously hit by chemical poisons in which 77,000 ha were completely destroyed. No infra-structure has been built. Local residents with low educational background lived a hard life. After the liberation, they have strarted a new life. Experienced with vicissitudes, overcoming the time and themselves, and with har work of local residents, Minh Hai has got with good result. In 1988-1990, its gross social product has increased by 7,1%, year total earning increased by 7,2%, in which agriculture 9,65%, industry/handicrafts 5,2%, export value 63,5%. Some certain productions continued to be developed, better goods distribution, with various items, fixed prices that have brought good affects to production and living standard. Some key items of infra-structure such as electricity, water conservances and traffic have been carried positively out. In 1989, it was the first time Minh Hai was distributed a small portion of national electrical network. Especially, it has got some initial development on its economic structure from agricultural, fishery, forestry industrial services to the processed ones and services. The major economic programmes were given food and food stuff, consumers' goods and export. Besides, cultural, health and educational activities have made good progress. Thus, the belief in a better future and a springing force were formed.

COMPLICATED PROBLEM

After a stage of raid traversed, looking back on itself and in comparison with neighboring provinces about what has been done, Minh Hai has got quite small achievements. In point of fact, the achievements were not in accordance with its great potentials, an

area often called as "Above is sky under are rice-fields, teeming with poultry, fish and shrips" a region of heavily flooded forestland. It is characterized with special ecology, with rich resources, national and internationally well-known, being second only to Amazone jungle in South America.

Let's start with agriculture. Out of 441,000 ha of farming area (18% of the total surface), 335,000 ha are annual-growing area (16%), 326,000 ha of rice/cereal growing area (17%), 55,000 ha of long-term growing area, about 42,600 ha covered with water. Besides, there are 8,000 ha of newlyreclaimed ares. In recent years, by way of irrigation and seed transforming methods, with new technology applied to intensive farming, the surface, production were increased, especially rice-seedling. However, the areas of land in waste are still large, the rotation coefficient is about 1.1. The total farming area doesn't exceed 20,000 ha. No significant increase in surface of other plants was made. The production, in general, was slowly increased and unstable. In 1989, the rice-growing area is 257,000 ha (10.5% of the total area), in which 2-crop rice is only 17,000 ha. The annual rice yield is 31.89 quintals/ha, 4.4 quintals/ha less than the average rice-yield of total area (in which the annual rice production is 820,000 tons (9.2%). The food amount per capita was 528,6 kg/year, 103.2 kg less than one of the total area. Minh Hai can guarantee the rice supply for local inhabitants, and exported 46,600 tons of rice (7.9% of the total export of the area), however, in general, the agriculture production here has problems, not in accordance with its great potentials.

- *Aquatic products:*

Minh Hai has a coastline of 307 km, in which 160 km of East sea coastline and 147 km of Thailand Gulf coastline. There are 220,000 km of fishing-grounds of various species of aquatic products having ceonomic and export value. Sea-shores are flat and continuously deposited. The encroachment on the sea of western coast is 50 - 80 m/year. Along the coast especially the estuaries are "export shrimp-raising areas". Moreover, a fairly network of rivers and ditches froms a great potentials of aquatic products. Therefore, fishery here has been well developed with over 70,000 fishermen and orer 73% of motored fishing boats. The total capacity of which is 43,000 Hp (most of the motors having the capacity of 23 - 45 Hp). Once the aquatic products came up to 80,000 tons/year in which 15,000 tons is shrimps. In some recent years, however, the amount of sea products didn't meet the requirement: sea products reduced by 15.8%, in which shrimps were reduced by 28.1%. Shrimps raising was quickly increased. however, due to the habit of extensive sea-farming having poor effect, the production was only 250 - 280 kg/ha. So, the export rate of fresh shrimps and frozen shrimps was only 4,500 tons. Anyway, the highest export rate available at the Mekong delta (26.3%) was too small, not in accordance with its true potentials.

- *Forestry:*

Much attention was paid to Minh Hai due to its forests, tropical rain forests. The forests covered with saline water are 150,000 ha (of the trees such as "đước" (mangroves), "mắm", "vẹt" and mixed forest), 60% of the total submerged forest area in

Vietnam. In addition to saline water forests, the "cajuput" forests covered with slightly saline water with various species of trees such as "Gia, "tra" "mắm" (used for making paper pulp). There is a environment suitable for living creatures of sea water and brackish water such as tortoises, snakes, shrimps, fish, crabs and especially different species of birds. Out of six bird-habitats in South Vietnam, Minh Hai has got four, in which Tan Khanh bird-habitat (Đầm Dơi), of 130 ha with 100,000 birds of biggest size in Southeast Asia. Together with other interests, bird-habitats can supply bird-feather of export value. So far, however, partly due to the war consequences, and partly due to irrectional exploitation, Minh Hai forests have lost their ecological equilibrium. Out of 200,000 ha of forests, only 111,000 ha are of real forests; only 14,000 ha of cajuput forests out of 28,000 ha can be exploited at the capacity of 30 m^3/ha 83.6 ha of forests flooded with saline water can give a production of 6.3 million m^3. In 1983, forests covered 20% of the natural racas, now the percentage is only 14.5. Generally speaking Minh Hai forests run the risk of being fully destroyed, and the products coming from them aren't properly exploited. Therefore, the restoration of these forests guaranteeing 200,000 ha with the vegetation covering of 26% of natural area must be done from now till the year of 2000. That will render full development on diffenrent spheres: timber exploitation raising of aquatic and undergrowth products and tourism, etc.

With its strong points of soil, water and forest, Minh Hai has all advantages for the development of industry, import/export

service and tourism. However, due to its poorly equipped facilities, no capital, no assistance available from different levels, all these activities couldn't impart impetus to transform the potentials into the reality, especially industrial production. The combination between industry material supply and market wasn't good enough, industrial products for the agricultural service are quite small, just below 6%, for export service only 26 - 30%. Over 60% of consumer goods must be purchased from other provinces. Only the industry of food milling, exploitation/processing of aquatic products are still good, however, specifically speaking it is the satisfaction against a background of som nolent potentialities. For import/export, in 1989 the total value of Minh Hai exportation attained only 33,2% million rubles/dollars. Tourisme as a whole does not yet have condition for development. In short, over the past 15 years, the strength, the potentiality of Minh Hai has not been exploited as it should be.

LOCKING FORWARD TO THE YEAR 2000:

With the view of quickly overcoming poverty, backwardness, firmly stabilizing socio-economico-political situation, raising people's living standard in order to create premises for subsrquent steps of development targets for Minh Hai to arrive at in 2000 are: gross social product increases by 12%, national consuming income by 11.5%, budgetary receipts by 25%, gross national product by 17% (per capita 400 - 500 USD) accumulation as compared with GNP above 18% (in the first years from 10 to 15%), export value of 200 million rubles/dollars increases by 15%

annually (per capita 110 USD). The aquatic propuct output of average 150 thousand tons/year increases by 6.5% of which there are 60.- 70 thousand tons of shrimp. The area of concentrated forestland is 200 thousand hectares, the rate of population growth goes dowm to 1.7% in 2000.

Geared to the aforesoid objective, Minh Hai's economic structure in the 90's decade is determined to be agro-sylvico-fishing-industry, processing and service:

Agriculture / Fishery / Forestry:

Land fund expected to be used in the time to come is agricultural land 350 thousand hectares, of which 250 - 260 thousand hectares are riecgrowing land, 80 - 90 thousand hectares perennial plants, 200 thousand hectares forestland, 50 thousand hectares agriculture.

In agriculturen the primary task is to produce food, foodstuff commodity chiefly based on intensive farming, crop increase, land rotation coefficient of 1.1 times now to 1.3 times in 2000, at the same time, continuing exploitation of agricultural land in places where conditions are favorable for assuring a food/foodstuff rate of 1.5 times that of today. About cultivation structure, it chiefly focuses on rice, pineapple, sugar cane, bananas. On the other hand, Minh Hai will bring animal husbandry to the same footing with cultivation and link it with meat processing industry for export.

Aquatic product:

Attention is paid to sea farming and exploitation in parallel with protection and renewal of natural resources putting to

account bodies of fresh, brackish and sea water. 7 spear head product is shrimp and fish.

Forestry:

Rational exploitation, protection of various kinds of forest, afforestation up to 2000 insuring verdure on the whole area of 200 thousand hectares, creating supply sources for industry, export-oriented goods and meeting the needs in timber, firewood, building materials for local consumption, equilibrium in ecolofical environment.

Water conservancy:

Adequately solving in-field irrigation, setting up complete network of drain and sewer guaranteeing 2 bumper crops at key rice growing zones of the province-striving to reach 70 thousand hectares of Minh Hai crop increase area at the end of 90's.

Indusiry:

Concerning mechanical engineering, emphasis is to be put on medium and small size pieces of engine as well as on machanical reparation of vehicles, boat engines; improwing and insuring full variety of manualoperated and semi-mechanized implements. In respect of the processing industry of agro-sylvico-forest products, it will develop into a widespread network throughout the economic-technological clusters linking sources of raw material supply from semi ip finished processed stages, comnining many forms, scopes and industries with the aim to put raw material in coprehensive use thus making many products with increased export value. As regards industry of consumer goods, the focus is on subcontracting cooperation in export-oriented goods production

closely linked to develpment of energy industry (electricity) on the basis of synchronous guarantee given to policies of exploitation, usage, renewal of agro-sylvico-forest raw materials in the province. Strict restriction is made to the export of raw material in unprocessed form, increasing the industrial percentage of semi-processed and refined products to 70 - 75%.

Service Economy:

Development of traditional services such as transport, trade, catering is carried out at the same time with other services of foreign currency earning, of tourism, of service technology and industry, of investment.

Closely linked with the above development orientation, the consolidation and construction of infrastructure is one of the urgent needs. In the time to come, Minh Hai will concentrate on completing the 110 kV grid down to Ca Mau, striving to bring power line to most of the districts, economic technological clusters, key townlets to insure a per capita consumption of 60 - 70 KWh/year in 2000. At the same time development of transport on land and by boat is intensified connecting districts with villages, hamlets, insuring two-wheeled vehicles carriageable, studying construction of Nam Can Port with international standard commercial Port in line with the scope of the MeKong River Delta, studying cooperation with foreign countries in setting up Nam Can Free Processing Zone, Ca Mau civil aviation airport, in order to create favorable conditions for development of exchange relations.

The new approach of Minh Hai, as regards industry, aims at

servicing the processing industry, the biological industry, the electrical refrigeration, the rice drying, husking, milling industry, the mechanical engineering industry in volving in product designing and packing. The industry of building material production, chemical substance, post-harvest storage of agricultrural product material. Upgrading skill, subcontracting industry, of traditional handicraft trades particularly of producton of craft and art articles.

These are the basic lines of Minh Hai on the way to the future. However trends of modern times show that, in order to successfully carry out the above said targets, approaches, subjective efforts need also cooperation and support from various quarters. Deeply conscious of it, Minh Hai is ready to create favorable condition and environment for any one (at home and abroad) who, interested in Minh Hai, is desirous of economic joint-venture, association projects and investment in this potentiality-rich region of land.

It is said that the 21st century is the century of the Pacific basin are. What about Minh Hai future? The answer, of course needs time to come. But the fact that an approach has been justly oriented, is a tremendously important premise having success-determining nature. This will certainly be proved at this very place.

BẢNG CHỨNG CỦA SỰ KHẲNG ĐỊNH

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

Cáctỉnhđồngbằngsông Cửu Long

1. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH (C^0)

Air average temperature (C^0)

Tháng Tên tỉnh (trạm) Province (station)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	T.bình năm Annual average
LONG AN (Mộc Hóa)	25.8	26.4	27.7	28.8	28.4	27.7	27.4	27.4	27.7	27.8	27.2	25.8	27.3
TIỀN GIANG (Mỹ Tho)	25.0	26.0	27.4	28.7	28.4	27.4	27.1	26.9	26.8	26.7	26.4	25.0	26.8
BẾN TRE (Ba Tri)	25.3	26.0	27.4	28.6	28.5	27.5	27.2	27.0	27.0	26.9	26.6	25.3	26.9
CỬU LONG (Cùng Long)	25.2	25.9	27.2	28.4	28.1	27.1	27.0	26.8	26.8	26.8	26.4	25.3	26.8
HẬU GIANG (Cần Thơ)	25.1	26.0	27.3	28.3	27.8	27.1	26.8	26.6	26.6	26.7	26.4	25.1	26.6
ĐỒNG THÁP (Cao Lãnh)	25.3	26.2	27.6	28.8	28.3	27.5	27.4	27.2	27.5	27.5	27.0	25.4	27.1
MINH HẢI (Cà Mau)	25.4	26.1	27.4	28.4	28.2	27.6	27.4	27.3	27.1	27.0	26.6	25.5	27.0
KIÊN GIANG (Rạch Giá)	26.0	26.9	28.1	29.1	28.8	28.4	28.2	27.8	27.8	27.7	27.2	25.8	27.6
AN GIANG (Châu Đốc)	25.6	26.2	27.5	28.6	28.3	27.7	27.6	27.6	27.7	27.7	27.2	25.6	27.3

Thời gian tính toán: 1979 - 1988

Estimated time:

2. ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH THÁNG (%)

Average relative moisture permonth (%)

Tháng Tên tỉnh (trạm) Province (station)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	T.bình năm Annual average
LONG AN (Mộc Hóa)	74	75	74	74	81	84	84	84	83	81	78	75	79
TIỀN GIANG (Mỹ Tho)	78	77	75	76	82	86	84	85	86	86	84	81	82
BẾN TRE (Ba Tri)	79	79	79	79	82	85	86	87	87	87	85	82	83
CỬU LONG (Cang Long)	79	77	78	78	84	87	87	87	88	87	86	82	83
HẬU GIANG (Cần Thơ)	80	78	77	78	84	87	87	88	88	88	85	82	84
ĐỒNG THÁP (Cao Lãnh)	80	79	76	77	83	85	86	86	86	84	82	79	82
MINH HẢI (Cà Mau)	79	79	77	77	83	85	85	86	87	87	86	81	83
KIÊN GIANG (Rạch Giá)	75	75	75	77	81	82	83	84	83	82	81	77	80
AN GIANG (Châu Đốc)	76	79	76	76	83	84	83	83	84	82	79	76	80

Thời gian tính toán: 1979 - 1988

Estimated time:

3. TỔNG SỐ GIỜ NẮNG (giờ)

Total sunny hours (hrs)

Tháng Tên tỉnh (trạm) Province (station)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	T. số năm Total annual
LONG AN (Mộc Hóa)	276.0	266.6	294.6	254.1	229.5	176.5	215.0	195.1	196.4	215.0	229.3	253.4	2801.5
TIỀN GIANG (Mỹ Tho)	263.3	274.5	311.3	281.7	225.3	173.2	214.9	205.6	178.7	193.9	210.4	233.6	2766.4
BẾN TRE (Ba Tri)	245.8	265.4	296.4	272.0	227.2	152.9	189.4	165.0	168.7	183.4	209.4	206.6	2582.2
CỬU LONG (Cang Long)	261.3	272.9	310.9	281.2	224.1	168.1	200.2	180.0	163.2	178.2	202.1	231.3	2673.5
HẬU GIANG (Cần Thơ)	263.1	261.4	297.4	262.7	212.0	162.4	189.9	176.7	162.6	172.3	192.3	230.2	2583.0
ĐỒNG THÁP (Cao Lãnh)	275.9	266.2	301.5	266.3	230.2	169.8	210.2	202.9	186.1	199.1	190.9	243.9	2743.0
MINH HẢI (Cà Mau)	256.8	263.2	287.1	247.1	186.3	143.9	169.0	160.4	141.3	161.2	182.1	214.5	2412.9
KIÊN GIANG (Rạch Giá)	263.3	256.8	288.4	254.8	216.2	155.8	190.8	161.4	160.1	194.6	211.4	237.0	2590.6
AN GIANG (Châu Đốc)	277.0	258.8	296.4	242.0	227.6	170.4	209.2	190.2	190.5	206.7	214.0	255.1	2737.9

Thời gian tính toán: 1979 - 1988

Estimated time:

4. LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG (mm)

Monthly average rainfall

Tháng Tên tỉnh (trạm) Province (station)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	T. số năm Total annual
LONG AN (Mộc Hoá)	11.0	3.3	10.6	54.1	197.6	160.8	163.6	155.2	302.2	300.0	182.6	42.6	1583.6
TIỀN GIANG (Mỹ Tho)	0.8	1.2	1.4	46.6	135.4	218.4	132.6	184.2	244.0	272.6	113.2	18.8	1369.2
BẾN TRE (Ba Tri)	0.3	1.4	0.8	49.4	150.4	214.1	168.3	176.6	279.5	257.4	91.8	8.5	1398.5
CỬU LONG (Cang Long)	0.9	0.4	11.1	35.8	236.6	248.2	184.8	256.0	253.2	247.0	149.2	17.6	1640.8
HẬU GIANG (Cần Thơ)	4.3	2.4	7.9	43.9	186.2	238.5	180.8	236.7	268.0	310.5	163.6	24.1	1666.9
ĐỒNG THÁP (Cao Lãnh)	3.7	7.4	15.7	48.0	171.4	140.4	149.1	174.7	272.7	240.3	139.9	24.7	1386.0
MINH HẢI (Cà Mau)	26.8	7.3	44.5	90.7	230.0	346.0	290.4	369.6	389.8	334.0	185.9	51.0	2366.0
KIÊN GIANG (Rạch Giá)	8.5	13.6	19.4	84.0	276.3	307.8	248.7	470.0	335.2	274.3	228.9	26.5	2293.2
AN GIANG (Châu Đốc)	6.0	1.1	20.7	71.9	194.0	112.4	124.2	161.5	174.8	286.4	173.2	42.3	1368.5

Thời gian tính toán chung là: 1979 - 1988

Estimated time:

5. VẬN TỐC GIÓ TRUNG BÌNH (m/s)

Wind average speed (m/s)

Tháng Tên tỉnh (trạm) Province (station)	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm Annual average
LONG AN (Mộc Hoá)	1.6	2.0	2.0	1.8	1.8	2.3	2.0	2.3	1.9	1.8	1.8	1.6	1.9
TIỀN GIANG (Mỹ Tho)	1.7	2.8	2.7	2.1	1.3	2.1	2.0	2.4	1.5	1.2	1.3	1.1	1.8
BẾN TRE (Ba Tri)	2.9	3.5	3.1	2.6	1.4	2.1	1.8	2.1	1.4	1.4	2.0	1.7	2.2
CỬU LONG (Càng Long)	2.1	2.8	2.4	2.0	1.5	2.0	2.0	2.5	1.7	1.5	1.7	1.6	2.0
HẬU GIANG (Cần Thơ)	1.5	2.0	1.7	1.4	1.2	1.6	1.6	1.8	1.2	1.1	1.4	1.3	1.5
ĐỒNG THÁP (Cao Lãnh)	1.1	1.5	1.7	1.5	1.2	1.6	1.6	1.8	1.2	1.2	1.6	1.4	1.4
MINH HẢI (Cà Mau)	1.4	1.6	1.5	1.2	0.8	1.0	1.0	1.2	0.9	0.8	1.2	1.3	1.2
KIÊN GIANG (Rạch Giá)	1.5	2.0	2.5	2.2	2.7	3.5	3.8	3.9	2.4	1.5	1.2	1.4	2.4
AN GIANG (Châu Đốc)	1.1	1.1	1.3	1.4	1.4	1.7	1.7	2.0	1.5	1.4	2.0	1.8	1.5

Thời gian tính toán: 1979 - 1988

Estimated time:

6. DIỆN TÍCH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Area, administrative unit

	Diện tích (Km^2) Area (Sq km)	Đơn vị hành chính (tính đến 31-12-1987) administrative unit (31-12-1987)			
		Huyện. Quận district	Thị xã. thành phố thuộc tỉnh townlet. city of province:	Thị trấn district's capital:	Xã. phường. village. quarter
Cả nước - Total	330363	454	69	349	9640
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	17321	74	10	58	2081
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	39554	82	15	67	1395
Long An province	4338	10	1	8	143
Đồng Tháp	3276	7	2	4	115
An Giang	3423	8	2	10	125
Tiền Giang	2339	6	2	6	147
Bến Tre	2247	7	1	5	151
Cửu Long	3857	12	2	3	143
Hậu Giang	6161	12	2	11	219
Kiên Giang	6243	11	1	9	126
Minh Hải	7670	9	2	11	226

7. DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN.

(Số liệu điều tra 1-4-1989)

Population per sex, urban, country side (Research document 1-4-1989) *Người - Persons*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Nam Males	Nữ Females	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Cả nước - Total	64411713	31336568	33075145	12740228	50626735
Đồng bằng sông Hồng (1) Red river delta	13573091	6453950	7119141	2258725	11314366
Đồng bằng sông Cửu Long (1) Mekong river delta	14203352	6783910	7419442	2279057	11924295
Long An province	1120727	531317	589410	188834	931893
Đồng Tháp	1336930	635689	701241	153170	1183760
An Giang	1793566	877210	916356	461273	1332293
Tiền Giang	1484404	696858	787546	183900	1300504
Bến Tre	1214066	574569	639497	90582	1123484
Cửu Long	1811665	859163	952502	175573	1636092
Hậu Giang	2681650	1281180	1400470	481333	2200317
Kiên Giang	1198584	575323	623261	253575	945009
Minh Hải	1561760	752601	809159	290817	1270943

Ghi chú: (1) Không có số liệu các ngành điều tra riêng.

8. DÂN SỐ, TỶ LỆ TĂNG BÌNH QUÂN VÀ MẬT ĐỘ.

Population, average inerease rate and density

	Dân số 1-4-1989 (người) Population 1. April 1989 (persons)	Dân số 1-10-1979 (người) Population 1 October (persons)	Tăng bình quân hằng năm (%) (1) Anually average growth rate (%)	Mật độ số dân 1-4-1989 (người/Km^2) Pensity of population (per/Sqkm)
Cả nước - Total	64411713	52741766	21,04	195
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	13573091	10971625		784
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	14203352	11810198	-	359
Long An Provice	1120727	949200	17,49	258
Đồng Tháp	1336930	1173486	13,73	408
An Giang	1793566	1474719	20,82	524
Tiền Giang	1484404	1257967	17,42	635
Bến Tre	1214066	1033879	16,91	540
Cửu Long	1811665	1496093	20,15	470
Hậu Giang	2681650	2226313	19,59	435
Kiên Giang	1198584	985491	20,61	192
Minh Hải	1561760	1213050	26,60	204

9. TỶ LỆ SINH, TỶ TRỌNG TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI VÀ SỐ CON BÌNH QUÂN/1 PHỤ NỮ TỪ 15 TUỔI ĐẾN 49 TUỔI NĂM 1988

Birthrate, rate of children below 1 year old and average number of children/woman from 15 years old to 49 years old.

	Tỷ lệ sinh (‰) (Birth rate)	Tỷ trọng trẻ em dưới 1 tuổi (%) (Rate of children below 1 year old)	Số con bình quân một phụ nữ từ 15 tuổi đến 49 tuổi (Average numbet of children/a woman from 15 to 49 years old)
Cả nước - total	31,3	30,1	4,0
Long An Province	33,0	29,6	4,2
Đồng Tháp	29,9	30,0	4,0
An Giang	28,9	29,0	3,9
Tiền Giang	32,7	29,9	4,0
Bến Tre	32,2	28,7	3,9
Cửu Long	32,4	30,4	4,0
Hậu Giang	33,2	29,3	4,2
Kiên Giang	39,7	35,8	5,4
Minh Hải	33,1	33,0	4,6

10. SỐ HỘ GIA ĐÌNH

Number of family houserhold (1-4-1989)

	TS hộ gia đình (hộ) Total number of family (houserhold)	TS người (người) Total number of persons (persons)	Số hộ chia theo số người của hộ (hộ) Number of family houserhold per number of persons in a household (houserhold)				B/Q người/hộ average number of persons per houserhold	
			1 người 1 person	2-3 người 2-3persons	4-5 người 4-5 persons	6 người trở lên 6 persons and up	1979	1989
Cả nước Total	12958041	62656941	646903	3200689	4675146	4435303	5,0	4,8
Đồng bằng sông Hồng (Red river delta)	3215546	13360084	247801	949915	1308545	709285	–	4,2
Đồng bằng sông Cửu Long (Mekongriver delta)	2620180	14107487	83956	547862	831546	1156816	5,3	5,4
Long An Province	217518	1115027	9708	49369	70986	87455	5,5	5,1
Đồng Tháp	245113	1326516	6911	46335	76432	115435	5,8	5,4
An Giang	318495	1776772	8746	59429	97859	152461	6,0	5,6
Tiền Giang	289414	1471136	13512	71499	94179	110224	5,4	5,1
Bến Tre	244057	1206938	12301	62483	82051	87222	5,2	5,0
Cửu Long	345872	1799849	10907	81567	112850	140548	5,6	5,2
Hậu Giang	475783	2672665	11161	85985	146953	231684	5,7	5,6
Kiên Giang	214365	1188414	5496	44855	65769	98245	5,8	5,5
Minh Hải	269563	1550170	5214	46340	84467	133542	6,1	5,8

11. DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH.

Population from 10 years old and up, able to read, albe to write, sex.

(1-4-1989)

	Dân số từ 10 tuổi trở lên Population from 10 years old up		Trong đó - Of which			
			Biết đọc, biết viết able to read, able to write		Không biết đọc, không biết viết Unable to read, unable to write	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Females	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Females	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Females
Cả nước - Total	46812947	24530428	41405407	20667641	5394298	3853963
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	10085959	5423768	9368872	4832974	712994	587006
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	10045429	5401268	8638999	4430075	1405283	970076
Long An Province	810403	437298	738197	383393	72178	53877
Đồng Tháp	946734	508558	799636	408855	146958	99703
An Giang	1283189	672453	1069230	530089	213938	142364
Tiền Giang	1077351	588168	956096	496677	121177	91435
Bến Tre	884173	480429	793536	413740	90488	66204
Cửu Long	1289008	698525	1093843	563568	194793	134705
Hậu Giang	1895109	1016922	1588944	808250	306072	208579
Kiên Giang	818576	439440	681443	348930	137133	90510
Minh Hải	1040886	559475	918074	476573	122546	82689

12. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG

Population at labor age division by froms of labor (1-4-1989)

	Số dân trong tuổi lao động Number of persons at labor age		Trong đó - Of which						
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Fe-males	có việc làm ổn định With stable Jobs	có việc làm tạm thời With tempora-ry jobs	chưa có việc làm jobless	Đang đi học in school	Nội trợ Homer-maker	Mất khả năng lao động Lost labor capacity	Tình trạng khác Other situation
Cả nước Total	31137709	62280708	2526949	327405	1342591	1313753	1669950	641706	553207
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	6846210	3568880	5806194	47620	231873	288441	113729	168542	182975
Đồng bằng sông Cửu LongMekong river delta	6795066	3634426	5364531	77943	290044	281745	633415	77170	67272
Long An Province	546587	292285	447968	10430	25586	21633	25818	9136	5921
Đồng Tháp	631258	337642	520417	9318	22378	24820	43102	8182	2302
An Giang	859433	448004	586341	13814	62728	40686	135191	8659	11631
Tiền Giang	734285	397060	605768	4453	27098	30213	48053	7282	11297
Bến Tre	605292	323661	489623	6521	20821	22513	51291	7164	7301
Cửu Long	876811	473537	715260	9213	29066	43674	63200	9740	5999
Hậu Giang	1278884	682632	1016273	10559	51842	47962	123765	13152	15166
Kiên Giang	556636	299373	443309	6924	19206	21153	55958	6062	3753
Minh Hải	705880	380232	539572	6711	31319	29091	87037	7793	3902

13. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT

Area of land

	Tổng diện tích Total	Chia ra - of which			
		Đất đang dùng vào nông nghiệp - Land for agricultural production	Đất đang dùng vào lâm nghiệp - Land for forestry production	Đất chuyên dùng Land for specialistic needs	Những loại đất khác Other
Cả nước - Total	33.036.857	6.914.148	9.768.846	1.659.084	14.694.779
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	1.732.313	802.261	227.555	302.262	400.235
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	3.955.479	2.456.056	284.521	282.359	932.543
Long An province	433.807	194.707	15.659	32.671	190.770
Tiền Giang	233.918	168.538	15.041	12.778	37.561
Bến Tre	224.695	152.601	2.862	15.237	53.995
Đồng Tháp	327.628	222.089	8.032	32.303	65.204
Cửu Long	385.677	274.386	1.579	29.915	79.797
Hậu Giang	616.069	488.822	8.351	48.843	70.053
An Giang	342.334	244.649	16.171	28.840	52.674
Kiên Giang	624.312	268.748	108.798	44.304	202.462
Minh Hải	767.039	441.516	108.028	37.468	180.027

14. ĐẤT ĐAI DÙNG VÀO NÔNG NGHIỆP

Land for agricultural production

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Đất trồng cây hàng năm Annual tree growing soil	Đất trồng cây lâu năm Long term tree growing soil	Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi Grass growing soil for livestock	Diện tích mặt nước các loại dùng vào nông nghiệp water surface for agriculture	Đất mới khai hoang dùng vào nông nghiệp Newly exploited soil agriculture
Cả nước - Total	6.914.148	5.526.857	859.968	323.455	173.570	30.297
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	802.261	714.746	15.059	20.275	49.376	2.805
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	2.456.056	2.075.882	307.072	721	58.417	13.964
Long An province	194.707	188.241	5.407	-	571	488
Tiền Giang	168.538	124.630	42.044	-	592	1.272
Bến Tre	152.601	101.470	47.511	-	2.879	741
Đồng Tháp	222.089	210.194	9.557	-	2.239	99
Cửu Long	274.386	223.479	50.406	-	412	89
Hậu Giang	488.822	438.296	48.866	-	904	756
An Giang	244.649	238.510	3.176	-	2.963	-
Kiên Giang	268.748	215.762	44.845	721	5.273	2.147
Minh Hải	441.516	335.300	55.260	-	42.584	8.372

15. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Anual tree growing soil

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Ruộng lúa, màu Rice field other crops	Ruộng chuyên mạ Rice seedling field	Đất chuyên màu và cây CN ngắn ngày Soil for corps and short term plants	Đất chuyên trồng rau Soil for vegetable	Đất chuyên trồng cói Soil for sedge	Đất trồng cây hàng năm khác Other anual tree growing soils
Cả nước - Total	5.526.857	4.148.413	94.165	1.209.475	15.750	15.958	43.096
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	714.746	586.811	39.283	68.375	4.625	6.614	9.038
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	2.075.882	1.922.124	151	139.009	1.097	3.018	10.483
Long An province	188.241	167.443	3	17.066	193	1.821	1.715
Tiền Giang	124.630	106.186	-	14.528	124	167	3.625
Bến Tre	101.470	85.923	3	15.057	86	121	280
Đồng Tháp	210.194	199.492	9	10.100	-	508	85
Cửu Long	223.479	212.278	39	10.395	6	89	672
Hậu Giang	438.296	406.719	7	31.127	246	26	171
An Giang	238.510	219.581	-	18.639	-	57	233
Kiên Giang	215.762	201.922	-	10.237	249	100	3.254
Minh Hải	335.300	322.580	90	11.860	193	129	448

16. ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ MÀU

Rice fields, other crops

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Ruộng 3vụ lúa Soil for 3 rice crop - fields	2vụ lúa 1 vụ màu Soil 2 rice crops and 1 other crop	1 vụ lúa 2vụ màu Soil 1 rice crop and 2 other crops	1 vụ lúa Soil 2 rice crops	1 vụ lúa 1 vụ màu Soil 1 rice crop 1 other	1 vụ lúa Soil 1 rice crop
Cả nước - Total	4.148.413	25.073	62.243	17.500	1.735.721	230.318	2.077.558
Đồng bằng sông Hồng							
Red river delta	586.811	96	39.467	7.718	427.017	46.585	65.928
Đồng bằng sông Cửu Long							
Mekong river delta	1.922.124	714	1.542	565	593.316	39.493	1.286.494
Long An province	167.443	-	-	-	38.417	8.600	120.426
Tiền Giang	106.186	-	-	-	79.278	-	26.908
Bến Tre	85.923	712	-	-	36.301	342	48.568
Đồng Tháp	199.492	-	184	7	54.426	4.768	140.107
Cửu Long	212.278	-	235	328	129.568	3.205	78.942
Hậu Giang	406.719	2	11	230	109.332	2.919	294.225
An Giang	219.581	-	1.112	-	82.728	19.225	116.516
Kiên Giang	201.922	-	-	-	60.311	434	141.177
Minh Hải	322.580	-	-	-	2.955	-	319.625

17. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Long term treegrowing soil

	Tổng số Total	Chia ra - of which			
		Đất trồng cây công nghiệp lâu năm Long term Soil for industrial tree growing	Đất trồng cây ăn quả Soil for fruit-tree	Đất trồng cây lâu năm khác Soil for other long term tree	Đất ươm cây giống Soil seedling plants
Cả nước - Total	859.968	475.998	196.669	184.473	2.829
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	15.059	3.321	3.628	6.892	1.218
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	307.072	78.143	133.878	94.923	128
Long An province	5.407	2.033	2.442	932	-
Tiền Giang	42.044	5.437	34.403	2.204	-
Bến Tre	47.511	32.255	9.058	6.196	2
Đồng Tháp	9.557	3	1.453	8.101	-
Cửu Long	50.406	1.521	42.735	6.142	8
Hậu Giang	48.866	2.265	15.251	31.348	2
An Giang	3.176	9	1.300	1.867	-
Kiên Giang	44.845	14.602	18.169	12.074	-
Minh Hải	55.260	20.018	9.067	26.059	116

18. ĐẤT ĐANG DÙNG VÀO LÂM NGHIỆP

Soil for silvicalture

	Tổng số Total	Chia ra - of which	
		Đất rừng tự nhiên Soil for natural forest	Đất rừng trồng Soil for forest growing
Cả nước - Total	9.768.846	9.116.427	652.419
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	227.555	192.265	35.290
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	284.521	160.470	124.051
Long An province	15.659	-	15.659
Tiền Giang	15.041	3.872	11.169
Bến Tre	2.862	2.862	-
Đồng Tháp	8.032	-	8.032
Cửu Long	1.579	-	1.579
Hậu Giang	8.321	4.048	4.303
An Giang	16.171	-	16.171
Kiên Giang	108.798	60.322	48.476
Minh Hải	108.028	90.366	18.662

19. ĐẤT CHUYÊN DÙNG

Land for specialitic needs

	Tổng số Total	Chia ra - of which					
		Đất thổ cư Soil for private use	Đất đường giao thông Soil for road ways	Đất dùng vào thủy lợi Soil for irigation	Đất khai thác nguyên nhiên liệu Soil for exploting raw materials	Đất làm muối Soil of newly arranging *	Đất chuyên dùng khác Soil for other special uses
Cả nước - Total	1.659.084	871.796	218.611	257.713	32.409	20.099	258.456
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	302.262	142.258	50.073	75.558	4.680	1.795	27.898
Đ.bằng sông Cửu Long Mekong river delta	282.359	165.343	24.853	68.914	176	11.102	11.971
Long An province	32.671	26.112	1.933	3.594	-	-	1.032
Tiền Giang	12.778	4.498	1.657	5.084	20	483	1.036
Bến Tre	15.237	9.419	1.309	1.014	6	1.535	1.954
Đồng Tháp	32.303	25.515	1.443	1.461	1	-	1.883
Cửu Long	29.915	17.643	4.532	5.965	59	267	1.449
Hậu Giang	48.843	29.800	2.590	12.016	32	1.985	2.420
An Giang	28.840	16.059	1.498	9.401	23	1.859	-
Kiên Giang	44.304	22.360	5.900	15.059	12	75	898
Minh Hải	37.468	17.937	3.991	9.320	23	4.898	1.299

20. NHỮNG LOẠI ĐẤT KHÁC

Other soil

	Tổng số Total	Chia ra - of which						
		Đất hoang vùng đồng bằng Waste land of deltazone	Đất hoang vùng đồi núi Waste land mountaine zone	Bãi bồi ven sông, ven biển, đầm lầy Alluvial plains along rivers, coasts	Bãi cát cồn cát Sandy plains, sandy islet	Mặt nước các loại chưa sử dụng Water surface still unused	Sông, suối river springs	Các loại đất khác còn lại other soils remaind
Cả nước - Total	14.694.779	994.965	11.215.433	123.036	151.349	129.943	653.566	1.426.487
Đ.b sông Hồng Red river delta	400.235	9.717	143.856	28.532	8.413	49.698	59.759	100.350
Đ.b sông Cửu Long Mekong river delta	932.543	631.901	10.060	29.179	11.083	20.686	214.606	15.028
Long An province	190.770	178.057	-	41	-	289	12.110	273
Tiền Giang	37.561	14.167	-	546	-	143	22.261	444
Bến Tre	53.995	13.842	-	2.658	279	248	36.884	84
Đồng Tháp	65.204	42.746	-	209	-	1.130	21.119	-
Cửu Long	79.797	20.527	-	2.559	9.528	21	47.141	21
Hậu Giang	70.053	18.782	-	2.845	15	13.084	35.187	140
An Giang	52.674	27.257	1.202	87	-	405	12.810	9.913
Kiên Giang	202.462	180.488	8.858	1.268	2.261	2.972	3.543	4.072
Minh Hải	180.027	136.035	-	18.966	-	2.394	22.551	81

21. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC (QUI THÓC)

Production of food crops (in rice equivalent)

Nghìn tấn - Thous-tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	13493,1	14406,4	18200,0	21515,6
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	3134,4	2691,5	3386,9	4267,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	4852,0	5499,4	6986,0	9024,2
Long An province	426,9	433,3	560,9	890,6
Đồng Tháp	443,9	532,2	656,9	1172,4
An Giang	507,2	778,9	858,1	1279,9
Tiền Giang	454,0	476,1	796,8	940,7
Bến Tre	293,1	278,5	429,6	341,5
Cửu Long	665,7	646,1	845,9	1061,8
Hậu Giang	1034,0	1061,9	1504,0	1698,5
Kiên Giang	448,9	603,7	683,2	809,6
Minh Hải	578,3	688,7	650,6	829,2

22. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC (QUI THÓC) TÍNH BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Production of food crops (in rice equivalent) per capita

Kg

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	274,4	268,2	304,0	332,9
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	280,5	223,4	255,3	316,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	502,1	453,0	512,4	631,2
Long An province	493,5	444,5	508,6	782,0
Đồng Tháp	428,1	442,0	488,5	873,7
An Giang	358,2	499,3	472,7	704,3
Tiền Giang	384,4	369,9	586,0	637,3
Bến Tre	302,8	263,2	362,2	285,0
Cửu Long	487,0	421,7	497,5	589,6
Hậu Giang	531,1	467,0	586,6	609,7
Kiên Giang	519,0	596,0	593,1	709,2
Minh Hải	568,6	556,3	461,1	528,6

23. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC

Area of food crops

Nghìn ha _ Thous-ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	6192,2	7049,3	6833,6	7089,6
Đồng bằng sông Hồng	1158,2	1174,1	1185,2	1282,8
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	2121,4	2378,9	2300,3	2496,2
Mekong river delta				
Long An province	192,1	207,6	209,9	296,5
Đồng Tháp	204,8	237,0	216,8	271,9
An Giang	230,1	299,6	270,2	291,2
Tiền Giang	174,6	198,5	204,2	238,6
Bến Tre	132,4	141,8	128,5	107,5
Cửu Long	271,7	273,7	276,8	299,8
Hậu Giang	438,6	445,2	485,5	491,7
Kiên Giang	227,6	270,3	258,1	264,4
Minh Hải	249,5	305,2	250,3	261,6

24. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

Production of annual rice

Nghìn tấn _ Thous-tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	11827.2	11647.4	15874.8	18996.3
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	2906.0	2145.1	3091.9	3739.1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	4665.3	5297.8	6859.5	8881.7
Long An province	419.8	409.0	549.8	880.9
Đồng Tháp	438.4	521.2	647.9	1158.8
An Giang	496.3	759.2	843.3	1252.9
Tiền Giang	447.9	459.1	790.9	935.9
Bến Tre	287.3	272.5	422.7	335.4
Cửu Long	618.1	606.0	809.7	1016.8
Hậu Giang	949.8	1015.7	1485.7	1678.6
Kiên Giang	434.0	581.6	666.7	802.3
Minh Hải	573.7	673.5	642.8	820.1

25. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA CẢ NĂM

Sown area of rice

Nghìn ha _ Thous-tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	5297,3	5600,2	5703,9	5895,8
Đồng bằng sông Hồng	1055,4	936,8	1051,8	1052,8
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	2062,6	2296,1	2250,8	2442,7
Mekong river delta				
Long An province	186,2	197,2	204,1	265,3
Đồng Tháp	201,6	231,0	212,7	266,8
An Giang	220,7	288,1	263,2	281,9
Tiền Giang	171,9	190,8	201,3	236,0
Bến Tre	129,7	138,3	125,1	102,6
Cửu Long	259,7	261,9	267,2	287,6
Hậu Giang	423,3	431,6	480,2	485,0
Kiên Giang,	222,1	260,2	250,1	260,4
Minh Hải	247,4	297,0	246,9	257,1

26. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM

Yields of the rice

Tạ/ha _ Quinta/ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Toàd	22,3	20,8	27,8	32,3
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	27,5	22,9	29,4	35,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	22,6	22,8	30,5	36,3
Long An province	22,6	20,0	26,9	33,2
Đồng Tháp	21,8	22,4	30,4	43,4
An Giang	22,5	26,0	32,0	44,4
Tiền Giang	26,0	24,0	39,5	39,6
Bến Tre	22,2	19,7	33,7	32,7
Cửu Long	23,8	23,1	30,3	35,4
Hậu Giang	22,4	23,2	30,9	34,6
Kiên Giang	19,5	21,9	26,6	30,8
Minh Hải	23,2	22,6	26,0	31,8

27. SẢN LƯỢNG LÚA CHIÊM XUÂN

Production of the sping rice

Nghìn tấn _ Thous-tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	3730,3	3874,0	6191,3	7539,3
Đồng bằng sông Hồng	1517,2	1291,2	1912,1	1932,7
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	620,0	1127,1	1983,3	3202,1
Mekong river delta				
Long An province	91,8	113,0	189,8	442,6
Đồng Tháp	116,3	222,3	336,0	684,8
An Giang	139,1	316,2	483,2	630,0
Tiền Giang	152,2	207,0	368,7	407,4
Bến Tre	28,0	62,8	98,4	89,4
Cửu Long	-	70,0	155,9	364,6
Hậu Giang	88,5	123,4	237,8	414,1
Kiên Giang	4,1	12,4	113,5	169,2
Minh Hải				

28. DIỆN TÍCH LÚA* CHIÊM XUÂN

Sown area of the sping rice

Nghìn ha - Thous-ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	1394,0	1707,0	1765,0	1992,3
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	492,1	497,1	502,9	508,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	189,0	424,5	461,1	669,3
Long An province	32,8	55,1	57,3	106,8
Đồng Tháp	30,6	72,0	71,2	131,2
An Giang	31,5	79,1	97,6	110,3
Tiền Giang	53,0	79,3	76,9	81,6
Bến Tre	12,1	51,3	28,4	23,4
Cửu Long	-	37,6	40,8	78,5
Hậu Giang	27,6	41,6	56,5	93,9
Kiên Giang	1,4	8,5	32,4	43,6
Minh Hải			-	-

29. NĂNG SUẤT LÚA CHIÊM XUÂN

Yield of the sping rice

Tạ/ha _ Quinta/ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	26,8	22,7	35,1	37,8
Đồng bằng sông Hồng	30,8	26,0	38,0	37,9
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	32,8	26,7	43,0	47,8
Mekong river delta				
Long An province	28,0	20,4	33,0	41,4
Đồng Tháp	38,0	30,6	47,0	52,2
An Giang	44,1	39,8	49,5	57,1
Tiền Giang	28,7	25,9	48,0	49,9
Bến Tre	23,1	12,2	34,7	38,2
Cửu Long	-	18,5	38,2	46,4
Hậu Giang	32,0	29,5	42,3	44,1
Kiên Giang	29,2	14,6	35,0	38,7
Minh Hải				

30. SẢN LƯỢNG LÚA HÈ THU
Production of the autumn rice

Nghìn tấn _ Thous-tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	1531.2	1593.8	2855.3	4063.2
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	-	0.8	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	1151.9	1128.2	2012.2	3075.3
Long An province	115.2	119.6	188.3	291.1
Đồng Tháp	86.6	110.6	201.3	441.9
An Giang	115.2	202.3	261.1	563.8
Tiền Giang	192.7	159.7	266.9	461.5
Bến Tre	77.8	83.6	128.4	84.3
Cửu Long	212.3	115.2	324.7	353.5
Hậu Giang	226.8	180.2	441.1	577.9
Kiên Giang	93.6	83.7	168.8	219.4
Minh Hải	31.7	73.3	31.6	63.9

31. DIỆN TÍCH LÚA HÈ THU
Sown area of the autumn rice

Nghìn ha _ Thous-tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	615,4	681,2	856,6	1140,3
Đồng bằng sông Hồng - Red river delta	-	1,3		-
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong river delta	442,0	466,0	581,0	840,9
Long An province	48,0	48,6	60,7	94,1
Đồng Tháp	28,3	52,1	62,0	120,5
An Giang	36,5	67,4	81,6	131,8
Tiền Giang	72,0	74,3	76,2	136,0
Bến Tre	33,6	33,2	32,8	25,7
Cửu Long	78,9	52,3	84,4	98,9
Hậu Giang	90,7	75,3	117,8	153,7
Kiên Giang	39,0	36,3	55,4	63,2
Minh Hải	15,0	26,5	10,1	17,0

32. NĂNG SUẤT LÚA HÈ THU

Yield of the autumn rice

Tạ/ha _ Quinta/ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	24,9	23,4	33,3	35,7
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	-	6,1	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	26,1	24,2	34,6	36,3
Long An province	24,0	24,6	31,0	30,9
Đồng Tháp	30,6	21,2	32,5	36,6
An Giang	31,6	30,0	32,0	42,7
Tiền Giang	26,8	21,5	35,0	33,9
Bến Tre	23,1	25,2	39,2	32,8
Cửu Long	26,9	22,0	38,5	35,7
Hậu Giang	25,0	24,0	37,4	37,6
Kiên Giang	24,0	22,9	30,5	34,7
Minh Hải	21,1	27,6	31,2	37,5

33. SẢN LƯỢNG LÚA MÙA

Production of the winter rice

Nghìn tấn _ Thous-tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	6565,7	6179,6	6828,2	7393,8
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	1385,7	853,0	1179,8	1806,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	2893,4	3042,6	2864,0	2625,5
Long An province	212,8	176,4	171,7	147,2
Đồng Tháp	235,5	188,3	110,6	32,1
An Giang	242,0	240,7	99,0	59,1
Tiền Giang	103,0	92,4	155,3	66,9
Bến Tre	181,5	126,1	195,9	161,7
Cửu Long	405,8	420,8	329,1	298,7
Hậu Giang	634,5	712,1	806,8	686,6
Kiên Giang	336,3	485,6	384,4	413,7
Minh Hải	542,0	600,2	611,2	759,5

34. DIỆN TÍCH LÚA MÙA

Sown area of the winter rice

Nghìn/ha _ Thous/ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	3287,9	3212,9	3082,3	2763,2
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	561,1	438,0	548,9	543,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	1431,6	1405,7	1208,7	932,3
Long An province	105,4	93,5	86,1	64,4
Đồng Tháp	142,7	106,9	79,5	15,1
An Giang	152,7	141,6	84,0	39,8
Tiền Giang	46,9	37,1	48,2	18,4
Bến Tre	84,0	53,8	63,9	53,5
Cửu Long	180,8	172,0	142,0	110,2
Hậu Giang	305,0	314,9	305,9	237,3
Kiên Giang	181,7	215,4	162,3	153,6
Minh Hải	232,4	270,5	236,8	240,0

35. NĂNG SUẤT LÚA MÙA

Yield of the winter rice

Tạ/ha _ Quinta/ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	19,9	19,2	22,2	26,8
Đồng bằng sông Hồng	24,7	19,4	21,5	33,2
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	20,2	21,3	23,7	28,1
Mekong river delta				
Long An province	28,2	17,6	19,9	22,9
Đồng Tháp	17,4	17,5	13,9	21,2
An Giang	15,8	16,7	11,8	14,8
Tiền Giang	21,9	24,8	32,2	36,3
Bến Tre	21,6	23,4	30,6	30,2
Cửu Long	22,4	24,4	23,2	27,1
Hậu Giang	20,9	22,3	26,3	28,9
Kiên Giang	18,5	22,1	23,6	26,9
Minh Hải	23,3	22,1	25,8	31,6

36. SẢN LƯỢNG MÀU LƯƠNG THỰC (QUI THÓC)

Production of other cereals (in rice equivalent)

Nghìn tấn - thoustons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước Total	1665,9	2759,0	2325,2	2519,3
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	228,4	546,4	205,0	528,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	186,7	201,6	126,5	142,5
Long An province	7,1	24,3	11,1	9,7
Đồng Tháp	5,5	11,0	9,0	13,6
An Giang	10,9	19,7	14,8	27,0
Tiền Giang	6,1	17,0	5,9	4,8
Bến Tre	5,8	6,0	6,9	6,1
Cửu Long	47,6	40,1	36,2	45,0
Hậu Giang	84,2	46,2	18,3	19,9
Kiên Giang	14,9	22,1	16,5	7,3
Minh Hải	4,6	15,2	7,8	9,1

37. DIỆN TÍCH MÀU LƯƠNG THỰC

Area of other cereals

Nghìn ha - thous ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	894,9	1448,8	1129,7	1193,8
Đồng bằng sông Hồng	102,8	237,3	133,4	230,0
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	58,8	82,8	49,5	53,7
Mekong river delta				
Long An province	5,9	10,4	5,8	4,2
Đồng Tháp	3,2	6,0	4,1	5,1
An Giang	9,4	11,5	7,0	9,3
Tiền Giang	2,7	7,7	2,9	2,6
Bến Tre	2,7	3,5	3,4	4,9
Cửu Long	12,0	11,8	9,6	12,2
Hậu Giang	15,3	13,6	5,3	6,7
Kiên Giang	5,5	10,1	8,0	4,0
Minh Hải	2,1	8,2	3,4	4,5

38. SẢN LƯỢNG CÓI
Production of the rush

Tấn - tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	62630	75254	92789	81200
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	41001	34548	43437	27988
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	2259	5195	11517	21097
Long An province	190	864	1432	2580
Đồng Tháp	243	1643	2225	5980
An Giang	64	325	64	180
Tiền Giang	-	-	476	-
Bến Tre	53	156	526	273
Cửu Long	-	-	4094	5432
Hậu Giang	220	515	377	1578
Kiên Giang	57	282	903	1476
Minh Hải	1432	1410	1420	3598

39. DIỆN TÍCH CÓI

Sown area of the rush

ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	11402	13772	15320	-
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	6884	6324	6480	4368
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	766	1471	2717	4208
Long An province	190	288	398	495
Đồng Tháp	76	395	660	1103
An Giang	24	109	22	80
Tiền Giang	-	-	119	-
Bến Tre	26	34	109	62
Cửu Long	-	-	618	832
Hậu Giang	20	207	171	363
Kiên Giang	8	51	215	247
Minh Hải	422	387	405	1026

40. NĂNG SUẤT CÓI

Yields of the rush

Tạ/ha - quinta/ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	54,9	54,6	60,5	-
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	59,5	54,6	67,0	64,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	29,5	35,3	42,3	50,1
Long An province	10,0	30,0	36,0	52,1
Đồng Tháp	32,0	41,6	33,7	54,2
An Giang	26,6	29,6	29,0	22,5
Tiền Giang	-	-	40,0	-
Bến Tre	20,3	46,0	48,0	43,7
Cửu Long	-	-	66,2	65,3
Hậu Giang	10,0	24,9	21,9	43,5
Kiên Giang	71,2	55,3	42,0	59,8
Minh Hải	34,4	36,4	35,0	35,1

41. SẢN LƯỢNG MÍA

Production of the sugar cane

Nghìn tấn - thoustons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	2986,4	4358,9	5559,7	5344,6
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	242,0	205,2	197,2	189,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	961,1	2388,4	2431,6	2443,2
Long An province	204,0	228,2	293,5	328,7
Đồng Tháp	33,3	168,9	157,5	223,3
An Giang	63,9	140,2	111,6	115,0
Tiền Giang	34,1	345,6	183,9	130,0
Bến Tre	226,3	402,7	386,5	450,4
Cửu Long	46,9	228,6	339,8	228,8
Hậu Giang	261,0	589,6	631,7	660,1
Kiên Giang	58,4	115,7	179,6	116,8
Minh Hải	33,2	168,9	147,5	190,1

42. DIỆN TÍCH MÍA

Sown area of the sugar cane

Nghìn ha - thous ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	74,5	109,8	143,2	131,3
Đồng bằng sông Hồng	4,7	4,9	5,4	4,3
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	23,4	52,6	53,2	53,1
Mekong river delta				
Long An province	5,1	5,4	6,5	7,7
Đồng Tháp	1,1	3,8	3,6	5,0
An Giang	2,3	3,3	2,1	2,6
Tiền Giang	0,6	5,8	4,1	3,2
Bến Tre	5,7	9,6	8,2	7,9
Cửu Long	1,2	5,7	7,1	4,8
Hậu Giang	4,4	11,3	11,7	12,6
Kiên Giang	2,0	4,3	5,8	4,7
Minh Hải	1,2	3,3	4,1	4,6

43. NĂNG SUẤT MÍA

Yields of the sugar cane

Tạ/ha - quinta/ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	401,1	397,1	388,3	405,9
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	514,9	414,3	363,9	440,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	410,3	453,9	457,7	460,1
Long An province	400,0	421,0	449,7	426,8
Đồng Tháp	300,0	450,0	443,6	446,6
An Giang	280,0	426,8	524,9	430,0
Tiền Giang	604,0	590,4	452,6	406,3
Bến Tre	400,0	419,0	472,0	570,1
Cửu Long	400,0	400,0	481,0	476,7
Hậu Giang	600,0	520,0	538,6	523,9
Kiên Giang	290,3	268,4	307,5	354,0
Minh Hải	354,0	506,4	364,5	412,0

44. SẢN LƯỢNG THUỐC LÁ

Production of the tobacco

Tấn - Tons

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	15570	25638	38433	23900
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	2484	1985	6244	982
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	2692	7464	6484	5307
Long An province	604	1028	32	120
Đồng Tháp	404	3071	2782	1348
An Giang	838	1562	1905	2116
Tiền Giang	132	87	63	2
Bến Tre	284	473	250	63
Cửu Long	389	1045	1351	1517
Hậu Giang	-	176	93	141
Kiên Giang	29	17	-	-
Minh Hải	12	5	8	

45. DIỆN TÍCH THUỐC LÁ

Sown area of the tobacco

Ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	22932	30485	42589	23000
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	5080	4112	7692	1002
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	2645	5773	3766	3121
Long An province	604	1028	32	114
Đồng Tháp	404	1588	1083	612
An Giang	838	1143	1086	850
Tiền Giang	89	74	52	2
Bến Tre	315	527	203	59
Cửu Long	325	1202	1202	1327
Hậu Giang	-	177	98	157
Kiên Giang	41	27	-	-
Minh Hải	29	7	10	

46. NĂNG SUẤT THUỐC LÁ

Yields of the tobacco

Tạ/ha - quinta ha

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	6.7	8.3	9.0	8.5
Đồng bằng sông Hồng	4.9	4.8	8.0	9.8
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	10.2	12.9	17.2	17.0
Mekong river delta				
Long An province	10.0	10.0	10.0	10.5
Đồng Tháp	10.0	19.3	25.6	22.0
An Giang	10.0	13.7	17.5	24.9
Tiền Giang	14.8	11.8	12.1	10.0
Bến Tre	9.0	8.9	12.2	10.6
Cửu Long	11.9	8.7	11.2	11.4
Hậu Giang	-	9.9	9.4	8.9
Kiên Giang	7.1	6.3	-	
Minh Hải	4.1	7.1	8.0	

47. ĐÀN TRÂU

Buffaloes

Nghìn con - thous heads

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	2256,5	2313,0	2590,2	2871,3
Đồng bằng sông Hồng	392,7	362,7	330,9	365,3
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	246,6	271,9	329,1	331,2
Mekong river delta				
Long An province	37,1	47,5	60,7	60,7
Đồng Tháp	15,3	14,3	16,4	20,0
An Giang	1,4	1,5	2,4	6,0
Tiền Giang	22,1	23,1	25,9	17,1
Bến Tre	22,1	20,0	25,5	23,3
Cửu Long	50,7	54,9	64,1	62,5
Hậu Giang	33,8	39,1	49,7	51,8
Kiên Giang	19,9	23,9	32,6	34,5
Minh Hải	44,2	47,6	51,8	55,3

48. ĐÀN BÒ
Cattles

Nghìn con - Thous heads

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	1595,1	1664,2	2597,6	3201,7
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	71,5	71,2	176,0	280,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	208,6	200,8	269,9	296,6
Long An province	18,4	20,4	34,3	36,6
Đồng Tháp	21,4	23,2	17,0	18,6
An Giang	84,1	56,2	63,1	84,0
Tiền Giang	14,8	19,8	33,4	26,7
Bến Tre	20,9	22,4	37,6	37,1
Cửu Long	32,7	44,0	63,2	66,1
Hậu Giang	3,8	8,5	10,8	10,7
Kiên Giang	7,4	6,1	10,3	16,6
Minh Hải	0,1	0,2	0,2	0,2

49. ĐÀN LỢN

Pigs

Nghìn con - thous heads

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	8958,1	10001,2	11807,5	12217,3
Đồng bằng sông Hồng	2687,1	2554,8	2679,4	2809,1
Red river delta				
Đồng bằng sông Cửu Long	1148,3	1437,3	1828,6	1925,0
Mekong river delta				
Long An province	47,1	100,0	113,8	179,5
Đồng Tháp	61,2	106,7	118,7	130,5
An Giang	74,6	114,3	113,2	101,0
Tiền Giang	124,8	177,5	209,1	212,3
Bến Tre	75,7	86,8	146,0	155,5
Cửu Long	155,2	178,1	253,4	287,9
Hậu Giang	212,5	236,9	396,0	362,2
Kiên Giang	114,0	145,5	172,4	189,2
Minh Hải	283,2	291,5	306,0	306,9

50. LAO ĐỘNG TRONG NÔNG NGHIỆP

Labour in agricuture

Nghìn người - thous persons

	1980		1985		1988	
	Tổng số Total	Trong đó: trong độ tuổi of which: persons in labour working age	Tổng số Total	Trong đó trong độ tuổi of which: persons in labour working age	Tổng số Total	Trong đó: trong độ tuổi of wich: persons in labour working age
Cả nước - Total	15775,7	13885,4	16850,9	15766,0	18610,2	17047,4
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	3441,2	2843,0	3373,5	3137,6	3653,5	3346,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	4322,9	4084,6	5157,5	4869,4	5762,0	5307,3
Long An province	352,2	333,5	450,9	406,8	471,1	428,5
Đồng Tháp	477,1	453,3	513,1	485,2	629,9	557,3
An Giang	467,5	437,2	630,3	579,3	724,8	675,6
Tiền Giang	428,9	406,3	541,9	525,0	573,9	545,2
Bến Tre	416,1	400,4	456,4	437,2	568,9	525,1
Cửu Long	555,4	522,0	640,6	589,8	691,6	651,0
Hậu Giang	820,4	774,1	990,9	945,2	1100,2	1014,3
Kiên Giang	354,3	332,3	425,0	409,7	432,8	328,0
Minh Hải	451,0	425,5	508,4	491,2	568,8	528,3

51. VỐN ĐẦU TƯ LÂM SINH

Longterm capital imrsted

Triệu đồng - million dongs

	1986	1987	1988
Cả nước - Total	1465	4089	20183
Đồng bằng sông Hồng	75	173	1157
Red river delta			
Đồng bằng sông Cửu Long	120	290	957
Mekong river delta			
Long An province	26	52	168
Đồng Tháp	6	25	70
An Giang	8	65	150
Tiền Giang	–	–	–
Bến Tre	7	10	30
Cửu Long	6	4	12
Hậu Giang	7	11	27
Kiên Giang	30	70	250
Minh Hải	30	53	250

52. TRỒNG CÂY GÂY RỪNG TẬP TRUNG VÀ PHÂN TÁN

Forest - growing centralized and dispersed

Ha

	1986		1987		1988	
	Tổng số Total	Trong đó: cây phân tán Numbers of trees dispersed	Tổng số Total	Trong đó: cây phân tán Number of trees dispersed	Tổng số Total	Trong đó: cây phân tán Number of trees dispersed
Cả nước - Total	391491	222728	354677	203810	338547	206938
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	22961	13763	19422	15046	18427	14875
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	118788	74226	107603	69156	91963	75771
Long An province	24168	12183	24311	11084	19192	15192
Đồng Tháp	5445	2364	7668	4168	7260	4288
An Giang	11125	5641	8028	2528	7781	5361
Tiền Giang	8369	7752	5413	5413	5676	5676
Bến Tre	13061	3461	3710	2990	4144	3994
Cửu Long	7125	5915	5563	5163	5624	5484
Hậu Giang	15239	12639	16360	15760	14817	14028
Kiên Giang	23003	16218	19075	10075	9535	8525
Minh Hải	11253	8053	17475	11975	17934	13223

53. TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG

Fores - growing concentrated

Ha

	1986		1987		1988	
	Tổng số Total	Trong đó: quốc doanh State	Tổng số Total	Trong đó: quốc doanh State	Tổng số Total	Trong đó: quốc doanh State
Cả nước - Total	168763	78758	150863	59176	131609	58233
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	9180	1859	4376	1576	3552	2012
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	44556	25592	38447	10638	16192	6895
Long An province	11979	10525	13227	1553	4000	452
Đồng Tháp	3081	1143	3500	3500	2972	2120
An Giang	5484	5000	5500	1824	2420	303
Tiền Giang	617	-	-	-		-
Bến Tre	9600	1050	720	500	150	155
Cửu Long	1210	1210	400	12	140	28
Hậu Giang	2600	1098	600	600	789	767
Kiên Giang	6785	2566	9000	1359	1010	320
Minh Hải	3200	3000	5500	1290	4711	2750

54. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC
Timber exploited yield

Nghìn m^3 - Thous m^3

	1986		1987		1988	
	Tổng số Total	Trong đó: quốc doanh State	Tổng số Total	Trong đó: quốc doanh State	Tổng số Total	Trong đó: quốc doanh State
Cả nước - Total	3387,7	1462,1	3703,0	1498,1	3355,7	1313,1
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	366,8	12,9	280,1	12,6	319,0	10,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	197,6	21,5	464,0	18,2	265,3	26,4
Long An province	25,4	-	243,2	-	53,8	-
Đồng Tháp	51,2	-	59,9	-	44,4	-
An Giang	21,6	-	20,2	-	21,4	-
Tiền Giang	0,4	-	0,6	-	4,6	-
Bến Tre	9,9	-	10,0	-	8,5	-
Cửu Long	23,7	-	21,4	-	25,1	-
Hậu Giang	15,4	-	21,8	-	27,1	-
Kiên Giang	4,7	-	8,8	-	9,5	-
Minh Hải	45,1	21,5	78,1	18,2	70,9	26,4

55. SỐ XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH VÀ CÔNG TƯ HỢP DOANH

Number of industrial state enterprises industrial state private enterprises.

Xí nghiệp - Enterprises

	1976		1980		1985		1989	
	Tổng số Total	trong đó của địa phương Local	Tổng số Total	trong đó của địa phương Local	Tổng số Total	trong đó của địa phương Local	Tổng số Total	trong đó của địa phương Local
Cả nước - Total	1913	1373	2627	2006	3230	2472	3020	2354
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	602	394	672	437	706	451	584	364
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	214	214	363	347	640	615	533	511
Long An province	9	9	35	34	42	40	56	54
Đồng Tháp	29	29	43	41	62	60	77	76
An Giang	52	52	50	48	86	83	76	74
Tiền Giang	12	12	23	22	70	69	63	62
Bến Tre	19	19	46	45	87	86	20	19
Cửu Long	13	13	19	17	21	19	28	26
Hậu Giang	30	30	62	58	174	164	107	97
Kiên Giang	27	27	36	34	29	26	32	30

56. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH

Number of the cooperative an private industrial units

Cơ sở - Units

	1985	1986	1987	1988	1989
Cả nước - Total	36.630	38.487	33.727	32.709	23.185
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	9966	10.004	9270	9785	8519
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	6492	6649	4333	3882	2021
Long An province	224	282	243	253	118
Đồng Tháp	1030	1089	950	801	272
An Giang	291	221	174	126	19
Tiền Giang	636	505	703	307	94
Bến Tre	1599	1516	986	747	615
Cửu Long	365	473	401	230	33
Hậu Giang	942	1263	303	377	81
Kiên Giang	848	848	128	135	
Minh Hải	557	452	445	906	789

57. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP (GIÁ CỐ ĐỊNH 1982)

Gross production of the industry (inconstant prices of 1982)

Triệu đồng - Million dongs

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	65.344,0	66.925,0	105.340,0	133.311,0
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	21.694,4	22.138,3	21.746,0	27.679,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	5057,0	6887,1	17.050,4	21.944,6
Long An province	420,7	693,5	1.288,1	1.781,2
Đồng Tháp	354,1	484,0	784,3	1.737,4
An Giang	373,1	494,9	1076,4	1643,6
Tiền Giang	387,7	682,6	1780,2	2946,5
Bến Tre	546,5	758,1	1647,4	1919,8
Cửu Long	451,7	799,5	2999,6	2932,4
Hậu Giang	684,4	1329,1	3741,0	3778,7
Kiên Giang	1032,2	848,8	2340,9	2909,7
Minh Hải	806,6	796,6	1392,5	2295,3

58. GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (GIÁ CỐ ĐỊNH 1982)

Gross production of local industry (in constant prices of 1982)

Triệu đồng - Million dongs

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	36.503,6	42.497,4	69.722,2	86.289,0
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	11.827,6	12.587,0	12.229,5	15.016,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	4688,2	6261,4	15.859,0	20.891,6
Long An province	316,0	443,4	1132,3	1642,1
Đồng Tháp	347,8	476,0	769,5	1736,7
An Giang	373,1	492,5	1039,2	1619,3
Tiền Giang	387,7	682,6	1780,2	2946,0
Bến Tre	546,5	758,1	1615,8	1907,8
Cửu Long	451,7	799,5	2988,0	2932,2
Hậu Giang	597,0	1178,8	3380,7	3522,0
Kiên Giang	861,8	633,9	1792,8	2304,1
Minh Hải	806,6	796,6	1360,5	2281,4

59. GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH

(giá cố định 1982)

Gross production of the cooperative and private industry (in constant prices of 1982)

Triệu đồng - Million dongs

	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	20.539,0	26.636,0	45.775,0	57.355,0
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	5863,0	7244,0	6938,0	8805,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	2580,9	3028,8	11.217,6	15.774,5
Long An province	86,0	127,2	751,0	1022,0
Đồng Tháp	89,0	125,1	585,1	1338,0
An Giang	306,2	305,1	798,2	1258,2
Tiền Giang	319,0	507,2	1442,0	2392,1
Bến Tre	248,0	346,2	1194,0	1553,1
Cửu Long	296,0	233,0	1524,0	2372,0
Hậu Giang	241,4	444,0	2687,0	2799,0
Kiên Giang	400,3	379,0	1300,0	1567,1
Minh Hai	595,0	562,0	936,3	1473,0

60. MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

Main products of local industry

	1976	1980	1985	1989
1. Nông cụ cầm tay - 1000 cái				
Farming hand - implements thous pieces				
Cả nước - Total	3840	4027	13.327	19.54[illegible]
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	1052	1975	2780	3568
Long An province	106	164	449	231
Đồng Tháp	-	516	263	1190
An Giang	298	573	643	500
Tiền Giang	273	286	385	196
Bến Tre	157	62	120	87
Cửu Long	-	92	228	431
Hậu Giang	-	4	178	407
Kiên Giang	34	-	167	117
Minh Hải	152	150	353	400
2. Gạo xay, sát - 1000 tấn				
Husked rice thous tons				
Cả nước - Total	2680	4000	5949	9294
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	1291	2576	3640	6011
Long An province	160	270	374	870
Đồng Tháp	153	334	340	581
An Giang	138	332	180	701
Tiền Giang	199	237	638	1085
Bến Tre	158	250	271	296
Cửu Long	133	404	561	620
Hậu Giang	137	308	634	707
Kiên Giang	96	186	313	290
Minh Hải	117	255	329	861

Tiếp theo biểu 60

	1976	1980	1985	1989
3. Đường mật - 1000 tấn				
Honeyed sugar thous tons				
Cả nước - Total	92,8	175,4	355,1	321,4
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	58,4	111,7	209,9	219,6
Long An province	1,4	1,4	15,0	32,1
Đồng Tháp	4,8	6,4	9,5	14,7
An Giang	5,0	4,5	2,9	2,0
Tiền Giang	0,8	2,5	12,5	5,2
Bến Tre	14,2	25,7	39,2	47,8
Cửu Long	3,1	15,8	33,9	19,5
Hậu Giang	12,5	31,8	67,8	56,7
Kiên Giang	0,1	4,8	12,4	12,9
Minh Hải	16,5	18,8	16,7	28,7
4. Dầu dừa - tấn				
coconut oil tons				
Cả nước - Total	34004	138	14.077	16.235
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	3120	3555	10.301	13.695
Long An province				
Đồng Tháp	48	63	190	193
An Giang	-	-	-	-
Tiền Giang	290	353	1195	2122
Bến Tre	2050	2269	5583	5678
Cửu Long	152	185	2221	4231
Hậu Giang	206	267	550	966
Kiên Giang	190	200	252	265
Minh Hải	184	218	310	240

Tiếp theo biểu 60

	1976	1980	1985	1989
5. Chiếu cói - 1000 đôi				
Sedge mat thous pair				
Cả nước - Total	3896	4590	6615	7542
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	750	841	2502	2599
Long An province	163	179	803	640
Đồng Tháp	259	297	750	1144
An Giang	10	9	59	50
Tiền Giang	31	30	287	46
Bến Tre	40	43	292	230
Cửu Long	138	143	24	200
Hậu Giang	95	97	109	229
Kiên Giang	4	5	-	10
Minh Hải	10	11	178	50
6. Cá biển - 1000 tấn				
Sea fish - thoustons				
Cả nước - Total	604,6	498,7	615,7	671,0
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	187,9	106,8	223,4	277,0
Long An province	-	-	-	-
Đồng Tháp	0,6	0,5	0,9	1,5
An Giang	-	-	-	-
Tiền Giang	0,6	3,7	3,2	3,8
Bến Tre	17,0	20,5	37,1	39,9
Cửu Long	-	8,6	13,3	13,9
Hậu Giang	2,4	-	12,4	16,7
Kiên Giang	90,5	43,3	80,7	89,2
Minh Hải	71,4	30,2	75,8	112,0

	1976	1980	1985	1989
7. Nước mắm - 1000 lít				
Fish sauce - thousmill.l				
Cả nước - Total	98.900	84.400	143.276	158.584
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	26.794	27.022	52.948	55.688
Long An province	1737	1382	1746	3421
Đồng Tháp	1432	1190	1626	4257
An Giang	2090	5170	9972	6640
Tiền Giang	8478	4913	12382	5187
Bến Tre	2010	3209	6557	6032
Cửu Long	1415	700	3770	4854
Hậu Giang	3082	2070.	3407	4165
Kiên Giang	5236	6929	10.422	14.832
Minh Hải	1314	1460	3066	6300
8. Xà phòng - 1000 tấn				
Soap forwshing - thoustons				
Cả nước - Total	23,4	28,1	19,6	12,5
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	1,80	2.10	6,30	3,38
Long An province	0,08	0,08	0,08	0,10
Đồng Tháp	0,12	0,12	0,48	0,36
An Giang	0,20	0,25	0,30	0,05
Tiền Giang	0,60	0,70	1,43	1,43
Bến Tre	0,30	0,30	0,68	0,31
Cửu Long	0,10	0,14	1,48	0,25
Hậu Giang	0,10	0,12	1,04	0,18
Kiên Giang	0,10	0,14	0,32	0,30
Minh Hải	0,20	0,25	0,49	0,40

Tiếp theo biểu 60

	1976	1980	1985	1989
9. Gạch nung - 1000 viên				
Bricks - thous pieces				
Cả nước - Total	3.704.000	2.297.000	2.777.600	3.320.704
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	42.023	94.615	229.086	293.012
Long An province	756	2122	10.521	19.458
Đồng Tháp	3313	4769	16.713	34.196
An Giang	10.060	13.369	34.423	46.000
Tiền Giang	4206	28313	8782	7012
Bến Tre	10.086	10.042	15.150	27.847
Cửu Long	4407	14.649	60.336	84.047
Hậu Giang	4017	16.983	48.988	43.677
Kiên Giang	3910	3055	18.057	14.275
Minh Hải	1268	1313	16.116	16.500
10. Thuốc viên - 1000 viên				
Tablets thous pieces				
Cả nước - Total	3.392.000	6.607.000	3.405.000	3.808.000
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	73.370	361.292	624.106	509.961
Long An province	3140	2840	28.733	25.300
Đồng Tháp	3863	2230	55.407	8404
An Giang	6335	69.061	41.456	19.237
Tiền Giang	9716	34.028	73.642	60.100
Bến Tre	4076	29.600	26.344	8808
Cửu Long	10.760	125.018	206.532	142.804
Hậu giang	20.061	67.451	144.673	201.493
Kiên Giang	8770	7129	3414	3515
Minh Hải	6649	23.335	43.905	40.300

Tiếp theo biểu 60

	1976	1980	1985	1989
11. Thuốc ống - 1000 ống				
Medicine thous				
Cả nước - Total	316.700	351.800	197.000	250.000
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong river delta	7086	12.289	29.794	34.228
Long An province	38	35	1512	1500
Đồng Tháp	244	218	380	400
An Giang	147	1012	2969	1992
Tiền Giang	756	1856	2980	3000
Bến Tre	127	132	332	320
Cửu Long	1650	3676	7363	14.433
Hậu Giang	2651	2801	7513	5983
Kiên Giang	2013	2456	2400	
Minh Hải	1473	846	4289	4200

61. THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Realize government investment by local management

Triệu đồng - Million dongs

	1976		1980		1985		1989	
	Tổng mức Total	Trong đó:XL. Building and assembly works	Tổng mức Total	Trong đó XL. Building and assembly works	Tổng mức Total	Trong đó:XL. Building and assembly works	Tổng số Total	Trong đó:XL Building and assembly works
Tính theo giá hiện hành (in actual prices)								
TỔNG SỐ - Total	1110.4	799.1	980.8	713.5	16548.1	12946.7	356608	297712.9
Đồng Bằng Sông Hồng Red river delta	349.2	236.7	150.9	123.4	3811.0	2796.2	85275	71366
Đồng Bằng Sông Cửu Long Mekong river delta	73.1	54.5	139.4	95.5	3407.2	2736.7	57735.9	49711.3
Long An Province	6.2	6.1	19.8	17.1	276	199.9	6200	5688
Đồng Tháp	5.8	4.9	6.3	5.4	501.7	436.2	5580	5096
An Giang	8.9	5.6	12.6	8.9	406	287.2	8029	5885.9
Tiền Giang	8.5	7.4	8.6	5.7	426.7	365.2	5640	5045
Bến Tre	4.5	2.7	11.8	7.9	357	210.8	5881	3575
Cửu Long	3.9	3.1	12.6	10.2	215.5	168	5244.9	4995.4
Hậu Giang	15.2	10.1	29.6	15.5	387.1	360.2	8721	7796
Kiên Giang	9.3	6.0	18.3	9.9	343.5	269.0	6800	6445
Minh Hải	10.8	8.6	19.5	14.9	493.7	440.2	5640	5185

62. VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO THỦY LỢI

Investment outlays of the in water conservancy

Triệu đồng - Million dongs

	1976		1980		1985		1988	
	Tổng mức Total	Trong đó: XL Building and assembly works	Tổng mức Total	Trong đó: XL Building and assembly works	Tổng mức Total	Trong đó:XL Building and assembly works	Tổng mức Total	Trong đó:XL Building and assembly works
Tính theo giá hiện hành (in actual prices)								
TỔNG SỐ - Total	279,2	239,9	284,7	238,3	3425,6	2989,2	64923,5	55145,8
Đồng Bằng Sông Hồng Red river delta	77,6	65,1	22,4	18,9	380,7	221,7	5051,9	3804,1
Đồng Bằng Sông Cửu Long Mekong river delta	24,3	15,5	32,6	25,3	540,5	498,9	6415,5	6012,9
Long An Province	2,8	1,8	3,1	2,7	48,8	46,5	651,2	579
Đồng Tháp	1,7	0,7	2,3	1,5	65,0	58,8	2479,8	2459,1
An Giang	2,7	1,6	3,0	1,7	42,7	32,0	934,3	864
Tiền Giang	4,4	3,0	3,3	3,0	58,0	46,1	336,5	303,3
Bến Tre	1,0	0,5	2,5	1,7	8,7	8,3	173,9	150,8
Cửu Long	3,3	2,2	2,8	2,3	-	-	30,8	160,5
Hậu Giang	3,9	2,6	8,5	6,0	64,1	64,1	423,3	360,5
Kiên Giang	2,6	1,9	2,5	1,8	79,7	78,5	330,1	306,7
Minh Hải	1,9	1,2	4,8	4,6	173,5	161,6	855,6	829

63. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐÃ HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
Some accomplished construction works have been put into use.

	Đơn vị tính Unit	Năng lực thiết kế Capacity designed	Năm hoàn thành Accomplishment year
Nhà máy xi măng Hà Tiên - Kiên Giang Ha Tien ciment Factory in Kien Giang	1.000 tấn năm	1.000	1990
Đường dây điện 220KV Cần Thơ - Sóc Trăng Electric line 220KV Can Tho - Soc Trang	km	60	1984
Đường dây điện 110KV Sóc Trăng - Bạc Liêu Electric line 110KV Soc Trang - Bac Lieu	km	47	1989
Đường dây điện 110KV Mỹ Tho - Bến Tre Electric line 110KV My Tho - Ben Tre	km	18	1988
Cầu Cái Răng Hậu Giang Cai Rang bridge in Hau Giang	m	226	1981
Nhà máy chế biến bột cá Kiên Giang Fish powder processing factory in Kien Giang	tấn/ngày tons/day	25	1989
Nhà máy chế biến đông lạnh Rạch Giá Rach Gia frozen marine products processing factory	tấn/ngày tons/ngay	26	1982
Kho lương thực Chợ Mới - An Giang Cho Moi cereal stock ware house - An Giang	tấn ton	6.000	1981
Kênh KH1 Kiên Giang - Hậu Giang Kien Giang canal KH1 - Hau Giang	ha tưới nước ha of watering	31.300	1989
Kênh Đường Văn Đường An Giang Duong Van Duong canal - An Giang	ha tưới nước ha of watering	16.000	1984

Tiếp theo biểu 63

A	1	2	3
Kênh Tròn An Giang Tron canal An Giang	ha tưới nước ha of watering	20.000	1988
Kênh 28 Long An Canal 28 in Long An	ha ha	11.000	1989
Kênh Cái Chất - Hương Cháy Bến Tre Canal Cai Chat - Huong Chay in Ben Tre	ha ha	9900	.988
Kênh Long Thắng - Dương Hòa Cửu Long Canal Long Thang - Duong Hoa in Cuu Long	ha ha	5300	198'
Kênh Hòa Bình Minh Hải Canal Hoa Binh in Minh Hai	ha tiêu nước ha of water consumed	16.000	1989
Cống Đa Lộc Cửu Long Daloc culvert in Cuu Long	ha tiêu nước ha of the water consumed*	22.400	1989
Cống Vân Đồn Bến Tre Van Don culvert in Ben Tre	ha tiêu nước ha of the water consumed	7.000	1988
Cống Đập Gò Công - Tiền Giang Go Cong culvert withdam Tien Giang	ha tưới ha of the watering	6.000	1989
Trạm bơm Tân An II Tan An II pump station	ha tưới ha of watering	1175	1988

64. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN - LUÂN CHUYỂN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Freight goods carried - goods circulated by local management

Vận chuyển: nghìn tấn - Goods carried: thous-tons
Luân chuyển: nghìn tấn. km - Goods circulated: thous-tons.km

	1976		1980		1985		1989	
	V/chuyển Goods carried	Luân chuyển Goods circulated	V/chuyển Goods carried	Luân chuyển Goods circulated	V/ chuyển Goods carried	Luân chuyển Goods circulated	V/chuyển Goods carried	Luân chuyển Goods circulated
Tổng số - Total	36.219	2.417.016	31.145	1.966.884	41.211	3.411.400	32.737,1	3.625.075
Đồng bằng Sông Hồng Red river delta	11.925	603.511	10.482	555.151	9797	798.400	5579,1	754.081
Đồng Bằng Sông Cửu Long Mekong river delta	6283	511.852	3475	361569	7611	752.000	8008,4	922.734
Long An Province	386	14708	565	38540	1119	84800	943,5	120.244
Đồng Tháp	271	28305	156	16258	551	51600	306,2	33.077
An Giang	699	90.848	605	79.250	1102	133.400	1.076,0	152.766
Tiền Giang	371	30.964	971	89.880	1313	113.700	1314,9	127.439
Bến Tre	339	26.208	76	5540	408	40900	453,7	55.091
Cửu Long	757	46.789	212	22.196	694	51.900	1.172,9	96.567
Hậu Giang	1905	148.332	501	49.642	1243	102.100	1.547,0	133.592
Kiên Giang	179	19.969	139	16.589	576	62.100	617,4	89.694
Minh Hải	1376	105.729	250	43674	605	82.700	576,8	114.264

65. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN - LUÂN CHUYỂN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ.

Passengers carried, Passengers circulated by local management

Vận chuyển: triệu người - Million person
Luân chuyển: triệu người.km - Million persons.km

	1976		1980		1985		1989	
	V/ chuyển Passengers carried	Luân chuyển Passengers circulated	V/ chuyển Passengers carried	Luân chuyển Passengers circulated	V/ chuyển Passengers carried	Luân chuyển Passengers circulated	V/ chuyển Passengers carried	Luân chuyển Passengers circulated
Tổng số - Total	617.1	12.708,2	412.3	9041.9	357.9	9.573,7	336.2	9024
Đồng bằng Sông Hồng Red river delta	96.8	1773,3	74	1502	65	1413	35,4	1.080,8
Đồng Bằng Sông Cửu Long Mekong river delta	112.9	3.078,8	76,0	2081	115	2970	89,8	3.007,3
Long An Province	16,8	423,0	10,9	217,7	12,1	253,7	12,3	302,0
Đồng Tháp	9,5	260,3	5,0	145,3	5,2	175	3,8	151,0
An Giang	10,4	219,8	12,9	306,3	11,6	331,2	9,4	26,0
Tiền Giang	8,2	241,9	7,4	225,3	13,2	407,4	11,6	394
Bến Tre	10,5	242	7,1	123,7	11,2	181,0	9,1	188,3
Cửu Long	14,1	317,7	7,8	168,0	17,9	360,0	12,5	396
Hậu Giang	23,5	927,5	12,5	532,2	23,3	764,1	16,6	612,8
Kiên Giang	16,4	287,9	3,7	209,1	8,5	269,3	7,0	306,0
Minh Hải	3,5	158,2	5,5	148,8	6,4	224,1	7,5	331,2

66. SỐ LƯỢNG MÁY ĐIỆN THOẠI VÀ ĐƯỜNG DÂY ĐÀM THOẠI ĐƯỜNG DÀI

Number of telephone exchanges and long - distance telephone

	Số điện thoại - máy Number of telephone exchange	Đường dây điện thoại đường dài The long distance telephone
Cả nước - Total	103928	-
Đồng bằng Sông Hồng Red river delta	24830	-
Đồng Bằng Sông Cửu Long Mekong river delta	14460	-
Long An Province	840	12
Đồng Tháp	1430	10
An Giang	1770	15
Tiền Giang	1070	40
Bến Tre	700	12
Cửu Long	2040	30
Hậu Giang	5000	60
Kiên Giang	870	6
Minh Hải	740	12

67. MỘT SỐ MẶT HÀNG MUA VÀO CỦA THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH VÀ HTX MUA BÁN

Total items of goods of state Trade and trade Co - operatives

	1985	1986	1987	1988	1989
Lương thực (qui thóc) tấn					
Food crops					
(in rice equivalent) Tons					
Cả nước - Total	3907800	3957900	3428000	3273000	
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	1139811	1045845	990943	1245581	552998
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	1899872	1867777	1565947	1539705	1332515
Long An province	156677	184985	160749	191453	180900
Đồng Tháp	147557	176400	171897	201385	83072
An Giang	296577	298568	241212	249547	361839
Tiền Giang	240912	226195	202335	157284	275254
Bến Tre	53966	56629	51169	43794	44000
Cửu Long	229390	248568	229470	208350	105411
Hậu Giang	443904	408115	305479	256781	81252
Kiên Giang	168087	164877	125201	145882	84249
Minh Hải	162802	103152	78435	85229	116538
Thịt lợn hơi -					
Pigs live weight - Tons					
Cả nước - Total	250400	207900	215100	114100	
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	67309	50087	69423	30813	12029
Đồng bằng sông Cửu Long	90734	66666	70407	45018	8504
Mekong river delta					
Long An province	7962	6669	6041	2218	1027
Đồng Tháp	4062	1936	2488	537	172
An Giang	8540	7295	6079	2220	888
Tiền Giang	12028	8021	8717	4338	525
Bến Tre	5468	8552	10488	5200	644
Cửu Long	9396	8675	10609	8389	1114
Hậu Giang	18450	14852	9971	5407	1840
Kiên Giang	6782	5892	5618	5467	1924
Minh Hải	18046	13326	10396	11242	370

	1985	1986	1987	1988	1989
Đỗ tương - tấn **Soybeans - Tons**					
Cả nước - Total	48500	50100	52200	40600	
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	4720	728	2980	3071	695
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	15355	19981	17495	12987	6259
Long An province	90	18	102	132	207
Đồng Tháp	3469	3215	5122	5500	2285
An Giang	7606	11306	9121	3595	3459
Tiền Giang	173	127	296	20	1
Bến Tre	-	-	-	-	-
Cửu Long	20	11	32	6	1
Hậu Giang	3067	4691	2880	3594	211
Kiên Giang	-	-	-	-	-
Minh Hải	990	613	22	140	95
Lạc - tấn Peanut - Tons					
Cả nước - Total	84800	91400	128000	97900	
Đồng bằng sông Hồng Red river delta					
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	5512	8301	8409	12401	9982
Long An province	5101	7241	4215	6980	4842
Đồng Tháp	186	498	552	2537	1800
An Giang	104	292	160	1080	1817
Tiền Giang	61	212	1256	74	3
Bến Tre	-	-	-	-	-
Cửu Long	18	-	2	300	400
Hậu Giang	-	-	-	-	-
Kiên Giang	-	-	-	-	-
Minh Hải	42	58	2224	1500	1120

	1985	1986	1987	1988	1989
Cá nước ngọt - tấn **Freshwater fishs - tons**					
Cả nước - Total	32600	37400	34100	25200	
Đồng bằng sông Hồng Red river delta					
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	18513	11083	6883	7997	7364
Long An province	320	500	378	250	168
Đồng Tháp	1421	1200	979	850	800
An Giang	8078	2008	1119	2109	1850
Tiền Giang	2570	537	228	85	63
Bến Tre					
Cửu Long	931	896	500	483	450
Hậu Giang	85	3821	1631	1104	403
Kiên Giang	211	535	737	595	1500
Minh Hải	4897	1586	1311	2521	2130
Nước mắm - 1000 lít **Fish sauce - thous mill.l**					
Cả nước - Total	89100	98800	92200	82600	
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	8284	10687	7870	21562	6938
Đồng bằng sông Cửu Long Mekóng river delta	9759	11264	14489	5483	4853
Long An province	1075	1473	1705	415	430
Đồng Tháp	20	326	60	50	52
An Giang	200	2201	2543	57	28
Tiền Giang	1354	1046	917	676	421
Bến Tre	1630	1694	2073	1134	976
Cửu Long	887	661	949	1465	1300
Hậu Giang	449	433	132	116	16
Kiên Giang	3444	2913	854	1540	1580
Minh Hải	700	517	5256	30	50

Tiếp theo biểu 67

	1985	1986	1987	1988	1989
Đường - tấn **Sugar - tons**					
Cả nước - Total	186100	96200	98000	95000	
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	27232	18630	15024	13245	9472
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	89349	37271	49164	27544	6754
Long An province	4972	4653	3283	4040	986
Đồng Tháp	4457	974	2645	2297	400
An Giang	3125	2810	2776	3695	962
Tiền Giang	6873	1979	1546	1279	339
Bến Tre	14500	8809	13303	4580	1459
Cửu Long	10012	3061	1641	8918	1581
Hậu Giang	38628	11858	21775	1703	553
Kiên Giang	4467	1577	1174	785	259
Minh Hải	2249	1550	1021	247	215
Xà phòng giặt - tấn **soap for wshing - tons**					
Cả nước - Total	28100	24800	25200	23400	
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	7478	10055	7363	7937	3740
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	10866	10409	6164	4307	2932
Long An province	714	760	523	260	98
Đồng Tháp	723	65	192	334	680
An Giang	773	1763	1176	727	344
Tiền Giang	916	831	1178	537	227
Bến Tre	710	2359	71	463	50
Cửu Long	1854	754	537	268	175
Hậu Giang	1598	1674	651	988	780
Kiên Giang	739	470	1002	582	508
Minh Hải	2047	1733	334	148	150

68. MỘT SỐ MẶT HÀNG BÁN RA CỦA THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH VÀ HTX MUA BÁN

Total sale of goods of state trade and trade cooperatives

	1985	1986	1987	1988	1989
1. Vải lụa - 1000m					
Fabrics of all kinds					
Cả nước - Total	190400	180300	178200	204700	
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	46095	40888	41554	65380	33695
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	49863	45050	53385	54383	26373
Long An province	4964	2060	5326	6215	1278
Đồng Tháp	3942	2423	3915	4668	2141
An Giang	8653	4147	13553	7775	3801
Tiền Giang	2562	2030	4068	6172	2374
Bến Tre	3513	3830	3228	4842	2968
Cửu Long	7520	8375	5600	8594	1382
Hậu Giang	9773	11693	9444	12252	3699
Kiên Giang	1746	3545	3437	1696	530
Minh Hải	7190	6947	4814	2169	8200
2.Vải màn - 1000m					
Cotton fabrics for mosquitonet - thous m					
Cả nước : Total	28500	38400	53500	49800	.
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	10367	15143	19127	13227	9064
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	7031	11572	13244	8952	4250
Long An province	494	718	1131	865	73
Đồng Tháp	918	2072	1367	1108	612
An Giang	881	1096	1760	585	240
Tiền Giang	259	321	889	1179	669
Bến Tre	168	323	1538	1000	963
Cửu Long	562	841	1461	1755	205
Hậu Giang	1839	2199	1951	2873	1158
Kiên Giang	289	755	641	929	124
Minh Hải	1621	3247	2506	1528	206

	1985	1986	1987	1988	1989
3. Xe đạp - chiếc **Bicycle - picces**					
Cả nước - Total	198300	211400	307500	335700	
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	26266	39693	89747	102044	33156
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	17852	28986	35755	37308	6303
Long An province	2059	7178	7354	11278	420
Đồng Tháp	1340	1157	2834	4469	130
An Giang	3784	4356	5090	7621	1504
Tiền Giang	846	2360	2996	1708	501
Bến Tre	2135	2702	5306	3046	721
Cửu Long	1619	1939	2824	2043	272
Hậu Giang	3379	6477	4166	3403	1187
Kiên Giang	1000	1230	2392	1965	68
Minh Hải	1690	1587	2793	1775	1500
4- Giấy viết, vở học sinh - tấn **Stationaries - tons**					
Cả nước - Total	17000	18500	19800	14900	
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	4952	4067	4905	3337	1992
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	4075	2803	2795	1625	1401
Long An province	211	223	231	150	3
Đồng Tháp	153	164	151	73	42
An Giang	350	197	521	97	347
Tiền Giang	303	284	366	243	129
Bến Tre	628	255	200	168	154
Cửu Long	643	574	238	156	159
Hậu Giang	1072	450	289	245	338
Kiên Giang	224	194	305	209	9
Minh Hải	491	462	494	284	220

69. TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU

Value of exports

Triệu Rúp
Mill Ruble Dollar

	3 năm 1983 - 1985	Năm 1986	1987	1988	1989
Cả nước - Total	1964,6	789,0	854,2	1038,4	1946,0
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	106,7	57,4	62,4	45,1	147,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	176,0	85,6	111,9	127,4	317,3
Long An province	11,8	15,4	14,3	23,6	35,8
Đồng Tháp	2,1	3,7	7,6	12,0	31,4
An Giang	15,2	8,8	11,0	12,7	60,3
Tiền Giang	9,2	11,7	8,1	7,5	21,6
Bến Tre	8,5	4,2	2,3	1,8	21,8
Cửu Long	33,1	8,4	13,1	9,2	34,3
Hậu Giang	37,4	17,0	18,5	22,3	38,4
Kiên Giang	20,3	2,7	23,3	33,2	40,5
Minh Hải	38,4	13,7	13,7	5,1	33,2

70. MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT KHẨU

Main goods for exportation

	3 năm 1983 - 1985	1986	1987	1988	1989
1- Gạo - tấn					
Rice - Tons					
Cả nước - Total	236800	158060	120479	91161	142023
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	17798	3041	4812	5000	15618
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	50756	104270	98584	44301	588240
Long An province	150	67045	20022	3125	86180
Đồng Tháp	80	1839	1404	8767	96686
An Giang	4366	2034	18543	11119	157500
Tiền Giang	956	10982	31126	2777	56192
Bến Tre		3387	1916	-	4900
Cửu Long	7037	3112	4086	10137	65089
Hậu Giang	27059	11650	8000	800	50093
Kiên Giang	1030	863	2474	891	25000
Minh Hải	10078	3361	5013	6085	46000
2. Lạc - tấn					
Peanut - Tons					
Cả nước - Total	155400	116842	132770	155442	79568
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	27679	25335	20363	18091	14946
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	8542	5841	5779	7200	4863
Long An province	6530	4933	3948	5024	900
Đồng Tháp	1218	554	942	1424	599
An Giang	128	81	164	201	1629
Tiền Giang	102	36	72	168	604
Bến Tre	116	192	516	180	618
Cửu Long	-	-	-	-	-
Hậu Giang	-	-	-		
Kiên Giang	-	-	-	-	-
Minh Hải	448	45	137	203	513

Tiếp theo biểu 70

	năm 1983 - 1985	1986	1987	1988	1989
3. Đậu các loại - tấn					
Beans of varions kinds - Tons					
Cả nước - Total					
Đồng bằng sông Hồng	4218	2100	2432	2516	1080
Red river delta					
Đồng bằng sông Cửu Long	29827	18104	14474	16440	21550
Mekong river delta					
Long An province	140	143	15	68	98
Đồng Tháp	965	4015	2088	4611	2556
An Giang	9834	7532	2231	810	2798
Tiền Giang	691	228	1318	2133	1890
Bến Tre	1213	430	562	300	1453
Cửu Long	279	650	617	496	580
Hậu Giang	10474	4082	5795	5895	2187
Kiên Giang	3945	151	1778	2083	9920
Minh Hải	2286	873	70	44	68
4. Quả tươi - tấn					
fresh fruit - Tons					
Cả nước - Total					
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	731	450	515	683	650
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	34121	12317	13612	14008	12602
Long An province	163	1100	1039	1218	1350
Đồng Tháp	151	877	1038	986	1120
An Giang	2987	485	798	846	150
Tiền Giang	7799	1802	1159	2565	648
Bến Tre	518	192	516	180	618
Cửu Long	2742	1200	2567	1771	2016
Hậu Giang	9301	2500	2583	2714	2400
Kiên Giang	6298	2418	1890	2113	2500
Minh Hải	4162	1743	2022	1615	1800

Tiếp theo biểu 70

	3 năm 1983 - 1985	1986	1987	1988	1989
5- Tôm tươi - đông lạnh - tấn					
Frozen fresh shrimp - tons					
Cả nước - Total	28100	18454	23703	31230	47923
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	1900	1200	1083	986	990
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	12514	4748	7537	13127	17083
Long An province	570	822	1549	6000	3725
Đồng Tháp	543	145	313	721	481
An Giang	2287	946	1020	1524	2227
Tiền Giang	527	306	238	267	1088
Bến Tre	671	60	55	143	1424
Cửu Long	892	850	1277	705	1350
Hậu Giang	2013	797	1406	1769	1643
Kiên Giang	745	135	790	1285	645
Minh Hải	4266	687	889	713	4500
6- Trứng - 1000 quả					
Eggs - thous pieces					
Cả nước - Total					
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta					
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	67170	20144	42403	41631	65925
Long An province	3875	439	1597	820	810
Đồng Tháp					
An Giang			180	240	268
Tiền Giang	12046	5012	8233	2423	320
Bến Tre	3864	1134	2128	1259	4000
Cửu Long	3678	1500	3830	6245	5500
Hậu Giang	38153	8262	21435	30324	54527
Kiên Giang					
Minh Hải	5554	3797	5000	320	500

	3 năm 1983 - 1985	1986	1987	1988	1989

7. Lông vịt - tấn
Duck feather

Cả nước - Total	-	-	-	-	-
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	504	464	363	447	250
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	2952	1414	1805	3202	752
Long An province	720	840	337	680	2
Đồng Tháp	68	63	420	730	200
An Giang	-	34	3	-	-
Tiền Giang	414	-	516	128	-
Bến Tre	136	17	7	6	12
Cửu Long	315	79	57	25	21
Hậu Giang	573	258	323	1508	396
Kiên Giang	213	98	92	101	95
Minh Hải	513	25	50	24	26

71. TỔNG TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU

Value of importation

Triệu RusS
Mill Ruble Dollar

	2 năm 1984 - 1985	1986	1987	1988	1989
Cả nước - Total	3602.4	2108.3	2398.8	2690.9	2565.8
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	76.0	42.1	52.6	52.0	49.5
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	108.8	86.2	103.8	137.1	233.8
Long An province	12.6	18.6	9.7	19.1	34.6
Đồng Tháp	6.6	5.3	10.0	15.4	41.6
An Giang	9.9	10.6	14.8	7.1	50.2
Tiền Giang	4.9	4.2	8.5	7.7	10.7
Bến Tre	6.1	3.4	1.6	4.2	6.7
Cửu Long	8.3	9.5	5.9	8.7	19.7
Hậu Giang	18.6	10.6	18.7	26.6	16.1
Kiên Giang	15.2	7.9	14.6	32.5	36.2
Minh Hải	26.6	16.1	20.0	15.8	18.0

72. MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU NHẬP KHẨU

Main goods for importation

	2 năm 1984 - 1985	1986	1987	1988	1989
1- Xăng dầu - tấn					
Benzine, oil - Tons					
Cả nước - Total	3772.9	2108100	2433300	2450900	2262300
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	5892	3983	3628	3515	3670
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	13878	25379	15062	14586	13536
Long An province	1350	250	273	618	500
Đồng Tháp	1259	118	105	1141	143
An Giang	2070	2406	565	661	2100
Tiền Giang	1280	949	4618	3588	2831
Bến Tre	1230	352	584	1497	50
Cửu Long	35	89	33	71	100
Hậu Giang	1995	2770	5320	3800	3000
Kiên Giang	1980	7900	3217	2226	2512
Minh Hải	2007	10545	347	4984	2300
2- Phân bón - tấn					
chemical fertilizers - Tons					
Cả nước - Total	2962600	2138500	1623600	2345000	1840000
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	25244	50535	35210	53296	40100
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	463340	668806	1326655	689908	1363340
Long An province	61080	260868	298812	140220	220000
Đồng Tháp	40774	85000	211855	165552	367556
An Giang	44722	36880	435552	12188	343000
Tiền Giang	70888	115122	319188	109388	79999
Bến Tre	33330	15900	10300	21222	599
Cửu Long	11455	8600	11077	10199	12300
Hậu Giang	45000	111488	15500	159199	134888
Kiên Giang	56400	18433	20811	68500	90588
Minh Hải	99855	15099	4200	2700	3800

Tiếp theo biểu 72

	2 năm 1984 - 1985	1986	1987	1988	1989
3. Xi măng - tấn					
Cement - Tons					
Cả nước - Total	330500	147000	248000	90000	
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	30826	10363	14460	12155	10600
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	165893	85103	57767	44901	38325
Long An province	10800	15315	10465	9260	10000
Đồng Tháp	1613.8	12800	5100	9000	7797
An Giang	917	19515	12078	3430	1585
Tiền Giang	1886	1842	5294	3946	7077
Bến Tre	8769	2050	3518	4598	5000
Cửu Long	1998	13050	9424	6779	3148
Hậu Giang	2891	988	5351	7309	3068
Kiên Giang					
Minh Hải	122494	19543	6537	579	650
4. Vải - 1000m					
Fabrics - thous m					
Cả nước - Total	98500	33200	49000	74200	40200
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	10449	3542	2954	3032	2551
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	17282	9038	10674	12889	14788
Long An province	1359	426	1089	1021	1130
Đồng Tháp	250	335	650	1573	3527
An Giang	2512	914	3118	512	1097
Tiền Giang	521	328	515	1225	1132
Bến Tre	1339	63	327	446	500
Cửu Long	1742	695	1956	1986	2109
Hậu Giang	1145	2069	487	2198	123
Kiên Giang	3989	2816	1862	3668	4624
Minh Hải	4505	1392	750	260	546

Tiếp theo biểu 72

	2 năm 1984 - 1985	1986	1987	1988	1989

5- Mi chính - tấn
Monosodium gluta-
- mate - tons

Cả nước - Total					
Đồng bằng sông Hồng					
Red river delta	4012	1216	2102	2119	2301
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong river delta	3352	2416	1726	2881	3930
Long An province	500	198	47	530	200
Đồng Tháp	290	287	49	745	911
An Giang	442	520	224	299	808
Tiền Giang	286	315	288	208	483
Bến Tre	141	167	104	98	163
Cửu Long	436	269	212	351	701
Hậu Giang	123	140	125	136	131
Kiên Giang	344	292	478	434	433
Minh Hải	790	228	199	80	100

73. GIÁO DỤC - EDUCATION

Trường học phổ thông - Schools of the general education

Trường - Schools

	1976-1977			1980-1981			1985-1986			1988-1989		
	T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which	
		P.T cơsở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơsở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơsở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơsở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools
Cả nước - Total	18310	17640	670	12038	11240	798	13536	12570	966	14424	13377	1047
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	4079	3912	167	2470	2272	198	2591	2339	252	2697	2439	258
Đ/b sông Cửu Long Mekong river delta	2962	2874	88	2010	1911	99	2524	2384	140	2765	2606	159
Long An province	245	231	14	200	188	12	232	218	14	237	221	16
Đồng Tháp	343	336	7	143	133	10	215	202	13	289	275	14
An Giang	225	212	13	206	196	10	276	262	14	330	316	14
Tiền Giang	249	237	12	201	191	10	241	225	16	263	246	17
Bến Tre	656	647	9	166	156	10	179	167	12	190	176	14
Cửu Long	352	342	10	228	216	12	350	333	17	404	385	19
Hậu Giang	573	558	15	431	415	16	553	523	30	570	536	34
Kiên Giang	177	172	5	179	169	10	211	201	10	208	194	14
Minh Hải	142	139	3	256	247	9	267	253	14	274	257	17

74. HỌC SINH PHỔ THÔNG - Pupils of the general education

1000 người - Thous-persons

	1976 - 1977			1980 - 1981			1985 - 1986			1988 - 1989		
	T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which	
		P.T cơ sở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơ sở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơ sở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơ sở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools
Cả nước - Total	10831.1	10322.7	508.4	11836.6	11148.1	688.5	12203.4	11352.1	851.3	12203.8	11386.6	817.2
Đb sông Hồng Red river delta	2840.1	2676	164.1	2807.7	2587.2	220.5	2614.9	2371.9	243.0	2600.2	2361.2	339.0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	1873.1	1823.7	49.4	2236.5	2181.8	54.7	2872.5	2756.4	116.1	2930.7	2815.3	115.4
Long An province	177.8	171.1	6.7	206.3	198.8	7.5	250.8	238.3	12.5	234.3	224.6	9.7
Đồng Tháp	168.9	163.3	5.6	204.4	199.2	5.2	263.5	251.9	11.6	262.2	248.1	14.1
An Giang	191.9	185.5	6.4	229.7	225.1	4.6	327.0	346.7	10.3	321.0	308.5	12.5
Tiền Giang	243.8	234.9	8.9	267.6	257.3	10.3	329.7	306.9	22.8	315.0	299.6	15.4
Bến Tre	201.1	196.2	4.9	228.2	222.0	6.2	258.1	246.8	11.3	257.1	245.3	11.8
Cửu Long	222.2	215.7	6.5	302.1	293.9	8.2	370.1	353.1	17.0	396.9	380.4	16.5
Hậu Giang	327.6	321.3	6.3	394.0	385.8	8.2	526.4	507.5	18.9	546.6	528.5	18.1
Kiên Giang	155.0	153.2	1.8	155.5	153.3	2.2	212.9	208.5	4.4	236.6	229.8	6.8
Minh Hải	184.0	182.5	1.5	248.7	246.4	2.3	334.0	326.7	7.3	361.0	350.5	10.5

75. GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG - Teachers of the general education

Người - Persons

	1976 - 1977			1980 - 1981			1985 - 1986			1988 - 1989		
	T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which		T.Số Total	Chia ra - Of which	
		P.T cơsở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơsở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơsở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools		P.T cơsở Prymary and elementary	P.T trung học Secondary Schools
Cả nước - Total	336452	311400	25052	384639	351842	32797	413761	375333	38428	443199	401414	41785
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	91485	83052	8433	96314	86417	9897	91662	80885	10777	94448	83294	11154
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	45678	43640	2038	55384	52979	2405	79685	75453	4232	90068	84837	5231
Long An province	4268	4028	240	5724	5404	320	7906	7390	519	9072	8487	585
Đồng Tháp	3767	3542	225	5302	5060	236	7889	7473	416	8078	7522	556
An Giang	4933	4680	253	5339	5096	243	8356	8007	346	10228	9714	514
Tiền Giang	6698	6374	324	8392	7936	456	10901	10115	786	12175	11194	981
Bến Tre	4608	4440	168	5381	5126	255	6416	6043	373	7601	7107	494
Cửu Long	6939	6653	286	7343	7020	323	10277	9696	581	11261	10531	730
Hậu Giang	7684	7314	370	9007	8693	314	13331	12588	743	14462	13657	805
Kiên Giang	3111	3018	93	3373	3254	119	5032	4837	195	6856	6580	276
Minh Hải	3670	3591	79	5522	5390	132	9577	9304	273	10335	10045	290

76. HỌC SINH TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

Number of pupils graduated secondary schools

Người - Persons

	1976 - 1977	1980 - 1981	1985 - 1986	1988 - 1989
Cả nước - Total	107900	140692	204632	196048
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	3720(0)	43164	66474	69581
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong river delta	9400	9000	27750	17202
Long An province	1300	1528	2491	1903
Đồng Tháp	900	657	2244	1949
An Giang	1100	876	1803	1125
Tiền Giang	1700	2003	5130	2707
Bến Tre	1000	1231	2513	1949
Cửu Long	1300	1187	3204	2188
Hậu Giang	1500	1044	3613	2808
Kiên Giang	300	286	629	1080
Minh Hải	300	188	1093	1493

Y TẾ - PUBLICHEALTH

77. CƠ SỞ PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH

Prophylactic and therapentic establishments

	Bệnh viện, phòng khám khu vực Hospitals				Trạm y tế, hộ sinh xã Health service			
	1976	1980	1985	1989	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	1518	2238	1317	1481	8253	8736	10216	10728
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	146	190	229	272	2020	1965	2012	2041
Đ.bằng sông Cửu Long Mekong river delta	142	143	185	206	954	1091	1401	1374
Long An province	14	13	21	19	140	142	149	162
Đồng Tháp	13	10	21	21	76	85	112	173
An Giang	17	15	19	22	84	101	134	136
Tiền Giang	21	23	26	16	132	147	146	154
Bến Tre	12	9	16	17	100	95	155	156
Cửu Long	15	15	18	17	135	121	138	155
Hậu Giang	19	27	34	37	138	165	260	212
Kiên Giang	16	16	16	20	66	65	130	118
Minh Hải	15	15	16	37	63	170	177	168

78. GIƯỜNG BỆNH
Number of the hospital beds

Giường - Bed

	Tổng số - Total				Trong đó: của bệnh viện, phòng khám Of which: Hospitals			
	1976	1980	1985	1989	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	165362	198836	210556	217647	89434	117343	119954	126544
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	33761	40970	41798	38371	16624	20920	22524	22888
Đ/bằng sông Cửu Long Mekong river delta	14207	20044	26134	28064	9604	13027	16392	17812
Long An province	1355	2267	2669	2436	805	1257	1646	1607
Đồng Tháp	1281	2610	2193	2401	652	1053	1439	1480
An Giang	1928	1905	3102	3265	1426	1366	1724	1932
Tiền Giang	1964	2627	3378	3083	1145	1590	1780	1806
Bến Tre	2047	1669	2853	2498	1532	984	1545	1465
Cửu Long	1625	2837	3382	4463	1115	1882	2344	2773
Hậu Giang	1832	3614	4617	4765	1360	2541	3252	3315
Kiên Giang	991	1227	1766	2261	630	860	1144	1475
Minh Hải	1184	2288	2174	2892	939	1494	1518	1959

79. CÁN BỘ Y TẾ
Medical personnel

Người - Person

	Bác sĩ - Doctors				Y sĩ - Physicians			
	1976	1980	1985	1989	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	9104	12936	19029	22325	26347	31726	43289	47647
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	2020	2532	4022	5040	7333	7870	8443	8146
Đ/bằng sông Cửu Long Mekong river delta	300	580	968	1668	940	1683	6615	9261
Long An province	19	57	103	154	93	129	484	831
Đồng Tháp	26	45	91	124	91	99	579	934
An Giang	37	68	106	177	79	232	980	1291
Tiền Giang	51	86	123	186	138	266	795	1128
Bến Tre	30	47	74	160	110	150	703	961
Cửu Long	19	55	107	216	100	185	855	1181
Hậu Giang	79	129	179	282	131	325	751	830
Kiên Giang	8	42	79	170	40	102	856	1015
Minh Hải	31	51	106	199	158	195	612	1090

Tiếp theo biểu 79

	Y tá - Nurses				Nữ hộ sinh - Midwives			
	1976	1980	1985	1989	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	63458	76087	83123	76337	12025	13909	14808	7934
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	12637	15990	16904	16029	2699	2839	2988	2966
Đ.bằng sông Cửu Long Mekong river delta	4509	1224	12534	12936	1224	1931	3061	2926
Long An province	423	117	1069	840	117	226	245	175
Đồng Tháp	513	175	2163	1907	175	156	281	241
An Giang	547	85	1190	1041	85	188	561	560
Tiền Giang	692	241	1442	1533	241	265	383	413
Bến Tre	202	531	908	820	53	147	192	185
Cửu Long	375	58	2010	1600	58	316	319	277
Hậu Giang	924	285	1697	1889	285	389	652	700
Kiên Giang	294	56	716	900	56	75	132	100
Minh Hải	539	154	1339	1205	154	169	299	275

80. CÁN BỘ NGÀNH DƯỢC
Pharmacy personnel

Người - Person

	Dược sĩ trung, cao cấp Chemists of high degree, middle degree				Dược tá Chemists assistants			
	1976	1980	1985	1989	1976	1980	1985	1989
Cả nước - Total	7731	10367	11898	12908	11239	14410	15239	14200
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	1858	2200	2643	2682	3184	2998	2560	2354
Đ/bằng sông Cửu Long Mekong river delta	268	528	971	1311	716	1597	1922	1882
Long An province	23	46	101	117	73	246	178	214
Đồng Tháp	12	52	64	117	71	122	158	176
An Giang	19	39	93	136	113	99	252	263
Tiền Giang	40	71	113	152	129	177	296	273
Bến Tre	12	47	71	90	17	125	164	142
Cửu Long	27	56	183	230	75	288	232	247
Hậu Giang	63	106	225	280	137	245	306	251
Kiên Giang	18	33	42	103	40	162	94	100
Minh Hải	54	78	74	105	61	133	242	216

MỤC LỤC

*

	Trang
Lời nói đầu - Foreword	5
Thế mạnh một vùng đất	7
The strong posture of a territory	37
Gương mặt những miền quê	
- Long An - thực tế và triển vọng	68
Long An - Reality and prospect	84
- Cửu Long - tương lai phía trước	102
Cuu Long - the coming future	112
- Đồng Tháp - hôm nay và ngày mai	123
Dong Thap - What today is and What tomorrow will be	131
- An Giang vẫy gọi	141
Invitation waves from An Giang	150
Kiên Giang - thức dậy những tiềm năng	160
Kien Giang - Awakened potentials	172
- Minh Hải - Vùng tiềm năng ẩn chứa	186
Aregion of uncovered potentials	196
Bằng chứng của sự khẳng định	
Số liệu thống kê - Statistical Data	207

In 1.500 cuốn, khổ 13 × 19 cm, tại **Xưởng In Liên Hiệp**, 155 Đào Duy Từ, Quận 10 — Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kế hoạch xuất bản số 121/XBTK ký ngày 1-11-1990. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-1991.

XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP DƯỢC CỬU LONG

150 đường 14/9 phường 5 - thị xã Vĩnh Long - Cửu Long
Tel: 23268 - 22533; Telex: 812500
PBL-CL-VT; Fax 8621

- Văn phòng đại diện FARIMEXCO TP.Hồ Chí Minh - 13 đường Nguyễn Văn Thủ - Q.I - TP.Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đại diện FARIMEXCO Thủ đô Hà Nội số 2 đường 358 phường Giảng Võ, Hà Nội.

CHUYÊN SẢN XUẤT: các loại thuốc tiêm, viên nén, viên bao, viên nhộng, ép vỉ nối và các dạng thuốc khác cho các xí nghiệp dược trong và ngoài tỉnh.

BÁN BUÔN: các loại nguyên liệu và các loại thành phẩm, thuốc nhập ngoại, thuốc sản xuất trong nước. Thuốc do XN sản xuất bao gồm: tân dược, đông dược... cung cấp đầy đủ cho các cơ sở y tế, cơ sở kinh doanh dược phẩm quốc doanh, tập thể và các nhà thuốc trong và ngoài tỉnh.

TRẢ HÀNG: các thùng thuốc là quà biếu cho thân nhân Việt kiều và chi trả kiều hối nhanh, thủ tục đơn giản. Nhận hợp đồng, tham gia chi trả kiều hối với các công ty nước ngoài để huy động trang thiết bị, nguyên liệu nhập ngoại.

Xí nghiệp là một đơn vị xuất nhập khẩu trực tiếp, nhận ủy thác xuất các loại dược liệu và các loại hàng xuất khẩu khác, nhập khẩu các loại nguyên liệu, dược liệu làm thuốc và các loại thuốc ngoại nhập.



CUU LONG ASSOCIATED PHARMACEUTICAL FACTORY

150, 14/9 STREET, QUARTER 5, VINH LONG CITY,
CUU LONG PROVINCE.
Tel: 23268 - 22533; Telex: 812500
PBL-CL-VT Fax: 8621

- FARIMEXCO Agent in Ho Chi Minh City 13 Nguyen Van Thu Street, District 1, Ho Chi Minh City. Tel: 25927

- FARIMEXCO Agent in Ha Noi. No.2, 358 Street, Giang Vo Quarter, Ba Dinh District, Ha Noi City.

SPECIALIZING IN: The Production of various items of medicine under the forms of injection, copressed tablets, coated tablets, capsules, pressed relief blisters and the like for other pharmaceutical factories inside and outside the province.

WHOLESALE SERVICE: Various raw materials and import-domestic pharmaceutical products. The medicine produced by the factory are: Occidental, oriental products etc... fully supplied to health establishments state, collective and private chemist's inside and outside the province.

PAYPENT MODE: Parcels of medicinal products forwarded by resident-overseas Vietnamese to their families in Viet Nam are promptly paid with simple formalities. Received the contracts for joint-payment of nationals' currencies with foreign companies for the purchase of imported equipment and raw materials.

The factory has got quota for direct import/export services, vested with the power to export various pharmaceutical materials and other commodities, to import various raw materials, pharmaceutical materials/products.



BÁNH PHỒNG TÔM SA GIANG



Bánh phồng tôm Sa Giang được sản xuất từ năm 1968 tại Sa Đec, là sản phẩm đặc sản nổi tiếng được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng, được xuất khẩu sang thị trường các nước XHCN và TBCN.

- Năm 1980 **BPT Sa Giang** đạt được huy chương vàng tại hội chợ Leipzig CHDC Đức; 1983-1985 được huy chương vàng tại hội chợ Giảng Võ Hà Nội.

- Bánh phồng tôm **Sa Giang** được Nhà nước cấp dấu chất lượng cấp I: lần I năm 1988-1990, lần II năm 1990-1992.



Samexco (Công ty dịch vụ XNK Công nghiệp) nhà máy **Sa Giang** chuyên những chuyên sản xuất BPT xuất khẩu, mã con mở rộng nhiều mặt hàng xuất khẩu khác.

"SA GIANG" SHRIMP FRITTERS

Produced since 1968 at Sadec, Sa Giang Shrimp fritter is a special well-known foodstuff liked by domestic and foreign customers.

- In 1980, the product won a gold medal at Leibzig Fair in GDR. Then it won other gold medals at Giang Vo Fair, Ha Noi in 1983 and 1985.

- Especially it was granted by the Government as a product of first-class quality, the first time in 1988-1990, and the second time in 1990-1992.

- A company for the service of Industrial Import-Export (SEIMEXCO) in which Sa Giang Shrimp Frittrer Factory is a compoment, not only produces shrimp fritters for export service, but also export other commodities that collects plenty of hardcurrency for the country.

In the course of mechanism change, the Company has met with lots of difficulties, but it has still advanced with good economic results, completing the schedules assignment.



XƯỞNG LIÊN DOANH THUỐC TRỪ SÂU

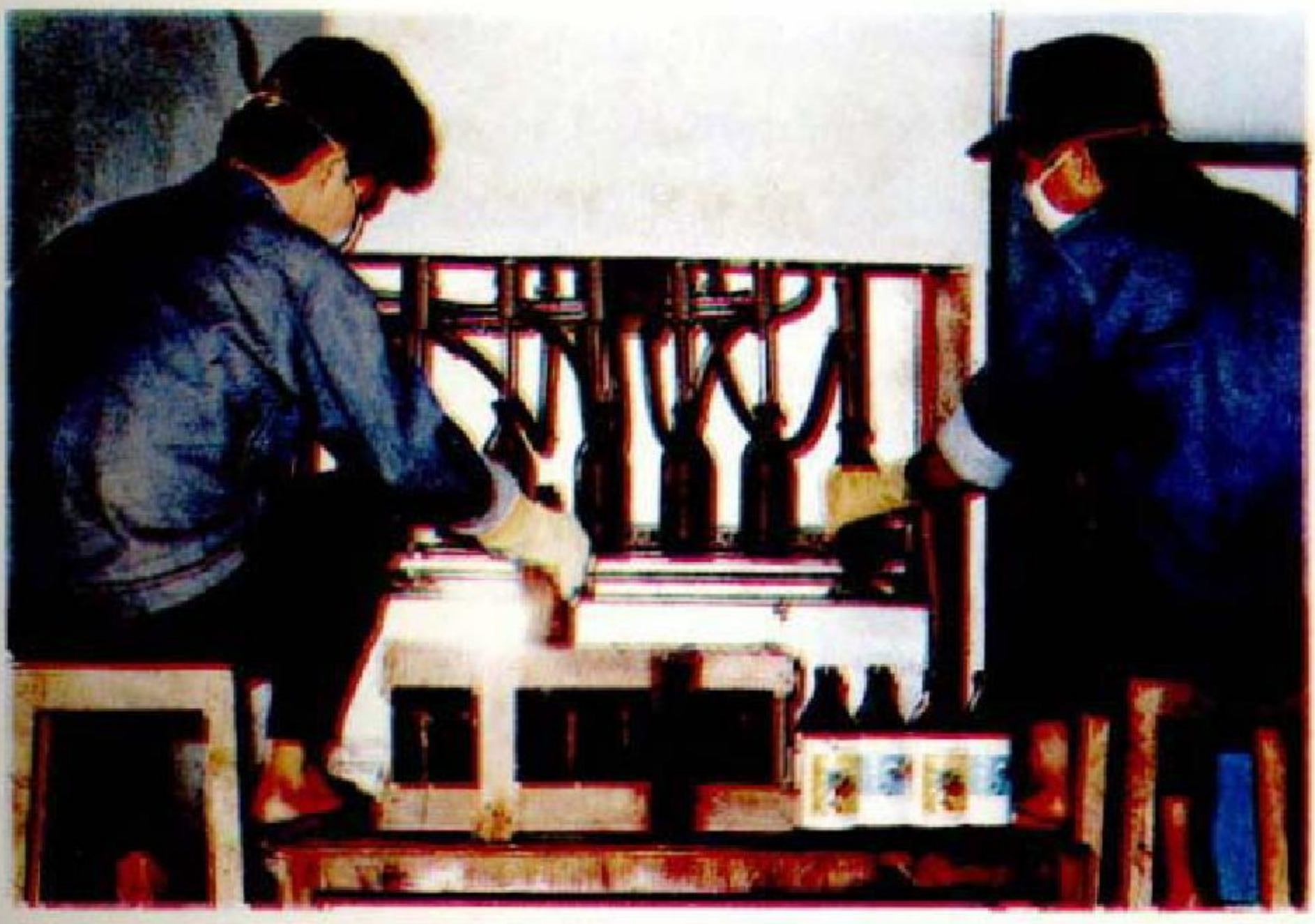
CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT TIỀN GIANG

Xưởng thuốc trừ sâu Tiền Giang được thành lập tháng 4 năm 1989 với tên gọi: "Xưởng Liên doanh thuốc trừ sâu"

Chức năng hoạt động của Xưởng.

- Quản lý toàn bộ nguồn vật tư bảo vệ thực vật và trang thiết bị hiện có của Chi cục Bảo vệ thực vật Tiền Giang.

- Gia công, sang chai, sản xuất các mặt hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp như: Methyl Paration 50 ND, Metaphos 40 ND, Azodrin 50 DD, Basudin 50 ND, Monitor 50 DD, Bassa 50 ND, DDVP 50 ND, Validacin 3 DD, Kitazin 50 ND, 2,4 D Amin 50 DD.... Công suất 6.000 - 10.000 chai/ngày.



- **Xưởng thuốc trừ sâu liên doanh**. liên kết với các đơn vị trong và ngoài tỉnh để cung ứng. kinh doanh các mặt hàng BVTV nhưng phải đảm bảo mang lại lợi nhuận cho đơn vị và đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp cho tỉnh nhà.

- **Xưởng Liên doanh thuốc trừ sâu** - Chi cục Bảo vệ Thực vật Tiền Giang còn hợp tác với các công ty nước ngoài như: Công ty Rousell (Pháp) để nhập thuốc trừ sâu Decis 2.5 EC. Đặc biệt là đã hợp tác với Công ty CIBA - GEIGY (Thụy Sĩ) nhập toàn bộ thiết bị, máy móc để thành lập Xưởng thuốc sâu, sẽ hoàn thành và đưa vào sản xuất trong thời gian tới (tháng 2 năm 1991). Hiện tại Chi cục Bảo vệ Thực vật Tiền Giang đã nhập của công ty này hai loại nông dược mới, có hiệu quả cao trong công tác bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất đó là: thuốc trừ cỏ Sofit 300 EC diệt cỏ gạo (cỏ lồng vực) có kết quả cao và các loại cỏ đuôi phụng, cỏ chát, cỏ lác... Thuốc trừ sâu Dimecron 100 sew trừ các loại sâu hại trên lúa, trên hoa màu và trên các loại cây trồng khác.

Hiện nay, mạng lưới cung ứng thuốc BVTV trong Tỉnh lên đến 150 đại lý. các đơn vị ngoài tỉnh gồm có tỉnh Minh Hải, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Cửu Long, Bến Tre, Long An, Sông Bé, Đồng Nai và TP Hồ Chí Minh.

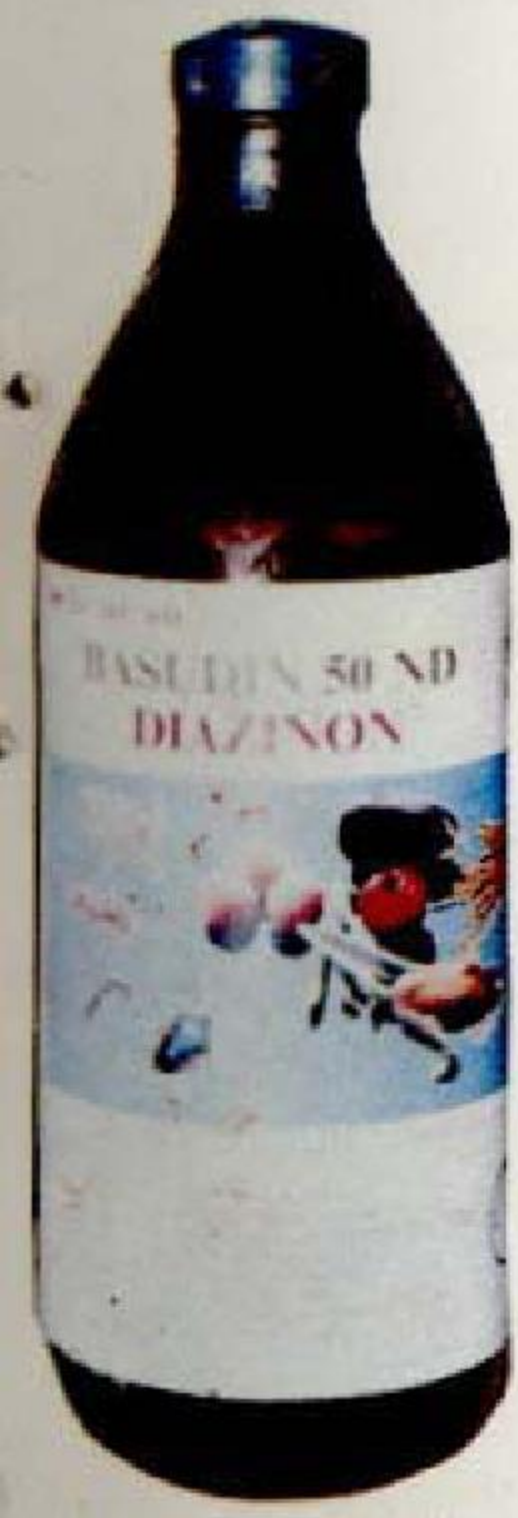
Các cơ quan, đơn vị, cá nhân muốn hợp đồng mua các loại thuốc nông dược nêu trên để phục vụ sản xuất bảo vệ cây trồng, xin liên hệ với Xưởng Liên doanh Thuốc trừ sâu - Chi cục Bảo vệ Thực vật Tiền Giang, cây số 1986 - Xã Long An - Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Điện thoại số: 93555; 72700 và 72566 hoặc các tỉnh nêu trên.

INSECTICIDE JOINT - VENTURE FACTORY

TIEN GIANG PLANT PROTECTION DIVISION

Tien Giang Insecticide factory was established in April 1989, under the name of "Insecticide Joint-Venture Factory", having the following functions:

- Management of all materials for plant protection and all existing equipment of Tien Giang Plant Protection Division.



- Doing the processing, bottle filling, production of pharmaceutical products for agricultural service such as: Methyl Parathion 50 ND, Metaphos 40 ND, Azodrin 50 DD, Basudin 50 ND, Monitor 50 DD, Bassa 50 ND, DDVP 50 ND, Validacin 3 DD, Kitazin 50 ND, 2.4 D Amin 50 DD... Capacity of 6,000 - 10,000 bottles/day.

- This Joint-venture Factory is associated with other units inside and outside the province for the supply/trade of various items for the survice of plant protection; but it must guarantee its benefits and meet the local agricultural requirement.

- The Insecticide Joint-Venture Factory of Tien Giang Plant Protection Division, has also co-operated with foreign companies such as: Rousell (France) to import the insecticide of Decis 2.5 EC. Especially with CIBA-GEIGY Co. (Switzerland) to import the whole equipment/machines for the establishment of an Insecticide Workshop which is going to be

finished and to start the production in February 1991. At the time being, 2 insecticidal items were ordered from this factory by Tien Giang Plant Protection Division. Being very effective to plant protection servi[illegible] productive purposes, they are weeding items of SOFIT 300 EC fo[illegible] erasing of ricelike grass (cỏ lồng vực, cỏ gạo) very effective and vario[illegible] kinds of grass of weeds such asphoenistail grass (cỏ đuôi phụng), emilia (cỏ chát), sedge (cỏ lác)... The Dimecron 100 SCW can kill various insects which may cause damage to rice crops, cereal crops and other growing plants.

The supply network of plant protection medicinal products consists of 150 agents on the province (Tien Giang) now. There are supply unit in other provinces such as Minh Hai, Kien Giang, An Giang, Hau Giang, Dong Thap, Cuu Long, Ben Tre, Long An, Song Be, Dong Nai and Ho Chi Minh City.

For any orders of these plant protection medicinal products from government agencies, units or individuals, please contact our address at:



INSECTICIDE JOINT-VENTURE FACTORY

TIEN GIANG PLANT PROTECTION DIVISION

at 1966 Kilometre stone - Long An Village.

Chau Thanh district, Tien Giang Province.

Phones: 93555 - 72700 - 72566, or at the above mentioned provinces.

XƯỞNG LIÊN DOANH THUỐC TRỪ SÂU

CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT TIỀN GIANG



INSECTICIDE JOINT -
VENTURE FACTORY

Tiền giang plant protection division